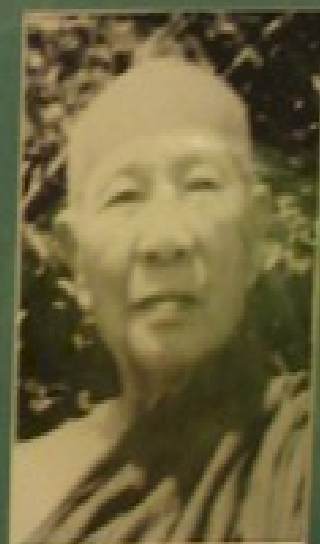
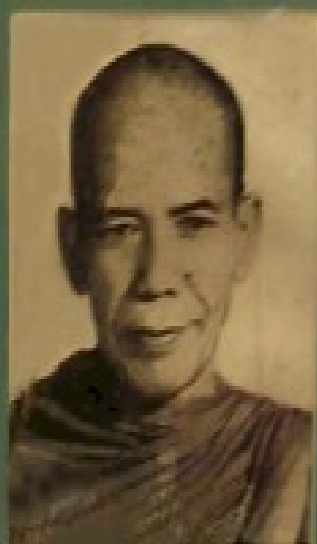
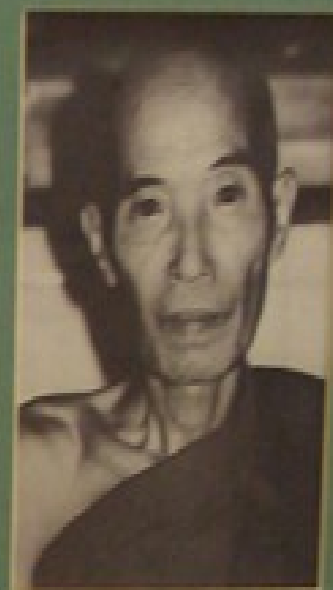
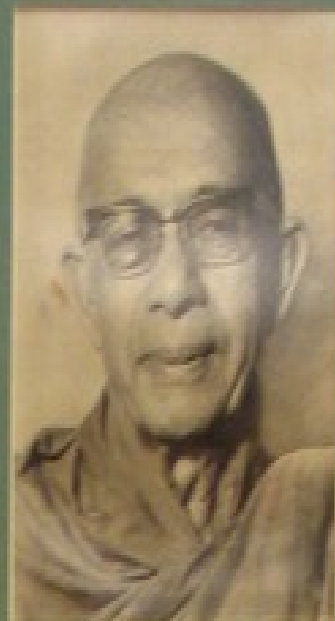




Giới thiệu Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam

MỤC LỤC

1. Lịch sử phát triển

- [Đạo Phật Nguyên thủy tại Việt Nam](#)
- [Năm trung tâm hoàng pháp đầu tiên](#)
- [Một số đặc điểm trong sinh hoạt của Phật giáo Nam tông](#)
- [Vài nét về sự phát triển của Phật giáo Nguyên thủy tại Việt Nam](#)
- [Phật giáo Nam tông Việt Nam: Cái nhìn từ bên ngoài](#)
- [Những Nhà Sư Phật giáo Nguyên thủy truyền giáo đầu tiên ở Sài Gòn - Gia Định](#)
- [Phật giáo Nam tông ở cố đô Huế](#)

2. Các danh tăng và cư sĩ tiền bối

- | | |
|---|--|
| • <u>Hòa thượng Hộ Tông</u> | • <u>Hòa thượng Pháp Minh</u> |
| • <u>Hòa thượng Bửu Chơn</u> | • <u>Hòa thượng Pháp Vĩnh</u> |
| • <u>Hòa thượng Giới Nghiêm</u> | • <u>Hòa thượng Thiện Thắng</u> |
| • <u>Hòa thượng Giác Quang</u> | • <u>Hòa thượng Thiện Căn</u> |
| • <u>Hòa thượng Ấn Lâm</u> | • <u>Hòa thượng Siêu Việt</u> |
| • <u>Hòa thượng Tịnh Sự</u> | • <u>Hòa thượng Pháp Tri</u> |
| • <u>Hòa thượng Thiện Luật</u> | • <u>Hòa thượng Hộ Nhẫn</u> |
| | • <u>Hòa thượng Vô Hại</u> |
| • <u>Hòa thượng Narada</u> | • <u>Thiền sư Hộ Pháp Dhammapala</u> |
| • <u>Cư sĩ Nguyễn Văn Hiếu</u> | • <u>Hòa thượng Pháp Lạc</u> |

3. Nghi thức và sinh hoạt

- [Các lễ hội chính](#)
- [Nghi thức căn bản](#)
- [Nghi thức tụng niệm](#)

4. Địa chỉ và Hình ảnh sinh hoạt các chùa Phật giáo Nguyên thủy

- [Địa chỉ các chùa tại Việt Nam](#)
- [Địa chỉ các chùa tại hải ngoại](#)
- [Hình ảnh các chùa](#)

Di ảnh Chư Tổ



Hàng trên, từ trái sang phải:
Hòa thượng Thiện Luật, Hòa thượng Hộ Tông, Hòa thượng Narada

Hàng giữa, từ trái sang phải:
Hòa thượng Bửu Chơn, Hòa thượng Giới Nghiêm, Hòa thượng Ân Lâm, Hòa thượng Tịnh Sự

Hàng dưới, từ trái sang phải:
Pháp sư Thongkham, Hòa thượng Tối Thắng, Hòa thượng Giác Quang, Thiền sư Hộ Pháp

Source: Chùa Pháp Luân, Houston, Texas, Hoa Kỳ (2-2005)

Đạo Phật Nguyên Thủy tại Việt Nam

Bình Anson

Đạo Phật truyền đến Việt Nam vào khoảng đầu thế kỷ Công Nguyên [1]. Đến cuối thế kỷ thứ hai, Việt Nam đã thành lập được một trung tâm Phật Giáo quan trọng trong vùng, thường được gọi là trung tâm Phật Giáo Luy Lâu, nay thuộc tỉnh Bắc Ninh, phía bắc thành phố Hà Nội. Luy Lâu là thủ đô của xứ Giao Chỉ, tên cũ của Việt Nam, và là một trạm nghỉ chân quen thuộc của các nhà truyền giáo đạo Phật người Ấn Độ, trên hành trình sang Trung Hoa theo đường biển của các thương gia Ấn đi từ bán đảo Ấn Độ. Một số kinh điển Đại Thừa và A-hàm đã được dịch sang Hoa văn tại đó, chẳng hạn như kinh Tứ Thập Nhị Chương, An Ban Thủ Ý, Kinh Bốn Sanh, Kinh Mi-lan-đa Vấn Đạo, v.v.

Trong 18 thế kỷ kế tiếp, vì điều kiện địa lý gần Trung Hoa và hai lần lệ thuộc xứ này, Việt Nam và Trung Hoa có chung nhiều sắc thái di sản văn hóa, triết học và tôn giáo. Phật Giáo VN phản ánh nhiều ảnh hưởng của các phát triển hệ Đại Thừa tại Trung Hoa, với các tông phái Thiền, Tịnh và Mật.

Phần đất phía nam của Việt Nam ngày nay đầu tiên có người Chăm và Cam Bốt (Khơ-me) trú ngụ, và họ theo cả hai truyền thống Đại Thừa Ấn Độ và Phật Giáo Nguyên Thủy, mặc dù có lẽ là người Chăm đã theo truyền thống Nguyên Thủy từ thế kỷ 3 CN và người Cam Bốt chỉ bắt đầu theo Nguyên Thủy vào thế kỷ 12 [2]. Người Việt bắt đầu xâm chiếm và thu nhập phần đất này vào thế kỷ 15, và đến thế kỷ 18,

hình dạng của quốc gia Việt Nam như hiện nay được hoàn tất. Từ đó, sắc tộc Việt theo Phật Giáo Đại Thừa, trong khi sắc tộc Khơ-me theo truyền thống Nguyên Thủy, cả hai truyền thống này cùng chung nhau hiện hữu an hòa.

Trong thập niên 1920 và 1930, ở Việt Nam có nhiều phong trào hồi sinh và canh tân các hoạt động Phật Giáo. Song song với sự chinh đồn các tổ chức Đại Thừa còn có nhiều chú tâm đến các hoạt động của truyền thống Nguyên Thủy, về hành thiền và các kinh sách dựa theo kinh tạng Pali, nhưng viết bằng tiếng Pháp. Trong số những người tiên phong truyền bá đạo Phật Nguyên Thủy vào Việt Nam có một vị bác sĩ thú y trẻ tên là Lê Văn Giảng. Ông sinh ra ở miền Nam, nhưng đi học ở Hà Nội, và sau khi tốt nghiệp, ông được cử sang làm việc tại Phnom Penh (Nam Vang) cho chính quyền Pháp.

Trong thời gian đó, ông bắt đầu để tâm đến đạo Phật. Ông theo học các pháp môn Tịnh độ và Mật tông, nhưng không thỏa mãn. Tình cờ ông gặp vị Phó Tăng Thống Cam Bốt, và được vị sư này giới thiệu một quyển sách tiếng Pháp, viết về Bát Chánh Đạo. Ông rất xúc động khi đọc những lời giảng rõ ràng trong quyển sách đó và quyết tâm hành trì theo truyền thống này. Ông học pháp hành thiền quán hơi thở (anapanasati) từ một vị tăng Cam Bốt tại chùa Unalom và đạt được mức thiền định rất cao. Ông tiếp tục hành trì theo pháp môn này và vài năm sau quyết định xuất gia, với pháp danh là Hộ Tông (Vansarakkhita) [3].

Vào năm 1940, khi được một người bạn thân, ông Nguyễn Văn Hiếu, và một số Phật Tử Việt thỉnh mời, Tỳ kheo Hộ Tông trở về Việt Nam và giúp thiết lập chùa Bửu Quang ở Gò Dưa, Thủ Đức. Đây là ngôi chùa đầu tiên của Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam. Sau đó, Hòa Thượng Chuon Nath, vị Tăng Thống Phật Giáo Cam Bốt cùng với 30 vị tỳ kheo Cam Bốt đã đến ngôi chùa này để làm lễ kết giới Sima. Năm 1947 chùa bị quân Pháp tàn phá, và được trùng tu vào năm 1951 [4].

Tại chùa Bửu Quang, ngài Hộ Tông cùng với các vị tỳ kheo Việt khác, trước đó đã thọ giới và tu học tại Cam Bốt, như quý ngài Thiện Luật, Bửu Chơn, Kim Quang, Giới Nghiêm, Tịnh Sự, Tối Thắng, Giác Quang, Ân Lâm, bắt đầu truyền giảng Phật Pháp bằng tiếng Việt. Ngài cũng phiên dịch nhiều kinh điển từ kinh tạng Pali, và từ đó, Phật

Giáo Nguyên Thủy trở thành một trong những hoạt động của Phật Giáo Việt Nam.

Vào năm 1949-1950, ngài Hộ Tông cùng với ông Nguyễn Văn Hiếu và một số cư sĩ thiện tâm đứng ra xây dựng chùa Kỳ Viên tại Bàn Cờ, Quận Ba, Sài Gòn. Từ đó, Kỳ Viên Tự trở thành một trung tâm chính của các hoạt động Phật Giáo Nguyên Thủy, và càng ngày càng thu hút nhiều Phật tử. Năm 1957, Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam chính thức được thành lập, và Tăng đoàn Nguyên Thủy đề cử ngài Hộ Tông làm vị Tăng Thống đầu tiên của Giáo Hội.

Trong thời kỳ đó, các hoạt động Phật sự được tăng cường với sự hiện diện của Hòa Thượng Narada đến từ Tích Lan. Ngài Narada đã từng đến Việt Nam vào thập niên 1930 và có mang nhiều nhánh cây bồ đề để trồng tại nhiều nơi trong toàn xứ. Trong những lần viếng thăm vào thập niên 1950 và 1960, ngài đã thu hút được nhiều Phật tử đến với truyền thống Nguyên Thủy, trong số đó có một nhà dịch giả nổi tiếng là ông Phạm Kim Khánh. Ông Khánh đã xin quy y Tam Bảo với ngài, với pháp danh là Sunanda. Ông đã từng dịch nhiều sách của ngài Narada, trong đó có quyển Đức Phật và Phật Pháp, Phật Giáo Tóm Lược, Kinh Tứ Niệm Xứ, Kinh Pháp Cú, Cẩm Nang Vi Diệu Pháp, Tứ Vô Lượng Tâm, Những Bước Thẳng Trầm, v.v. [5]. Ông Khánh hiện đang ngụ tại Hoa Kỳ, dù đã trong tuổi 80, vẫn tích cực dịch thuật các sách Phật Pháp của các vị thiền sư nổi tiếng Thái Lan, Miến Điện và Tích Lan.

Từ Sài Gòn, đạo Phật Nguyên Thủy được truyền bá đến các tỉnh thành khắp miền nam và miền trung nước Việt và nhiều chùa được thiết lập. Theo thống kê năm 1997, có tất cả 64 chùa Nguyên Thủy, trong đó có 19 chùa tại Sài Gòn [6]. Ngoài chùa Bửu Quang và Kỳ Viên, còn có nhiều chùa nổi tiếng khác như chùa Bửu Long, Giác Quang, Phổ Minh, Tam Bảo (Đà Nẵng), Thiền Lâm và Huyền Không (Huế), và Thích Ca Phật Đài ở Vũng Tàu.

Trong thập niên 1960 và 1970, nhiều vị tỳ kheo được gửi đi tu học nước ngoài, đông nhất là tại Thái Lan, và một vài vị khác tại Tích Lan và Ấn Độ. Chương trình tu học này được thiết lập trở lại trong những năm gần đây, và hiện có khoảng 20 vị đang tu học tại Miến Điện.

Trong lịch sử, có một sự liên hệ khăng khít giữa tăng đoàn Việt Nam và Cam Bốt. Cũng cần ghi nhận ở đây là vào năm 1979, sau khi

nhóm Khơ-me Đỏ bị đánh đuổi ra khỏi Phnom Penh, Hòa Thượng Bửu Chơn và Giới Nghiêm cùng với một đoàn tỳ kheo Việt Nam đã đến thành phố này để tái truyền giới cho 7 vị tỳ kheo Cam Bốt và phục hồi Tăng đoàn Cam Bốt, vốn đã bị nhóm Khơ-me Đỏ tiêu diệt khi họ nắm quyền [7].

Kinh điển Phật Pháp bằng Việt ngữ được dịch ra từ 2 nguồn: Tam tạng Pali và Hán tạng A-hàm, cùng với nhiều kinh điển Đại Thừa khác. Từ thập niên 1980, một chương trình phiên dịch và ấn hành Đại Tạng Kinh Việt Nam đã được thành lập và xúc tiến, với sự đóng góp của nhiều vị cao tăng học giả của Bắc tông lẫn Nam tông. Đến nay, 27 quyển kinh dịch từ 4 bộ Nikaya, do Hòa Thượng Minh Châu dịch, và 4 bộ A-hàm, do Hòa Thượng Trí Tịnh, Thiện Siêu, và Thanh Từ dịch, đã được phát hành. Công tác dịch thuật bộ Nikaya thứ 5 hiện đang được tiến hành. Thêm vào đó, toàn bộ 7 tập Vi Diệu Pháp (A tỳ đàm, Abhidhamma) do Hòa Thượng Tịnh Sự dịch cũng đã được phát hành, cùng với các bộ Kinh Pháp Cú, Mi-lan-đa vấn đạo, Thanh Tịnh Đạo, Thắng Pháp Tập Yếu Luận, và nhiều tác phẩm khác.

Tóm lại, mặc dù Phật Giáo Việt Nam chủ yếu là theo truyền thống Đại Thừa, truyền thống Nguyên Thủy cũng được công nhận và hiện nay có nhiều quan tâm đến các pháp hành thiền Nguyên Thủy, kinh điển Nikaya và A-hàm, và bộ Vi Diệu Pháp.

***Bình Anson,
Perth, Tây Úc, tháng 6-1999***

Tham Khảo

- [1] Nguyễn Lang, 1973. Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, quyển 1.
- [2] Andrew Skilton, 1994. A Concise History of Buddhism.
- [3] Lê Minh Qui, 1981. Hòa Thượng Hộ Tông.
- [4] Nguyễn Văn Hiếu, 1971. Công tác xây dựng Phật Giáo Nguyên Thủy tại Việt Nam.
- [5] Phạm Kim Khánh, 1991. Narada Maha Thera.
- [6] Tuần báo Giác Ngộ, số 63, 14-06-1997, Sài Gòn.
- [7] Thích Đồng Bổn, 1996. Tiểu sử Danh tăng Việt Nam.

Thông tin bổ túc:

Theo Tuần báo Giác Ngộ, số 188 (04-09-2003), ở Việt Nam có:

- 38.866 Tăng Ni, gồm: 28.365 tu sĩ Bắc tông, 8.147 tu sĩ Nam tông, và 2.354 tu sĩ Khất sĩ. Trong số các tu sĩ Nam tông, có 650 tu sĩ người Kinh (450 Tỳ kheo và 200 Tu nữ) và 7.497 tu sĩ người Khmer.
 - 14.401 tự viện, gồm: 12.036 tự viện Bắc tông, 539 tự viện Nam tông (60 chùa người Kinh và 479 chùa Khmer), 361 tịnh xá, 467 tịnh thất, và 998
-

Năm trung tâm hoàng pháp đầu tiên của Phật giáo Nguyên thủy

Tỳ kheo Thiện Minh

Ngày xưa đức Phật thành công rực rỡ trong việc hoàng pháp lợi sinh, một phần cũng nhờ các vị Vua, bá hộ và những người mộ đạo kiến tạo những tịnh xá dâng cúng cho ngài và giáo đoàn để có trú xứ cư ngụ. Tịnh xá vừa là trú xứ chư Tăng cư ngụ vừa là địa điểm để thuyết giảng Phật pháp cho người tại gia cư sĩ. Do đó, tịnh xá rất quan trọng trong việc thiết lập giáo đoàn để hoàng pháp. Tương tự, Hòa thượng Hộ Tông sở dĩ thành công trong việc khai sáng Phật giáo Nguyên thủy tại Việt Nam, phần lớn cũng nhờ những cư sĩ hộ pháp đắc lực, hỗ trợ ngài xây dựng chùa chiền để có cơ sở hoàng pháp và là trú xứ cho chư Tăng cư ngụ để tu tập. Có thể nói nhờ năm trung tâm hoàng pháp đầu tiên này mà Phật giáo Nguyên thủy có cơ sở để phát triển tại Việt Nam cho đến ngày nay. Đó là:

- Chùa Sùng Phước
- Chùa Bửu Quang
- Chùa Giác Quang
 - Chùa Kỳ Viên
- Chùa Bửu Long

1. CHÙA SÙNG PHƯỚC

Ngôi chùa này kiến tạo vào năm nào không biết chính xác nhưng biết chắc là do Việt kiều ở Campuchia hùn nhau xây dựng để có nơi lễ bái. Chùa tọa lạc tại xóm Trường Đua, Quận 5, Thành phố Phnômpenh (Nam Vang), chu vi khoảng một mẫu. Vì Phật giáo ở Campuchia theo truyền thống Nam tông (Theravada) cho nên đối với Việt kiều chúng ta thì rất xa lạ, vì họ đã từng quen hình thức thờ cúng và tu tập theo truyền thống Phật giáo Bắc tông (Mahayana). Cho nên việc kiến lập một ngôi chùa theo truyền thống Bắc tông để đốt nhang cầu nguyện đối với Việt kiều là để đáp ứng một nhu cầu cần thiết, mang theo kỷ niệm từ quê nhà. Được biết khoảng thập niên ba mươi thì chùa Sùng Phước do thân sinh của thầy Lê Minh Học trụ trì.

Trong khoảng thời gian sau khi vị trụ trì viên tịch, phong trào nghiên cứu kinh điển Phật giáo Nguyên thủy của các Phật tử Việt kiều được phát huy mạnh mẽ. Họ càng nghiên cứu thì họ càng cảm nhận một điều Phật giáo mà người Campuchia đang tu chính là Phật giáo Nguyên thủy có nguồn gốc từ Ấn Độ, Tích Lan chứ không phải là Phật giáo của riêng dân tộc người Campuchia. Hiểu được điều đó, thầy Lê Minh Học kết hợp một số bạn đạo như thầy Sáu Hoa, thầy Ba Lý bàn bạc nhau và thống nhất biến ngôi chùa Sùng Phước thành ngôi chùa Phật giáo Nguyên thủy cho người Việt. Từ đó về sau, Phật tử chùa Sùng Phước nghiên cứu kinh điển và tụng niệm theo hình thức Phật giáo Nguyên thủy.

Kiến trúc ngôi chùa này hoàn toàn theo kiến trúc Phật giáo Bắc tông Việt Nam, mang nặng hình thức quê hương. Chắc có lẽ Việt kiều đến đây lễ bái là để nhớ lại quê hương Việt Nam hiện trong tâm trí của họ. Cách thức thờ phượng thì cũng giống tương tự. Về sau này, khi chuyển sang truyền thống Nam tông thì lối kiến trúc của ngôi chùa vẫn giữ nguyên như xưa, duy chỉ có thay đổi đôi chút như việc kết giới Sima để phù hợp với Phật giáo Nam tông, và cách thờ phượng thì giờ đây trong chánh điện chỉ có độc tôn Phật Thích Ca.

Vị trụ trì tiếp nối thân sinh ông Lê Minh Học là sư Cả Thạnh tục danh Nguyễn văn Thạnh, người gốc Vũng Liêm. Vào thời sư cả Thạnh, có rất nhiều Việt kiều có ý thức cao về đạo pháp và cho con xuất gia gieo duyên lành trong chánh pháp, như ông Phán Long có hai người con gái xuất gia: bà Trần thị Thiết pháp danh Tín Bạch, bà Trần thị Hay, pháp danh Tín Thanh. Về thiện nam có ông Thiện Tâm, ông

Nguyễn hữu Nghiệp với pháp danh Tuệ Báu, v.v. Đa số các vị tiền bối thông hiểu đạo Phật Nguyên thủy là nhờ chùa Sùng Phước, nhưng khi xuất gia các ngài ít cư ngụ ở đây mà thường ở chùa Mahàmontereym để học đạo pháp với những nhà sư Campuchia. Tiếc thay vào năm 1965, chùa bị giải tỏa làm sân Vận Động Olympic, và chùa dời về Tul Cốt. Đến năm 1975, chùa bị bọn Pôn-pốt phá hủy hoàn toàn, và sư cả Thạnh cũng bị họ giết. Và ngày nay chùa không còn nữa.

Lúc ngôi chùa này chuyển sang Phật giáo Nam tông, bác sĩ Lê văn Giảng có công trùng tu lại ngôi chùa và kết giới Sìma. Trong buổi lễ kết giới có sự chứng minh của đức Vua Sãi Chunnat và Hòa thượng Sasanamuni.

Ban dịch thuật kinh điển và tạp chí "Ánh sáng Phật pháp" của Phật giáo Nguyên thủy lần đầu tiên được thành lập tổ chức tại đây do Hòa thượng Hộ Tông, thế danh Lê văn Giảng làm trưởng ban biên tập. Ban này gồm các thành viên: thầy Sáu Hoa, thầy Ba Lý, ông Phán Nghiêm, ông Trần văn Long (Phán Long), ông Phán Lai, ông Phán Ngọt, ông Phán Huê, kinh sư Tô Kim Phước, ông Dương văn Phát, kinh sư Lý văn Ngữ, và ông Trương Phong Vĩnh. Phật giáo Nguyên thủy ở Việt nam có kinh sách dồi dào để phổ biến tư tưởng Phật giáo Nguyên thủy là nhờ có sự hoạt động của ban dịch thuật này.

Tóm lại, nhờ có chùa Sùng phước đầu tiên nên Phật tử Việt kiều mới có cơ hội hiểu biết Phật giáo Nguyên thủy nhiều hơn. Nhiều vị hòa thượng có công khai sáng Phật giáo Nguyên thủy tại Việt Nam cũng nhờ ngôi chùa này mà các ngài mới hiểu đạo và xuất gia. Có thể nói đây là địa điểm hoằng pháp đầu tiên của Phật giáo Nguyên thủy cho người Việt, và nhờ đó việc truyền bá chánh pháp về Việt Nam có thêm phần thuận lợi và thành tựu hơn.

2. CHÙA BỬU QUANG

Chùa được xây dựng vào năm 1938, do cụ Nguyễn văn Hiếu chủ quản. Lý do là cụ Hiếu hay tin người bạn đạo Lê văn Giảng xuất gia theo Phật giáo Nguyên thủy. Vì trước đây, hai người bạn này có giao nguyện với nhau là cụ ở lại quê hương tìm đất xây chùa, còn bác sĩ Giảng lên Nam Vang khảo cứu kinh điển, xuất gia và truyền đạo Phật về Việt Nam để phổ biến. Khi biết được tin bác sĩ Giảng đã xuất gia, các ông Nguyễn văn Hiếu, Nguyễn văn Quyển và Văn Công Hương

lập tức vào Chợ Lớn tìm đất xây chùa nhưng không tìm được chỗ nào thích hợp. Sau đó, ba người lên Gò Dưa, Thủ Đức, tìm được một khu đất rất thích hợp để xây chùa, vì địa điểm không xa thành phố mà cũng không gần thành thị, với phong cảnh rất yên nhàn. Được biết đất này của Bà Cả và của ông Xã Trưởng Bùi Nguơn Hứa, họ đến gặp hai ông bà để thương lượng giá cả tiến hành việc xây dựng chùa. Nhận thấy ba người này có thiện tâm lo việc chùa chiền, ông bà rộng lòng cho họ khai phá hơn hai mẫu đất để xây chùa mà không cần phải trả tiền. Trước nghĩa cử cao đẹp của ông bà chủ đất, cụ Hiếu và những người bạn đạo rất cảm kích, và chính nghĩa cử này giúp họ gia tăng đức tin Phật pháp nhiều hơn nữa.

Kiến trúc đầu tiên của ngôi chùa này rất đơn giản, không có gì đặc sắc. Ban hộ tự chỉ xây một chánh điện thờ Phật và tám Liêu Thất theo kiểu nhà sàn của người Campuchia để cho chư Tăng cư ngụ. Năm 1939, nhận thấy nhu cầu cần thiết để đào tạo các vị Sa di (người mới vào chùa tu tập) tu học Giới luật, và đọc kinh kệ cho thông thạo - vì những vị này là mầm non của đạo pháp - ban hộ tự lại tiếp tục xây thêm một phòng học đặc biệt để huấn luyện Sa di. Đến năm 1940, cụ Nguyễn Văn Hiếu phát tâm bán căn nhà riêng của mình, dùng phân nửa số tiền bán nhà để xây lại chùa Bửu Quang bằng ngói gạch theo lối kiến trúc rất đặc biệt, kết hợp và pha chế theo các loại kiến trúc Khmer, Tây và Tàu thành ra một loại kiến trúc rất Việt Nam. Ngày nay chúng ta vẫn còn nhìn thấy loại kiến trúc này ở Thích Ca Phật Đài (Vũng Tàu). Đồng thời, cụ cũng xây một Tăng xá ba lầu cũng bằng ngói gạch cho chư Tăng trú ngụ. Còn phân nửa số tiền còn lại cụ dùng để mua đất làm ruộng, thuê huê lợi cho chùa. Chùa Bửu Quang ngày nay không phải là kiến trúc thời của cụ Nguyễn Văn Hiếu xây dựng, vì năm 1947 chùa bị giặc Pháp tàn phá. Sau chiến tranh, anh em cư sĩ ở đó đi xin vật liệu cất lại chùa và nó tồn tại cho đến ngày hôm nay.

Chùa Bửu Quang là ngôi chùa Phật giáo Nguyên thủy đầu tiên của người Việt tại Việt Nam. Năm 1939, Hòa thượng Hộ Tông cùng một số chư Tăng lần đầu tiên về Việt Nam truyền đạo và các ngài trú tại đây để làm căn cứ điểm hoằng dương chánh pháp. Từ đó đến nay, theo nhịp bước của thời gian, Bửu Quang đã trải qua những đời trụ trì:

- Hòa thượng Hộ Tông
- Hòa thượng Pháp Tịnh
- Thượng tọa Thiện Quang
 - Đại đức Sán Nhiên
 - Đại đức Thiện Nghiêm.

Ngôi Tam bảo này có lúc mạnh lúc yếu, tùy thuộc vào vị trụ trì lãnh đạo. Có thể nói thời trụ trì của Hòa thượng Hộ Tông thì rất thanh hành nhưng không được tồn tại bao lâu để rồi Hòa thượng lại đi đến nơi khác tiếp tục con đường hoằng pháp. Đến thời trụ trì của Thượng tọa Thiện Quang chẳng những do bàn tay khéo tạo của Thượng tọa làm cho phong cảnh ở đây càng khởi sắc hơn, mà còn cả tài ngoại giao khéo léo của Thượng tọa làm cho người đến chùa Bửu Quang không những Phật tử mà còn cả các đạo giáo khác.

Chùa Bửu Quang là ngôi chùa tiêu biểu đầu tiên cho nên ngay từ buổi đầu đã có những sinh hoạt khá đặc biệt. Có trường học để đào tạo cho các vị Sa di. Có những lớp học dành cho chư thiện nam tín nữ nghiên cứu về pháp học lẫn pháp hành. Đặc biệt pháp hành ở đây được xiển dương một cách khá cao độ và người học thiền lúc đó cũng khá nhiều. Lý do chính là vì những người đến học thiền ở đây là những công chức với đời sống rất bận rộn và căng thẳng, nhờ có hành thiền mà tâm trí họ được thoải mái và thanh thản hơn. Thường thường những khóa thiền như vậy do Hòa thượng Hộ Tông và chư Tăng trong chùa phụ trách. thỉnh thoảng Hòa thượng Bửu Chơn được thỉnh từ Nam Vang về dạy phụ đạo, vì lúc này Hòa thượng đang hành thiền ở rừng núi Campuchia.

Số Phật tử đầu tiên đến quy y và tu thiền là những gia đình của ông bà Cả Hứa, ông cả Ngưu ở Phú Nhuận, Nguyễn Văn Hiểu, Văn Công Hương, Nguyễn văn Quyến, ông Hương Giáo Thêm (Hòa thượng khai sáng tổ đình Giác Quang), ông Thông Phán, Phạm công Lợi, ông Núi (nay là Thiền sư Bửu Hạnh), ông Trần văn Cầm, ông Trần Văn Nhân, ông Nguyễn văn Mum (cố Đại đức Tuệ Quang), Đoàn văn Huồn, v.v. Đời sống vật chất chư Tăng lúc này tương đối đầy đủ nhờ có cụ Hiểu khéo léo tổ chức mượn người làm ruộng để có lúa gạo để chư Tăng thọ dụng. Tuy nhiên, hằng ngày các vị Hòa thượng Hộ Tông, Hòa thượng Thiện Luật và chư Tăng đều mang bát sống hạnh khát thực.

Khất thực cũng là lối sống khiêm nhường của chư Tăng, đồng thời là một phương cách gần gũi quần chúng để giúp họ phát tâm đặt bát cúng dường gieo duyên lành trong chánh pháp. Mỗi lần hòa thượng và chư Tăng đi khất thực như vậy đã gieo trong tâm trí của người dân đức tin đối với chư Tăng và nhà chùa rất lớn và cũng có một số người rất thắc mắc tại sao những người này lại đi xin ăn? Tại sao những người này ăn mặn? Tại sao những người này không ăn buổi chiều? Từ những hoài nghi thắc mắc như vậy, họ kéo nhau đến chùa để nhờ các nhà sư giải đáp. Những lần như vậy thì được Hòa thượng Hộ Tông và Hòa thượng Thiện Luật giải thích cặn kẽ cho họ hiểu đúng chánh pháp của Phật giáo Nguyên Thủy. Thế là những người đó hoan hỷ phát tâm xin quy y Tam bảo, trở thành cận sự Nam và cận sự Nữ của Phật giáo Nguyên thủy, thậm chí có những người xuất gia trở thành nhà sư. Do đó chùa Bửu Quang lúc bấy giờ rất nổi tiếng, nhiều Phật tử tới lui đến chùa học đạo và có nhiều nhà sư cư ngụ đến tại đây. Những vị tiền bối của Phật giáo Nguyên thủy đa phần đều có sinh hoạt Phật pháp và lưu trú tại đây một thời gian khá dài trước khi lên đường hoằng pháp.

Địa chỉ : Chùa Bửu Quang
75 Ấp Gò Dưa, Phường Bình Chiếu
Quận Thủ Đức. TP. HCM

3. CHÙA GIÁC QUANG

Chùa Giác Quang được xây dựng năm 1945, do hòa thượng Giác Quang chủ quản. Trước khi xuất gia, hòa thượng là một người rất có uy tín với xã hội, ngài từng đảm nhận những chức vụ Chánh Lạc Bộ, Hương Hào, Hương Quản và Xã Trưởng. Mặc dù thành danh trên đường đời và có một mái ấm gia đình vô cùng hạnh phúc, nhưng ngài vẫn quyết định xuất gia kể từ khi Phật giáo Nguyên thủy du nhập Việt Nam năm 1939, Lúc đó, tiếng chuông chánh pháp đánh vang dội bốn phương trời phía nam, thấu tai thiện nam Dương Văn Thêm.

Thế rồi những ngày cuối tuần thiện nam đến chùa Bửu Quang học đạo do lời giới thiệu một người bạn. Lần đầu tiên trong cuộc đời của thiện nam mới gặp một người xuất gia theo Phật giáo Nguyên thủy, phong thái sung sướng và hoan hỷ, tướng mạo trang nghiêm, y phục chỉnh tề, lời nói hiền dịu. Tuy những vị Sa môn này chưa nói một lời

nào về đạo pháp nhưng ông cảm thấy một bài pháp vô ngôn có giá trị luân lý rất cao. Những vị Sa môn đầu tiên mà thiện nam Dương Văn Thêm gặp là các vị Hòa thượng Hộ Tông và Hòa thượng Thiện Luật. Nhờ nhân duyên hạnh ngộ hai vị cao tăng của Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam và đức tu của hai vị này, ông phát tâm tu học đạo pháp.

Để phát triển thêm đạo tâm của mình, sau cuộc hạnh ngộ hai vị Sa môn của Phật giáo Nguyên thủy, thiện nam quyết chí về Bình Đông lập thất tu tập. Ở đây thiện nam vừa tu vừa giới thiệu bạn bè đồng nghiệp và những thân hữu, bạn hữu để biết Phật giáo Nguyên thủy. Trong số những người đó sau này cũng có vị xuất gia theo Phật giáo Nguyên Thủy như Hòa thượng Tinh Tuệ, Pháp Tâm, Giác Nhân, v.v. Sau nhiều đêm đăn đo, suy tư, Thiện nam họp bạn đạo để giao tình thất cho cư sĩ Tinh Tuệ trông nom và hướng dẫn bạn đạo tu hành. Để rồi một ngày nọ, năm 1940, thiện nam Dương Văn Thêm được sự cho phép của hiền thê rời bỏ gia đình, quê hương yêu dấu và cuộc đời phú quý để sang Nam Vang tìm thầy học đạo và xuất gia. Hòa thượng tế độ đặt cho pháp danh là Giác Quang.

Trải qua 5 năm tầm sư học đạo và xuất gia ở đất nước chùa tháp, ngài Giác Quang nhìn thấy đất nước Campuchia Phật giáo Nguyên thủy quá thanh hành, nhìn về quê hương biết các vị tiền bối đang chuẩn bị thành lập Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam. Ngài quyết định xin phép Thầy tế độ về Việt Nam kết hợp các vị hòa thượng trong phái đoàn truyền giáo của Hòa thượng Hộ Tông để đóng góp phát huy Phật giáo Nguyên thủy.

Vì Phật giáo Nguyên thủy mới truyền về Việt Nam không được bao lâu nên chùa chiền rất hiếm. Muốn đào tạo tăng tài thì phải có chùa.

Để góp phần kiến tạo chùa cho Giáo hội, Hòa thượng không ngần ngại cùng các bạn đạo ngày xưa vận động tịnh tài mua đất thêm xung quanh tịnh thất của Hòa thượng và dần dần xây dựng một ngôi chùa khang trang cho chư Tăng cư ngụ. Chùa do Hòa thượng có công sáng lập nên tất cả mọi người đề nghị đặt tên chùa là Giác Quang Tự và nó tồn tại cho đến bây giờ. Năm 1959, Hòa thượng và các Phật tử trùng tu lại ngôi chùa, xây dựng thêm cốc liêu, tạo thêm Phật cảnh để cho chư Tăng có đầy đủ chỗ cư ngụ và Phật tử có thêm Phật cảnh lễ bái cúng dường.

Về kiến trúc, từ năm 1959, chùa Giác Quang tương đối có một kiểu kiến trúc đặc biệt tiêu biểu cho kiến trúc của Phật giáo Nam tông thời đó. Vì hòa thượng xuất gia ở Campuchia nên hình thức ngôi chùa đôi nét cũng bị ảnh hưởng nhưng không mất đi tính dân tộc, chẳng hạn như mặt tiền chùa xoay về hướng tây nhưng chánh điện xoay hướng về phương đông, tượng Phật trong chánh điện đúc theo kiểu Campuchia. Chánh điện tuy nhỏ nhưng trang trí rất trang nghiêm. Chùa nằm trên khu đất khoảng một mẫu, nay tọa lạc tại số 47 đường Lương Văn Can, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Chùa chia làm hai khu, khu mặt tiền là Chánh điện, giảng đường, Tăng xá, Nhà trù và trường học; khu mặt hậu là những liêu thất của chư Ni. Du khách từ cổng chánh bước vào bên tay phải là một trường Phật học, xây dựng ngay từ khi thành lập chùa với ý định dạy chữ Pàli và giáo lý cho chư Tăng và Phật tử, bề ngang khoảng 3m chiều dài khoảng 10m, phía trên trường có ghi ba dòng chữ bằng ba ngữ văn: Pàli-Miên, chữ Hán và chữ viết, nội dung đề là Trường Phật Học.

Đi vào 10 mét nữa, bên tay trái là chánh điện. Chánh điện theo truyền thống Phật giáo Nguyên thủy là nơi chư Tăng công phu sáng và tối, cử hành các nghi lễ lớn và nhỏ như lễ xuất gia, trai tăng, thuyết pháp, lễ Phát Lồ v.v. Bên trong chánh điện thờ duy nhất một tượng Phật tổ, trang trí theo dạng tam cấp, tầng cao nhất là tôn trí Xá lợi Phật tổ, tầng thứ nhì tôn trí tượng Phật tổ, tầng thứ ba là đặt bát nhang để dâng hương cúng Phật hằng ngày. Trước tam cấp này là một bộ ghế sơn son, thếp vàng do quân đội Hoàng gia Thái Lan hiến cúng, sử dụng cho việc tôn trí những tượng Phật Thích Ca loại nhỏ bằng đồng, tư thế đứng, nằm, ngồi. Hai bên tam cấp là hai tủ kính Tam Tạng, một tủ chứa đựng Tam Tạng bằng tiếng Anh, còn tủ khác đựng Tam Tạng bằng Pàli-Miên.

Sau chánh điện có một cửa hậu, cửa này thường chư Tăng vào hành lễ khi có những cuộc lễ lớn. Bức tường hậu chánh điện đồng thời là mặt tiền chùa Giác Quang có vẽ tượng Phật Thích Ca nhập Níp-bàn rất đẹp, khi chúng ta đi ngoài đường Lương Văn Can là nhìn thấy tượng Phật, vì thế nên người ở đây thường gọi chùa này là chùa Phật Nằm. Hai bức tường hai bên của chánh điện treo nhiều bức ảnh về cuộc đời Đức Phật Thích Ca. Trước sân chánh điện có tạo ba Phật cảnh để cho Phật tử lễ bái, một tượng Bồ tát khổ hạnh, tượng thứ hai Phật nhập Níp bàn, tượng thứ ba đức Phật an cư

trong rừng một mình, xung quanh có chú khỉ và bạch tượng. Sau ba Phật cảnh này là Bảo tháp tôn trí Xá lợi tầng trên và tầng dưới thờ cốt của chư Tăng và Phật tử. Giữa khu đất là nhà giảng dành cho chư Tăng Ni và Phật tử dùng cơm hằng ngày đồng thời là nơi tiếp khách. Bên phía phải của nhà giảng có những liêu thất của chư Tăng cư ngụ. Khu vực cuối cùng của khu đất chùa Giác Quang thì có nhiều liêu thất của quý bà tu Nữ, quý bà tu học biệt lập ở khu đất này, hằng ngày chỉ vào giờ công phu chiều quý bà mới lên chánh lễ bái điện, hoặc những ngày lễ Trai tăng lớn.

Tóm lại chánh điện, giảng đường, bảo tháp đều có đường nét, nghệ thuật kiến trúc độc đáo của nó, nhẹ nhàng uyển chuyển, đơn giản, mộc mạc nhưng đa dụng và không kém phần quan trọng về mặt tâm linh. Thậm chí ngay cả chiếc lá Bồ đề đúc bằng xi măng đặt giữa giảng đường trên mái ngói cũng đã thể hiện phong cách rất sống động của giảng đường chùa Giác Quang.

Từ ngày thành lập đến nay chùa Giác Quang trải qua các đời trụ trì:

- Hòa thượng Giác Quang
- Hòa thượng Tinh Tuệ
- Thượng tọa Giác Nhân
- Thượng tọa Giác Nhẫn
- Thượng tọa Bửu Trí
- Đại đức Thiện Đạt

Trong giai đoạn đầu, thời trụ trì của Hòa thượng Giác Quang, chùa rất thanh hành. Lúc bấy giờ ngài thường xuyên liên lạc với Tăng đoàn Campuchia, giữ mối quan hệ Việt Miên chặt chẽ để mỗi khi có những cuộc lễ lớn như Tăng sự xuất gia, kết giới Sima thì ngài phải mời Tăng già Campuchia tham dự để cố vấn thêm, vì ngài mới xuất gia. Đôi khi có những giới tử phát tâm xuất gia, ngài phải thỉnh sư từ Nam Vang về làm thầy tế độ. Theo luật Phật giáo Nam Tông, thầy tế độ cho giới tử xuất gia Tỳ kheo phải đủ 20 tuổi đạo và thông thạo kinh luật. Vì thế nên lúc đầu chư Tăng chùa Giác Quang rất vắng nhưng nhờ có chư Tăng Campuchia trú trụ nên đông đảo thiện nam tín nữ rất hoan hỷ.

Bên cạnh đó, ngài thường xuyên thuyết pháp giảng đạo vào những ngày lễ cho chư thiện nam tín nữ thông hiểu thêm về Phật pháp. Nhờ nghe pháp, Phật tử xin quy y rất đông và trở thành thiện tín chùa

Giác quang. Trong số các thiện tín này có những người về sau xuất gia thành nhà sư như Hòa thượng Tịnh Tuệ, ngài Cả Giác Nhân, Thượng tọa Pháp Tâm. Mặc dù bận rộn Phật sự của chùa như vậy nhưng ngài vẫn tích cực đóng góp cùng với quý ngài trong phái đoàn truyền giáo của Hòa thượng Hộ Tông vận động và đệ đơn xin thành lập Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam. Khi được chấp thuận thành lập, với Ban Trưởng Quản GHTGNTVN, ngài được tập thể Tăng đoàn suy tôn vào chức vụ cố vấn GHTGNTVN.

Đến thời trụ trì của Hòa thượng Tịnh Tuệ và Thượng tọa Giác Nhân, chư Tăng rất đông đảo, khoảng 15 -20 vị trú ngụ tu học. Có thể nói có rất nhiều vị tăng tài của Giáo hội đã xuất thân từ chùa Giác Quang như Thượng Tọa Giác Minh, thượng tọa Tịnh Giác, v.v. Chùa Giác Quang đặc biệt có Đại đức Giác Chơn, mặc dù không phải là trụ trì nhưng Đại đức đóng góp rất nhiều công đức cho ngôi chùa này trong ba đời trụ trì. Đúng ra sau khi Ngài Giác Nhân viên tịch, Đại đức là người tiếp nối chức trụ trì nhưng có lẽ Đại đức khiêm tốn nhường cho vị khác, và chỉ nhận giữ chức phó trụ trì. Đại đức là người có công mua thêm phần đất bên phía trái của chùa, bề ngang khoảng 3 m, chiều dài khoảng 80 m, bây giờ nơi này làm tăng xá cho chư Tăng trú ngụ.

Đời trụ trì của ngài Giác Nhẫn và ngài Bửu Trí không có gì nổi bật lắm vì tuổi tác quý ngài quá cao, chỉ làm bóng mát cho chư Tăng và Phật tử noi theo tu niệm, chứ không có phát huy thêm việc gì mới lạ, ngoại trừ duy trì những gì chùa hiện có. Tuy nhiên đến đời trụ trì của đại đức Thiện Đạt có những bước đổi mới, mặc dù Đại đức tuổi còn trẻ nhưng lãnh đạo ngôi chùa có nhiều điều tiến triển tốt đẹp. Chẳng hạn như các công tác đào tạo thêm giới tử cho xuất gia, cho chư Tăng trẻ học văn hóa, mở khóa học Vi Diệu Pháp, giáo lý, kinh tụng cho chư Tăng và Phật tử, phát huy và gìn giữ những ngày sám hối lệ. Những kỳ sám hối đều có thỉnh nhiều vị pháp sư giảng đạo cho Phật tử, tổ chức những ngày đại lễ như Rằm tháng Giêng, rằm tháng Tư, tổ chức đầu đà sáng đêm để thiện nam tín nữ có cơ hội học pháp, và Rằm tháng Chín tổ chức dâng y Ka-thi-na đến chư Tăng và Phật tử tham dự rất đông. Đặc biệt những khi đồng bào bị thiên tai bão lụt, Đại đức thường tích cực tổ chức cứu trợ đến đồng bào.

Tóm lại, sau ngôi tổ đình Bửu Quang, chùa Giác Quang là ngôi chùa thứ hai của Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam. Từ ngày thành lập đến nay, chùa là một địa điểm hoằng pháp rất mạnh mẽ và thu hút nhiều tín đồ cho Phật giáo Nam tông, và là nơi đào tạo chư Tăng có cả tài lẫn đức.

Địa chỉ: Chùa Giác Quang
47 Lương Văn Can
Phường 15, Quận 8. TP HCM

4. CHÙA KỲ VIÊN

Chùa Kỳ Viên thành lập vào năm nào không có tài liệu để chứng minh cụ thể, nhưng theo bảng chùa Kỳ Viên hiện nay vẫn còn treo ở trước chánh điện thì trong bản chùa đó có ghi hai dòng chữ Tàu có thể giúp chúng ta xác định được niên đại của chùa. Dòng thứ nhất phía bên phải có ghi:

THIÊN VẬN NHÂM TUẤT NIÊN LỤC NGUYỆT THẬP CỬU NHẬT
KÍNH TẠO.

Dòng thứ hai phía bên trái có ghi:

THÍ CHỦ LÊ VĂN THỤ THẤT CHUNG NGUYỄN THỊ TRUNG ĐỒNG
PHỤNG CÚNG.

Qua hai dòng chữ trên, chúng ta có hai giả thuyết:

1) thứ nhất, nếu ngày tháng năm ghi trên bảng của ông bà họ Lê và họ Nguyễn hiến cúng bảng chùa dựa theo ngày, tháng, năm lập bảng thì có lẽ chùa được thành lập trước năm 1922, lý do là xây dựng chùa trước rồi thí chủ cúng dường bảng chùa sau;

2) thứ hai, nếu bảng chùa đó căn cứ vào ngày thành lập chùa thì chắc chắn chùa Kỳ Viên được thành lập vào ngày 19 tháng 6 năm 1922.

Theo lịch sử chùa Kỳ Viên được viết trong văn bản ngày 09-01-1957, vào năm 1947 chùa này do bà Bùi Thị Ngọc (thường gọi là bà Năm Chùa hay bà Năm Ngọc) trụ trì, bà tu theo truyền thống Phật giáo Bắc tông. Những người hộ pháp ở đây có lòng tin với Phật giáo Nguyên thủy đầu tiên là ông Huồn, ông Đội Hậu, ông Chín Cừu, cô Năm Mập và bà Chín Cừu. Thỉnh thoảng ở đây có một nhà sư khát sĩ

được mời đến giảng đạo, đó là sư Năm, sau này là tổ Minh Đăng Quang của Phật giáo Khất Sĩ.

Năm 1948, do tình hình chiến tranh, Chùa Bửu Quang bị tàn phá. Cụ Nguyễn văn Hiếu cùng với nhóm cư sĩ chùa Bửu Quang đến mượn chùa Kỳ Viên của bà Năm Ngọc để làm địa điểm luận đạo, thuyết pháp. Không lâu sau, chùa Kỳ Viên bị giải tỏa phóng đường cho xe cứu hỏa lưu thông. Thừa lúc đó, nhóm cư sĩ Nguyễn văn Hiếu thấy đối diện có đất trống của gia đình Hui Bồn Hỏa (Chú Hỏa) nằm góc đường Phan đình Phùng và Bàn Cờ nên họ đến mượn đất để xây chùa với ý định sau này sẽ làm trụ sở Phật giáo Nguyên thủy tại Sài Gòn.

Ngày 21 tháng 7 năm 1949, Đô thành Sài Gòn cấp giấy phép cho xây lại chùa Kỳ Viên mới. Từ ngày khởi công cho đến hoàn thành chỉ mất có ba tháng, và lễ nhập tự và lễ An vị Phật được cử hành vào ngày 9 tháng 10 năm 1949 .

Từ ngày xây cất xong, chùa Kỳ Viên sinh hoạt thuần túy theo Phật giáo Nguyên thủy nhưng chùa còn ở trong tình trạng đất mượn. Bổng nhiên có hai vị chư hộ pháp xuất hiện phát tâm trong sạch xuất tiền mua toàn bộ khu đất chùa Kỳ Viên mà nhóm cụ Hiếu đang mượn đất, để dâng cúng Tam bảo. Hai người đó là ông Kim Long và bà Lâm Thị Thiệt. Vào ngày 16/ 2/ 1952 (nhằm ngày 21 tháng Giêng, Nhâm Thìn), ông bà và chư thiện tín cư sĩ long trọng cử lễ dâng đất và chùa đến chư Tăng Phật giáo Nguyên thủy. Đại diện chư Tăng nhận đất và chùa là Hòa thượng Hộ Tông dưới sự chứng minh của ngài Sư Cả trụ trì chùa Mahamontrey ở Campuchia.

Năm 1953, một trận hỏa hoạn thiêu hủy gần hết xóm Bàn Cờ và chùa Kỳ Viên bị lửa táp cháy xén một góc nhà bếp. Qua cuộc hỏa hoạn đường xá trong Xóm Bàn Cờ được mở rộng và chánh quyền thời bấy giờ nối dài con đường Richaud (Phan đình Phùng), chính vì thế mặt tiền chùa Kỳ Viên bị khuất sau những dãy phố cất trên khoảng đất trống trước cửa chùa. Do đó, nhóm cư sĩ hộ pháp Nguyễn Văn Hiếu bàn tính lên kế hoạch kêu gọi bá tánh hùn phước cùng nhau trùng tu lại chùa Kỳ Viên để xoay mặt tiền chùa ra đường mới, nay là đường Nguyễn đình Chiểu. Thời gian trùng tu lần này bắt đầu từ 12 tháng 2 năm 1954 kéo dài đến tháng 11 năm 1954 mới hoàn thành, và từ đó Chùa giữ nguyên dạng cho đến ngày nay. Tổng

chi phí xây dựng trên tám trăm ngàn đồng, một số tiền rất lớn vào thời đó. Lúc đó ở Sài Gòn, chùa Kỳ Viên được xem là một trong những ngôi chùa đẹp nhất.

Về mặt kiến trúc, chùa Kỳ Viên từ lúc thành lập cho đến năm 1947 hoàn toàn theo lối kiến trúc và cách thờ phượng của Phật giáo Bắc Tông. Từ khi chuyển sang Phật giáo Nguyên thủy, kiến trúc và cách thờ phượng chuyển sang truyền thống Phật giáo Nam tông. Nhưng lúc này kiến trúc cũng không có gì nổi bật lắm chỉ xây thêm một chánh điện thờ Phật, trên nóc giữa chánh điện xây một ngọn tháp hình tứ giác và trên phía tháp mặt tiền có đề hàng chữ Kỳ Viên Tịnh Xá.

Khi chùa Kỳ Viên được trùng tu lại vào năm 1954 thì lúc này mới có nét kiến trúc của Phật giáo Nguyên thủy. Nóc chánh điện xây theo kiểu hai mái. Đứng trước mặt tiền nhìn vào, phía trên cao nhất xây theo kiểu tam giác, trong đó có hàng chữ KỶ VIÊN TỰ, điều này cho thấy người chủ trương thể hiện dân tộc tính. Tam giác thứ hai, viết chữ chùa Kỳ Viên bằng tiếng Pàli mẫu tự Latinh: JETAVANA-VIHÀRA. Dưới tam giác thứ hai là một hình bầu dục nhìn vào trông có vẻ uy nghiêm và trầm hùng. Mặt tiền chánh điện có cả thảy là ba ngưỡng cửa để đi vào chánh điện, một cửa chính và hai cửa phụ hai bên, phía trên ba ngưỡng cửa này đều có xây hình bầu dục, song sắt của hình bầu dục là những chiếc là Bò đề trông thật đẹp và dễ thương.

Chánh điện thờ Phật theo dạng tam cấp, tầng cao nhất là thờ Xá Lợi Phật, tầng thứ hai là an vị tượng Phật tổ Thích Ca, tầng thứ ba thờ Phật chuyển pháp luân và phía dưới có một bộ ghế sơn son thếp vàng để thờ những tượng Phật Thích Ca loại nhỏ, và có chưng bông hoa. Bộ ghế này do quân đội hoàng gia Thái Lan hiến tặng. Bức tường phía sau nơi thờ xá lợi và Phật có vẽ nhiều ngọn tháp nhìn vào thật đẹp trông giống như bồng lai tiên cảnh. Không gian chánh điện rất rộng và cao nên mỗi lần tụng kinh âm vang nhẹ nhàng, vang dội bốn phương khiến cho người tụng kinh và người ở ngoài chánh điện nghe lời kinh tiếng kệ rất hay, âm điệu nhẹ nhàng uyển chuyển.

Phía sau chánh điện là một trai đường, gác trên trai đường là tầng xá dành cho chư Tăng nghỉ, phía trước dãy phòng tầng xá là một hội trường nho nhỏ dành để chư Tăng hội họp bàn luận về Phật pháp,

trên hội trường này có một tủ thờ rất nhiều tượng Phật trên thế giới do Hòa thượng Bửu Chơn hiến tặng sau mỗi lần dự hội nghị Phật giáo. Cổng tam quan chùa Kỳ Viên ngày nay xây theo lối kiến trúc Thích Ca Phật đài ở Vùng Tàu không giống như cổng tam quan ngày xưa.

Chùa Kỳ Viên thời đức Phật do ông Cấp Cô Độc dâng cúng rất đặc biệt. Đức Phật cư ngụ ở đây rất lâu và nhiều bài pháp ngày nay còn ghi trong kinh điển cũng được Ngài thuyết giảng tại đây. Chùa Kỳ Viên ở Việt Nam cũng thật xứng đáng với tên gọi Kỳ Viên ở Ấn Độ. Vì ở đây có nhiều sự kiện quan trọng và là điểm son của Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam.

Nhắc đến Kỳ Viên ở giai đoạn đầu, chúng ta không thể nào quên một vị pháp sư tài ba lỗi lạc, đó là Pháp sư Thông Kham. Ngài thông thạo Tam tạng, thuyết pháp giảng đạo thật lưu loát. Nhờ có ngài nên Phật tử mới am tường chánh pháp Phật giáo Nguyên thủy và cứ thế quần chúng Phật tử đến quy y tại chùa Kỳ Viên càng ngày càng đông. Ngày nay chúng ta vẫn còn thấy những quyển sách của pháp sư như Ba Mươi Tám Pháp An Lành, Phật Tổ Cồ Đàm, Giải Đáp Thắc Mắc Người Cư Sĩ, Tìm Hiểu Phật giáo v.v. Người thứ hai là Pháp sư Hòa thượng Narada người Tích Lan. Ngài đến đây dâng Xá Lợi cho chùa Kỳ Viên và ngài từng thuyết pháp giảng đạo bằng Anh ngữ qua sự thông ngôn của đạo hữu Phạm Kim Khánh cho Phật tử Việt Nam. Những bài pháp của ngài là những viên ngọc quý cho thiện nam tín nữ noi theo tu hành. Ngài có rất nhiều quyển sách được dịch sang Việt ngữ để phổ biến cho người Việt Nam nương theo đó tu hành. Kể từ ngày có hai vị pháp sư trên, chùa Kỳ Viên là một vị sao Bắc Đẩu trên bầu trời Sài Gòn. Nhắc đến Kỳ Viên ai cũng biết và dần dần trở nên nổi tiếng ở trong nước cũng như trên thế giới.

Tại địa điểm quan trọng này, vào ngày 14-05-1957 được sự cho phép của chánh phủ, cụ Nguyễn Văn Hiếu thành lập TỔNG HỘI PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY VIỆT NAM. Đồng thời vào ngày 18-12-1957, quý vị Hòa thượng Bửu Chơn, Thiện Luật, Hộ Tông, Kim Quang, Giới Nghiêm, Tối Thắng và Giác Quang thành lập GIÁO HỘI TĂNG GIÀ NGUYÊN THỦY VIỆT NAM. Kể từ đó cho đến năm 1981, chùa Kỳ Viên là trụ sở của Giáo hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam. Các vị Hòa thượng Tăng thống của Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt

Nam đều là những vị trụ trì chùa Kỳ Viên, đến nay đã trải qua những đời trụ trì:

- Hòa thượng Hộ Tông
- Hòa thượng Bửu Chơn
- Hòa thượng Tối Thắng
- Hòa thượng Giới Nghiêm
- Hòa thượng Thiện Thắng
 - Hòa thượng Ân Lâm
- Thượng tọa Viên Minh
- Hòa thượng Siêu Việt
- Thượng tọa Tăng Định

Tuy nhiên, đời trụ trì Thượng tọa Viên Minh và Thượng tọa Tăng Định là thời điểm Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời, cho nên hai vị không còn đảm nhận chức vụ Tăng thống nữa. Về mặt hành chánh, kể từ ngày Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành lập, chùa Kỳ Viên mặc nhiên không còn là trụ sở của Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam nữa. Những vị trụ trì trên đã đóng góp rất tích cực và phát huy Chùa Kỳ Viên nổi bật theo từng giai đoạn khác về mọi mặt như xã hội, văn hóa, hoằng pháp v.v.

Chùa Kỳ Viên hiện nay tọa lạc tại số 610, đường Nguyễn Đình Chiểu, phường 3, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Thượng tọa Tăng Định được Thành Hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh bổ nhiệm giữ chức trụ trì từ năm 1992 cho đến nay. Đây là một trong những điểm hoằng pháp chính của Thành phố Hồ Chí Minh: Chùa Xá Lợi, Chùa Ấn Quang, Chùa Kỳ Viên, Chùa Vĩnh Nghiêm và Tịnh xá Trung Tâm.

Mỗi Chủ Nhật đều có tổ chức thuyết giảng Phật pháp cho chư Phật tử, số Phật tử đến tham dự khoảng 500 người. Trong hai ngày sám hối có tổ chức hành thiền và thuyết pháp, số lượng khoảng 800 người đến tham dự. Đặc biệt mỗi tháng có hai ngày mừng một và mười lăm, có mở khóa tu thiền Tứ niệm xứ dành cho các hành giả muốn tu tập pháp hành thiền, suốt ngày từ 8 giờ sáng cho đến 17 giờ chiều, do quý thiền sư Tăng Định và Hộ Tịnh đảm nhiệm. Mỗi ngày trong tuần đều có tổ chức những lớp giáo lý dành cho Phật tử. Môn học gồm có Vi Diệu Pháp, Thanh Tịnh đạo, Phật pháp chuyên đề, Trung bộ kinh, Pháp cú kinh, kinh tụng Pàli. Thành phần giảng sư

gồm những vị có trình độ Phật học uyên thâm. [xem thêm [chi tiết chương trình sinh hoạt](#)]

Đặc biệt gần đây, Thượng tọa Tăng Định có tổ chức tái bản tất cả kinh sách của chư vị tiền bối của Phật giáo Nguyên thủy và cho ấn hành những bản dịch của Hòa thượng Pháp Minh và Tỷ kheo Thiện Minh để đáp ứng nhu cầu học Phật của chư Phật tử.

Tóm lại, chùa Kỳ Viên trong quá khứ là trụ sở của Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam, cơ sở hoàng pháp chính của Phật giáo Nguyên thủy và là nơi tiếp đón các phái đoàn Phật giáo quốc tế. Còn chùa Kỳ Viên ngày nay là trung tâm văn hóa của Phật giáo Nam tông, một địa điểm vừa diễn dương pháp học lẫn pháp hành.

Chùa Kỳ Viên ở trong quá khứ lẫn trong hiện tại là một điểm son xiên dương Phật pháp vô cùng quan trọng và lợi lạc cho tứ chúng. Tuy nhiên, về hạ tầng cơ sở đã bị lạc hậu với thời đại và mỗi ngày số lượng tín đồ càng đông sợ e sức chứa bị quá tải. Hy vọng trong tương lai chùa Kỳ Viên sẽ được trùng tu và thiết kế lại cho có tầm cỡ để xứng đáng với tên gọi và vị trí của nó trong lịch sử.

Địa chỉ: Chùa Kỳ Viên
610 Nguyễn Đình Chiểu
Phường 3, Quận 3. TP HCM

5. CHÙA BỬU LONG

Kể từ khi phái đoàn truyền giáo của Hòa thượng Hộ Tông đem Phật giáo Nguyên thủy du nhập Việt Nam năm 1939, một tiếng chuông được gióng lên để thức tỉnh nhiều người còn say mê trong bóng tối cuộc đời, chưa tìm được lối đi đích thực cho chính mình. Thấy đạo mới lạ và đạo hạnh của những nhà sư truyền giáo đầu tiên của Phật giáo Nguyên thủy khác thường hơn những tôn giáo mà họ hay biết trước đây ở Việt Nam, nhiều người tò mò đến tìm hiểu và học đạo, và cứ thế càng học họ càng nhận ra một điều là những gì họ biết trước đây giống như chân núi Tu Di còn Giáo pháp họ đang tiếp xúc tu học giống như đỉnh Tu di. Vì họ nhận thấy từ cách sống, nghi lễ, kinh kệ, y phục, v.v. đều có phần đơn giản nhưng rất ý nghĩa, hình như sinh hoạt của những vị này là đang kế thừa truyền thống Tăng già thời đức Phật. Do đó họ khuyến khích thân bằng quyến thuộc và những người bạn hữu của họ đến quy y Tam bảo rất đông.

Từ đó về sau, tiếng lành đồn xa, tận Biên Hòa, có thiện nam tử Võ Hà Thuật tìm đến trung tâm hoàng pháp đầu tiên của Phật giáo Nguyên thủy tại Gò Dưa, Thủ Đức để quy y Tam bảo với Hòa thượng Hộ Tông. Mặc dù thiện nam có một đời sống giàu có sang trọng và có địa vị trong xã hội (Hội đồng Địa hạt tỉnh Biên Hòa) nhưng thường chứng kiến những cảnh đau bể của cuộc sống và ngán ngẫm thế sự thăng trầm. Vì vậy vào năm 1942, nhân duyên hội đủ, ông quyết định bỏ tất cả để tìm một hướng đi đích thực cho cuộc đời còn lại của mình. Thế là, ông chọn mua một phần còn lại của ngọn đồi tại ấp Thái Bình, Long Bình, Thủ Đức để lập tịnh thất tu niệm và thỉnh thoảng, ông thỉnh Hòa thượng bốn sư của mình qua tịnh thất để trình pháp và cúng dường. Năm 1958, Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam chính thức được nhà nước công nhận, Hòa thượng Hộ Tông được suy tôn giữ chức Tăng thống đầu tiên. Hòa chung niềm hoan hỷ khi Giáo hội có pháp nhân, pháp quyền, cư sĩ Võ Hà Thuật hoan hỷ dâng đất và tịnh thất của mình cho Giáo hội để xây dựng trung tâm Thiền. Năm 1959, tịnh thất và đất của ông được đức Tăng thống khởi công xây dựng chùa Bửu Long và thường xuyên ngài cư ngụ tại đây hành thiền và hướng dẫn những hành giả tu tập Tứ niệm xứ, còn tại trụ sở chùa Kỳ Viên, Hòa thượng chỉ đến đó làm việc cho giáo hội chứ không ở cố định vì ngài thích sống cảnh u tịch để hành thiền.

Về kiến trúc, như đã đề cập ở trên, lúc đầu thiện nam Võ Hà Thuật chỉ xây dựng một thiền thất nhỏ để hành đạo trên một ngọn đồi ở Long Bình, Thủ Đức, chu vi khoảng hơn mười bốn mẫu tây. Về sau, ông hiến cúng thiền thất và toàn bộ khu đất cho Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam để thành lập chùa và đào tạo Chư Tăng. Lúc đó, Hòa thượng Hộ Tông đương kim là Tăng thống của Giáo hội và là thầy tổ của ông nên Hòa thượng đại diện Tăng già tiếp nhận. Hòa thượng Hộ Tông nhận thấy vùng đất yên tịnh, thoáng mát, rộng rãi và phong cảnh u tịch xứng đáng để mở thiền viện, cho nên vào năm 1963, ngài kết hợp với kiến trúc sư phát họa một bản vẽ sơ đồ thiền viện Bửu Long rất quy mô và vĩ đại. Kiểu mẫu chánh điện rất độc đáo phối hợp nhịp nhàng giữa kiến trúc Việt Nam với kiến trúc Ấn Độ, Thái Lan, Miến Điện, phía trên chánh điện dự định xây một ngọn tháp để tôn trí Xá Lợi chiều cao khoảng 30 m.

Tuy nhiên công trình này không thực hiện được vì một số lý do khách quan. Có lẽ vì cách thiền viện Bửu Long không xa có một doanh trại

quân đội của thời đó, nếu thiền viện được xây dựng với chiều cao như vậy, chắc chắn nhà chức trách địa phương sẽ không đồng ý và như thế, công trình xây dựng của Hòa thượng sẽ không được nhà nước cấp giấy phép. Do đó, Hòa thượng đành phải xây một chánh điện nhỏ chiều ngang khoảng 12m, chiều dài khoảng 28m để tôn thờ tượng đức Bổn Sư trang nghiêm cho Chư Tăng Ni và Phật tử lễ bái cúng dường hằng ngày, và kiến trúc không có gì nổi bật cho lắm. Đồng thời với công trình xây dựng đó, có rất nhiều liêu thất được xây cất nằm rải rác khắp ngọn đồi dành cho chư Tăng Ni và Phật tử tu thiền. Phong cảnh và trú xứ ở đây rất thích hợp cho những thiền giả tu tập thiền định.

Về sau, do nhu cầu phát triển của chư Ni, Thượng tọa Viên Minh thực hiện một chương trình đào tạo những vị ni trẻ tuổi có năng lực cầu học và cầu tu để giúp sức cho chư Tăng về phương diện văn hóa và xã hội. Trên cơ sở đó, năm 1990, Thượng tọa xây dựng một Ni viện trong khuôn viên thiền viện Bửu Long cho các vị ni trẻ tuổi xuất gia để có trú xứ tu học. Lối kiến trúc xây dựng theo hình chữ U, có nhiều phòng, một nhà trù, một phòng học. Năm 1995 Thượng Tọa Viên Minh, chư Tăng Ni và Phật tử Phật giáo Nam tông cử hành lễ động thổ xây dựng chánh điện mới, vị trí nằm giữa khuôn viên thiền viện, nhưng vì kinh tế còn eo hẹp nên chưa thực hiện.

Năm 1996, Thượng tọa Hộ Pháp (du học ở Thái Lan và Miến Điện hơn 25 năm) có hoài bão mở lớp chuyên khoa Phật học về Kinh điển Nguyên thủy cho Chư Tăng Phật giáo Nam tông. Thượng tọa Hộ Pháp và Viên Minh vận động Phật tử Thái Lan, Miến Điện và Việt Nam xây dựng một lớp học chiều ngang khoảng 4 m, chiều dài khoảng 30 m, 1 lầu. Tầng trệt là phòng học của chư Tăng, có 2 phòng song song dành cho giảng sư nghỉ giải lao. Tầng trên là tầng phòng dành cho các vị học tăng cư trú. Kiến trúc rất tao nhã, nhẹ nhàng và thanh thoát, có phần pha tạp kiểu mẫu của Miến Điện và Thái Lan, tuy nhiên cũng không mất hẳn đường nét, kiểu mẫu Việt Nam.

Như phần trên đã nói do nhu cầu kinh tế không thể tiếp tục xây dựng chánh điện mới, cho nên vào năm 2000, Thượng tọa Viên Minh trùng tu chánh điện cũ, kinh phí khoảng 600.000 đồng. Công trình giữ nguyên hiện trạng cũ, chỉ mở rộng thêm phía sau tượng đức Bổn sư

để tăng thêm chu vi của chánh điện. Bên trong chánh điện, thờ phượng rất đơn giản nhưng tôn nghiêm, một tượng đức Phật tổ ngồi trên tọa sen với gương mặt hiền từ và nhân ái, phía sau tượng là bức tường vẽ những vầng sáng tượng trưng cho những ánh hào quang của ngài. Hai bên tượng Phật là hai tủ kinh Tam Tạng bằng chữ Pàli mẫu tự Thái Lan, một pháp tọa dành cho pháp sư ngồi giảng giáo lý vào những dịp lễ, hai bên vách tường của chánh điện treo những bức tranh về lịch sử cuộc đời của đức Giác Ngộ. Chúng ta mới bước vào chánh điện cảm thấy một không gian thanh thản, trầm hùng và uy nghiêm, tưởng chừng như đức Phật đang ngự trong một cung điện nguy nga tráng lệ. Lối kiến trúc chánh điện ở đây mang đầy màu sắc Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam. Bên ngoài chánh điện còn có thêm hai cửa hông, qua hai cửa này chư Tăng và Phật tử thường vào hành lễ, với kiểu mẫu kiến trúc nhìn xa hơi giống loại kiến trúc cổ kính của cung đình. Tuy nhiên cũng có đường nét nghệ thuật, hoa văn, kiến trúc độc lập của Phật giáo Nguyên thủy.

Từ ngày thành lập cho đến nay, chùa luôn luôn là bóng mát cho Tăng Ni cư ngụ để yên tâm tu hành, là nơi trang nghiêm thanh tịnh cho người tại gia có nơi tôn nghiêm lễ bái cúng dường Tam Bảo. Trụ trì hay còn gọi là viện chủ là những vị lãnh đạo tối cao trong một ngôi chùa. Các ngài là tấm gương sáng cho Tăng chúng nương theo tu hành. Thông thường vị trụ trì có cả tài lẫn đức thì ngôi chùa đó chắc chắc sung túc và đầy đủ phước báu. Theo năm tháng trôi qua, chùa Bửu Long đã trải qua những đời trụ trì:

- Hòa thượng Hộ Tông
- Thượng tọa Lão Tâm
- Đại Đức Ngự Tâm
- Đại Đức Tăng Huệ
- Đại đức Bửu Đức
- Thượng Tọa Viên Minh

Trong đời trụ trì của Hòa thượng Hộ Tông, mặc dù bị chiến tranh và pháp nạn nhưng ngài vẫn cố gắng phát triển ngôi chùa với khả năng của mình. Đào tạo tăng tài để phục vụ Giáo hội, nhiều nữ tu sau khi ý thức được con đường tu hành do Hòa thượng giảng dạy, phát tâm bỏ tất cả, theo ngài xuất gia hành đạo. Ở đây ngài hướng dẫn chư Tăng và Tu Nữ thực hành pháp môn thiền Tứ niệm xứ. Nhìn chung

thấy cách tổ chức và phát triển như vậy hơi khiêm tốn nhưng đầy kinh nghiệm của một bậc thức giả, vì chính những người tu tập thực sự mới là những người bảo tồn và gìn giữ chánh pháp của đức Như Lai.

Mặc dù Hòa thượng có di chúc cho Thượng Tọa Viên Minh kế nghiệp trụ trì, nhưng vì lúc đó Thượng tọa đang nhiệm chức trụ trì Chùa Kỳ Viên, nên Đại đức Bửu Đức thế Thượng tọa điều hành Phật sự tại đây với tư cách là quyền trụ trì. Về sau, khi Đại đức Bửu Đức xuất ngoại, Thượng tọa Viên Minh trở về trụ trì lại thiền viện Bửu Long. Có thể nói đời trụ trì của Thượng tọa Viên Minh là một bước chuyển mình rất lớn cho sự phát triển thiền viện Bửu Long về mọi mặt: xây dựng, văn hóa, xã hội, giáo dục v.v. như đã trình bày ở phần trên.

Thiền viện Bửu Long ngày nay được xem như là tổ đình của Phật giáo Nam Tông Việt Nam, tổ đình ở đây không có nghĩa là ngôi chùa đầu tiên của Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, mà là địa điểm cư ngụ và tôn thờ vị khai sáng Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam. Có thể nói trong tương lai, thiền viện Bửu Long có thể sẽ là Trung tâm Văn hóa Phật giáo Nam tông Việt nam, vì Bửu Long hiện nay đang nằm trong khu vực Công viên Lịch sử Văn hóa Dân tộc. Hy vọng Thiền viện Bửu Long sau này sẽ được xây dựng lại với kiến trúc đặc thù của Phật giáo Nguyên thủy để tương xứng với các công trình khác của dân tộc Việt trong khu vực Công viên Lịch sử đó.

Địa chỉ: Chùa Bửu Long
81 Tổ 1, Ấp Thái Bình 1,
Phường Long Bình, Quận 9. TP HCM

Tỳ kheo Thích Thiện Minh
Tháng 05-2001

**Chương trình sinh hoạt tại Chùa Kỳ Viên,
610 đường Nguyễn Đình Chiểu, P. 3, Quận 3, Sài Gòn**

-ooOoo-

1. Công phu mỗi ngày

Sáng, 04.00 - 06.00 giờ: Tụng kinh
Chiều, 18.00 - 19.00 giờ: Tụng kinh

2. Thuyết pháp hằng tuần: ngày Chủ nhật, từ 15.00 giờ

3. Lớp Giáo lý: ngày thứ Năm, thứ Sáu, thứ Bảy, và Chủ nhật,
16.00-18.00 giờ

- Lớp Giáo lý cho trẻ em

- Lớp Giáo lý cho người lớn: Vi Diệu Pháp, Giáo lý chuyên đề, Văn
phạm Pali

4. Thiền tích cực: trọn ngày mùng 1 và 15 mỗi tháng, 08.00 đến
17.00 giờ

5. Sám hối: ngày 14 và 30 mỗi tháng, 18.00-21.00 giờ, có thuyết
pháp.

(Bình Anson ghi chép, 25-01-2002)

Một số đặc điểm trong sinh hoạt của Phật giáo Nam tông

Tỳ kheo Thiện Minh

Kinh điển

Nguồn kinh điển của Phật giáo Nam tông có lịch sử truyền thừa rất lâu đời trong lịch sử kết tập kinh điển Phật giáo. Nguồn tài liệu này được các vị Thánh tăng tổ chức kết tập từng thời kỳ khác nhau.

Có tất cả 6 kỳ kết tập kinh văn, ba kỳ tổ chức ở Ấn Độ, một kỳ tổ chức ở Sri Lanka, hai kỳ tổ chức ở Myanmar. Kỳ kết tập lần thứ sáu ở Myanmar với kết quả là kinh điển được viết lên giấy trắng mực đen vào năm 1956, trong kỳ này có đại diện phái đoàn Phật giáo Nam tông Việt Nam tham dự. Điểm đáng lưu ý là kỳ này vẫn còn 6 vị Thánh tăng thuộc lòng Tam tạng, đó là 45 cuốn chánh tạng và 92 cuốn chú giải. Toàn bộ kỳ kết tập kinh văn này được viết bằng tiếng Pali và tiếng Myanmar. Và từ nền tảng căn bản kinh điển này, Phật giáo Nam tông truyền bá đến quốc gia nào cũng dịch từ 45 quyển chánh tạng và 92 quyển chú giải ra tiếng bản xứ của mình để y cứ tu hành. Tại Việt Nam, tạng kinh đã được Hòa thượng Thích Minh Châu phiên dịch, Luận tạng do Hòa thượng Tịnh Sự phiên dịch và Luật tạng do Hòa thượng Hộ Tông, Hòa thượng Bửu Chơn, Hòa thượng Giới Nghiêm và TT.Giác Giới phiên dịch, tuy nhiên phần chú giải các công trình đó vẫn còn khuyết và hiện nay nhiều vị giáo phẩm đang nghiên cứu để chuyển ngữ. Nếu toàn bộ Tam tạng và chú giải Pali dịch sang tiếng Việt sẽ giúp ích cho Tăng Ni một kho tàng giáo lý phong phú để nghiên cứu và ứng dụng.

An cư và Dâng y

Truyền thống An cư của Phật giáo Nam tông thường là an cư tại chỗ, chưa từng thấy an cư tập trung như Phật giáo Bắc tông, chắc có lẽ số lượng Tăng sĩ hiện quá ít. Tuy nhiên năm nay (2003) ở thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai đã tổ chức quy tụ chư Tăng tại một số địa điểm để học tập và thảo luận những chuyên đề căn bản nhằm giúp chư Tăng hiểu biết đường hướng hoạt của Giáo hội và Nhà nước.

Trong khóa học, Ban Tổ chức có mời các vị giáo phẩm từ Trung ương Giáo hội và Ban Tôn giáo của Chính phủ đến giảng dạy và nói chuyện. Thời gian an cư là từ 16 tháng 6 âm lịch đến 15 tháng 9 âm lịch.

Sau khi mãn mùa An cư kiết hạ, theo giới luật, chư Tăng có một tháng để tổ chức dâng y, từ 16 tháng 9 đến 15 tháng 10 âm lịch. Thường ở Việt Nam mỗi chùa cử hành lễ Dâng y một ngày cố định trong một tháng, luân phiên nhau từ chùa này đến chùa nọ, nên không khí mùa lễ hội tràn ngập tinh thần hoan hỷ của chư Tăng và Phật tử. Một chùa có một thí chủ dâng y hoặc là thí chủ tập thể.

Âm thực

Chư Tăng Nam tông chỉ dùng ngũ (dùng ngày một buổi, không ăn sau 12 giờ trưa), thường sáng ăn cháo, trưa dùng ngũ (bữa cơm chính trong ngày). Điểm chú ý trong truyền thống Phật giáo Nam tông là chư Tăng không ăn chay thuần túy như Phật giáo Bắc tông, mà được phép dùng mặn theo luật Tam tịnh nhục. Nghĩa là thực phẩm mặn phải hợp thời, không thấy, không nghi và không nghe (thấy) sinh vật bị giết vì mình. Luật Tam tịnh nhục được ghi chép trong Luật tạng Nam tông. Đa số những quốc gia tu theo truyền thống Nam tông cũng thực hành luật Tam tịnh nhục này.

Tam y và nhất bát

Tam y nhất bát là hình thức truyền thừa từ thời Đức Phật đến ngày nay. Phật giáo Nam tông các nước đều gìn giữ truyền thống này một cách nghiêm túc và nhất quán. Tam y là y Tăng già lê, y nội và y vai trái, bình bát là dụng cụ để chư Tăng trì bình khát thực mỗi ngày, thậm chí chư Tăng sử dụng bình bát để độ ngũ. Đức Phật cũng từng ví con chim sống được nhờ cái mỏ, bậc xuất gia sống được nhờ bình bát. Tài sản của bậc xuất gia bên ngoài có tam y và bình bát, bên trong có Giới Định Tuệ. Trong chùa chư Tăng mặc y hờ vai phải, đi ra ngoài mặc kín mình. Y Tăng già lê thường sử dụng trong những đại lễ như lễ xuất gia, lễ Dâng y v.v... Điểm chú ý là y phục truyền thống Nam tông khác biệt với Bắc tông, sự khác biệt này chắc có lẽ khi Phật giáo du nhập vào Trung Hoa.

Kiến trúc và tôn thờ

Kiến trúc Phật giáo Nam tông cho đến tận ngày nay vẫn còn chưa nhất quán, mỗi chùa mỗi vẻ, hình như vẫn chịu ảnh hưởng nặng hình thức kiến trúc của Thái Lan, Myanmar và Campuchia. Điều đó không có nghĩa là không có tính dân tộc. Các chùa (tinh xá) Thích Ca Phật đài, Phước Hải, Bửu Long, Bửu Thắng, Kỳ Viên, Pháp Quang

vẫn có đường nét kiến trúc khá độc đáo, tính dân tộc hòa quyện trong đường nét kiến trúc đó. Nói cụ thể, Thích Ca Phật đài, tượng Phật lộ thiên là một Đức Phật rất Việt Nam, có thể nói đó là một biểu tượng rất tuyệt vời trong giới Phật giáo Việt Nam. Cổng tam quan và bảo tháp, tuy bề thế thì không lớn như công trình khác, nhưng thời điểm xây dựng thì quả là một công trình đáng ghi nhận và mang tính dân tộc đậm đà. Điểm lôi cuốn chúng ta là tính dân tộc đã thể hiện trong những những công trình kiến trúc ấy.

Cách tôn thờ trong các chùa, tinh xá theo truyền thống Nam tông, thường ở chánh điện chỉ tôn trí Đức Phật Thích Ca trong nhiều tư thế ngồi, đứng, nằm và đi bát. Người Phật tử Nam tông chỉ tôn thờ duy nhất Phật Thích Ca trong nhà.

Phật giáo Nam tông là một trong 9 hệ phái trong ngôi nhà GHPGVN

Phật giáo Nam tông thành lập Giáo hội Tăng già Nguyên thủy vào năm 1957, hoạt động rất tích cực trong vòng 24 năm, đến năm 1981 trở thành một thành viên trong GHPGVN và tồn tại cho đến ngày nay. Sự hiện diện của Phật giáo Nam tông Việt Nam là một sự góp phần không nhỏ vào việc xây dựng diện mạo Phật giáo VN thế kỷ XX

Trích: Nguyệt san Giác Ngộ, số 88, 07-2003

Vài nét về sự phát triển của Phật giáo Nguyên thủy tại Việt Nam

Tỳ kheo Thiện Minh

I. TỪ LÚC THÀNH LẬP CHO ĐẾN NĂM 1975

Trong khoảng thời gian này, Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam thiết lập một nền tảng sinh hoạt có phong cách đặc thù so với truyền thống đạo Phật Việt Nam đương thời. Vì mới thiết lập nên các vị Tăng trong phái đoàn hoàng pháp của Hòa thượng Hộ Tông bạn

rộng đối phó nhiều vấn đề liên quan đến sự giao tiếp với các tôn giáo và các hệ phái Phật giáo cũng như quần chúng Phật tử.

Qua cả một quá trình phấn đấu liên tục, các vị Hòa thượng mới tổ chức được các buổi thuyết giảng Phật pháp đều đặn, trước tác và dịch thuật kinh điển để phổ biến trong quần chúng Phật tử về những điểm đặc thù của Phật giáo Nguyên thủy. Bên cạnh đó, các vị cũng tập hợp truyền giảng cho kiều bào ở Campuchia và có những liên hệ ngoại giao gặp gỡ các giới lãnh đạo Phật giáo Nguyên thủy trên thế giới để được hỗ trợ trong công cuộc hoằng pháp tại Việt Nam.

Khi tình hình tạm ổn thì Pháp nạn xảy ra, chế độ Nhu Diệm đàn áp Phật giáo trong đó có Phật giáo Nguyên thủy nói riêng. Mặc dù Phật giáo Nguyên thủy trong giai đoạn đầu gặp vô vàn trở ngại nhưng nói chung, phát triển rất sôi nổi. Trong thời gian này, cả Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam lẫn Tổng hội Cư sĩ hoạt động rất có hiệu quả. Sau đây chúng tôi xin điểm qua một số hoạt động nổi bật của Phật giáo Nam tông Việt Nam trong ngôi nhà chung Phật giáo Việt Nam.

a. Về vấn đề xuất bản kinh sách

Xuất bản kinh sách là một công tác rất quan trọng trong việc hoằng pháp, để truyền bá tư tưởng Phật giáo, giúp quần chúng thông hiểu giáo pháp. Thấy được tầm quan trọng đó, phái đoàn hoằng pháp của Hòa thượng Hộ Tông đã thành lập Ban Phiên dịch kinh điển và cho ra mắt tạp chí *ÁNH SÁNG PHẬT PHÁP*, xuất bản số đầu tiên tại

Tổ đình Sùng Phước ở Phnôm Penh. Khi Phật giáo Nguyên thủy được vững mạnh ở Việt Nam, các vị vẫn liên tục trước tác, dịch thuật nhiều kinh điển từ nguồn Pàli và các sách từ các nguồn ở nước ngoài sang Việt ngữ.

Chính nhờ tạp chí *Ánh sáng Phật pháp* và các kinh điển dịch thuật, các sách trước tác trên đã gây ảnh hưởng rất lớn trong giới trí thức, sinh viên và Phật tử. Nhờ vậy, người Việt Nam dần dần quen với sinh hoạt và giáo lý Phật giáo Nguyên thủy. Từ đó, có nhiều vị cư sĩ nhờ đọc kinh điển và qua tạp chí, quyết định xuất gia tu học để truyền bá chánh pháp. Điểm hạn chế trong giai đoạn này là các vị tiền bối chưa khai thác đúng mức phần dịch thuật Tam tạng lẫn chú giải kinh điển hệ Pàli, có lẽ vì không đủ thời gian, và các vị chỉ muốn chọn những

kinh điển cần thiết nhằm đáp ứng nhu cầu Phật tử trong giai đoạn đầu.

Trong giai đoạn này, có hơn 120 tác phẩm dịch thuật lần trước tác với nhiều chủ đề khác nhau, nhưng thường xoay quanh vào ba thể loại chính: kinh tụng niệm, giáo lý căn bản và từ điển Pàli. Các tác giả, dịch giả tiêu biểu là chư vị Hòa thượng Hộ Tông, Bửu Chơn, Giới Nghiêm, Tịnh Sự, Hộ Giác, và các cư sĩ Huỳnh Văn Niệm, Trùng Quang, Hồ Đắc Thăng, Phạm Kim Khánh, v.v...

b. Gửi Tăng Ni đi du học

Từ khi Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam được chính thức công nhận, vào năm 1957, các vị Hòa thượng có thêm điều kiện dễ dàng để hoạt động Phật sự trong nước và ngoài nước. Trong nước, Giáo hội tổ chức giới đàn Tỳ kheo, Sa di và Tu nữ để đào tạo Tăng tài cho thế hệ sau. Ngoài nước, Giáo hội liên hệ với các tổ chức Phật giáo Nam tông trên thế giới để xin học bổng, gửi chư Tăng Việt Nam đi du học. Sau đây là các vị được Giáo hội gửi đi du học: - Các Đại đức Kim Triệu, Dũng Chí, Pháp Nhẫn, Tâm Lực, Nguyệt Quang du học Ấn Độ; - Các Đại đức Kim Quang, Giác Minh, Tịnh Giác, Hộ Pháp, Tịnh Đức, Chơn Trí, Thiện Dũng, Trí Minh du học Thái Lan; - Các Đại đức Hộ Nhẫn, Sư cô Diệu Đáng du học Myanmar; - Các Đại đức Đức Minh, Giác Tuệ du học Pháp.

Như vậy có hơn 15 vị Đại đức được gửi du học ở Ấn Độ, Thái Lan, Myanmar, Pháp và Sri Lanka. Những vị này có trình độ Phật học tương đối cao ở Việt Nam nên tiếp thu dễ dàng các kiến thức mới khi sang du học ở nước ngoài. Tất cả đều thành công và hoàn thành học vị theo nguyện vọng của Giáo hội. Điều đáng tiếc do hoàn cảnh xã hội Việt Nam thời đó nên có vị học xong không muốn về nước, trái lại tiếp tục đi tu học tại những nước khác. Mặc dù vậy, các vị đó rất thành danh trong việc hoằng pháp ở xứ lạ như ở Pháp, Mỹ, Thái Lan.

Còn những vị trở về nước thì kết hợp với các vị Hòa thượng tiền bối để hoằng pháp, giáo dục đào tạo thế hệ Tăng trẻ Việt Nam. Tuy nhiên các Phật sự này chỉ thành công tuyệt đối ở giai đoạn đầu, còn giai đoạn giữa và cuối thì thưa và mất dần. Lý do là vì chiến tranh liên tục diễn ra, một số các vị tu sĩ hoàn tục và thêm vào đó, những vị Hòa thượng lãnh đạo Phật giáo Nam tông đột ngột viên tịch quá sớm.

c. Mở Phật học viện

Do nhu cầu Tăng chúng mỗi ngày một đông, và với nhiều vị đã tốt nghiệp tiến sĩ từ Ấn Độ về nước, Giáo hội nhận thấy đã đến lúc cần phải mở những Phật học viện để đào tạo thế hệ Tăng tài để kế thừa. Cho nên các Phật học viện Pháp Quang, Phật Bảo, Nam Tông và Nguyên Thủy được thành lập. Giám đốc những Phật học viện trên đa phần là những vị đã tốt nghiệp tiến sĩ như các Đại đức Dũng Chí, Thiện Giới.

Về mặt tổ chức và chương trình giảng dạy trong các Phật học viện rất quy mô, theo hệ thống giáo dục các tổ chức Phật giáo Nam tông trên thế giới. Giáo sư giảng dạy là những vị tốt nghiệp tiến sĩ, tốt nghiệp ở Việt Nam và thỉnh thoảng thỉnh những vị giáo sư nước ngoài như ở Sri Lanka, Myanmar v.v... Nói chung, các Phật học viện hoạt động khả quan, đào tạo nhiều vị Tăng tài cho Giáo hội. Mặc dù chỉ tốt nghiệp trung đẳng Phật học, nhưng trên nền tảng đó, Giáo hội gửi sang Đại học Vạn Hạnh và du học nước ngoài để các vị tiếp tục con đường tu học.

d. Xây dựng chùa tháp

Trong việc truyền bá Phật pháp, xây dựng cơ sở hạ tầng chùa tháp là điều quan trọng, vì đó là cơ sở hoằng pháp và là điểm trú xứ của chư Tăng. Tuy nhiên trong thời gian đó, không có nhiều chùa tháp được xây dựng như ngày nay. Lý do là các vị Hòa thượng bận nhiều Phật sự của Giáo hội.

Trong số các chùa tháp được xây dựng, mặc dù lối kiến trúc chưa đạt đến trình độ như những nước xem Phật giáo Nam tông là quốc giáo, nhưng qua các chùa như Kỳ Viên, Pháp Quang, Tam Bảo, Thiền Lâm và Thích Ca Phật đài, chúng ta thấy được sự nỗ lực đáng trân trọng trong việc phát huy xây dựng chùa tháp ở Việt Nam của phái đoàn Hòa thượng Hộ Tông.

Công trình kiến tạo chùa tháp vĩ đại có tầm cỡ quốc gia là Thích Ca Phật đài. Người ta sẽ cảm nhận từ tháp, chùa, Phật cảnh và cổng tam quan có một lối kiến trúc rất độc đáo của Phật giáo Nguyên thủy nhưng tinh thần dân tộc tính không bị lãng quên. Hoàn thành năm 1963, có tiếng vang rất lớn trong các tôn giáo bạn. Từ cơ sở trên, ít

nhieu cũng khẳng định được vị trí lớn mạnh của Phật giáo Nguyên thủy tại Việt Nam.

e. Hoạt động trong Phật giáo quốc tế

Tuy Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam mới thành lập nhưng đã có một vị trí quan trọng trong Hội Phật giáo Thế giới. Hòa thượng Bửu Chơn đã từng là Cố vấn Hội Phật giáo Thế giới. Ngài và các vị cao tăng thỉnh thoảng được mời tham dự hội nghị Phật giáo thế giới tại Myanmar, Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, v.v...

Giáo hội thường xuyên liên lạc thư từ với các tôn giáo bạn tại các quốc gia trên khắp thế giới như Ấn Độ, Sri Lanka, Thái Lan, Singapore, v.v... , đã được phúc đáp thư từ hoặc gửi biếu kinh sách như hội ở Sri Lanka (Buddhist Publication Society), hội ở Đài Loan (Bodhi Drum Publication), v.v... Nhờ vậy nên chư Tăng Việt Nam có rất nhiều cơ hội được tặng học bổng để du học tại các nước Phật giáo Nam tông trên thế giới.

Điều đáng ghi nhận ở đây là Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam là một thành viên chính trong buổi lễ bế mạc kỳ Kết tập kinh điển lần thứ VI tại Myanmar.

f. Hoạt động từ thiện xã hội

Về phương diện hoạt động từ thiện, Phật giáo Nguyên thủy có phần giới hạn so với các hệ phái khác. Chư Tăng chú trọng đến phần tu tập nhiều hơn công tác xã hội. Tuy Giáo hội Tăng già không trực tiếp hoạt động từ thiện xã hội, nhưng lúc nào cũng động viên và cố vấn Tổng hội Cư sĩ Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam thực hiện mạnh mẽ phong trào phụng sự xã hội. Theo bản tường trình công tác do Giáo hội đã thực hiện từ ngày 1-1-1968 đến ngày 31-12-1969 thì về phần hoạt động xã hội, trong những ngày biến cố Tết Mậu Thân, Giáo hội tổ chức các cuộc lạc quyên nội bộ để cứu trợ đồng bào nạn nhân chiến tranh tại khắp các nơi như sau:

Đợt I tại Sài Gòn: Cứu trợ nạn nhân chiến tranh tại khu chợ Bàn Cờ, Sài Gòn và Trung tâm tị nạn An Dưỡng Địa, số tiền là 42.828 đồng, tặng phẩm 43 hộp thuốc chích ngừa dịch tả, 178 lọ Péniciline, 1000 viên Nivaquine, 1kg thuốc Aspérine, 8 lít Alcool, 5 hộp Pommade, 20 chai Teinture d' Iode, và một tấn gạo.

Đợt II, tại Sài Gòn: Ủy lạo bệnh nhân ở Bệnh viện Chợ Rẫy, Tổng y viện Cộng Hòa, khu phố bị trúng đạn tại đường Bùi Viện, Sài Gòn, ấp Phú Trung II thuộc Phú Thọ Hòa, 13 chùa tại Sài Gòn và Gia Định. Tổng cộng số tiền là 230.330 đồng. Tặng phẩm gồm có đường, sữa, dầu, bánh mì, thuốc, gạo.

Đợt I tại Huế: Cứu trợ đồng bào nghèo ở Huế. Số tiền 115.778 đồng. Tặng phẩm gồm gạo, sữa, dầu hôi, muối v.v...

Đợt II tại Huế: Cứu trợ đồng bào nghèo ở Huế. Số tiền là 206.900 đồng. Tặng phẩm gồm gạo, chiếu, sữa, quần áo v.v...

Đợt III tại Huế: Cứu trợ đồng bào nghèo ở Huế. Số tiền 12.270 đồng và nhiều tặng phẩm.

Qua bản báo cáo trên, chúng ta thấy vấn đề hoạt động từ thiện của Phật giáo Nguyên thủy và Tổng hội Cư sĩ vẫn thể hiện tấm lòng "lá lành đùm lá rách" khi đất nước và người Việt gặp những khó khăn do chiến tranh hoặc bị thiên tai.

g. Hoằng pháp

Đức Phật dạy bậc xuất gia có hai bổn phận phải làm: học pháp và hành pháp. Từ hai nền tảng căn bản, chư Tăng đem giáo lý của Đức Phật giảng dạy cho hàng cư sĩ tại gia áp dụng tu tập và hành trì. Vì thế công việc hoằng pháp là một yêu cầu rất hệ trọng đối với chư Tăng Phật giáo Nam tông. Phật tử hiểu được Phật pháp thì thực hành mới có kết quả và mới bảo tồn được Chánh pháp. Do đó trong thời kỳ sơ khai của Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, các vị Hòa thượng trong phái đoàn truyền giáo của ngài Hộ Tông phát huy cực mạnh công tác hoằng pháp độ sinh.

Trong giai đoạn đầu chỉ có khoảng bốn hoặc năm trung tâm hoằng pháp, đa số đều ở ngoại ô Sài Gòn - Gia Định, chỉ có trụ sở Kỳ Viên tự là trung tâm Sài Gòn. Điều đó ít nhiều cũng hạn chế việc phổ biến giáo lý Nguyên thủy. Tuy nhiên chủ trương của quý Hòa thượng là trong bất cứ cuộc lễ lớn hoặc nhỏ, như lễ giỗ, cầu an, cầu siêu, trai tăng, hai ngày sám hối 14 và 30 trong tháng, đều có tổ chức chương trình thuyết pháp. Các Pháp sư trong giai đoạn này gồm có: Hòa thượng Thiện Luật, Hòa thượng Bửu Chơn, Hòa thượng Huệ Nghiêm, Hòa thượng Hộ Tông, Thượng tọa Giới Nghiêm, Thượng tọa Hộ Giác, Thượng tọa Thông Kham v.v...

Tại Bửu Quang tự, Hòa thượng Thiện Luật, Bửu Chơn và Hộ Tông là những vị pháp sư đầu tiên thuyết pháp giảng đạo để gây lòng tin trong một số Phật tử nòng cốt để phát triển Phật giáo Nguyên thủy tại Việt Nam. Những người Phật tử đó là các ông Nguyễn Văn Hiểu, Văn Công Hương, hội đồng Hườn, xã trưởng Bùi Văn Hứa, ông Quyên, ông Cầm, ông Mum, ông Phước, ông Minh, ông Ngưu, ông Nhân, ông Núi, ông Tâm, ông Tịnh, Tám Vĩnh, Bảy Quyền, phó hương quản Sách, ông Hai Ta. Về tín nữ có bà Cả, bà Tích, chị Ba, cô Tư thợ may, bà Bảy Thao, bà Năm Nhiều, bà Tư Ốm, bà Ba v.v...

Tại Kỳ Viên tự, các vị Hòa thượng trong phái đoàn hoàng pháp của Hòa thượng Hộ Tông thường xuyên thuyết giảng Phật pháp vào những ngày sám hối (14 và 30 âm lịch). Cụ thể và thường xuyên nhất là Pháp sư Thông Kham. Những bài giảng của pháp sư vừa thực tế vừa chuyển tải nội dung giáo lý được diễn đạt rất mới mẻ, trích từ Tam tạng Pàli, nên lôi cuốn rất nhiều Phật tử đến quy y Tam bảo theo tinh thần Phật giáo Nguyên thủy.

Thêm vào đó, trong những đạo tràng của Phật giáo Bắc truyền, Thượng tọa Pháp sư Hộ Giác cũng thường được thỉnh giảng kinh điển Nguyên thủy cho Phật tử. Mỗi buổi giảng của Thượng tọa giúp cho hàng Phật tử tại gia hiểu thêm về kinh điển truyền thống Nguyên thủy của Đức Phật vốn đã bị mờ nhạt tại quê hương Việt Nam dưới nền giáo lý Đại thừa Bắc tông đã có mặt hàng ngàn năm lịch sử. Không chỉ hàng cư sĩ tại gia mà còn cả hàng xuất gia nữa đã ý thức tầm quan trọng của kinh điển Nguyên thủy.

Tại trung tâm hoàng pháp Tam Bảo tự (Đà Nẵng), các Hòa thượng Thiện Luật, Bửu Chơn và Giới Nghiêm thuyết giảng Phật pháp đến các giới Phật tử rất thành công. Trung tâm này đã thu hút giới Phật tử đến quy y và xuất gia theo Phật giáo Nguyên thủy rất đông. Từ nền tảng đó, nhiều ngôi chùa ở các tỉnh miền Trung như Huế, Quảng Nam, Bình Định, Nha Trang, Đà Lạt được thành lập và tồn tại cho đến ngày hôm nay.

II. TỪ 1975 ĐẾN NAY (2003)

Sau năm 1975, tình hình đất nước gặp nhiều khó khăn về mặt kinh tế, do đó Phật giáo cũng chịu ảnh hưởng chung. Tất nhiên quốc gia nào cũng vậy, sau chiến tranh thì phải hàn gắn lại những gì bị đổ nát, muốn khôi phục lại phải có một thời gian tương đối nào đó. Nước ta

mất hơn 15 năm để phục hưng lại những gì mà chiến tranh gây ra. Trước những thử thách to lớn đó, nước Việt Nam và con người Việt Nam vẫn kiên trì, nhẫn nại, phấn đấu, nỗ lực trong khả năng những gì mình đã có để khắc phục lại những khó khăn trên.

Khoảng 10 năm sau khi thống nhất đất nước, có thể nói các hoạt động trong nhiều lĩnh vực của cộng đồng Phật giáo rất khiêm tốn trong khuôn khổ của Nhà nước cho phép. Gần đây, Nhà nước đã có nhiều đổi mới về nhiều lĩnh vực nên Phật giáo cũng khởi sắc theo, trong đó có Phật giáo Nam tông.

a. Xuất bản kinh sách

Trong 10 năm đầu sau khi thống nhất đất nước, kinh sách Phật giáo được xuất bản rất ít, chỉ có đôi ba tác phẩm được xuất bản với giấy in có chất lượng rất xấu trong hoàn cảnh khó khăn kinh tế. Các sách của những tôn giáo bạn, các sách giáo dục phổ thông, v.v... đều chịu chung ảnh hưởng đó. Thêm vào đó, kinh sách Phật giáo Nam tông lại rất hiếm, dù rằng giáo lý rất thực dụng trong quần chúng. Hiếm là vì nhiều kinh điển chưa được dịch sang tiếng Việt và chưa có nhân sự chính thức để dịch Tam tạng lẫn chú giải từ nguồn Pàli tạng.

Điều đáng mừng là tạng Kinh tạng Nikaya (Sutta Pitaka) đã được Hòa thượng Thích Minh Châu tiếp tục chuyển ngữ và được ấn hành. Dư luận trong giới Phật giáo và quần chúng Phật tử rất hoan hỷ đón nhận. Trước đây, chư Tăng Ni và Phật tử Bắc tông muốn tìm hiểu Kinh tạng Nam tông thì lại không có tư liệu đầy đủ. Cho nên tạng kinh Nam tông ra đời giúp cho bộ phái Bắc tông và Nam tông có sự hiểu biết và thông cảm cho nhau.

Đồng thời theo chiều hướng phát triển tốt của tạng kinh, Hòa thượng Siêu Việt kết hợp với các đệ tử của ngài Hòa thượng Tịnh Sự thành lập Ban Tu thư tạng Luận tại chùa Nam Tông, huyện Bình Chánh, để biên tập các dịch phẩm của Hòa thượng Tịnh Sự. Mặc dù công tác đó chưa hoàn tất trọn vẹn, trên căn bản đó đến nay Thượng tọa Giác Chánh, Đại đức Giác Giới và cư sĩ Định Tri đã sửa chữa, in ấn gần hoàn tất 7 bộ A Tỳ Đàm Pàli (Vi Diệu Pháp, Abhidhamma Pitaka), với hơn 15 cuốn.

Thêm vào đó, Thượng tọa Tăng Định và Đại đức Thiện Minh ở chùa Kỳ Viên; Thượng tọa Giác Chánh, Đại đức Giác Giới, Đại đức Giác

Nguyên ở chùa Siêu Lý; Thượng tọa Viên Minh và Thượng tọa Hộ Pháp ở chùa Bửu Long; Thượng tọa Giới Đức và Thượng tọa Pháp Tông ở chùa Huyền Không; Đại đức Minh Huệ ở chùa Phước Hộ; Thượng tọa Hộ Chơn ở chùa Bửu Thắng, đã trước tác và dịch thuật hơn 50 tác phẩm, gồm nhiều thể loại khác nhau: thơ, truyện ngắn, hành thiền, giáo lý căn bản, chú giải kinh *Pháp Cú*, giảng giải *Vi Diệu Pháp* v.v... cung cấp cho giới Phật giáo và đồng bào Phật tử thêm nhiều tư liệu kinh sách tiếng Việt để tham khảo và học tập.

b. Gửi Tăng Ni đi du học

Phong trào du học của chư Tăng Nam tông rất khả quan trước 1975. Tuy nhiên sau khi đất nước giải phóng, do tình hình chung, nhiều tu sĩ không được đi du học. Thay vào đó, chư Tăng tham gia những khóa học trong nước như trường cơ bản, trường cao cấp Phật học hoặc tham dự các khóa giảng sư do Ban Hoằng pháp GHPGVN tổ chức. Tuy không được xuất dương du học nhưng nhờ học như vậy nên Tăng sĩ ở Việt Nam có một trình độ Phật học căn bản rất tốt.

Năm 1994, nhân dịp Hòa thượng Thích Minh Châu tham dự Đại hội Phật Giáo châu Á vì Hòa bình (ABCP), Giáo hội Tăng già Sri Lanka tặng Hòa thượng hai suất học bổng cho Tăng sinh Nam tông được du học tại đất nước này. Trường Cao cấp Phật học Việt Nam và Phật giáo Nam tông chọn Đại đức Bửu Hiền và Đại đức Hộ Phạm lên đường sang Sri Lanka du học. Sự du học của hai Đại đức là đánh dấu đầu tiên của những Tăng sĩ Nam tông được du học sau năm 1975.

Tiếp theo chiều hướng tốt đẹp đó và tình hình đất nước mở cửa kinh tế, nhiều Tăng Ni Phật giáo Nam tông lần lượt được GHPGVN và chính phủ Việt Nam cấp phép lên đường du học ở Ấn Độ, Thái Lan và Myanmar.

Nói chung phong trào du học sau năm 1975 không thua kém gì trước đó, trái lại số lượng tốt nghiệp cao học tăng nhiều hơn. Điều đáng chú ý là trong số lượng du học sau này, có thêm đội ngũ Ni giới giúp cho các hoạt động hoằng pháp của Nam tông thêm phần khởi sắc.

c. Mở Phật học viện

Đa số chư Tăng Nam tông có khả năng đều tham dự những khóa học của trường cao cấp Phật học hoặc trường cơ bản của GHPGVN, vì đây là hệ thống giáo dục chung của Giáo hội. Hệ thống giáo dục này đào tạo cả hai hệ tư tưởng Nam truyền và Bắc truyền. Chương trình giáo dục này có điểm không phù hợp cho giới Tăng sĩ Nam tông. Tuy nhiên, trong giai đoạn này, Giáo hội chưa mở một phân khoa Phật học riêng cho Phật giáo Nam tông, vì số Tăng sĩ còn quá ít và cũng chưa có vị cao tăng nào đủ pháp lý, học vị để chịu trách nhiệm tổ chức phần giáo dục này.

d. Xây dựng chùa tháp

Chùa tháp kiến tạo thêm thì ít, trong lúc đó, chính quyền địa phương lại mượn một số chùa, tịnh xá làm cơ sở công ích. Lý do là Giáo hội không đủ nhân sự trực tiếp quản lý các chùa đó. Thí dụ như các chùa Huệ Quang (Bình Định), chùa Như Ý (Nha Trang), chùa Bửu Sơn (Đà Lạt), chùa Pháp Quân (Tùng Nghĩa), chùa Bồ Đề (Vũng Tàu), Thích Ca Phật đài (Vũng Tàu), Phước Hải (Tiền Giang), Tam Bảo (Phan Thiết) v.v... Tuy nhiên, trong những năm gần đây, nhờ số Tăng sĩ gia tăng và chính sách Nhà nước đổi mới nên có một số chùa được trả lại cho Giáo hội để hoạt động Phật sự, như Thích Ca Phật đài, Phước Hải, Tam Bảo.

Hưởng ứng theo chủ trương của Nhà nước, các Thượng tọa Tâm Hỷ, Giác Chánh, Thiện Pháp và các vị Đại đức Bửu Chánh, Chánh Định, Chánh Tâm, Minh Huệ, Chơn Thiện, Trí Đức, Tuệ Quyền tham gia thực hiện chương trình khai phá vùng kinh tế mới ở Long Thành, đồng thời các vị cũng mở mang thêm chùa tháp ở các vùng trong tỉnh Đồng Nai, như các chùa Thiền Quang I, Thiền Quang II, Quảng Nghiêm, Tam Phước, Ngọc Đạt, Y Sơn, Phước Hộ, Cồ Đàm, Bửu Đức, Linh Phú, Từ Thiện, Thái Hòa, Quang Minh, Phước Huệ.

Tuy những ngôi chùa này không hoạt động mạnh mẽ như những chùa Nam tông ở thành phố nhưng đó là một dấu ấn thành công lớn của các vị Tỳ kheo đã tích cực hoạt động phụng sự giáo pháp. Đồng thời Thượng tọa Viên Minh cũng mở thêm Thiền viện Viên Không ở Bà Rịa-Vũng Tàu với ý định thành lập một làng Thiền của Phật giáo Nam tông.

Trong điều kiện kinh tế thuận lợi, gần đây, một số chùa được trùng tu như chùa Bửu Long, chùa Bửu Thắng, chùa Pháp Quang, chùa Siêu

Lý rất khang trang, rộng rãi, tiện lợi cho sinh hoạt tín ngưỡng của Phật tử trong những ngày lễ lớn.

e. Hoạt động trong Phật giáo quốc tế

Kể từ năm 1981, khi thống nhất Giáo hội thì Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam trở thành một thành viên của GHPGVN. Lại nữa sau năm 1975, trong tình hình chung của đất nước nên việc ngoại giao với Phật giáo Nam tông của các quốc gia bạn bị giới hạn.

Hòa thượng Siêu Việt, Thượng tọa Thiện Tâm, Thượng tọa Hộ Pháp và Thượng tọa Tăng Định, Thượng tọa Bửu Chánh, Thượng tọa Minh Giác, Đại đức Thiện Minh, Đại đức Thiện Hạnh, Đại đức Pháp Chất đều có tham gia hoạt động trong Ban Phật giáo Quốc tế, nhưng việc hoạt động này mang tính chất chung trong ngôi nhà GHPGVN.

Năm 1997, Hòa thượng Siêu Việt và Thượng tọa Thiện Tâm tổ chức tiếp đón phái đoàn Phật giáo Campuchia do Hòa thượng Um Sum làm trưởng đoàn. Sự viếng thăm Việt Nam của phái đoàn Phật giáo Campuchia với chủ ý là để cảm ơn Nhà nước Việt Nam và Phật giáo Nam tông Việt Nam đã giúp đỡ phục hồi Phật giáo Campuchia sau nạn diệt chủng của Khmer đỏ.

Khoảng năm 1990, do tình hình đất nước mở cửa, Thượng tọa Hộ Pháp liên lạc với các trường Phật giáo Nam tông trên thế giới để gửi Tăng sinh Nam tông du học. Kết quả là có 8 vị được sang Myanmar và 2 vị sang Thái Lan tu học. Cũng trong thập niên này Thượng tọa Thiện Tâm và phái đoàn GHPGVN sang Đài Loan và Thái Lan dự các hội nghị Phật giáo quốc tế.

Song song với chiều hướng đổi mới đó, Thượng tọa Tăng Định được gửi sang Myanmar nghiên cứu các pháp hành thiền và gặp gỡ nhiều vị Đại thiện sư để học pháp, nhằm mục đích khi về nước xiển dương pháp hành Tứ niệm xứ cho các Phật tử trong nước. Sự có mặt của Thượng tọa Tăng Định ở Myanmar đã làm cho các vị thiện sư rất hoan hỷ khi biết Phật giáo Nam tông Việt Nam đang phát huy pháp hành thiền tuệ. Các ngài hứa nếu đủ duyên sẽ sang Việt Nam hướng dẫn thêm những khóa tu đặc biệt cho các Phật tử tu theo pháp môn này.

Trong năm 2000, Đại đức Thiện Minh đã sang Trung tâm Phật giáo Amaravati, Anh quốc, nhập hạ và tu học. Đây là một trung tâm nổi

tiếng ở đất nước này. Trung tâm Phật giáo Amaravati hiện nay là trụ sở của Giáo hội Tăng già Anh quốc.

f. Hoạt động từ thiện xã hội

So với các tông phái khác, hoạt động từ thiện xã hội của hệ phái Nam tông tương đối khiêm nhường. Tuy vậy, hệ phái Nam tông cũng đã tích cực đóng góp cứu trợ sau những trận thiên tai ở miền Trung hoặc miền Tây Nam Bộ.

Các Thượng tọa Viên Minh, Thiện Pháp, Giới Đức, Pháp Tông, Tuệ Tâm, Pháp Cao, Tăng Định, Chánh Niệm, Pháp Chất, và các Đại đức Chánh Định, Tuệ Quyền, Thiện Đạt, Thiện Minh... cùng chư Tăng và Phật tử hệ phái sẵn sàng vận động đồng bào Phật tử trong hoặc ngoài nước để kịp thời cứu trợ khi có thiên tai xảy ra. Thống kê của Phật giáo Nam tông cho biết, trong năm 1999 và năm 2000, hệ phái đã cứu trợ đồng bào ở miền Trung và sáu tỉnh miền Tây bị thiên tai gần một tỷ đồng, gồm có tiền mặt và quà biếu như đường, nước tương, gạo, quần áo. Năm 2002, chùa Kỳ Viên đi cứu trợ các tỉnh miền Tây khoảng 8 chuyến, mỗi chuyến trị giá khoảng 30.000.000 đồng. Đồng thời trong năm này, Tăng Ni Phật tử chùa Kỳ Viên và Phật tử hải ngoại tài trợ chương trình "Đem lại ánh sáng cho người mù nghèo", cụ thể là mổ cườm 100 ca, mỗi ca trị giá 500.000 đồng, v.v...

g. Hoằng pháp

Trong những năm đầu sau ngày đất nước thống nhất (1975), nhà nước và nhân dân cùng nhau xây dựng xứ sở trong bối cảnh mới đầy khó khăn. Do đó việc hoằng pháp của Phật giáo nói chung và Phật giáo Nguyên thủy nói riêng cũng bị giới hạn. Mặc dù vậy, trong những cuộc lễ lớn hoặc nhỏ chư Tăng vẫn đều duy trì thời thuyết giảng Phật pháp cho hàng tại gia. Đặc biệt nhất là những ngày lễ Dâng y, mỗi chùa tổ chức một ngày trong mùa Dâng y (16 tháng 9 âm lịch đến 15 tháng 10 âm lịch) đều có chương trình thuyết pháp.

Bên cạnh đó, những chùa nào có đủ điều kiện đều tổ chức thuyết pháp sám hối lệ hàng tháng (một tháng có hai kỳ) để tạo điều kiện cho Phật tử học tập giáo lý và gìn giữ truyền thống. Điển hình là các chùa Pháp Quang, Phổ Minh, Từ Quang, Giác Quang, Nam Tông, Siêu Lý, Trúc Lâm, Bửu Thắng, Phật Bảo, Thiền Quang 1 (Long

Thành), Phước Hải (Vũng Tàu), Pháp Bảo (Mỹ Tho), Siêu Lý (Vĩnh Long), Tam Bảo, Thiền Đường (Bình Phước), Bửu Long, Huyền Không v.v...

Tóm lại, trước và sau 1975, công tác hoằng pháp của Phật giáo Nam tông đã khá thành công và đã để lại nhiều thành quả đáng kể.

Tài liệu tham khảo

- Nguyễn Tối Thiện, *Lịch sử truyền bá Phật giáo Nguyên thủy*, xuất bản 1990.
- Nguyễn Văn Sáu, *Lịch sử Phật giáo Nam tông Việt Nam*, ấn hành 1987.
- Các công văn của Giáo hội Tăng già Nguyên thủy VN.

Trích: Nguyệt san Giác Ngộ, số 88, 07-2003

Phật giáo Nam tông Việt Nam: Cái nhìn từ bên ngoài

Thích Huệ Giáo

Phật giáo Nam tông Việt Nam (PGNTVN) hiện nay có hai hệ chính: hệ phái của người Khmer ở các tỉnh phía Nam của đất nước và Phật giáo Nam tông (PGNT) trong cộng đồng người Việt. So với Phật giáo Bắc tông thì số lượng chùa chiền (tinh xá), tự viện, Tăng sĩ còn rất khiêm tốn. PGNTVN bắt nguồn từ Campuchia ở thập niên 1930, do một bác sĩ chuyên ngành thú y thế danh Lê Văn Giảng làm việc và sinh sống xuất gia tu học tại Campuchia, sau đó khi về nước đã trở thành một vị sư (Hòa thượng Hộ Tông) theo truyền thống Nam tông và truyền bá rộng rãi PGNT. Có thể xem ngài là người đặt nền móng ban đầu cho PGNTVN hiện hữu và phát triển đến nay, bên cạnh sự nỗ lực của một số Tăng sĩ, cư sĩ Nam tông Việt Nam.

Cho đến hôm nay PGNTVN đã gần tròn 70 tuổi, phát triển cùng với khối Phật giáo các hệ phái thống nhất thành một Giáo hội hòa hợp trong hoạt động Phật sự.

Về tư tưởng - học thuật: PGNTVN vẫn một lòng chung thủy với truyền thống Phật giáo Nguyên thủy, gắn bó vào đời sống của mình, đời sống thực tiễn xã hội, cũng như trong thiên môn. Tại Việt Nam, PGNT thiên về tu tập thiền quán, soạn dịch kinh điển, hướng

dẫn Phật tử đi thẳng vào nội dung lời dạy của Đức Phật được kết tập trong Kinh tạng Pàli.

Tuy nhiên, so với các nước theo truyền thống Phật giáo Nam tông khác như: Thái Lan, Lào, Campuchia, Sri Lanka và Myanmar, Tăng sĩ PGNTVN có cơ hội tiếp cận với nhiều hệ thống giáo lý Phật giáo khác nhau. Thực tế, nền giáo dục Phật giáo nước nhà từ thấp đến cao, mọi tu sĩ Phật giáo được học cả những tư tưởng của hai trường phái chính Phật giáo. Từ đó, có thể nói rằng tu sĩ PGNTVN có cái nhìn tư tưởng của Phật Đà toàn diện hơn so với các nước Phật giáo Nam tông khác, mặc dù nền giáo dục của họ về chất và lượng có trội hơn chúng ta. Qua thực tế cho thấy, họ xác nhận vẫn bị rơi vào lỗ hổng là phần lớn tu sĩ của các nước ấy bị hạn chế kiến thức đối với các hệ tư tưởng Phật giáo Phát triển, một nửa trái tim học thuật của Phật giáo. Đây là một trong những điểm đặc thù mà chúng ta có thể so sánh về PGNT giữa Việt Nam và các nước trong khu vực, trong châu lục.

Về thực tiễn sinh hoạt: Trên cơ sở tư tưởng tiếp thu nhiều nền giáo lý khác nhau, sự hành trì của PGNTVN đã có những nét khác biệt, có cái nhìn thông thoáng và dễ dàng hòa nhập với các hệ phái khác hơn, không câu nệ vào giới tướng, hình thức như Phật giáo Nam tông ở các nước khác. Đây là điểm đặc thù thứ hai mà chúng ta có thể thấy được, xuất phát từ nền tảng văn hóa, truyền thống, phong tục tập quán của dân tộc Việt Nam. Mặc dù có truyền thống ứng phó khác nhau giữa các hệ phái, nhưng một mặt nào đó PGNTVN muốn phát triển thì phải phương tiện để hòa nhập là điểm tất yếu, chúng ta thấy rất rõ điều đó qua sinh hoạt của chư Tăng PGNTVN hiện nay.

Vai trò hiện tại: Từ khi PGNT có mặt tại Việt Nam, chúng ta đã thấy rằng ngay từ đầu có một sự hòa hợp sinh hoạt, ranh giới khác biệt trong ngôi nhà chung Phật giáo giữa Nam và Bắc tông là không đáng kể. Mọi quan hệ giữa chư Tăng, cư sĩ cả hai phái đã thể hiện tinh thần lục hòa đồng trụ một cách nhuần nhuyễn, nói lên một sự nhất trí và dễ dàng hưởng ứng lời kêu gọi thống nhất PGVN ngay từ ngày đầu thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Trải qua hơn 20 năm, chúng ta đã thấy rõ, đây là một điểm mạnh mà tất cả những người con Phật cần phải phát huy. Cung cách biểu lộ sinh hoạt của PGNT từ nội dung đến hình thức có khác, tuy nhiên vai trò là một

Tăng sĩ Phật giáo Việt Nam được xem là bất biến, không gì thay đổi, hy vọng PGNTVN càng phát huy hơn nữa để hòa nhập trong xu hướng phát triển Phật giáo trong thời đại mới cùng với xu hướng phát triển chung của đất nước.

Từ những điểm trên, chúng ta có thể giới thiệu cho PGNT các nước bạn hiểu biết thêm về một nền PGNTVN đã hòa nhập vào ngôi nhà chung PGVN, vào dân tộc như nước với sữa. Mặt khác, chư Tăng Nam tông Việt Nam thấy được những điểm mạnh và những mặt hạn chế của mình để làm sao vừa không đánh mất đi lập trường của hệ phái mình, vừa có sự hòa nhập hơn nữa, hầu đóng góp cho Phật giáo Việt Nam ngày càng vững mạnh, vừa cống hiến đầy hương thơm cho dân tộc Việt. Thể hiện được những đặc trưng PGNT đang có trong thế giới Phật giáo tuy không đồng nhưng hòa. Điều này đã phần nào được thể hiện qua 70 năm tồn tại với thời gian trong dòng lịch sử Phật nước nhà, một chặng đường lịch sử xây dựng và phát triển của PGNTVN./.

Trích: Nguyệt san Giác Ngộ, số 88, 07-2003

-ooOoo-

**Những Nhà Sư Phật giáo Nguyên thủy truyền giáo đầu tiên
ở Sài Gòn - Gia Định**

Tỳ kheo Thiện Minh

Những người Việt Nam đầu tiên phát động phong trào nghiên cứu Phật giáo Nguyên thủy có thể nói là cụ Nguyễn Văn Hiểu, Văn Công Hương và Bác sĩ Lê Văn Giảng. Các người này là những nhà nho, có học thức thời bấy giờ, vì tuổi đời chồng chất và ngán ngẩm thể sự nên tìm đến sự êm dịu, thanh tịnh và mát mẻ của tâm hồn bằng con đường sách vở. Chính quyển sách "La Sagesse de Boudha" của người Đức viết bằng tiếng pháp về Phật giáo đã làm chuyển hóa những tâm hồn vĩ đại đó. Thế rồi ba tâm hồn này tự hứa hẹn nhiệm vụ cho nhau để mở đạo pháp Nguyên Thủy tại Việt Nam, nhiệm vụ đó là:

- Cụ Nguyễn Văn Hiểu tìm đất xây chùa tạo tháp để có địa điểm chur Tăng hoằng dương chánh pháp.

- Cụ Văn Công Hương nhận trách nhiệm in ấn những tài liệu kinh điển cần thiết để truyền bá chánh pháp.

- Bác sĩ Lê văn Giảng vì đang còn làm việc ở Campuchia nên nhận trách nhiệm khảo cứu kinh điển Phật giáo và tìm biện pháp truyền bá Phật giáo Nguyên thủy về Việt Nam.

Trách nhiệm đã có, ngày chia tay đầy cảm động, trời đất dường như cũng đồng cảm với ba con người vĩ đại này. Ai cũng có trách nhiệm với công việc của mình nên không bao lâu hoài bão và tâm nguyện của các vị này thành tựu. Từ ngày chia tay bác sĩ Lê Văn Giảng trở về Nam Vang tầm sư học đạo ,sôi mài kinh sử. Với chút vốn liếng hiểu biết về đạo pháp, bác sĩ chia sẻ cho những người bạn của mình. Nào có ngờ đâu, Phật pháp nhiệm mầu nên những người bạn của bác sĩ hoan hỷ đến mức độ bỏ tất cả trần duyên cuộc sống xuất gia theo Phật giáo Nguyên thủy.

Người đầu tiên tu theo Phật giáo nguyên thủy là Hòa thượng Thiện Luật, thế danh Ngô Bảo Hộ, sinh năm 1898 tại Sa Đéc, xuất gia Sa di năm 1934 và xuất gia Tỳ kheo năm 1937. Người thứ hai là Hòa thượng Huệ Nghiêm, thế danh Hồ văn Viên, sanh tại Sa Đéc, xuất gia năm 1938. Người thứ ba là hòa thượng Bửu Chơn, thế danh Phạm văn Tông sinh 1914 tại Hội An, Sa Đéc, xuất gia ngày 19 tháng 7 năm 1940. Người thứ tư, Hòa thượng Hộ Tông, thế danh Lê văn Giảng sinh 1893 quận 7, Phnom- Penh, xuất gia ngày 15 tháng 10 năm 1940.

Tuy nhiên trước đó cũng có một số nhà sư xuất gia tu theo Phật giáo Nguyên Thủy nhưng những vị này là người Việt gốc Khmer ở sáu tỉnh miền Tây nam bộ. Cố nhiên những vị này cũng có công rất lớn trong giai đoạn đầu của Phật giáo Nguyên thủy, đó là sư Miên, sư Sanh, sư Thanh (trụ trì Chùa Sùng Phước) và sư Bửu Tiệm.

Song song với những nhà sư đó là nhóm Phật tử Việt kiều ở Campuchia, họ cũng là những người phát huy phong trào nghiên cứu đạo Phật nguyên thủy và truyền bá chánh pháp. Thầy Tám Học là người Phật tử có công rất lớn chuyển đổi ngôi chùa Sùng Phước ở Nam Vang thành ngôi chùa của Phật giáo Nguyên Thủy đầu tiên. Chính địa điểm này là trung tâm đầu tiên để nhóm cư sĩ Phật tử hội họp bàn thảo về đạo pháp. Ban dịch thuật lần đầu được thành lập tại đây để dịch những kinh sách cần thiết giúp ích Phật tử Việt Nam hiểu về đạo Phật Nguyên thủy. Nhóm dịch thuật này do Cư sĩ Lê Văn Giảng (nay là Hòa Thượng Hộ Tông) làm trưởng ban. Trong số này có Thầy Sáu Hoa, thầy Ba Diên và thầy Ba Lý là những nhà dịch thuật rất có tầm cỡ, Thầy Ba Lý dịch nhiều bài kinh trong quyển Nhật tụng bằng lối văn vần bắt hủ như tiểu sử Phật Thích Ca, kinh Phật Nhập Níp bàn, kinh Vô Thường Khổ Nãi, Vô Ngã. Và cũng chính nhóm dịch thuật này thành lập tạp chí Ánh Sáng Phật pháp đầu tiên để phổ giáo lý cho người Việt Nam. Nhờ hoạt động Phật pháp tốt nên đã gây tiếng vang rất xa, chẳng bao lâu nhiều nhà trí thức đến cộng tác và hỗ trợ cho công việc truyền bá Phật pháp về Việt Nam. Trong số những người đến tham gia có ông Sáu Tông sau này xuất gia trở thành Hòa Thượng Bửu Chơn, một vị cao tăng đóng góp rất nhiều công trình cho Phật giáo Nguyên Thủy tại Việt Nam trong giai đoạn đầu.

Về phía cụ Nguyễn Văn Hiếu thì cố công tìm đất xây chùa, ông tìm một khu đất khá lý tưởng và rất thích hợp cho những vị Sa môn chân tu thiền định, đó là chùa Bửu Quang ngày nay. Còn nỗi hoan hỷ nào hơn khi hoài bão và lý tưởng của mình đã thành tựu. Lại nữa hiện nay có nhiều người Việt Nam đã tu theo Phật giáo Nguyên Thủy, nên ông lập tức viết thư gửi cho người bạn của mình là bác sĩ Lê Văn Giảng tức Hòa Thượng Hộ Tông nên nghĩ đến việc truyền đạo về Việt Nam. Hòa Thượng lúc này bận việc khảo cứu kinh điển và dịch quyển kinh Nhật Tụng để người Việt tụng niệm công phu tối và sáng. Hòa Thượng bàn lại chuyện này với Hòa Thượng Thiện Luật và

được sự động viên của Phật tử Việt Kiều ở Nam Vang nên Hòa Thượng Thiện Luật về Việt Nam tiếp nhận chùa Bửu Quang đầu tiên.

Lần đầu tiên ở Việt Nam có một vị danh tăng tượng mạo trang nghiêm y bát chỉnh tề đi vào xóm khát thực mỗi buổi sáng ở ngoại ô thành phố. Cử chỉ và việc làm đó quá lạ đối với dân Việt Nam, nên óc tò mò của họ, mỗi buổi chiều dân chúng kéo nhau vào chùa Bửu Quang vấn đạo Hòa Thượng Thiện Luật. Nhờ vậy không bao lâu có được một số Phật tử nồng cốt biết cung kính chư Tăng, biết bố thí và tham thiền. Sở dĩ Hòa Thượng thành công bước đầu như vậy phần lớn cũng nhờ cụ Nguyễn Văn Hiểu và một số bạn bè của cụ. Thế rồi hình ảnh đẹp đó không tồn tại được bao lâu rồi Hòa Thượng phải trở về lại Nam Vang. Cuối cùng chùa Bửu Quang lúc này do cư sĩ tạm thời quản lý. Mặc dù tâm đạo của họ còn non nhưng niềm tin và sự tin tiến của họ vững chãi. Bận rộn nhiều công việc ở trần thế nhưng ngày nào họ cũng đến tụng kinh lạy Phật và tham thiền như ông Hiểu, ông Hương...

Khi cư sĩ Lê Văn Giảng xuất gia thì lúc bấy giờ cơ duyên về việc hoằng pháp ở Việt Nam đã chín muồi. Chùa chiến thì cụ Nguyễn Văn Hiểu đã xây dựng, chư Tăng lúc bấy giờ đã xuất gia hơn năm vị, kinh sách dịch khá nhiều. Theo lời mời của cụ Nguyễn Văn Hiểu, phái đoàn chư tăng gồm có Hòa Thượng Thiện Luật, Hòa Thượng Huệ Nghiêm và Hòa Thượng Hộ Tông lên đường sang Việt Nam khai sáng Phật pháp. Ngôi chùa các ngài dừng chân là chùa Bửu Quang (Ratana) .

Ngôi chùa này là ngôi chùa đầu tiên của Phật giáo Nguyên thủy sau ngôi chùa Sùng Phước ở Nam Vang. Truyền thống chư Tăng Nam tông mỗi sáng các ngài đi hóa duyên khát thực để cho Phật tử gieo duyên lành trong chánh pháp. Hình thức khát thực rất đặc biệt vừa giới thiệu Phật tử hình ảnh cao đẹp của chư Phật trong quá khứ, vừa nêu cao nếp sống dung dị của chư Tăng và gần gũi với đồng bào Phật tử. Buổi sáng khát thực còn buổi chiều thuyết pháp giảng đạo dạy thiền cho Phật tử, nhất là nhóm Phật tử của cụ Nguyễn Văn Hiểu. Nhóm Phật tử này tuy ít nhưng là thành phần trí thức, do đó họ rất dễ dàng hấp thụ đạo pháp. Nhờ đạo phong, tài đức và lối thuyết giảng của các ngài cộng thêm sự truyền đạt lại của nhóm trí thức đạo pháp cho những người bạn và thân bằng quyến thuộc. Thế là chẳng

bao lâu số Phật tử đến quy y theo Phật giáo Nguyên thủy rất đông như Gia đình bà Cả và ông Xã Hứa, ông Cả Ngưu ở Phú Nhuận, ông Hương Giáo Thêm (về sau, xuất gia và là trụ trì chùa Giác Quang), ông Cựu Thông Phán, Phạm Côn Lợi, ông Hương, Quyển, Núi, Cầm và ông Nhân...

Càng ngày số tín đồ đông đảo nên mỗi buổi chiều là các ngài luân phiên nhau thuyết giảng Phật pháp và mở lớp dạy giáo lý cũng như hướng dẫn Phật tử pháp môn thiền. Không khí mỗi ngày ở tổ đình Bửu Quang lại thêm sinh động. Lúc này Hòa Thượng Bửu Chơn thì đang trong giai đoạn tu thiền ở rừng trên Nam Vang, cho nên vào mùa hạ thì cụ Nguyễn Văn Hiếu thỉnh Hòa Thượng xuống dạy thiền và giảng đạo cho Phật tử.

Sau đó Hòa Thượng Huệ Nghiêm hóa duyên ở Phú Nhuận và thuận duyên nên ngài được Phật tử hỗ trợ xây một trung tâm thiền định nhỏ để tự tu và hướng dẫn Phật tử tu thiền. Đây là trung tâm thiền định đầu tiên (nay không còn nữa), nhờ có trung tâm thiền định nên Phật tử rất thích đến đây hành đạo để cho tâm tư thanh thản.

Về phía cư sĩ, ông Dương Văn Thêm nhờ hấp thụ Phật pháp do phái đoàn truyền đạo đầu tiên ở chùa Bửu Quang nên ông cảm thấy tuổi đời chồng chất và ngán ngẩm thế sự và rồi ông quyết định cắt tóc tu tại gia ở Bình Đông. Chẳng bao lâu duyên lành hội đủ, ông xuất gia ở Nam Vang và về cốc ở Bình Đông tiếp tục tu hành. Cốc của ngài ở Bình Đông sau này trở thành chùa Giác Quang là một trung tâm truyền bá Phật pháp rất mạnh trong giai đoạn đầu. Tại đây nhiều Phật tử đã quy y trở thành cận sự nam và cận sự nữ hộ trì Phật giáo Nguyên thủy, có rất nhiều vị tăng tài xuất gia tại ngôi chùa này và phụ các ngài trong công cuộc xây dựng ngôi nhà Phật giáo Nguyên thủy.

Thế cho nên phái đoàn truyền giáo do Hòa Thượng Hộ Tông làm trưởng đoàn du nhập Phật giáo Nguyên thủy vào Việt Nam năm 1939 là một thành tựu lớn. Mặc dù lúc đó người ta chỉ thấy có một vài nhà sư áo vàng mỗi buổi sáng khất thực trên đường phố, ấy vậy mà ngày nay nó đã trở thành một tổ chức hệ thống của Phật giáo Nam Tông được nhà nước công nhận.

(Tuần báo Giác Ngộ, số 132, 7 tháng Tám, 2002)

-ooOoo-

Phật giáo Nam tông ở Cố đô Huế
Tỳ kheo Thiện Minh.

NỘI DUNG

I. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH

1. Niên đại và người khai sáng
2. Nguyên nhân du nhập
3. Những điểm thuận lợi và khó khăn
4. Đôi nét về cuộc đời người khai sáng và các vị có công truyền bá:
 - a) Tóm tắt tiểu sử đức Giới Nghiêm, người khai sáng Phật giáo Nam tông tại Huế
 - b) Tóm tắt tiểu sử Hoà thượng Hộ Nhẫn
 - c) Tóm tắt tiểu sử Thượng tọa Viên Minh
 - d) Tóm tắt tiểu sử Thượng tọa Định Lực
 - e) Tóm tắt tiểu sử Thượng tọa Giới Đức
 - f) Tóm tắt tiểu sử Thượng tọa Hộ Tịnh
 - g) Tóm tắt tiểu sử Thượng tọa Pháp Tông
 - h) Tóm tắt tiểu sử Thượng tọa Tuệ Tâm
 - e) Tóm tắt tiểu sử Đại đức Giới Hỷ
5. Những thiện nam và tín nữ hộ trì Tam Bảo đầu tiên

II. NHỮNG NGÔI CHÙA Ở CỐ ĐÔ HUẾ

Tăng Quang
Thiền Lâm
Huyền Không
Huyền Không Sơn Thượng
Định Quang
Pháp Luân

III. ĐÓNG GÓP CỦA PHẬT GIÁO NAM TÔNG

Nghi thức
Lễ hội
Xã hội
Văn hóa

Nghệ thuật kiến trúc:

- a. Chùa Tăng Quang
- b. Chùa Thiền Lâm
- c. Chùa Huyền Không
- d. Chùa Huyền Không sơn thượng

IV.KẾT LUẬN

PHỤ LỤC

I. Những Giai Thoại

- 1. Chuyện trong nhà ngoài phố
- 2. Chuyện nhà sư và chiếc bình bát
- 3. Chuyện ma

II. Tài liệu tham khảo

-ooOoo-

I. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH

1. Niên đại và người khai sáng.

Có thể nói là Phật giáo Nam Tông ở Huế bắt đầu bằng việc thành lập chùa Tăng Quang vào năm 1954 do Hoà thượng Hộ Tông và Hoà thượng Giới Nghiêm (trực tiếp là Hoà thượng Giới Nghiêm) chủ trương. Lúc đầu, chùa chỉ là một ngôi nhà lá đơn sơ để Ngài Giới Nghiêm dừng chân tu thiền và dạy đạo cho Phật tử hữu duyên. Nhờ

oai lực của Tam Bảo và đức độ của Ngài nên Phật tử phát tâm mua đất để xây chùa cho đức Giới Nghiêm và chư Tăng tu hành.

Mãi đến năm 1959, nhờ đức tin trong sạch của Phật tử, chùa Tăng Quang tiến hành trùng tu chánh điện và xây dựng bảo tháp tôn trí Xá lợi Đức Phật Thích Ca. Ngày lễ khánh thành và kết giới Sima có sự chứng minh của Hoà thượng Hộ Tông, Hoà thượng Bửu Chơn và 63 vị Tỳ kheo Phật giáo Nguyên Thủy từ Sài gòn đến dự lễ.

Năm 1963, Xá lợi Đức Phật Thích Ca chính thức được cung thỉnh về tôn thờ tại bảo tháp của chùa Tăng Quang cho đến ngày nay.

2. Nguyên nhân du nhập

Hoà thượng Giới Nghiêm xuất gia Sa di năm 1930 tại một ngôi chùa ở làng Bãng Lãng, huyện Hương Trà, thành phố Huế theo truyền thống Phật giáo Bắc tông. Tại cố đô Huế, một ngày nọ đức Giới Nghiêm được trông thấy hình bóng các Sa môn của Phật giáo Nguyên Thủy Lào được Hoàng hậu Từ Cung thỉnh vào Thành Nội tụng kinh đầu năm cầu quốc thái dân an. Hình ảnh những vị tu sĩ Phật giáo Lào là một nhân tố vô cùng tươi đẹp cho đức Giới Nghiêm sau này trở thành một tu sĩ Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam. Sau lần gặp gỡ đó, Ngài có ước nguyện được theo giáo phái giống như những vị tu sĩ Lào có Tam y và Quả bát, mà ở Việt Nam lúc bấy giờ vẫn chưa có. Bởi lẽ trước nay Ngài tu theo những gì thầy tổ dạy, một giáo lý có truyền thống rất lâu đời, chịu ảnh hưởng của Phật giáo Trung Hoa.

Khoảng cuối thập niên 30, đức Giới Nghiêm nghe tin ở Sài gòn - Gia Định có phái đoàn truyền giáo của Phật giáo Nguyên Thủy do người Việt Nam tu tập ở Campuchia mang về. Nghe tin này Ngài rất mừng, dự định là sẽ tìm gặp phái đoàn truyền giáo do Hoà thượng Hộ Tông lãnh đạo; Ngài cho các huynh đệ đồng tu biết chuyện này. Một hôm, Ngài và chín huynh đệ nữa trực chỉ hướng về Sài gòn - Gia Định để tận mắt nhìn thấy những vị chân tu theo truyền thống của Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam. Đó là các Ngài Hoà thượng Thiện Luật, Hoà thượng Hộ Tông và Hoà thượng Huệ Nghiêm. Nhìn oai nghi tế hạnh của những vị này, Ngài nhớ đến những tu sĩ Lào mà Ngài trông thấy ở Huế gần mười năm trước. Ôi! Sao lạ thế, trông chẳng khác chút nào, quý Ngài đẹp và thanh tịnh làm sao. Ngài nghĩ thầm: "Ta đã tìm đúng giáo phái mà ta đã mơ tưởng trước đây rồi, vậy ta hãy lập

tức hành động". Ngài chấp tay xá chào các vị trong phái đoàn của Hoà thượng Hộ Tông và tự giới thiệu về mình và các huynh đệ của Ngài. Trong buổi gặp gỡ hôm đó Ngài đã trao đổi rất nhiều vấn đề đạo pháp với các vị trong phái đoàn truyền giáo của Hoà thượng Hộ Tông. Hoà thượng Hộ Tông giải đáp cho đức Giới Nghiêm những thắc mắc đã cưu mang trong lòng nhiều năm qua. Hoà thượng Hộ Tông nói: "Những thắc mắc của thầy cũng giống như những thắc mắc của tôi ngày xưa khi chưa gặp Phật giáo Nguyên Thủy". Lời lẽ, đạo hạnh của phái đoàn truyền giáo của Hoà thượng Hộ Tông đã thu hút đức Giới Nghiêm và chín huynh đệ. Đức Giới Nghiêm tiếp tục hỏi Hoà thượng Thiện Luật: "Chúng tôi muốn tu theo quý Ngài có được không; và thủ tục như thế nào?".

- Được. Nhưng theo giới luật, thầy phải làm giới tử 3 tháng - Hoà thượng Thiện Luật đáp.

Hoà thượng Thiện Luật hỏi các vị trong phái đoàn và trả lời tiếp:

- Tốt hơn hết là quý thầy nên sang Campuchia làm giới tử và xuất gia ở đó, vì chúng tôi tu theo đạo Phật Nguyên Thủy không được bao lâu. Nếu quý vị đồng ý, chúng tôi sẽ giới thiệu chùa và bốn sư để quý vị tu học.

Đức Giới Nghiêm trầm tư suy nghĩ trong giây lát và nói: "Vậy xin các Ngài hoan hỷ giới thiệu cho chúng con".

Hoà thượng Thiện Luật đáp: "Sàdhu, Sàdhu, Sàdhu".

Năm 1944, đức Giới Nghiêm giã từ quê hương. Tuy nhiên, trước ngày đức Giới Nghiêm rời quê hương Việt Nam sang đất nước chùa tháp Campuchia tu học chỉ còn ba huynh đệ thôi; những vị kia còn nặng nợ đời thường nên ở lại Sài gòn - Gia định. Khi sang đến Campuchia tu học chỉ còn lại một mình đức Giới Nghiêm, hai vị kia cũng bùi ngùi chia tay trở về đời thường. Nhìn những huynh đệ ra đi, Ngài rất động tâm và lấy điều đó để tự thức tỉnh cho mình.

Trên con đường tu học, dùi mài kinh sách ở đất nước chùa tháp Campuchia, đức Giới Nghiêm tinh tấn không biết mệt mỏi. Kết quả là lúc 20 giờ 20 ngày 08 tháng 3 năm 1947, đức Giới Nghiêm được thầy bốn sư cho thọ đại giới, xuất gia Tỳ kheo theo truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy, thầy thế độ là Hoà thượng Visuddhiransi và thầy

Yết ma là Candavijira. Trong thời gian ở Campuchia, Ngài cũng có dịp sang Thái Lan để tu học thêm.

Sau 9 năm tu học ở Campuchia và Thái Lan, Ngài quyết định trở về Việt Nam để chia xẻ hương vị pháp bảo với đồng bào trong nước, và hợp tác với các vị trong phái đoàn truyền giáo của Hoà thượng Hộ Tông để thành lập Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam. Vì Ngài là người Huế nên muốn đem hương vị pháp bảo này truyền bá trên quê hương của mình, trước là để đền ơn song thân giáo dưỡng, và sau là báo đáp thầy tổ đã nuôi lớn tâm hồn mình. Đầu tiên, Ngài về thăm cha mẹ, anh em và họ hàng. Được biết thân mẫu đã qua đời khi Ngài còn tu học ở xứ người, nhưng gia đình đã không báo tin cho Ngài biết, vì sợ tin buồn đó sẽ chi phối việc học đạo của Ngài; Ngài nén cơn xúc động và giảng cho gia đình nghe về giáo lý vô thường của đạo Phật. Sau đó Ngài ghé thăm một số vị tôn đức Bắc Tông quen biết ngày trước như Ôn Trí Thủ, Ôn Châu Lâm. Gặp lại nhau sau nhiều năm xa cách, các vị hàn huyên tâm sự về đạo pháp thật nhiều. Các vị đã vấn đạo với nhau nhiều ngày đêm. Đức Giới Nghiêm có viết một quyển sách mỏng kể lại cuộc đối thoại lịch sử này, với nhiều đề tài như Tiểu thừa, Đại thừa, ăn chay, ăn mặn, v.v...

Sau đó Ngài đến thăm chùa Phổ Đà ở Đà Nẵng, nơi Ngài được thầy truyền thọ đại giới Tỳ kheo theo truyền thống Bắc Tông. Ở đây, Ngài được mời giảng giáo lý Nguyên Thủy cho Phật tử và chư Tăng Bắc tông. Thời giảng của Ngài giúp cho chư Tăng và Phật tử có cái nhìn đúng đắn về Phật giáo truyền thống.

Điểm đáng nói là tại chùa Phổ Đà này, chính là nơi manh nha để hình thành việc ra đời chùa Tam Bảo- Đà Nẵng năm 1953 - ngôi chùa Phật giáo Nguyên Thủy đầu tiên ở miền Trung. Phật tử thấy đạo mới lạ và phong cách khả kính của đức Giới Nghiêm khiến cho họ tăng thêm lòng tín thành nơi Tam Bảo nên họ rủ nhau đến quy y và học đạo với đức Giới Nghiêm ngày càng đông. Ngoài ra, còn có nhiều vị tu sĩ trong truyền thống Bắc Tông quyết định chuyển sang tu trì theo tông phái Nguyên Thủy của đức Giới Nghiêm, điển hình như Hoà thượng Hộ Nhẫn (Tăng trưởng Phật giáo Nam Tông vừa viên tịch).

Nhờ số lượng tín đồ Phật tử ngày càng đông, người xuất gia tu học cũng khá nhiều nên ở đây đã thành lập được chùa Tam Bảo với sự

hỗ trợ của Ngài Hộ Tông và Ngài Bửu Chơn v.v... Đây cũng là những nhân tố thuận lợi cho việc thành lập thêm chùa Tăng Quang ở Huế sau này.

3. Những điểm thuận lợi và khó khăn

Việc gì trên đời này để thành công cũng phải có cái giá của nó. Nếu thành công mà không có những khó khăn, trở ngại thì sự thành công ấy sẽ trở nên tầm thường. Việc du nhập luồng tư tưởng Phật giáo Nguyên Thủy vào cố đô Huế của Hoà thượng Giới Nghiêm là cả một quá trình nhiều khê trong lịch sử hoằng pháp của Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam. Nguyên do là Phật giáo Nguyên Thủy rất xa lạ, mới mẻ đối với cư dân địa phương và có nhiều điểm tu học khá quan trọng tương phản với Phật giáo Bắc tông vốn có nguồn gốc lịch sử, lâu đời trên mảnh đất này. Thế nên Phật giáo Nguyên Thủy truyền bá được trên đất Huế là một thành công lớn của đức Giới Nghiêm. Chúng ta cần tìm hiểu các yếu tố thuận lợi lẫn khó khăn khi Phật giáo Nguyên Thủy được giới thiệu ở cố đô Huế.

a) Thuận lợi:

- Vì đức Giới Nghiêm là người Huế nên sự hiện diện của Ngài trên làng quê của mình để dạy đạo cho Phật tử và thân bằng quyến thuộc theo giáo pháp Nguyên Thủy thì không có gì trở ngại đối với dân làng và chính quyền địa phương. Họ xem Ngài giống như một vị tiên thánh đã học được phép màu linh nghiệm gì đó ở xứ người và giờ đây Ngài chia xẻ phép màu đó cho thân quyến và Phật tử. Họ học rất chân thành, niềm tin kiên cố và đạo tâm vững chãi. Niềm tin đó dường như bất di bất dịch với thời gian và không gian. Đến ngày nay con cháu của họ vẫn còn sắt son một lòng vì đạo, xem đạo Phật Nguyên Thủy như là nguồn suối đạo đức tươi mát không thể thiếu trong gia đình.

- Vì đức Giới Nghiêm trước khi xuất gia theo Phật giáo Nguyên Thủy là một vị tỳ kheo của Phật giáo Bắc tông, có thầy tổ và huynh đệ khá đông ở Huế và Đà Nẵng. Gặp gỡ lại huynh đệ và thầy tổ, mặc dù trong hình thức tông phái khác nhau nhưng các vị tương đối cảm thông cho nhau. Quý Ngài quan niệm vườn hoa chánh pháp phải có trăm sắc nghìn vẻ để tô điểm giáo lý của đức Từ bi, đồng thời khế hợp nhíp nhàng để đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng thuộc nhiều căn cơ của đồng bào Phật tử. Nếu như quá cứng nhắc, cục bộ sẽ có nguy

cơ làm cho Phật Pháp khô héo, quần chúng Phật tử không thường đến chùa hoặc bỏ đạo theo những tôn giáo khác. Chính nhờ quan niệm phóng khoáng như vậy, chư vị huynh đệ và thầy tổ của đức Giới Nghiêm ít nhiều cũng tạo điều kiện thuận lợi cho Ngài truyền bá Phật giáo Nguyên Thủy tại Huế và Đà Nẵng. Thể hiện như vậy là không phân biệt tông phái trong đạo Phật, giúp cho người huynh đệ cùng lý tưởng trong ngôi nhà Phật giáo.

- Vì đức Giới Nghiêm được sự hỗ trợ tinh thần lẫn vật chất của các vị Hoà thượng trong phái đoàn truyền giáo miền Nam của Hoà thượng Hộ Tông. Đồng thời lúc bấy giờ Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam đã được nhà nước thời ấy công nhận, có pháp lý và pháp quyền. Đức Giới Nghiêm cũng là thành viên trong Ban Chưởng Quản.

- Vì Giáo lý Nguyên Thủy chỉ thẳng những điều thực tế trong cuộc đời với ngôn từ bình dị, dễ hiểu, không dùng nhiều Hán tự. Giáo lý hướng đến tinh thần tự giác, vô ngã, vị tha, lấy nhân quả làm đầu, không chấp nhận mê tín dị đoan. Lại nữa, nhân cách, phương pháp tu tập, nghi lễ của đức Giới Nghiêm và chư Tăng hoàn toàn giản dị nhưng trang nghiêm nên quần chúng rất tin mộ, đến tìm hiểu và học đạo khá đông.

b) Khó khăn:

- Đạo Phật Nguyên Thủy rất mới lạ ở Việt Nam nên không thể nào không có sự chống đối mãnh liệt của một số người trong các môn phái bạn cổ truyền vốn chịu ảnh hưởng sâu đậm màu sắc Trung Hoa từ xưa đến nay.

- Tình trạng chia cắt đất nước vào năm 1954 làm giới hạn con đường hoằng pháp của đức Giới Nghiêm, ít nhiều cũng ảnh hưởng rất lớn trong việc khai mở đạo Phật Nguyên Thủy tại cố đô Huế. Chính sách kỳ thị tôn giáo dưới chế độ Ngô Đình Diệm cũng là một yếu tố bất lợi.

Mặc dù vậy, đức Giới Nghiêm trong tinh thần Từ bi hỷ xả, thực hiện hạnh nhẫn nại của đạo Phật để khắc phục những khó khăn khi đối diện những thử thách lúc đạo Phật Nguyên Thủy mới chập chững đặt nền tảng trên mảnh đất sông Hương, núi Ngự. Nhờ biện tài khôn khéo; ngoại giao, ứng xử thấu tình đạt lý nên đức Giới Nghiêm đã dễ dàng vượt qua mọi cam go, trở ngại.

4. Đôi nét về cuộc đời người khai sáng và các vị có công truyền bá.

4.a) Tóm tắt tiểu sử đức Giới Nghiêm, người khai sáng Phật giáo Nguyên Thủy tại Huế.

Hoà thượng Giới Nghiêm, thế danh Nguyễn Đình Trấn, sinh ngày 5 tháng 5 năm 1921 tại Gia Lê thượng, xã Thủy Phương, huyện Hương Thủy, Thành phố Huế. Con của cụ ông Nguyễn Đình Tải (Hoà thượng Thích Quang Diệu) và cụ bà Huỳnh Thị Thành.



Năm 1930, Ngài xuất gia Sa di tại một ngôi chùa thuộc địa phận làng Bãng Lãng, huyện Hương Trà, thành phố Huế.

Năm 1940 (Canh Thìn), xuất gia Tỳ kheo tại chùa Phổ Đà - Đà Nẵng theo truyền thống Phật giáo Bắc tông.

Năm 1947 xuất gia Tỳ kheo ở chùa Sirisàgara tại Campuchia, Hoà thượng bốn sư là Ngài Visuddhiransi và Ngài Candavijira là thầy Yết ma theo truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy.

Hoà thượng Giới Nghiêm viên tịch ngày 13 tháng 7, Giáp Tý, tức ngày 9/8/1984 tại chùa Phật Bảo, hưởng thọ 64 tuổi (theo cách tính Âm lịch Việt Nam).

Những điểm đáng lưu ý trong cuộc đời của Hoà thượng

- Năm 1953, đức Giới Nghiêm xây dựng chùa Tam Bảo - Đà Nẵng với ý định làm trụ sở Phật giáo Nguyên Thủy miền Trung.
- Năm 1954, Ngài tham dự đại hội kết tập Tam Tạng lần thứ VI tại Miến Điện. Sau khi kết thúc đại hội, chư Tăng phái đoàn Việt Nam về nước, còn Ngài xin ở lại tham học thiền quán. Và Ngài là vị Tăng đầu tiên của Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam học pháp môn thiền Minh sát tuệ với Hoà thượng thiền sư Mahàsi Sayadaw tại Miến Điện. Chư Tăng Ni và Phật tử Việt Nam vẫn còn duy trì tu tập phương pháp này cho đến ngày nay.
- Ngài là một trong các vị thuộc phái đoàn truyền giáo của Hoà thượng Hộ Tông đệ đơn xin chính phủ thành lập Giáo hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam, và được công nhận vào ngày 18/12/1957. Trụ sở trung ương đặt tại Kỳ Viên tự, số 610 Phan Đình Phùng, Quận 3, Sài Gòn.
- Năm 1954 - 1959, Ngài cùng một số chư Tăng xây dựng chùa Tăng Quang. Đây là ngôi Tam Bảo tổ đình Phật giáo Nguyên Thủy tại cố đô Huế.
- Ngày 29/1/1967, đức Tăng thống Giới Nghiêm và tám thành viên trong Ban chưởng quản GHTGNTVN: Tỳ kheo Tối Thắng, Tỳ kheo Thiện Căn, Tỳ kheo Thiện Quả, Tỳ kheo Pháp Trí, Tỳ kheo Giác Quang, Tỳ kheo Ân Lâm, Tỳ kheo Pháp Quang, Tỳ kheo Pháp Lạc - đồng ký tên giữ vững lập trường rút GHTGNTVN ra khỏi GHPGVNTN. Đây là một quyết định khá phức tạp, gây dư luận và bất ngờ cho các vị lãnh đạo trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất. Sau đó, vào ngày 31/1/1967, cuộc họp bất thường được tổ chức tại trụ sở trung ương Kỳ Viên tự. Thành phần tham dự gồm các vị lãnh đạo của Ban Chưởng quản GHTGNTVN và 16 ký giả báo chí của thủ đô Sài Gòn đến phỏng vấn đức Tăng thống về lý do tại sao rút GHTGNTVN ra khỏi GHPGVNTN. Ngài trả lời:
 - "Nhận thấy có một số vị Tăng kể từ ngày tham gia GHPGVNTN giới luật không trang nghiêm. *Rút ra để chỉnh đốn lại.*

- "Nhận thấy GHTGNTVN bị Phật giáo Bắc tông chèn ép thái quá. *Diễn hình là văn thư của Thượng tọa Huyền Quang gửi các cơ quan công quyền tại miền Trung để ngăn chặn việc xây dựng chùa Huệ Quang ở Bình Định, thư đề ngày 22/2/1966. Biết được văn thư đó, Giáo hội chúng tôi gửi văn thư đến Viện Tăng thống và Viện Hoá đạo nhờ can thiệp nhưng không thấy lưỡng viện phúc đáp. Do đó Giáo hội Nguyên Thủy chúng tôi quyết định rút ra khỏi GHPGVNTN.*"

Giáo hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam thành lập tháng 12/1957 đến ngày gia nhập Giáo hội Phật giáo Việt Nam 1981 có tất cả là 11 nhiệm kỳ Tăng thống. Đức Giới Nghiêm đã đảm nhiệm chức vụ Tăng thống liên tiếp các nhiệm kỳ 4, 5, 6, 7 (1964 - 1971) và nhiệm kỳ cuối, rồi gia nhập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, sau khi nước nhà được thống nhất. Đây là vị Tăng Thống có uy tín được chư Tăng tín nhiệm lâu nhất trong các vị Tăng Thống của Giáo hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam.

- Năm 1979, Ngài được Hội Phật giáo yêu nước Tp HCM và nhà nước mời tham gia phái đoàn chư Tăng Việt Nam sang Campuchia để tái truyền giới cho 8 vị sư Campuchia bị Khmer Đỏ bắt hoàn tục. Ngài là thầy tế độ cho 8 vị đó. Đây là nghĩa cử tôn giáo có ý nghĩa rất lớn, giúp thắt chặt tình đoàn kết Việt Nam và Campuchia.

- Ngày 4/7/1981 Đại hội đại biểu thống nhất Phật giáo Việt Nam tổ chức tại chùa Quán Sứ, thủ đô Hà Nội, Ngài được cung thỉnh vào Hội đồng Chứng minh và đảm nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch Hội Đồng Trị Sự GHPGVN.

- Đức Giới Nghiêm là vị Tăng trưởng đầu tiên của Hệ phái Phật giáo Nam Tông Việt Nam kể từ ngày GHPGVN ra đời.

4.b) Tóm tắt tiểu sử Hoà thượng Hộ Nhẫn.

Hoà thượng thế danh Tôn Thất Thuế, sanh năm 1924 tại thôn Thanh Lương, xã Hương Xuân, huyện Hương Trà, Thành phố Huế. Thân phụ là cụ ông Tôn Thất Tích, thân mẫu là cụ bà Phan Thị Cường.



- Năm 1937, Ngài thi đậu bằng Primaire (Tiểu học thời Pháp thuộc).

- Năm 1939, Ngài được cụ Tôn Thất Cồn mời làm thư ký Tôn Nhơn Phủ ở Thành Nội Huế. Tại đây, một hôm nọ, Ngài vào thư viện Hoàng gia đọc sách và đọc được quyển "Cuộc đời Đức Phật Thích Ca"; đó là động cơ đưa Ngài đến với Chánh pháp.
- Năm 1942, rời Miếu Đường Hoàng gia trở về quê xin phép cha mẹ xuất gia. Lúc đầu cha mẹ không đồng ý, quyết liệt không chấp nhận hành động cho là nông nổi của con. Sau đó biết ý chí con đã quyết, cha mẹ đành im lặng nuốt lệ để con lên đường tìm đạo. Ngôi chùa Ngài đến dừng chân học đạo bước đầu là chùa Cao Minh; chùa này không phải là chùa thuộc truyền thống Phật giáo Bắc tông thời đó. Ở đây Ngài tự tu giống như những đạo sĩ ngày xưa.
- Năm 1945, trên đường lánh nạn binh đao (chiến tranh Pháp - Việt) Ngài gặp được chùa Vô Vi; nay là chùa Từ Nghiêm. Ở đây Ngài cũng tiếp tục khổ hạnh tu trì.
- Năm 1947, nghe tin ở trong Huế có Ôn Châu Lâm đức độ cao, Ngài tìm đến thọ giáo. Ở đây tu học hơn 2 năm, được Ôn Châu Lâm thương mến, hướng dẫn Ngài học Kinh, Luật, chữ Hán và cho thọ giới Sa di.

Khoảng thập niên 50 đức Giới Nghiêm về thăm song thân ở làng Gia Lê và sau đó có viếng thăm các vị lãnh đạo Phật giáo Huế như Ôn Trúc Lâm, Ôn Từ Đàm, Ôn Linh Quang; đồng thời đức Giới Nghiêm có ghé thăm Ôn Châu Lâm. Nhờ vậy lần đầu tiên Ngài được nhìn thấy một vị tỷ kheo tu theo truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy. Phong cách uy nghi thoát tục của đức Giới Nghiêm đã tạo nên một ấn tượng tốt đẹp và sâu sắc trong tâm tư Ngài. Một định hướng mới cho lý tưởng học Phật ngày một lớn mạnh, thôi thúc. Thế là không bao lâu Ngài lặng lẽ từ giã thầy tổ, huynh đệ và những người thân thương tìm đến đức Giới Nghiêm để xin nhập môn tu hành theo Phật giáo Nguyên Thủy.

- Năm 1952, Ngài được Hoà thượng Thiện Luật cho xuất gia Sa di tại Tam Bảo tự (bấy giờ mới chỉ là cái thất lợp lá chia thành 4 phòng). Và cũng trong năm này Ngài được sang Miến Điện dự Hội Nghị Phật giáo thế giới lần thứ III; sau đó được ở lại để dự đại hội kết tập Tam Tạng Thánh Điển Pàli lần thứ VI tại Rangoon. Vào lúc 9 giờ 30 ngày 29 tháng 12 năm 1955, Ngài được Hoà thượng Pokokku Sayadaw và Hoà thượng Yết ma Nandàvasa cho thọ đại giới tại chùa Sirimangalà, Miến Điện.

Những điểm đáng lưu ý trong cuộc đời của Hoà thượng

- Mặc dù còn Sa di nhưng được các vị trong phái đoàn Việt Nam cho tháp tùng đến thủ đô Miến Điện để tham dự kỳ kết tập kinh điển lần thứ sáu.

- Ngài là người Việt Nam thứ hai được học thiền quán Minh sát tuệ với Hoà thượng thiền sư Mahàsi Sayadaw. Khi về Việt Nam Ngài vẫn áp dụng tu hành và hướng dẫn Tăng Ni, Phật tử tu thiền Minh sát tuệ.

Từ ngày xuất gia cho đến lúc viên tịch Ngài là vị thiền sư nuôi mạng bằng hạnh trì bình khát thực và chỉ thọ dụng Tam y. Hai pháp môn đầu đà này có hai tác dụng: vừa tu tập cho chính mình vừa nhắc nhở cho Tăng Ni về đời sống thanh cao của hạnh khát thực, tri túc.

- Năm 1958, Ngài được Giáo hội đề cử về trụ trì chùa Tăng Quang, Huế.

- Năm 1966, Ngài thành lập Thiền Lâm tự và kiến tạo bảo tháp Xá lợi. Ngôi Tam Bảo này tồn tại cho đến ngày hôm nay.
- Năm 1998, Ngài được Giáo hội suy tôn vào Hội Đồng Chứng Minh và đảm nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch HĐTS GHPGVN.

Ngài là vị Tăng trưởng đời thứ ba của Phật giáo Nam Tông Việt Nam kể từ ngày thành lập GHPGVN.

Tuy hằng ngày người ta chỉ thấy Ngài tham thiền và trì bình khát thực vào buổi sáng; một việc làm bình thường nhưng đối với bậc xuất gia rất hiếm người thực hiện được thường xuyên, do vậy ý nghĩa và ảnh hưởng tốt đẹp do công hạnh này đối với Tăng Ni, Phật tử các giới vô cùng lớn lao.

4.c) Tóm tắt tiểu sử Thượng tọa Viên Minh

Thượng tọa thế danh Nguyễn Hữu Tạng, sinh ngày 10/2/1945 tại Đạo Đầu, Triệu Phong, Quảng Trị. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Hữu Xướng, thân mẫu là cụ bà Phạm thị Quy.

Xuất gia năm 1964; thọ giới Sa di năm 1964; thọ giới Tỳ kheo lúc 16 giờ 30 ngày 28/11/1965 tại trụ sở trung ương Kỳ Viên tự. Đức Giới Nghiêm là Hoà thượng bốn sư và là thầy thế độ. Thượng tọa Siricando và Thượng tọa Duyên Hạnh là hai vị thầy Yết ma.

Những điểm đáng lưu ý

- Năm 1973, Thượng tọa đại diện Giáo hội sáng lập chùa Huyền Không ở Lăng Cô, huyện Phú Lộc, tỉnh Thành phố Huế. Ngôi Tam Bảo này là tiền thân của Huyền Không Sơn Thượng, Huyền Không Sơn Trung và Huyền Không Sơn Hạ.
- Năm 1976, Thượng tọa là Tổng thư ký Giáo hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam.
- Năm 1976, Thượng tọa trụ trì Kỳ Viên Tự, trụ sở trung ương Giáo hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam.
- Năm 1990, Thượng tọa trụ trì Tổ đình Bửu Long. Nơi đây Thượng tọa đào tạo Tăng Ni cho Giáo hội.
- Năm 1998, Thượng tọa kiến tạo thêm thiền viện Viên Không, núi Dinh, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Thượng tọa đã sáng tác một số tác phẩm như sau: Tuyển tập thư Thầy, Con đường Hạnh phúc, Vi Tiểu rất có giá trị và giúp ích cho chư Tăng và Phật tử Việt Nam.

4.d) Thượng tọa Định Lực

Thượng tọa thể danh Vũ Quang Vinh, sinh ngày 24/11/1930 tại Quảng Ngãi. Song thân là cụ ông Vũ Đình Thư và cụ bà Phạm Thị Đăng.

Xuất gia năm 1972; thọ giới Sa di năm 1972; thọ giới Tỳ kheo vào lúc 10 giờ ngày 5/5/1974 tại Thiền Lâm tự - Huế. Đức Hộ Nhẫn là Hoà thượng bốn sư và là thầy thế độ, Đại đức Giới Hỷ là thầy Yết ma.

Những điểm đáng lưu ý



Từ năm 1979 đến nay
Thượng tọa trụ trì tổ đình Tăng Quang, hướng dẫn Tăng Ni và Phật tử tu hành theo Phật giáo Nguyên Thủy.

Mặc dù bận Phật sự và tuổi cao sức yếu nhưng Thượng tọa vẫn làm thơ và trước tác một số tác phẩm rất hữu ích: Nguồn sáng vô tận, Cẩm nang y dược, Dẫn lối về nguồn, Hoa đạo, Vườn thơ ý đạo, Tạ từ.

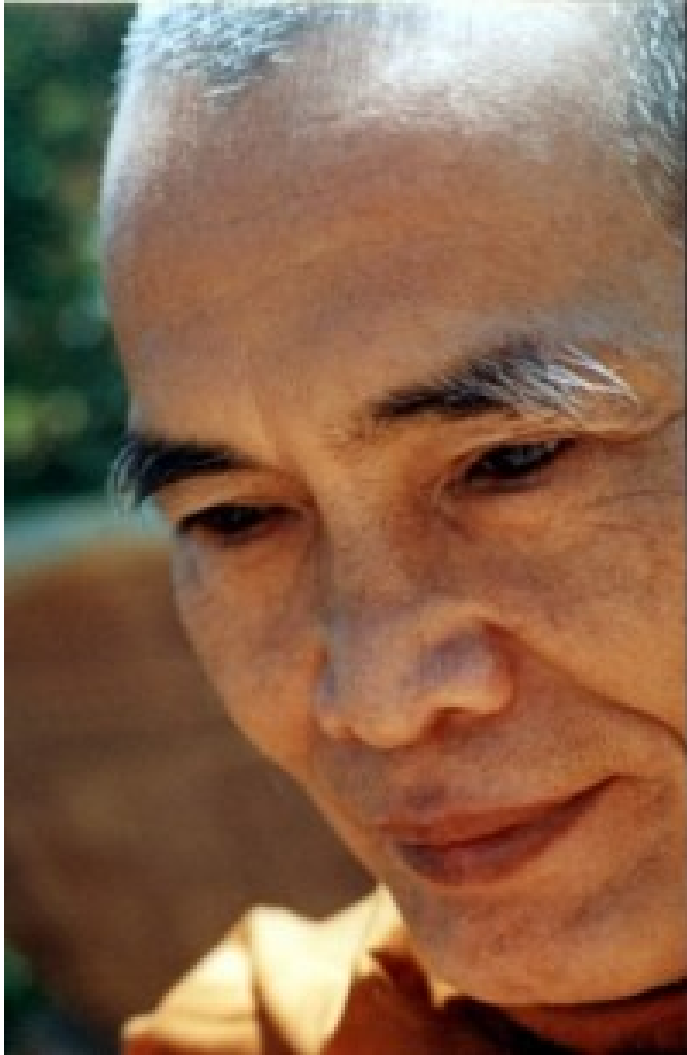
Đặc biệt nhất là quyển "Dẫn lối về nguồn", đây là công trình sưu tập pháp của Thượng tọa sau mấy mươi năm học đạo. Sách trình bày dưới dạng hỏi đáp. Lời văn khúc chiết, gãy gọn và cô đọng.

4.e) Tóm tắt tiểu sử Thượng tọa Giới Đức

Thượng tọa thể danh Nguyễn Duy Kha sinh ngày 19/7/1944 tại Gia Lê thượng, Hương Thủy, Thành phố Huế. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Duy Hoan và thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Sừng.

Xuất gia năm 1973; thọ giới Sa di năm 1973, thọ giới Tỳ kheo lúc 9 giờ 58 phút, ngày 17/2/1977 tại Tam Bảo tự - Đà Nẵng. Đức Giới Nghiêm là bổn sư và là Hoà thượng thể độ. Đại đức Giới Hỷ là thầy Yết ma.

Những điểm đáng lưu ý



- Thượng tọa là nhà thơ có tên tuổi ở đất thần kinh. Đã xuất bản nhiều tập thơ: Chèo vỡ sông trăng, Đá trắng chiêm bao, Lửa lạnh non thiêng, Tình mẹ - mùa báo hiếu, ...

- Là nhà văn rất nổi tiếng trong giới Phật giáo; những tác phẩm của Thượng tọa chẳng những có giá trị trong đạo mà còn đóng góp không nhỏ cho nền văn chương của dân tộc Việt Nam như: *Người trồng hoa và chàng tu sĩ*, *Kinh lời vàng (phổ thơ Kinh Pháp cú)*, *Ngàn xưa hương Bối*, *Một cuộc đời - một ngôi sao*, *Chuyện cửa thiền*, *Hành hương tâm linh* ...

- Từ năm 1976 đến năm 1989, Thượng tọa trụ trì chùa Huyền Không. Trong thời gian này Thượng tọa vận động hiệp hội Schmitz thông qua Phật tử tại Đức xây cầu Bạch Yến giúp đồng bào địa phương. Đây là một công tác xã hội vô cùng có ý nghĩa.

- Từ năm 1989 đến nay. Thượng tọa trụ trì Huyền Không Sơn Thượng. Tại cơ sở mới này Thượng tọa tiếp tục sáng tác thơ văn và góp phần đào tạo Tăng tài cho Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam.

4.f) Thượng tọa Hộ Tịnh

Thượng tọa thế danh Hồ Ngọc Tịnh. Sinh năm 1945 tại Thế Chí tây, Phong Điền, Thành phố Huế. Song thân là cụ ông Hồ Ngọc Sách và cụ bà Nguyễn Thị Con.

Xuất gia năm 1965; thọ giới Sa di năm 1967; thọ giới Tỳ kheo vào lúc 9 giờ 45 phút ngày 24/6/1979 tại trụ sở trung ương Kỳ Viên tự. Đức Ân Lâm là Hoà thượng thế độ và Thượng tọa Siêu Việt, Thượng tọa Pháp Tuệ là thầy Yết ma.

Những điểm đáng lưu ý

Hiện nay Thượng tọa là giám tự chùa Thiên Lâm.

- Sống chung với Hoà thượng Hộ Nhẫn nhiều năm bằng hạnh ẩn cư thiền định. Do nếp sống độc cư trên núi nên chư Tăng và Phật tử ít biết đến Thượng tọa. Nhưng với đời sống trầm lặng như thế, Thượng tọa đã giới thiệu một bài học vô ngôn, một tấm gương sáng ngời cho thế hệ mai sau.

- Mặc dù bệnh tật thường xuyên gây chướng ngại cho bản thân và thích sống trầm lặng, nhưng sau khi Hoà thượng bổn sư (đức Tăng trưởng Hộ Nhẫn) viên tịch, Thượng tọa đã theo lời mời của chư Tăng tại Huế, đứng ra đảm trách Phật sự đa đoan tại Thiên Lâm tự.

4.g) Thượng tọa Pháp Tông

Thượng tọa thế danh Nguyễn Văn Thông, sinh ngày 10/3/1957 tại Hải Lăng, Quảng Trị. Song thân là cụ ông Nguyễn Văn Thụy và cụ bà Nguyễn Thị Quyển.

Xuất gia năm 1971; thọ giới Sa di năm 1973; thọ giới Tỳ kheo vào lúc 10 giờ, ngày 24/6/1979 tại trụ sở trung ương Kỳ Viên tự. Đức Ân Lâm là Hoà thượng thế độ và Thượng tọa Siêu Việt, Thượng tọa Pháp Tuệ là hai vị thầy Yết ma.

Những điểm đáng lưu ý

- Từ năm 1989 đến nay là trụ trì chùa Huyền Không - Ngôi Tam Bảo này từ năm 1998 - 2002 là văn phòng của Hệ phái Nam Tông và cũng là nơi đào tạo Tăng tài cho Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam hiện nay.

- Tháng 3 năm 1993 Thượng tọa khởi xưởng đại trùng tu Phật điện. Nhờ sự hỗ trợ nhiệt thành của Tăng Ni Phật tử xa gần, nhất là sự giúp đỡ của Hoà thượng Pháp Nhẫn, Thượng tọa Viên Minh, sư cô Trí Hạnh nên tới tháng 3 năm 1995 Phật sự viên thành. Lễ khánh thành và kiết giới Sì mà được tổ chức trọng thể suốt ba ngày dưới sự chứng minh của Hoà thượng Hộ Nhẫn, Hoà thượng Danh Như ởng và 56 vị Tỳ kheo Phật giáo Nguyên Thủy. Ngoài ra còn có hơn 80 Tăng Ni Bắc tông, hơn 20 Sa di Nam Tông và trên 1000 Phật tử các giới tham dự.

- Thượng tọa là Chánh văn phòng, trợ lý thứ nhất cho Hoà thượng Hộ Nhẫn, Phó chủ tịch HĐTS - GHPGVN kiêm Tăng trưởng Hệ phái Nam Tông, uỷ viên Ban Trị sự Phật giáo Thành phố Huế, là người tổ chức và điều hành các Phật sự trọng yếu của Phật giáo Nam Tông tại Thành phố Huế.

4.h) Thượng tọa Tuệ Tâm

Thượng tọa thể danh Quách Cà, sinh ngày 15/8/1956 tại khu phố Phú Hiệp, thành phố Huế. Song thân là cụ ông Quách Sở và cụ bà Trần Thị Châu.

Xuất gia năm 1974; thọ giới Sa di năm 1974; thọ giới Tỳ kheo vào lúc 10 giờ 15 phút, ngày 24/6/1979 tại trụ sở trung ương Kỳ Viên tự. Đức Ân Lâm là Hoà thượng thể độ và Thượng tọa Siêu Việt, Thượng tọa Pháp Tuệ là hai vị thầy Yết ma.

Những điểm đáng lưu ý



- Thượng tọa là uỷ viên Ban trị sự tỉnh hội Phật giáo Thành phố Huế.

- Mặc dù là nhà sư Nam Tông nhưng Thượng tọa vẫn tham gia rất tích cực trong Tuệ Tĩnh đường Diệu Đế. Bàn tay của Thượng tọa đã cứu giúp biết bao nhiêu bệnh nhân khỏi chứng bệnh hiểm nghèo. Tuy là thầy thuốc nhưng Thượng tọa đã khéo léo truyền bá giáo lý của nhà Phật bằng con đường chữa bệnh cứu người hiện thực và hữu hiệu. Rất nhiều Phật tử ở những tôn giáo khác đã biết được Phật giáo Nguyên Thủy qua những lần gặp gỡ Thượng tọa bắt mạch và hốt thuốc.

4.i) Tóm tắt tiểu sử Đại đức Giới Hỷ

Đại đức thế danh Nguyễn Tấn Bạ, sinh ngày 16/7/1941 tại Bình Đào, Thăng Bình, Quảng Nam.

Thọ giới Tỳ kheo lần đầu lúc 18 giờ ngày 15/3/1963 tại chùa Tam Bảo - Đà Nẵng. Hoà thượng Giới Nghiêm là bổn sư và là thầy thế độ, Thượng tọa Hộ Giác và Thượng tọa Dũng Chí là hai vị thầy Yết ma.

Những điểm đáng lưu ý

- Thập niên 60, Đại đức đại diện Giáo hội để hoằng pháp tại chùa Tăng Quang. Ở đây ngoài việc hướng dẫn Tăng Ni, Phật tử tu hành theo giáo lý Nguyên thủy, Đại đức còn tích cực hoạt động từ thiện xã hội như: giúp đỡ những người già neo đơn, cứu trợ đồng bào bị thiên tai lũ lụt.

- Đại đức có công đại trùng tu ngôi chánh điện Tăng Quang tự và kiến tạo Bảo tháp tôn thờ Xá lợi đức Phật Thích Ca, xây dựng một trường Bồ Đề cho học sinh cấp I.
- Mặc dù là tu sĩ nhưng Đại đức cũng tham gia hoạt động cách mạng.
 - Đại đức làm thầy Yết ma cho nhiều vị sư của Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam.
- Vì hoàn cảnh gia đình và cuộc sống, năm 1979 Đại đức hoàn tục; và năm 1996 xuất gia trở lại. Hiện nay Đại đức là phó ban đại diện huyện và uỷ viên Ban trị sự tỉnh Quảng Nam kiêm trụ trì chùa Giác Viên.

Ngoài ra còn có rất nhiều vị Tăng đóng góp công sức cho Phật giáo Nguyên Thủy ở Huế từ giai đoạn hình thành đến phát triển, nhưng không được đề cập đến là vì không có sự liên tục. Có rất nhiều vị xuất thân từ Huế nhưng khi trưởng thành thì định cư ở hải ngoại hoặc các tỉnh khác như Đồng Nai, Sài Gòn. Điều đó rất hay nhưng nếu tất cả đều như vậy thì Phật giáo Nam Tông ở Huế sẽ đi về đâu? Diễn hình như Phật giáo Nam Tông ở Quảng Ngãi, Đà Lạt, Nha Trang.

Điều đáng trân trọng là những vị Hoà thượng, Thượng tọa có tên ở trên gắn bó rất mật thiết với Phật giáo Nguyên Thủy tại Huế. Nhờ sự hiện diện của các vị này nên Phật giáo Nguyên Thủy có thể đứng vững chãi và tương đối có tầm cỡ tại thành phố Huế.

5. Những Thiện Nam Và Tín Nữ Hộ Trì Tam Bảo Đầu Tiên

Thiện nam và tín nữ là hai thành phần quan trọng của hàng Tứ chúng trong Phật giáo. Đạo Phật được truyền bá sâu rộng hay không là nhờ sự hỗ trợ của hai thành phần này. Nếu thiếu hai thành phần thì chẳng khác nào ao sen ở giữa rừng hoang, không có người thưởng thức.

Do đó việc du nhập Phật giáo Nguyên Thủy vào cố đô Huế được thành công là do công đức rất lớn của những thiện nam và tín nữ hộ trì Tam Bảo đầu tiên để đức Giới Nghiêm hoàn thành sứ mạng thiêng liêng cao cả của mình đối với Phật giáo Nguyên Thủy tại đất thần kinh. Trong số thiện nam và tín nữ đầu tiên hộ trì Tam Bảo của Phật giáo Nguyên Thủy tại Huế có ông Nguyễn Thiện Đông và bà Nguyễn

Thị Cúc. Hai ông bà này rất giàu có ở Huế lúc bấy giờ. Khi gặp đức Giới Nghiêm, nghe Ngài giảng về Phật Pháp, hai ông bà chiêm nghiệm về cuộc đời mình đã trải qua: lúc thăng, lúc trầm, buồn vui lẫn lộn của kiếp nhân sinh. Hai người nhận rõ được yếu tố vô thường tạm bợ của thế gian và tự thực chứng lời dạy của Đức Phật ngày xưa mà ngày nay đức Giới Nghiêm giảng dạy lại cho mình, sao quá gần gũi, thực tế, sống động nên đã đánh thức nỗi niềm tâm tư của ông bà. Từ đó, hai ông bà tự phát tâm tín thành Tam Bảo và nguyện trọn đời quy y và hộ trì Tam Bảo.

Lúc bấy giờ, ở Huế có Tăng mà không có Tự, nên ông Thiện Đông và bà Cúc xin phép đức Giới Nghiêm cho thành lập một ngôi chùa Phật giáo Nguyên Thủy ở Huế để chư Tăng có nơi tu hành và Phật tử có nơi lễ bái cúng dường. Đức Giới Nghiêm nhận thấy lời đề nghị của ông Thiện Đông và bà Cúc rất hay và hợp thời nên đồng ý chấp nhận. Kể từ hôm ấy, ông Thiện Đông và bà Cúc đứng ra vận động tài chánh của bà con thân thuộc và bạn hữu của mình để mua căn nhà số 1/1 đường Võ Tánh, Huế và thành lập ngôi chùa đầu tiên của Phật giáo Nguyên Thủy tại Huế, tức chùa Tăng Quang ngày nay.

Khi chùa thành lập xong, đức Giới Nghiêm muốn Phật giáo Nguyên Thủy phát triển mạnh mẽ nên chỉ thị Đại đức Giới Hỷ thành lập Ban quản trị chùa Tăng Quang để hàng cư sĩ có đủ pháp lý cùng chư Tăng hộ trì Tam Bảo và hoằng dương Chánh Pháp. Từ đó, ông Sắc, ông Đình và ông cụ Đồng thay phiên nhau làm Chánh và Phó hội trưởng.

Đồng thời trong chiều hướng phát triển, những Phật tử có đức tin kiên cố của chùa Tăng Quang như: bà Thông Lang, ông bà Tùng, ông bà Bê, chú Tuyên, chú Tề, ông bà Mãi, bà Cháu, cô Bảy, bà Phúc, bà Nghè Hai, cô Lớn v.v... và thường trực đến hỗ trợ chùa Tăng Quang và tiếp tay với Đại đức Giới Hỷ đại trùng tu ngôi chánh điện; kiến tạo thêm một bảo tháp để tôn thờ Xá lợi và xây một dãy trường Bồ Đề cho học sinh cấp I.

Chính nhờ Thiện nam Nguyễn Thiện Đông và Tín nữ Nguyễn Thị Cúc và quý ông bà có tên vừa nêu trên làm nền móng vững chắc mà chùa Tăng Quang được kiến tạo nên. Và chính nhờ cơ sở đó, Phật giáo Nguyên Thủy có nơi bám trụ và phát triển cho đến ngày hôm nay tại Thành phố Huế.

-ooOoo-

**Hòa thượng Hộ Tông Vansarakkhita
(1893-1981)**

Bình Anson



Hòa thượng Hộ Tông, Maha Thera Vansarakkhita, có thể danh là Lê Văn Giảng, sinh ngày 15 tháng 10 năm 1893, tại làng Tân An, quận Tân Châu, tỉnh Châu Đốc. Ngài xuất thân trong một gia đình trung lưu trí thức, thân phụ là ông Lê Văn Như, thân mẫu là bà Đinh Thị Giêng.

Lúc thiếu thời, ngài theo gia đình sang lập nghiệp tại Phnom Penh (Nam Vang), thủ đô của Cam Bốt. Năm 16 tuổi ngài được tuyển vào học trường trung học Collège Sisowath. Sau khi đậu bằng trung học (diplome), ngài làm việc cho sở bưu điện và sở giáo dục. Năm 20 tuổi, ngài kết hôn với bà Võ Thị Nhung. Sau đó, ngài đi Hà Nội để học ngành thú y. Sau khi tốt nghiệp, ngài trở về Phnom Penh làm việc với chức vụ bác sĩ thú y.

Năm 34 tuổi, ngài được bổ nhiệm về tỉnh Soay Rieng, gần biên giới Việt Nam. Ngài phát tâm hướng về nghiên cứu con đường tu hành, con đường giải thoát. Ngài thử nhiều phương pháp, trong đó có những pháp môn ép xác như ăn cơm lạt với nước, ăn cơm với giấm, ăn toàn rau cải và trái cây, tuyệt dục, tu niệm chú, tu niệm Phật v.v. mà không thấy có kết quả tốt.

Do nhân duyên đưa đẩy, ngài đến gặp vị Phó Tăng Thống Cam Bốt tại chùa Unalom. Vị này cũng là giám đốc trường Cao đẳng Pali tại Phnom Penh. Sau khi nghe vị sư giảng về Bát Chánh Đạo, ngài cảm thấy thơ thới hân hoan và phấn khởi. Vị sư còn giảng thêm rằng: *"...Xưa kia chư Phật cũng nhờ tu theo Bát Chánh Đạo mà chứng ngộ đạo quả. Vậy ông nên tinh tấn hành đúng theo Con Đường Tám Chánh ấy, rồi một ngày nào khi phước duyên tròn đủ, ông cũng sẽ được giác ngộ, giải thoát."* Vị sư giới thiệu ngài tìm đọc một quyển sách viết về Bát Chánh Đạo bằng tiếng Pháp tại thư viện của chùa. Ngài đọc say mê và từ đó quyết tâm hành trì theo truyền thống Phật Giáo Nguyên Thủy Theravada. Trong thời gian kế tiếp, ngài tiếp tục lui tới chùa Unalom, học tập kinh điển Pali. Ngài được một vị thiền sư tại đó truyền dạy pháp quán niệm hơi thở "anapanasati", và chẳng bao lâu, ngài đạt nhiều kết quả rất tốt trong việc nhập định.

Năm 1934, ngài về làm việc tại tỉnh Prey Veng. Nơi đây, ngài giúp thành lập Trung tâm Thiền định tại chùa Ruong Damrey và giảng dạy Phật Pháp và pháp môn hành thiền. Với ước vọng khuyến khích người Việt hành trì và xuất gia trong truyền thống Theravada, ngài bỏ công dịch quyển Luật Xuất Gia trong 2 năm, và sau đó soạn thêm quyển Kinh Nhứt Hành cho người tại gia cư sĩ, bằng tiếng Việt.

Năm 1936, ngài trở lại Phnom Penh, cùng với một nhóm bạn đạo cư sĩ người Việt tu bổ lại một chùa Bắc Tông cũ, tên là chùa Sùng Phước, để làm nơi truyền giảng đạo Phật Nguyên Thủy cho người Việt trên đất Cam Bốt. Năm 1940, sau khi được sự đồng ý của hiền thê, ngài quyết định xuất gia. Ngài xuất gia ngày 15 tháng 10 năm 1940, vị thầy truyền giới là vị Phó Tăng Thống Cam Bốt, và lấy pháp danh là Hộ Tông (Vansarakkhita).

Trong thời gian ngài còn là cư sĩ, ngài thường về Việt Nam để truyền đạo, dạy thiền, và tạo nhiều quen biết với các cư sĩ Phật tử, trong đó có ông Nguyễn Văn Hiếu. Ông Hiếu là một người bạn đạo chí tình, thường xuyên trao đổi các kinh nghiệm tu học, và hết lòng ủng hộ, khuyến khích con đường hoàng pháp của ngài Hộ Tông. Năm 1939, ông tìm ra một thửa đất ở Gò Dưa, Thủ Đức, để cất chùa cho người Việt. Cuối năm 1940, ông thỉnh Tỳ kheo Hộ Tông về trụ trì, và sau đó, Hòa thượng Chuon Nath, Tăng Thống Cam Bốt, cùng một đoàn 30 vị tỳ kheo được mời thỉnh đến làm lễ kết giới Sima, và đặt tên là Chùa

Bửu Quang (Ratana Ramsayarama). Từ đó, Tỳ kheo Hộ Tông cùng với các Tỳ kheo Việt Nam khác như ngài Bửu Chơn, Thiện Luật, Huệ Nghiêm bắt đầu truyền giảng Phật Pháp Nguyên Thủy cho người Việt tại Việt Nam.

Năm 1944, ngài trở sang Cam Bốt, thực hành hạnh du tăng đầu đà (dhutanga), chu du khắp nơi trong rừng sâu vắng vẻ, độc cư hành thiền. Năm 1949, ngài trở về Việt Nam. Lúc đó, chùa Bửu Quang đã bị lính Pháp tàn phá vào 2 năm trước (1947). Cùng với ông Hiếu, ngài tìm mua một thửa đất trống ở khu Bàn Cờ, quận Ba, Sài Gòn, và xúc tiến xây cất một ngôi chùa khác, rộng lớn hơn, ngay tại trung tâm thành phố, và đặt tên là Chùa Kỳ Viên (Jetavana Vihara). Chùa Kỳ Viên được hoàn tất vào năm 1950. Đồng thời, chùa Bửu Quang cũng được trùng tu lại vào năm 1951.

Năm 1954, cùng với Hòa thượng Bửu Chơn, ngài đến tham dự Đại hội Kết tập Tam Tạng Pali lần thứ VI tại Rangoon, Miến Điện, và có đọc diễn văn trong ngày bế mạc đại hội. Sau đó ngài đi thăm các thánh tích tại Ấn Độ, và dự các khóa tu học ngắn hạn về hành thiền và kinh điển Pali tại Tích Lan và Thái Lan.

Ngày 18 tháng 12 năm 1957, Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam được chính thức thành lập, đặt trụ sở tại Chùa Kỳ Viên, và toàn thể chư Tăng suy cử ngài vào chức vụ Tăng Thống của Giáo Hội, khóa I.

Trong suốt cuộc đời, từ khi bắt đầu thấm nhuần Phật Pháp, ngài luôn sống cho Đạo, vì Đạo, luôn luôn lo xây dựng thêm chùa, khuyến khích xuất gia, soạn thảo kinh sách, truyền giảng giáo pháp. Ngoài 2 chùa đầu tiên, ngài trực tiếp tham gia và đóng góp xây dựng nhiều chùa Nguyên Thủy khác như chùa Bửu Long (Thủ Đức), Tam Bồ (Lâm Đồng), Phi Nôm (Định Quán), Bồ Đề (Vũng Tàu), Tam Bảo (Đà Nẵng), Giác Quang (Chợ Lớn), Pháp Quang (Gia Định), Tăng Quang (Huế), Thiền Lâm (Huế), Nguyên Thủy (Vàm Ông Tố), Long Khánh (Bà Rịa), v.v.

Trong suốt bốn mươi một hạ của tỳ kheo, ngài không bao giờ rời kinh sách. Mỗi nơi ngài đến ngụ đều có một tủ kinh. Ngài sống một đời giản dị, ba y một bát như một vị tỳ kheo mẫu mực của truyền thống Nguyên Thủy. Hằng đêm, ngài thức giấc lúc 3 giờ sáng, tụng niệm và

tham thiền. Sau đó bắt đầu viết và phiên dịch kinh sách, không lúc nào chểnh mảng. Các tác phẩm của ngài gồm:

Luật Xuất Gia, quyển 1 và 2
Nhứt Hành của người tại gia tu Phật
Cư sĩ thực hành
Vi Diệu Pháp vấn đáp
Nền tảng Phật Giáo
Sơ thiền tâm
Thanh Tịnh kinh
Tứ Diệu Đế
Bát Chánh Đạo
Thập Độ Ba-la-mật
Thiền Định
Pháp trích yếu
Phật ngôn
Triết lý về Nghiệp
Phật Giáo chánh lời Phật thuyết
v.v.

Ngài sang Pháp năm 1980, nhưng sau đó lại quyết định trở về Việt Nam năm 1981 và ngụ tại chùa Bửu Long, Thủ Đức. Tại đây dù tuổi già sức yếu, ngài lại ra công giúp tu bổ chùa.

Ngày 25 tháng 8 năm 1981 (26 tháng 7, Tân Dậu) trước những giờ phút cuối cùng, ngài vẫn minh mẫn giảng dạy các vị tỳ kheo đệ tử về pháp hành thiền quán niệm hơi thở. Sau đó, ngài bảo vị đệ tử thân cận đọc kinh rải tâm Từ và ngài từ từ nhắm mắt. Trong một khoảnh khắc, ngài mở hé mắt nhìn lên trời rồi nhắm lại, an lành viên tịch. Lúc đó là 16 giờ 45 phút. Ngài hưởng thọ 89 tuổi đời, 41 tuổi đạo.

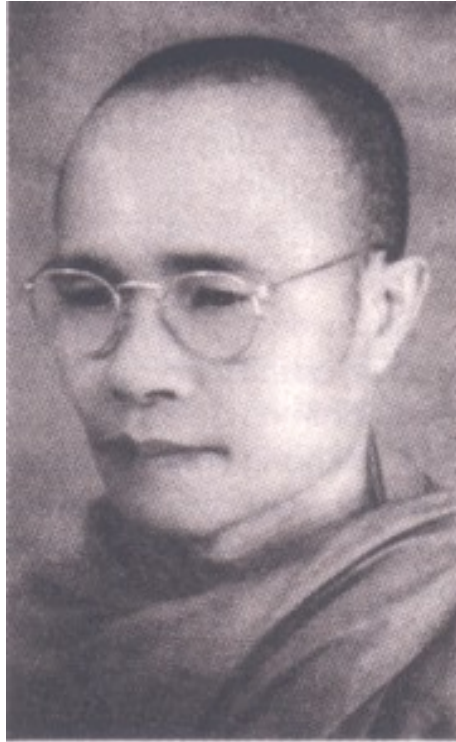
Bình Anson
tháng 6, 1999

Tham khảo

- [1] Nguyễn Văn Hiếu, 1971. Công tác xây dựng Phật Giáo Nguyên Thủy tại Việt Nam
[2] Lê Minh Qui, 1987. Hòa thượng Hộ Tông
[3] Thích Đồng Bổn, 1995. Tiểu sử Danh tăng Việt Nam

-ooOoo-

Hòa Thượng Bửu Chơn
(1911-1979)



Hòa Thượng Bửu Chơn thế danh là Phạm Văn Thông, sinh năm Tân Hợi (1911) tại Sa Đéc, Đồng Tháp. Thuở thiếu thời Ngài sinh sống tại đất nước Chùa Tháp Campuchia, do đó Ngài thấm nhuần Phật Giáo Nam Tông, vốn là quốc giáo của Vương quốc này. Sẵn có túc duyên Phật pháp nên vào năm 1940, Ngài xuất gia thuộc hệ phái Nam Tông.

Sau đó Ngài vào rừng chấp trì hạnh đầu đà (Dhutanga) suốt mười hai năm. Năm 1951, Ngài được Phật tử Việt Nam cung thỉnh về Sài Gòn để truyền bá giáo pháp Nguyên Thủy. Năm 1952, Ngài có duyên lành sang Tích Lan để nghiên cứu Phật học tại trường Dhammaducula Viddhyàlaya trong thời gian hai năm. Ngài cũng đã hành hương sang Ấn Độ để chiêm bái các thánh tích và cung thỉnh Ngọc Xá Lợi do Giáo Hội Phật Giáo ở Tích Lan tặng đem về Việt Nam.

Năm 1954, Ngài dẫn đầu phái đoàn Phật Giáo Việt Nam tham dự Hội nghị Kết Tập Tam Tạng Pàli lần thứ 6 tại Rangoon, Miến Điện. Ngài là vị Giáo phẩm Phật giáo Việt Nam đã tham gia nhiều hoạt động

Phật sự quốc tế. Vào năm 1956, Ngài tham dự Hội nghị Phật giáo Thế giới lần thứ 3 tại Miến Điện. Và nhân dịp này Bộ Lễ Miến Điện đã trao tặng Ngọc Xá Lợi cho Ngài mang về Việt Nam tôn thờ.

Ngài là thành viên vận động thành lập Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam. Nhiệm kỳ lâm thời Ngài được cử làm Tăng Thống Ban Chưởng Quản vào năm 1957. Trong năm này Ngài dẫn đầu phái đoàn dự lễ kỷ niệm 2.500 năm Phật Giáo tại Campuchia. Ngài dự Hội nghị Phật giáo lần thứ 4 tại Népal và Hội nghị Triết học tại Ấn Độ.

Năm 1958, Ngài dự Hội nghị Quốc tế về lịch sử Tôn Giáo Thế Giới lần thứ 9 tại Đông Kinh, Nhật Bản. Năm 1960 Ngài được bầu làm Phó Chủ Tịch Hội Phật Giáo Thế Giới trong kỳ Đại Hội lần thứ 5 tại Thái Lan và tham dự Hội nghị Lịch Sử Tôn Giáo Thế Giới lần thứ 10 tại Tây Đức. Ngài cũng đến các nước Tây Phương: Anh, Ý, Pháp để nghiên cứu các tổ chức Phật Giáo tại các nơi này. Năm 1961 tại Hội nghị Phật giáo Thế giới lần thứ 6 tại Phnôm Pênh, Campuchia, Ngài được bầu vào chức vụ Cố vấn tinh thần tối cao và vĩnh viễn cho Hội Phật giáo Thế giới.

Năm 1962, Ngài đắc cử Tăng Thống Giáo Hội Già Nguyên Thủy Việt Nam. Ngài đã cùng với Hòa thượng Narada (người Tích Lan) vận động xây dựng thắng tích Thích Ca Phật Đài tại núi Lớn ở Vũng Tàu.

Năm 1963, Ngài giữ chức Phó Chủ Tịch Ủy ban Liên phái Bảo Vệ Phật Giáo chống chế độ nhà Ngô kỳ thị Phật Giáo. Năm 1964, Ngài dẫn đầu phái tham dự Hội nghị Phật Giáo Thế Giới lần thứ 7 tại Ấn Độ. Năm 1965 tại Tân Gia Ba, Ngài được bầu làm Chủ Tịch Hội Phật Giáo Thế Giới địa phương và tham dự Hội nghị thành lập Hội Tăng Già Thế Giới tại Tích Lan.

Năm 1966, Ngài dẫn đầu phái đoàn tham dự Hội nghị Phật Giáo Thế Giới lần thứ 8 tại Thái Lan. Năm 1968 Ngài tham dự Hội nghị Lịch Sử Tôn Giáo Thế Giới thứ 12 tại Jerusalem Do Thái. Năm 1972 Ngài đảm nhiệm chức vụ Phó Tăng Thống Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam. Năm 1979, Ngài đảm nhận chức vụ Cố vấn Ban Chưởng Quản Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam khóa II.

Ngài là một học giả, biết rất nhiều ngoại ngữ như Lào, Thái Lan, Khmer, Miến Điện, Tích Lan, Trung Quốc, Pháp, Anh, Đức, Ý, Nga và Cổ ngữ Pàli. Riêng về Pàli là ngôn ngữ mà Ngài đã dành rất nhiều thì

giờ nghiên cứu và đã soạn thành tự điển Pàli. Dù bận rộn Phật sự trong nước cũng như Phật sự quốc tế, Ngài vẫn dành thời gian để phiên dịch và trước tác nhiều kinh sách để hoằng dương giáo pháp, trên dưới 20 tác phẩm.

Ngày 17-9-1979, mặc dù sức khỏe suy kém, Ngài vẫn dẫn đầu phái đoàn Phật Giáo Việt Nam sang thăm hữu nghị, tham dự lễ Dol-ta (lễ lớn của dân tộc Campuchia) tại Campuchia, và đặc biệt là tổ chức lễ truyền giới Tỳ Kheo cho các nhà sư Campuchia. Ngày 19-9-1979 bệnh cũ bộc phát trầm trọng, đến 2 giờ sáng ngày 21-9-1979 (1 tháng 8, Kỷ Mùi), Ngài an nhiên viên tịch tại Phnôm Pênh, hưởng thọ 69 tuổi đời, với 30 tuổi đạo. Trước giờ phút lâm chung, trên giường bệnh Hòa thượng vẫn còn tỉnh táo nghe các thành viên trong đoàn báo cáo buổi lễ Dôn-Ta và lễ Truyền giới viên mãn cho 7 vị sư Campuchia, mở đầu kỷ nguyên phục hồi nền Phật Giáo xứ Chùa Tháp.

Ngài là một tấm gương sáng về phương diện hoằng pháp lợi sanh. Công hạnh Ngài còn tỏa rộng ra thế giới, và còn lưu lại trong mỗi bước hành trì giới pháp độ sanh của những người có lòng vị tha và chí tìm cầu giải thoát. Các tác phẩm của Ngài còn để lại trong sự nghiệp sáng tác phiên dịch :

- *Cư Sĩ Thực Hành.*
- *Tứ Thanh Tịnh Giới.*
 - *Pháp Xa.*
- *Chuyển Pháp Luân.*
 - *Bồ Tát Khổ Hạnh.*
 - *Hàng rào giai cấp.*
 - *Niệm Thân.*
- *Chánh Giác Tông.*
 - *Tội Ngũ trần.*
- *Truyện Ngạ Quỷ.*
- *Quả Báo Sa Môn.*
- *Nhân Quả Liên Quan.*
- *Kho tàng Pháp Bảo.*
 - *Pháp Đầu Đà.*
- *Hội Nghị Quốc Tế.*
 - *Văn Phạm Pàli.*

- *Định luật thiên nhiên của vũ trụ.*
- *Tự Điển Pàli.*

Trích: "Danh Tăng Việt Nam", Tập I, Thích Đồng Bổn Chủ biên,
Thành Hội Phật Giáo xuất bản, Sài Gòn, 1997.

-ooOoo-

Hòa thượng Giới Nghiêm
(1921-1984)

Trang web Quảng-Đức
<http://www.quangduc.com>



Hòa thượng Giới Nghiêm có thể danh là Nguyễn Đình Trán, sinh ngày 5 tháng 5 năm 1921, tại làng Gia Lê Thượng, xã Thủy Phương, huyện Hương Phú, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Ngài xuất thân trong một gia đình gồm ba anh em, có truyền thống đạo đức lâu đời. Ông nội là bậc xuất gia, cha là Hòa thượng Quang Diệu, chú cũng xuất gia, bác là Hòa thượng Phước Duyên. Năm 9 tuổi (1930), Ngài xuất gia tại chùa Băng Lăng - Huế thuộc hệ phái Bắc truyền. Sau đó Ngài được thọ giới Sa Di. Đến năm 19 tuổi (1940 - Canh Thìn), Ngài thọ giới Tỳ Kheo tại Đại giới đàn chùa Phổ Đà - Đà Nẵng.

Trong thời gian này, Phật giáo Nam Tông bắt đầu du nhập vào Việt Nam. Nhờ vậy Ngài có dịp nghiên cứu giáo lý Nguyên Thủy. Năm 1944, Ngài được sang tu học tại Phnômphên - Campuchia. Năm 1947 Hoà thượng Niếp Tích truyền giới Tỳ Kheo theo truyền thống Nam Tông - Theràvada cho Ngài. Ngài được học đạo với Đức vua sãi Campuchia, Hòa thượng Chuon Nath.

Sau đó Ngài sang du học ở Thái Lan và Miến Điện. Tại Miến Điện, Ngài được học thiền tứ niệm xứ với ngài Thiền sư Mahàsi Sayàdaw. Sau hơn mười năm du học nước ngoài, Ngài trở về Việt Nam để hoằng khai Phật Giáo Nguyên Thủy.

Năm 1957, Ngài cùng các vị Trưởng lão Hòa thượng Hộ Tông, Bửu Chơn, Thiện Luật, Tối Thắng, Giác Quang, Kim Quang, Pháp sư Thông Kham vận động thành lập Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam.

Khi Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam chính thức thành lập, Ngài được đề cử giữ chức vụ Phó Tổng thư ký. Khi chính quyền Ngô Đình Diệm sụp đổ, Ngài được bầu làm Tăng Thống trong bốn nhiệm kỳ từ năm 1964-1971. Năm 1979, Ngài được tái cử chức Tăng Thống Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam. Cũng trong năm 1979, Ngài được thỉnh tham gia giáo đoàn chư Tăng Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam đi Campuchia để làm thầy tế độ, tái truyền giới cho các sư sãi đã bị Khmer đỏ bắt hoàn tục. Từ đó Phật Giáo Campuchia đã được phục hồi vững mạnh và thắt chặt tình đoàn kết Việt Nam - Campuchia.

Trong cuộc đời hoằng hóa hành đạo, Ngài đã tham dự nhiều hội nghị quốc tế về Phật Giáo, đặt biệt là tham dự hội nghị kết tập Tam Tạng lần thứ 6 tại Rangoon, Miến Điện.

Về sự nghiệp giáo dục đào tạo Tăng lữ, Ngài đã mở một Phật học viện sơ cấp tại chùa Tam Bảo - Đà Nẵng và một Phật học viện Trung Đẳng tại chùa Phật Bảo tại quận Tân Bình - Sài Gòn, nơi Ngài làm viện chủ và tiến sĩ Thiện Giới làm Giám Đốc. Phật học viện đào tạo nhiều Tăng tài cho hệ phái Nam Tông.

Sau khi học thiền tứ niệm xứ ở Miến Điện, trở về nước, Ngài mở trung tâm thiền tứ niệm xứ tại Tam Bảo Tự, núi Lớn - Vũng Tàu, đào tạo nhiều hành giả thiền sinh thâm đạt kết quả pháp hành tốt đẹp.

Sau năm 1975, Ngài tiếp tục mở nhiều khóa thiền tại chùa Phật Bảo nơi Ngài trụ trì.

Về sự nghiệp sáng tác dịch thuật, Ngài đã dịch và cho in các tác phẩm sau đây :

- *Thiền Tứ Niệm Xứ.*
- *Mi Tiên vấn đáp.*
- *Lịch Sử Phật Tổ Gotama.*
- *Giải về Kiếp.*
- *Dạ Xoa hỏi Phật.*
- *Đế Thích vấn đạo.*
- *Pháp số giảng giải.*
- *Luật tạng Pàli.*

Ngoài ra, còn một số kinh Ngài đang dịch dở dang, hoặc còn trong bản thảo hiện lưu giữ tại chùa Phật Bảo.

Về sự nghiệp xây dựng chùa chiền, từ miền Nam ra miền Trung, lên Cao Nguyên, ở đâu cũng có dấu chân Ngài bước đến để hoàng khai đạo mầu. Ngài đã kiến lập các tự viện như chùa Định Quang (ở làng Gia Lệ, Huế), Tăng Quang (Huế), Tam Bảo (Đà Nẵng), Nam Quang (Hội An), Tăng Bảo (Quảng Ngãi), Bửu Sơn, Pháp Luân (Đà Lạt), Pháp Bảo (Mỹ Tho), Bình Long (Phan Thiết), Phước Sơn (Đồng Nai), Tam Bảo Thiền Viện (Bà Rịa - Vũng Tàu) và Phật Bảo (quận Tân Bình, Sài Gòn).

Hòa thượng Giới Nghiêm có số đồ chúng xuất gia đông đảo nhất trong Phật Giáo Nam Tông Việt Nam, một số hiện còn đang du học nước ngoài. Hiện nay, những đệ tử trưởng thành của Ngài là Hòa Thượng Hộ Nhẫn ở Huế, Hòa thượng Pháp Tri, Tỳ kheo Viên Minh, Tỳ kheo Tâm Hỷ, Tỳ kheo Hộ Chơn, v.v....

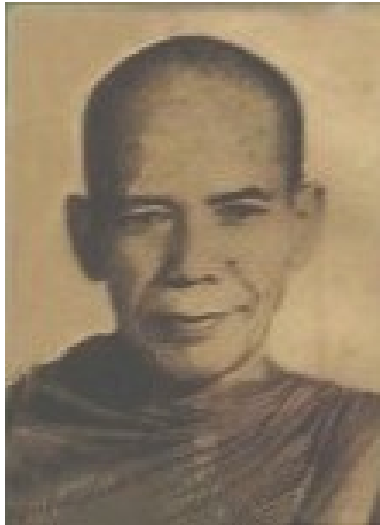
Năm 1984, Ngài lâm trọng bệnh, sức khỏe kém dần và không hồi phục lại được. Ngài đã thân thị tịch lúc 10 giờ 10 phút ngày 13 tháng 7 năm Giáp Tý, tức 09 tháng 8 năm 1984, tại chùa Phật Bảo, hưởng thọ 63 tuổi, với hơn 50 năm dốc lòng hoàng đạo.

Hằng năm, vào mùa Vu Lan Báo Hiếu (13/7 â.l.) toàn thể tăng tín đồ Phật Giáo Nam Tông và Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam làm lễ tưởng niệm Hòa thượng, một thiền sư, một bậc Thầy từ hòa khả kính, đức độ cao thâm, một vị giáo phẩm tôn túc của Phật Giáo Việt Nam.

Tham Khảo: "Danh Tăng Việt Nam", Tập I, Thích Đồng Bổn Chủ biên, Thành Hội Phật Giáo xuất bản, Sài Gòn, 1997.

-ooOoo-

Hòa thượng Giác Quang
(1895 - 1967)



Hòa thượng thế danh là Dương Văn Thêm, sinh năm 1895, trong một gia đình trung lưu tại Tân Sơn Nhất, Sài Gòn.

Từ thuở nhỏ cho đến lúc trưởng thành, Ngài đã hấp thụ nền giáo dục đậm nét Nho phong cổ kính có đức tính vị tha, từ ái bao dung.

Mặc dù có một tương lai đầy hứa hẹn trong đời, nhưng Ngài đã sớm giác ngộ lẽ vô thường, khổ đau nhân thế. Nên năm 1940 Ngài từ bỏ gia đình sang Campuchia để xuất gia, tầm sư học đạo.

Đến năm 1945 Ngài trở về Sài Gòn và lập chùa Giác Quang ở Bình Đông, Chợ Lớn. Đây là một trong những ngôi chùa có uy tín trong hệ phái Phật Giáo Nam Tông Việt Nam. Tại đây Ngài đào tạo nhiều thế hệ Tăng Ni Phật tử cho hệ phái Nam Tông. Ngài đã cùng với các Ngài Bửu Chơn, Hộ Tông, Thiện Luật, Tối Thắng, Giới Nghiêm thành lập Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam.

Năm 1957, Ngài được suy cử chức vụ Cố Vấn Ban Chưởng Quản Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam và liên tục các nhiệm kỳ tiếp theo cho đến khi Ngài viên tịch 1967. Đối với đạo pháp Ngài đã thực hiện hai nhiệm vụ trong buổi sơ khai của lịch sử Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam vô cùng khó khăn gian khổ. Đó là xây dựng

cơ sở tự viện đầu tiên của Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam và
hoằng pháp độ sanh.

Nhiều nhà sư Nam Tông đã trưởng thành từ chùa Giác Quang này,
hiện họ đã đóng góp nhiều công sức trong việc truyền bá Phật Giáo
Nguyên Thủy ở Việt Nam.

Việc du nhập Phật Giáo Nguyên Thủy vào Việt Nam của Ngài là một
công đức vô cùng to lớn. Ngài đã viên tịch vào năm 1967, hưởng thọ
72 tuổi, với 27 năm hành đạo. Tuy Ngài mất đi, nhưng vàng hào
quang sự nghiệp đạo pháp của Ngài vẫn rực rỡ huy hoàng đến muôn
sau./.

*(Trích: Tiểu sử Danh tăng Việt Nam, Thích Đồng Bổn chủ biên,
1996)*

-ooOoo-

**Hòa thượng Ân Lâm (Arannavasi)
(1898 - 1982)**



Hòa thượng có thể danh là Lê Văn Tâm, sinh năm Mậu Tuất (1898)
trong một gia đình nông dân tại huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Thân
phụ Ngài là cụ Lê Văn Cường, thân mẫu là cụ Đặng Thị Dưỡng. Gia
đình Ngài quy y theo Phật giáo Bắc Tông. Thuở nhỏ Ngài đã theo gia
đình thường xuyên đến các chùa để lễ Phật tụng kinh.

Năm 18 tuổi, duyên lành đã đến, Ngài xuất gia tại chùa Khánh Quới
thuộc phái Lâm Tế (Thiền tông Trung Quốc). Sau đó Ngài đi hành

đạo ở các chùa Long Thành, Huỳnh Long rồi trở về chùa Phi Lai nơi Ngài đã quy y từ thuở nhỏ.

Năm 30 tuổi (1920), Ngài sang Campuchia nghiên cứu kinh điển Tam Tạng Pàli. Năm 1940, Ngài gặp Hòa thượng Thiện Luật (người Việt Nam tu theo hệ phái Nam tông, bấy giờ ở tỉnh Preyveng, Campuchia) và được thọ giới theo Phật giáo Nam Tông. Năm 1941 Ngài phát nguyện thực hành pháp môn Đầu Đà khát thực và độc cư trong rừng.

Năm 1946, Ngài thọ giới Tỳ kheo với Ngài Dhammavansa Guna Thera. Vì cảm kích nếp độc cư thiền định trong rừng nên Thầy tế độ đã ban pháp danh cho Ngài là Ấn Lâm (Arannavasi). Ngài luôn tâm niệm người tu phải sống độc cư thiền định, rừng núi là môi trường yên tĩnh sẽ giúp cho tâm được thanh tịnh. Đồng thời Ngài gìn giữ giới hạnh trang nghiêm trong sạch, lấy giới định tuệ làm phương châm tu tập. Ngài có đời sống tri túc, thiểu dục của bậc Sa môn chân chính. Dù ở đâu Ngài cũng trì bình khát thực hàng ngày.

Năm 1954, từ Campuchia về Sài Gòn, Ngài tu tập tại các chùa Kỳ Viên, Giác Quang, và Bửu Quang.

Năm 1957, Giáo Hội bổ nhiệm Ngài về trụ trì chùa Tăng Quang (Huế).

Năm 1959, Ngài theo quyết định của Giáo Hội về điều hành Phật sự tại chùa Tam Bảo (Đà Nẵng).

Năm 1961, Ngài lại về trụ trì chùa Thanh Vân, Tây Ninh.

Năm 1962, Giáo Hội điều động Ngài về trụ trì chùa Phước Hải, Tân Hiệp, Tiền Giang.

Năm 1975, Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam điều Ngài về trụ trì chùa Kỳ Viên, Bàn Cờ, Sài Gòn.

Trên bước đường hoằng dương chánh pháp, đâu đâu cũng có dấu chân của Ngài, từ miền Nam ra miền Trung, từ miền Trung xuống miền Tây.

Ngài là một trong những vị Giáo phẩm cao cấp của Phật giáo Nam Tông được Tăng ni Phật tử hệ phái tôn kính ngưỡng mộ. Năm 1965, Ngài được tín nhiệm suy cử vào chức Phó Tăng Thống Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam. Năm 1976, Ngài được chư Tăng

suy cử Ngài vào chức vụ Tăng Thống GHTGNTVN. Trong nhiệm kỳ 1979 - 1982 Ngài làm Cố Vấn GHTGNTVN.

Năm 1981, khi Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam được thành lập, Ngài được Đại hội suy cử vào chức vụ Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh.

Tháng 10-1982 sức khỏe của Ngài bắt đầu suy yếu. Mặc dù bệnh duyên như vậy, nhưng Ngài vẫn vô cùng sáng suốt khi Tăng chúng và Phật tử đến thăm, Ngài thường nhắc nhở việc tu hành. Hình ảnh một vị Hòa thượng Cao tăng luôn luôn chánh niệm, tỉnh giác trước giờ phút viên tịch đã tác động vào niềm tin của hàng Phật tử xuất gia cũng như tại gia cư sĩ rất nhiều.

Vào lúc 10 giờ 30 phút sáng 20-12-1982, tức mùng 6 tháng 11 năm Nhâm Tuất, Ngài đã an nhiên thị tịch. Một đại thọ đã không còn, một thuyền từ đã tách bến, để lại niềm thương tiếc vô bờ nơi các hàng môn đệ hậu sanh./.

(Trích: Tiểu sử Danh tăng Việt Nam, Thích Đồng Bổn chủ biên, 1996)

-ooOoo-

**Hòa thượng Tịnh Sự (Santakicco)
(1913 - 1984)**



Hòa thượng Tịnh Sự, thế danh là Võ Văn Đăng, sinh năm Quý Sửu (1913), trong một gia đình có truyền thống Nho giáo, tại một vùng

quê miền Nam, xã Hòa Long, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp. Thân phụ Ngài là cụ Võ Văn Tổ, thân mẫu là cụ Trần Thị Thông.

Năm 7 tuổi Ngài đã học chữ Nho. Rất thông minh, Ngài được người đương thời gọi là “Thần đồng Lê Quý Đôn”. Do túc duyên sẵn có từ nhiều đời, đến năm 12 tuổi Ngài xuất gia và thọ giới Sa Di tại chùa Bửu Hưng (Sa Đéc). Thấy Ngài quá thông minh nên Bồ sư đặt pháp danh là Thích Huệ Lực.

Năm 20 tuổi Ngài thọ giới Tỳ kheo tại chùa Kim Huệ, Sa Đéc. Đến năm 25 tuổi Ngài được bổ nhiệm về trụ trì tại chùa Phước Định, Chợ Lách. Năm 30 tuổi Ngài trụ trì chùa Viên Giác, Vĩnh Long. Năm 35 tuổi duyên lành đối với Phật giáo Nam Tông đã chín mùi, Ngài được du học tại Chùa Tháp Campuchia, thọ giới theo Phật giáo Nam Tông tại chùa Kùm Pung (Treyloko) ở Trà Pét.

Từ Campuchia Ngài có thiện duyên du học tại Thái Lan, thọ giới Tỳ kheo tại chùa Pakknam Bangkok. Ngài được thầy tế độ ban pháp danh là Tịnh Sự (Santakicco) vì thấy Ngài chuyên tâm hành đạo. Tại xứ Phật giáo Thái Lan này, Ngài đã thực hành hạnh đầu đà, tu thiền Minh Sát và học A Tỳ Đàm (Abhidhamma) trong bảy năm. Rời Thái Lan về Việt Nam, Ngài trở lại trụ trì chùa Viên Giác - Vĩnh Long. Ngài bắt đầu mở mang truyền bá giáo pháp Nguyên Thủy. Ngài dạy Pháp học A Tỳ Đàm Pàli (Abhidhamma) và Pháp hành Tứ Niệm Xứ.

Muốn cho môn học Abhidhamma được truyền bá rộng rãi nên vào năm 59 tuổi Ngài về trụ trì chùa Siêu Lý - Sài Gòn. Mở trường chuyên dạy về môn Abhidhamma và dịch các bộ sách Giáo Khoa Phật Học như Vi Diệu Pháp Sơ Cấp, Trung Cấp và Chánh Tạng Abhidhamma.

Ngài đã đào tạo nhiều thế hệ học trò Vi Diệu Pháp. Các thế hệ đệ tử này đã kế thừa sự nghiệp của Ngài truyền bá môn Abhidhamma khắp nơi. Những thế hệ đệ tử Vi Diệu Pháp đầu tiên hiện nay còn những vị tiêu biểu như Đại Đức Giác Chánh, cư sĩ Vĩnh Phúc, cư sĩ Trần Quỳnh Hương đã có công đức duy trì và phát triển môn học Abhidhamma.

Về phương diện đào tạo Tăng tài, Ngài đã từng làm thầy Tế độ truyền giới xuất gia cho hàng trăm Sa Di, Tỳ Kheo. Họ đã tiếp nối được sự nghiệp truyền bá giáo pháp của Ngài một cách tốt đẹp.

Không những chỉ đào tạo Tăng tài mà Ngài còn xây dựng rất nhiều cơ sở tự viện: chùa Viên Giác (Vĩnh Long), chùa Long Linh, chùa Giác Phước, chùa Pháp Độ, chùa Trúc Lâm, chùa Siêu Lý, chùa Thiền Quang 1, chùa Thiền Quang 2.

Điểm nổi bật nhất trong sự nghiệp hoằng pháp của Hòa thượng là Ngài đã dịch hoàn thành Tạng luận Pàli tức Tạng Abhidhamma (A Tỳ Đàm, Vi Diệu Pháp) gồm:

- 1) Bộ Pháp Tụ (Dhammasangani).
- 2) Bộ Phân Tích (Vibhanga).
- 3) Bộ Chất Ngữ (Dhàtu kàthà).
- 4) Bộ Nhân Chế Định (Puggala Pannatti).
- 5) Bộ Ngữ Tông (Kàthà Vatthu).
- 6) Bộ Song Đối (Yamaka).
- 7) Bộ Pháp Trí (Patthana).

Đó là phần chánh tạng Abhidhamma. Sau đây là những dịch phẩm giáo khoa Adhidhamma được giảng dạy tại các trường Phật Học Thái Lan:

- 1) Vi Diệu Pháp Sơ Cấp.
- 2) Vi Diệu Pháp Trung Cấp.
- 3) Vi Diệu Pháp Cao Cấp.
- 4) Thanh Tịnh Đạo.
- 5) Diệu Pháp Lý Hợp.

Sự nghiệp đạo pháp của Ngài vô cùng to lớn. Nhất là Ngài đã dành hết đời mình để phiên dịch trọn Tạng Vi Diệu Pháp (Luận Tạng Pàli).

Qua công hạnh này, Ngài là một ngôi sao mà càng nhìn chúng ta càng thấy sáng hơn.

Đêm mùng 6 tháng 5 năm Giáp Tý, Ngài thọ bệnh. Nửa đêm hôm ấy Ngài cho gọi Chư Tăng để ban di huấn và gọi lời sám hối đến Tăng chúng gần xa. Rồi Ngài an trú chánh niệm và viên tịch lúc 6 giờ 15' sáng ngày 7 tháng 5 năm Giáp Tý (tức 05-06-1984), hưởng thọ 72 tuổi, hành đạo 52 năm.

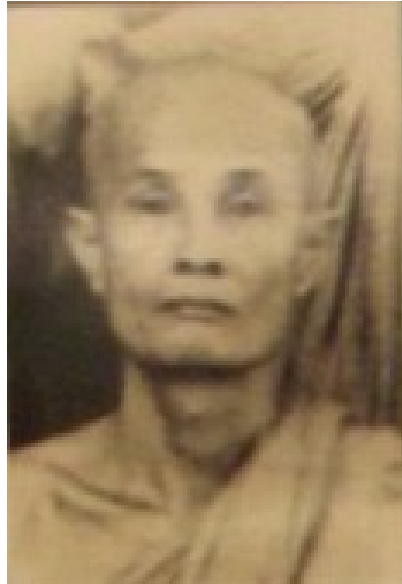
Trước khi viên tịch Ngài đã giảng về sự khổ, rồi mỉm cười tắt hơi thở cuối cùng. Ngài ra đi nhưng sự nghiệp đạo pháp của Ngài vẫn còn ở lại với hậu tấn ngưỡng cầu giải thoát khổ đau, để hằng an vui tự tại nơi Niết Bàn tịch tịnh./.

(Trích: Tiểu sử Danh tăng Việt Nam, Thích Đồng Bổn chủ biên,
1996)

-ooOoo-

Hòa thượng Thiện Luật
(1898 - 1969)

Tỳ kheo Thiện Minh



Hòa thượng Thiện Luật, thế danh Ngô Bảo Hộ, sinh năm Mậu Tuất 1898 tại Sa Đéc, nay là tỉnh Đồng Tháp. Phụ thân Ngài là cụ Ngô Văn Nghi - vốn là người Triều Châu, do điều kiện sinh hoạt nên đã đưa cả gia đình sang Cao Miên lập nghiệp tại tỉnh Prey-Veng (hay Lò Veng, tức làng Hòa Mỹ theo cách gọi của cộng đồng người Việt xa xứ).

Cụ ông Ngô Văn Nghi tinh thâm Hán văn, giỏi Đông y, Tử vi đẩu số và còn là một Kỳ vương kiệt xuất. Được lớn lên bên một người cha đa tài như vậy, nên từ thuở trẻ Ngài đã sớm hấp thụ những tinh hoa ấy. Ngoài kiến thức lập thân học được từ thân phụ, Ngài còn là một thanh niên được bạn bè nể phục vì bản tính cương liệt, khả năng võ thuật hơn người và ngón đàn độc huyền một thời xao động những đêm trăng vàng ở làng Hòa Mỹ xa xôi kia. Cũng không ít những thanh niên bản xứ của đất nước chùa tháp kia đã từng theo học những ngón nghề của nam tử tài hoa Ngô Bảo Hộ.

Thuận theo thể thường, năm 26 tuổi Ngài lập gia đình cùng bà Lưu Kim Phùng, con gái của một gia đình kiều bào cùng sinh sống tại làng Hòa Mỹ. Cuộc sống gia đình chỉ tròn 8 năm thì bà qua đời, để lại cho Ngài 4 người con thơ, 1 trai 3 gái, rồi đến con gái thứ cũng ra đi theo bà. Buồn vì nỗi bất hạnh của gia đình, Ngài được các vị Sư ở chùa làng thuyết giảng, bỗng nhận chân ra lý vô thường, thế là Ngài quyết định chọn cho mình hướng đi giải thoát.

Năm Giáp Tuất 1934, Ngài dẫn theo con trai là Ngô Bửu Đạt đến chùa Prek-Reng, một ngôi chùa ở ven sông xin xuất gia. Hòa thượng trụ trì chấp thuận cho Ngài thọ giới Sa di, ban cho pháp danh là Thiện Luật, còn con trai Ngài thì được Hòa thượng nhận làm nghĩa tử, dưỡng nuôi trong chùa hầu cận chư Tăng.

Tu học tại đây một thời gian, Ngài quyết định rời chùa Prek-Reng, đưa con trai đến gởi nơi Niệm Phật Đường Thiện Lâm của kiều bào lập nên, do Bác sĩ Lê Văn Giảng quản trị (sau này là Hòa thượng Hộ Tông). Riêng Ngài, đến tu học tại chùa Sùng Phúc ở quận 5, thành phố Phnom-Pênh, cũng là ngôi chùa do kiều bào Việt Nam xây dựng trên đất Cao Miên. Có thể nói đây là cơ sở đầu tiên để hệ phái Phật giáo Nam Tông du nhập vào xã hội người Việt sau này. Chùa đây là nơi phát hành tờ đặc san đầu tiên của Phật giáo Nam Tông Việt Nam, cùng một số kinh sách Nam Tông bằng tiếng Việt.

Năm Đinh Sửu 1937, lúc 39 tuổi, Ngài chính thức thọ giới Tỳ kheo với Thầy Tế độ là Ngài Phó Tăng Thống Cao Miên là Hòa thượng Uttamamuni Um-Su, Thầy Yết ma là Hòa thượng Som Dach Choun Nath (sau là vua Sãi Cao Miên) và Thầy Giáo thọ hướng dẫn Phật học là Ngài Hout-That (về sau là Phó Tăng thống, cuối cùng là vua Sãi, bị Pôn-Pốt sát hại năm 1975). Ba vị trên đây cùng Hòa thượng Chan-Wang là bốn vị học giả uyên thâm, lừng danh nhất của Cao Miên thời bấy giờ.

Sau khi thọ đại giới Tỳ kheo, Ngài nhập chúng tu học tại chùa Sri Sagor, tại đây có khoảng 25 vị Tăng Việt Nam cùng tu học, Ngài được xem là Sư huynh chăm sóc vấn đề ăn ở cho anh em đồng hương. Ngài bắt đầu chuyên tâm nghiên cứu Luật tạng, trước là để tu trì, sau là để chuẩn bị cho tâm nguyện hoằng truyền Phật pháp về quê hương, mà Ngài tự cảm nhận mình có phần lớn trách nhiệm gánh vác.

Năm Canh Thìn 1940, sau khi xin phép cho con trai được thọ giới Sa di, Ngài cũng xin phép Hòa thượng trụ trì chùa Sri Sagor cho mình trở về Niệm Phật Đường Thiền Lâm để tu học và xây dựng lại vì chùa đổ nát. Về đây, Ngài nhật nhạp từng thanh gỗ viên ngói, dốc lòng tái thiết chùa Thiền Lâm khang trang hơn trước. Với tâm nguyện cũ ngày nào vẫn canh cánh bên lòng, Ngài tiếp tục tạo mọi điều kiện nâng đỡ chư Tăng Việt Nam. Một số vị Giáo thọ Sư từ hệ phái Bắc Tông cũng đã tìm đến đây tá túc tầm đạo. Trong đó có Ngài Ấn Lâm, khi mới chuyển từ Bắc phái sang Nam truyền (về sau là Tăng thống hệ phái Nam Tông Việt Nam) cũng đã một thời cư ngụ tại đây.

Cùng năm này, nhận thấy con đường hành đạo của mình không thể chỉ là những tháng ngày gởi mình nơi đất khách, Ngài bắt đầu nghĩ nhiều về quê hương Việt Nam. Nhân duyên đến lúc chín muồi, được sự động viên của Hòa thượng Choun Nath cùng chư Tăng Phật tử Việt Nam, Ngài về nước thu nhận chùa Bửu Quang ở Gò Dưa, Thủ Đức làm ngôi chùa đầu tiên của Phật giáo Nam Tông tại Việt Nam. Cùng đi với Ngài còn có Sư Hộ Tông, Sư Hộ Giác và các Phật tử kiều bào.

Năm Tân Ty 1941, do Sư Hộ Giác không quen được với phong thổ mới nên ngã bệnh, buộc lòng Ngài đưa Sư trở lại Phnom-Pênh, Ngài đến ngụ tại chùa Mahàmantrey, và được xem là huynh trưởng của một nhóm chư Tăng Việt Nam mười mấy vị. Ngài ngụ tại chùa Mahàmantrey tiếp tục nghiên cứu Luật tạng cho đến kỳ kiết tập Tam tạng lần thứ 6 năm 1954 tại Miến Điện.

Năm Bính Thân 1956, Ngài được Phật tử Việt Nam thỉnh về chùa Kỳ Viên ở Bàn Cờ, Sài Gòn để thuyết giảng Phật pháp thường kỳ tại đây. Tháng 4 năm 1957, Giáo hội Phật giáo Nam Tông Việt Nam được chính thức thành lập, một Hội đồng Tăng Già Chương quản do Ngài Bửu Chơn đảm nhiệm Tăng thống và Ngài làm Phó Tăng thống.

Năm Đinh Dậu 1957, Ngài được Phật tử cung thỉnh về chùa Phổ Minh ở Gò Vấp, Gia Định. Tại đây, Ngài đã thu nhận các đệ tử xuất gia, mở lớp giảng dạy chư Tăng Nam Tông được trên mười vị, hầu hết đều còn trẻ tuổi, đó là lớp chư Tăng Nam Tông đầu tiên được đào tạo tại Việt Nam, do Ngài và Sư Hộ Giác sau khi tốt nghiệp về nước trực tiếp phụ trách giảng dạy.

Năm Mậu Tuất 1958, Ngài cùng Sư Hộ Giác kiến lập chùa Pháp Quang ở gần cầu Bình Lợi, Gia Định và về đây trụ trì. Chư Tăng Nam Tông từ đó có một Học viện hân hoan. Ngôi trường này đã đào tạo nên nhiều Tăng tài phục vụ cho Giáo hội cũng như tu học hoằng truyền Phật pháp trên khắp thế giới.

Năm Quý Mão 1963, chính sách kỳ thị tôn giáo của chế độ Ngô Đình Diệm được thực hiện khốc liệt với Phật giáo Việt Nam. Trong tư cách một tu sĩ, một vị lãnh đạo tinh thần cho nhiều Tăng Ni Phật tử, Ngài đã có mặt trong Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo, đấu tranh cho quyền tự do, bình đẳng của Phật giáo đến khi thành công.

Năm Giáp Thìn 1964, sau khi chế độ Ngô Đình Diệm cáo chung, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất được thành lập, Ngài được suy cử ngôi vị Phó Tăng thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất.

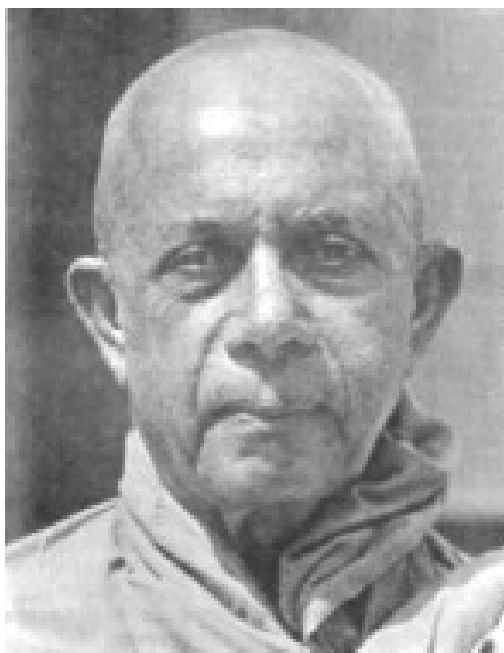
Năm Bính Ngọ 1966, Ngài được bầu làm Chủ tịch Ủy ban Bảo vệ Hiến chương Phật giáo, và Ngài giữ chức vụ này cho đến cuối đời. Tuy Phật sự nặng gánh nhưng việc tu tập và truyền pháp lợi sanh của Ngài vẫn không hề giảm bớt, như tâm nguyện góp phần tạo nên một hệ phái Phật giáo Nguyên thủy của người Việt ngày càng phát triển vững chắc trong ngôi nhà chung Phật giáo Việt Nam.

Tuổi già sức yếu, Hòa thượng Thiện Luật đã viên tịch vào ngày mùng 9 tháng 7 năm Kỷ Dậu, nhằm ngày 21 tháng 8 năm 1969, tại chùa Pháp Quang, thọ thế 71 năm, có 32 tuổi Hạ.

-ooOoo-

**Hòa thượng Narada
(1898-1983)**

Bình Anson



Hòa thượng Narada (Narada Maha Thera) có thể danh là Sumanapala. Ngài sinh vào ngày 17 tháng 7, 1898 tại Kotahena, ngoại ô thành phố Colombo, thủ đô của nước Tích Lan (Sri Lanka). Ngài xuất thân từ một gia đình trung lưu trí thức, và được gửi đi học cấp tiểu học và trung học của nhà dòng La-san đạo Gia-tô. Dù rằng ngài đã được đào tạo trong môi trường đạo Thiên Chúa, ngài lúc nào cũng hâm mộ đạo Phật và học tập Phật Pháp từ một người chú, và ngài học thêm tiếng Sanskrit từ Hòa thượng Palita, tham dự nhiều khóa giáo lý vào các ngày cuối tuần tại chùa Paramananda trong vùng.

Năm 18 tuổi ngài quyết định xuất gia, thọ giới Sa di với pháp danh là Narada, vị thầy bốn sư là Hòa thượng Vajiranana, một vị danh tăng vào thời đó. Thầy truyền giới là Hòa thượng Revata, và thầy truyền pháp là Tỳ kheo Pelene. Sau đó, ngài theo học các khóa Vi Diệu Pháp và Ngũ học Đông phương.

Sa di Narada thọ giới cụ túc (tỳ kheo) vào năm lên 20 tuổi. Ngài được gửi đi học các khóa Đạo đức học và Triết học tại Đại học Tích Lan (Ceylon University College), với nhiều giáo sư danh tiếng như Đại đức Sumangala, Tiến sĩ Chandrasena, và Bác sĩ Pereira (về sau xuất gia, và trở thành Đại đức Kassapa rất nổi tiếng).

Năm 30 tuổi, ngài được cử đi tham dự lễ khánh thành chùa Mulagandhakuti tại Saranath (Xa-nặc), Benares (Ba-na-lại), Ấn Độ,

và tham gia các công tác hoằng pháp tại đó. Trong thời gian này, ngài có dịp công tác với ông Jawaharial Nehru mà về sau trở thành vị thủ tướng đầu tiên của Ấn Độ.

Ít lâu sau ngài được cử đi truyền giáo tại Trung Quốc và các nước Đông Nam Á - Cam Bốt, Lào, Việt Nam, Nam Dương, Mã Lai. Tại những nơi này, ngài thường được tiếp đón rất nồng hậu. Quốc vương Cam Bốt tôn vinh ngài là Đức Đại Tôn Giả (Sri Maha Sadhu).

Ngoài ra ngài còn có nhiều chuyến đi truyền đạo tại các nước Tây phương. Năm 1955, ngài sang Úc, và giúp tổ chức các hội Phật Giáo địa phương tại các bang New South Wales, Victoria, Tasmania và Queensland. Năm 1956, ngài du hành sang Anh quốc, tổ chức cử hành lễ Tưởng Niệm 2.500 năm sau ngày Đại Bát Niết Bàn của Đức Phật. Sau đó ngài giúp củng cố Phật sự và xây dựng ngôi chùa danh tiếng mang tên Chùa Phật Giáo Luân Đôn (London Buddhist Vihara). Ngài sang Hoa Kỳ hoằng pháp, và được cung thỉnh thuyết giảng về đề tài "Đức Phật và Triết lý đạo Phật" tại đài kỷ niệm Washington (Washington Memorial) trước một cử tọa rất đông đảo. Ngài là một sứ giả Như Lai rất hăng hái và nhiệt tình, thu hút được nhiều người nghe, và lúc nào cũng khuyến khích thành lập các hội Phật Giáo địa phương để bồi đắp công trình hoằng dương đạo pháp.

Ngài có nhiều gắn bó với đất nước và Phật tử Việt Nam. Ngài đã từng đến Việt Nam vào đầu thập niên 1930, mang theo nhiều nhánh cây bồ đề để trồng tại nhiều nơi trong nước: Phú Lâm (Chợ Lớn), Cần Thơ, Châu Đốc, Vĩnh Long ở miền Tây Nam bộ, Biên Hòa, Phước Tuy, Vũng Tàu ở miền Đông Nam bộ, ra đến miền Trung (Đà Lạt, Huế) và miền Bắc (Vinh, Hà Nội). Trong thập niên 1950, khi Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam được thành lập, ngài đến Việt Nam nhiều lần để thuyết pháp, hằng tuần tại chùa Kỳ Viên (Quận Ba, Sài Gòn) thu hút đông đảo Phật tử đến nghe, và có rất nhiều người đến xin quy y với ngài. Đặc biệt là vào năm 1963, ngài đã khuyến khích ủng hộ công tác xây cất bảo tháp Thích Ca Phật Đài tại Vũng Tàu, ngày nay được xem như là một di tích lịch sử. Ngoài ra, ngài còn giúp xây dựng một bảo tháp khác ở Vĩnh Long.

Ngoài các thời thuyết pháp và công tác tổ chức Phật sự, ngài còn hướng dẫn các lớp Vi Diệu Pháp và các khóa hành thiền, khuyến

khích việc phiên dịch các sách Phật Pháp sang Việt ngữ để truyền bá rộng rãi. Các tập sách nhỏ sau đây đã được chuyển dịch:

- *Hạnh Phúc Gia Đình (Parents and Children)*,
- *Phật Giáo - Di Sản Tinh Thần của Dân Tộc Việt Nam (Buddhism - Heritage of Vietnam)*,
- *Phật Giáo Tóm Lược (Buddhism in a Nutshell)*,
- *Tứ Vô Lượng Tâm (Brahma Vihara)*,
- *Những Vấn Đề của Kiếp Nhân Sinh (The Problems of Life)*,
- *Những Bước Thăng Trầm (The Eight Worldly Conditions)*,
- *Kinh Niệm Xứ (Satipatthana Sutta)*,
- *Kinh Pháp Cú (The Dhammapada)*
- *Ví Diệu Pháp Toát Yếu (The Manual of Abhidhamma)*
- v.v.

Đặc biệt nhất là quyển **"Đức Phật và Phật Pháp"** (The Buddha and His Teachings) đã được xuất bản tại Sài Gòn bằng hai thứ tiếng: Anh và Việt. Bản Việt ngữ do ông Phạm Kim Khánh chuyển dịch, với 4.000 quyển đầu tiên được in ra vào năm 1970, và sau đó một năm, lại được tái bản thêm 4.000 quyển. Từ đó đến nay, quyển này đã được in lại rất nhiều lần, trong nước cũng như tại hải ngoại, và đã được xem như là một trong những tài liệu căn bản quan trọng trong các khóa Phật học. Năm 1998, ông Khánh hiệu đính lại bản dịch đó, dựa theo ấn bản Anh ngữ cuối cùng trước khi ngài viên tịch.

Ngài viên tịch vào ngày Chủ Nhật 2 tháng 10, 1983, hưởng thọ 85 tuổi, tại chùa Vajirarama nơi ngài làm Tăng trưởng Chưởng quản trong những năm cuối của đời ngài. Tang lễ được chính phủ và Phật tử Tích Lan cử hành trọng thể như là một quốc táng.

Ông Phạm Kim Khánh viết: *"Phần đóng góp của ngài vào công trình hoằng dương giáo pháp thật mênh mông rộng lớn. Ngài là một vị cao tăng nổi tiếng là một nhà truyền giáo lỗi lạc, một giảng sư có tài diễn giải những điểm thâm sâu của Phật Giáo một cách giản dị và rõ ràng. Ngài làm việc không biết mệt để rải khắp mọi nơi bức thông điệp hòa bình đượm nhuần từ bi và trí tuệ của Đức Bổn Sư. Ngài cũng là tác giả của nhiều quyển sách Phật Giáo đã được truyền bá rộng rãi khắp thế giới."* Và ông Premadasa, thủ tướng Tích Lan năm 1979, kết luận: *"Ngài đã dành trọn cuộc đời mình -- qua một cách vị tha bất cầu*

lợi -- để phụng sự cho hòa bình trên thế giới và đem lại hạnh phúc an lành cho nhân loại."

Bình Anson
Perth, Western Australia,
tháng 07-2000

-ooOoo-

Cư sĩ Nguyễn Văn Hiếu
(1896 - 1979)



Cư sĩ Nguyễn Văn Hiếu sinh ngày 01/10/1896 tại làng Tân An, tổng Định Bảo, tỉnh Cần Thơ, con của ông Nguyễn Quang Diệu và bà Mai Thị Đường.

Từ nhỏ ông học chữ Nho, sau chuyển sang học chương trình Pháp-Việt trong 5 năm tại Cần Thơ.

Năm 1911, ông thi đậu học bổng trường Trung học Mỹ Tho, sau đó lên Sài Gòn học trường Chasseloup Laubat, thi đậu bằng Thành Chung năm 1915. Rồi ông học trường Công Chánh Hà Nội và thi đậu bằng Cao học Kỹ thuật Công chánh Hà Nội năm 1918. Năm 1919 ông sang làm việc tại Campuchia, năm 1925 về làm Sở Hỏa Xa Sài Gòn, năm 1944 làm Giám Đốc Hỏa Xa miền Nam.

Lúc nhỏ, ông quy y theo phái Cao Đài Tiên Thiên. Sau đó ông chuyển qua nghiên cứu Tin Lành và Gia Tô Giáo.

Cuối năm 1930, nhân đọc quyển La Sagesse du Bouddha (Tuệ Giác của Phật) và hiểu được giá trị đích thực của đạo Phật, từ đó ông ôm ấp ý nguyện truyền bá giáo pháp Nguyên Thủy. Lúc đầu ông tập hợp được các bạn đồng học gồm cư sĩ Cầm, Núi, Nhật, Hương cùng nhau thực hành thiền định.

Năm 1935, khi gặp lại người bạn là Bác sĩ Thù Y Lê Văn Giảng, ông đem quyển kinh Phật bằng chữ Pháp giới thiệu và khuyên về Campuchia tầm sư học đạo. Sau đó người bạn ấy xuất gia, tức là Hòa thượng Hộ Tông, người sáng lập Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam.

Năm 1938, khi đi tìm đất cất chùa ở vùng ngoại ô Sài Gòn và Chợ Lớn, ông gặp được ông Bùi Ngươn Hứa hiến phần đất ở Gò Dưa - Thủ Đức để lập nên chùa Bửu Quang, ngôi chùa đầu tiên của Phật giáo Nam Tông Việt Nam.

Năm 1939, ông đã thỉnh quý Ngài Hộ Tông, Ngài Thiện Luật, Ngài Huệ Nghiêm và một nhà sư người Campuchia về Việt Nam hoằng dương giáo pháp. Cũng trong năm 1939 này, ông đã thỉnh Đức vua Sãi (Tăng vương - sangharaja) Campuchia Chuôn Nath và 30 vị Tỷ kheo Campuchia về làm Lễ Kiết Giới Sĩ mà tại chùa Bửu Quang.

Năm 1940, ông bán nhà lấy nửa số tiền cất lại chùa Bửu Quang bằng ngói gạch và một cốc lầu gồm ba căn cũng bằng gạch ngói, ông dùng phân nửa số tiền còn lại để mua ruộng, lo chi phí ẩm thực cho chùa.

Năm 1948, ông khởi công xây dựng chùa Kỳ Viên tại Bàn Cờ Sài Gòn và thỉnh chư Tăng đến thuyết pháp, trong đó có Pháp sư Thông Kham từ Lào đã được thỉnh về thuyết pháp tại chùa Kỳ Viên này. Ngài Narada ở Tích Lan đã đến ngôi chùa này để mở đạo tràng giảng giáo lý.

Ngày 14/5/1957 ông đứng ra thành lập Tổng Hội Phật Giáo Nguyên Thủy dành cho cư sĩ hoạt động. Ngày 18/12/1957 ông cùng với các Cao Tăng Nam Tông thành lập Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam.

Bên cạnh Phật sự quan trọng trên, ông còn lưu tâm trước thuật, biên dịch một số kinh sách phục vụ công cuộc hoằng truyền Phật đạo, như sau:

1. *Tại sao theo phái Tiểu Thừa.*
2. *Chọn đường tu Phật.*
3. *Trên đường hoằng pháp của Đức Phật.*
4. *Con đường giải thoát.*
5. *Pháp vô ngã.*
6. *Thiền định.*
7. *Luân lý và xã hội Phật giáo.*
8. *Niệm tâm từ.*
9. *Thành kiến ngã chấp.*

Năm 1961, ông đứng ra vận động quyên góp tài chính để xây cất Thích Ca Phật Đài (Vũng Tàu).

Ngoài ra, ông đã tham dự Hội nghị kết tập Tam Tạng lần thứ 6 tại Miến Điện, tham dự Hội nghị Phật giáo Thế Giới tại Thái Lan và Ấn Độ năm 1964, và ông cũng đã sang Tích Lan và Singapore để thăm viếng các Hội Phật Giáo.

Tuổi cao sức yếu và một số sở nguyện hộ pháp đã viên thành, cư sĩ về cõi Phật ngày mùng 2 tháng 5 năm 1979, tức ngày mùng 7 tháng 4 năm Kỷ Mùi, hưởng thọ 83 tuổi đời, hơn 40 năm là Cư sĩ hộ pháp.

Là bậc tiên phong kỳ vĩ trong lịch sử cộng đồng cư sĩ Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam, cư sĩ Nguyễn Văn Hiếu đã để lại một sự nghiệp lớn lao là du nhập và phát triển Phật Giáo Nguyên Thủy tại Việt Nam.

(Trích: Tiểu sử Danh tăng Việt Nam, Thích Đồng Bổn chủ biên, 1996)

-ooOoo-

Hòa thượng Pháp Minh
(1918 - 1993)

Tỳ kheo Thiện Minh

Hòa thượng Pháp Minh, pháp danh Vijjādhamma Mahàthera, thế danh là Nguyễn Văn Long, sanh ngày 15 tháng 3 năm Mậu Ngọ - 1918, tại làng Phước Hải, huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, thân phụ là cụ ông Nguyễn Văn Tài, thân mẫu là cụ bà Phạm Thị Minh. Song thân Ngài đều là người hiền lành, đức độ và thuần kính Tam bảo.

Ngài xuất thân trong một gia đình trí thức yêu nước, có đạo đức truyền thống lâu đời. Ngay từ thuở nhỏ, Ngài đã chú trọng việc học, nhất là các môn ngoại ngữ, nên Ngài đã nhanh chóng thi đậu Diplôme (Diplôme d' Etudes primaires supérieures - Cao đẳng Tiểu học).

Cuộc sống trôi nhanh, cái sở học thế gian không thỏa mãn được một người có đầu óc hướng thượng, Ngài đã tìm đến giáo lý Phật đà, một ý thức hệ thực tiễn, hoàn thiện - một sự giải thoát tâm linh vi diệu, đó là nhân duyên ban đầu đến với Phật pháp của Ngài, hạt giống thiện được Ngài gieo trồng, chắt chiu từng ngày từng tháng, chỉ chờ có thuận duyên là đâm chồi, nảy nhánh... Ngày 7 tháng 2 năm 1965 (nhằm ngày 6 tháng Giêng, Ất Ty), Ngài được Hòa thượng Bửu Chơn, thọ ký làm Sa di tại chùa Phổ Minh, Gò Vấp, Gia Định. Lúc này Ngài được 47 tuổi đời.

Ý niệm "Vô thường là việc lớn" đã thúc giục Ngài vững chí, tiến bước nhanh trên con đường giải thoát. Chỉ ba năm sau, Ngài được đăng đàn thọ giới Tỳ kheo nơi Hòa thượng Giới Nghiêm làm Thầy tế độ, tại chùa Pháp Bảo, Mỹ Tho.

Từ xuất gia cho đến ngày thọ Đại giới, Ngài đã lần lượt tham phương, học đạo ở khắp nơi. Từ những vùng lân cận như chùa Phổ Minh, chùa Phước Hải - Vũng Tàu; Tịnh xá Ngọc Phương, Thủ Dầu Một đến những nơi xa xôi như Tịnh xá An Lạc (Bắc Mỹ Thuận), Tổ đình Bửu Quang (Gò Dưa); chỗ nào Ngài cũng lưu lại hình bóng tôn nghiêm của một sứ giả Như Lai tự độ, độ tha.

Cuối năm 1969, sau khi du hóa mọi nơi, Ngài tạm dừng chân ở Tổ đình Bửu Quang, Gò Dưa để tiếp tục sự nghiệp tu hành.

Tháng 12 năm 1974, Ban quản trị thắng tích Thích Ca Phật Đài ở Vũng Tàu thỉnh Ngài về tham gia công việc quản lý trụ xứ và hoằng dương chánh pháp. Ngài ở lại đây tu học được một năm và lại tiếp tục vân du khắp nẻo.

Năm 1975 - 1976, Ngài đi lần đến vùng Tô Châu ở Hà Tiên, Rạch Giá để hành đạo theo hạnh Đầu Đà. Sau đó trở lại Tổ đình Bửu Quang, Gò Dưa, Ngài lập cốc Bình Thủy để an cư thiền định và dịch kinh, viết sách. Vốn có sở học thế gian, lại thông thạo nhiều ngoại ngữ như: Anh, Pháp, Thái Lan, Khmer, Pàli... cộng thêm có trí tuệ

thông minh hơn người, nên Ngài miệt mài soạn dịch rất nhiều kinh sách như các bộ:

- Chú giải Kinh Pháp Cú
 - Câu Kim Hòa
 - Đại đức Hộ Mục
 - Tỳ kheo Korambi...

và trước tác rất nhiều tác phẩm mà hiện nay còn là bản thảo như:

- 1- Sổ Túc Quán thực tập
- 2- Cổng vào Niết bàn
- 3- Lâm Tuyền pháp
- 4- Chiến sĩ thượng thắng
- 5- Ba cách làm phước
- 6- Siêu pháp tiết chế tình dục
- 7- Việc tập tâm
- 8- Bốn Oai nghi
- 9- Hạnh nguyện Bồ Tát
- 10- Thiền Luận
- 11- Tùy bút Pháp hành
- 12- Kệ tụng Pàli

Ngoài ra, Ngài còn am hiểu nhiều về một số lĩnh vực khoa học, nghệ thuật cho nên tín đồ Phật tử càng ngày càng quy tụ đông, đa phần đều là những người trí thức. Đối với bản thân, Ngài kiên trì tu hạnh Đầu đà khát thực, hạnh không nằm và xiển dương pháp "Thiền quán" cho các đồ chúng noi theo.

Thế nhưng, "thế gian vô thường, sanh tử hữu hạn", vào lúc 9 giờ sáng ngày mùng 5 tháng Giêng năm Quý Dậu (1993), Ngài ngồi kiết già, an nhiên thị tịch, trụ thế 75 tuổi đời, hưởng 28 tuổi đạo.

Hòa thượng Pháp Minh, tuy đến với Phật pháp không sớm như các vị tôn túc khác, nhưng thành quả đạt đạo, và sự nghiệp truyền bá chánh pháp thật đáng trân trọng - đức hạnh Đầu đà tinh nghiêm cho đến ngày viên tịch, và những di sản trí tuệ kinh sách, đã góp phần khơi nguồn làm cho đạo pháp sáng soi khắp nẻo, khắc đậm dấu ấn trong lòng Tăng tín đồ Phật tử Hệ phái Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam.

-ooOoo-

**Hòa thượng Pháp Vĩnh
(1891 - 1977)**

Tỳ kheo Thiện Minh

Hòa thượng Pháp Vĩnh, pháp danh Dhammasàro, thế danh Nguyễn Thức, sanh năm Tân Mão 1891 (Thành Thái năm thứ 3) tại thôn Văn Quang, xã Phước Quang, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

Ngài sinh ra và lớn lên trong một gia đình Nho giáo nề nếp, thân phụ là cụ ông Nguyễn Đình, thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Biểu. Song thân Ngài đều là những cư sĩ mộ đạo thuần thành.

Ngay từ thuở nhỏ, Ngài đã tỏ ra thông minh có ý chí hướng thượng, được song thân cho quy y Tam bảo làm người Phật tử thuần thành tại chùa Khánh Vân, tỉnh Bình Định. Đã nhiều lần, Ngài có ý định xuất gia tu Phật, nhưng vốn dĩ sống trong gia đình có truyền thống Nho học chuẩn mực, vả lại Phật cũng đã từng dạy: "Phụng sự cha mẹ là cúng dường Như Lai", nên đành giữ trọn chữ hiếu, một lòng chờ đợi duyên lành.

Mãi đến năm 1945, xả bỏ hết mọi trần duyên thế sự để bước vào con đường giải thoát thanh cao. Ngài quyết định xuất gia theo giáo đoàn Khất sĩ Minh Đăng Quang với pháp danh là Thiện Ngộ, làm người sứ giả Như Lai đi khắp nơi truyền bá đạo mầu.

Trên bước đường hóa duyên truyền đạo, một duyên may chợt đến, Ngài được gặp các vị Tăng sĩ của Phật giáo Nguyên thủy (Theravàda). Qua trao đổi kinh nghiệm tu tập và giáo lý, Ngài mới nhận ra rằng: tu học Phật pháp có nhiều phương tiện, nhiều con đường để đi về một điểm cuối, nên người tu phải tùy hợp căn cơ để hành trì và chứng nghiệm. Do đó, một lần nữa, Ngài tạm biệt các huynh đệ đồng tu ở giáo đoàn khất sĩ, đến cầu pháp thọ giới bên giáo đoàn Phật giáo Nguyên thủy. Vào dịp này, có các giới tử theo Hòa thượng Thiện Luật sang Campuchia tu học đạo pháp, Ngài liền tháp tùng đi theo, tinh cần tu tập.

Mùa xuân năm 1950, Ngài được Hòa thượng Visuddhiransi làm Thầy tế độ thọ giới Tỳ khưu, dưới sự tuyên ngôn của vị Thầy Yết ma Candavijira, và chư Tăng tham dự rất đông. Hòa thượng tế độ ban cho Ngài pháp danh Dhammasàro tức là Pháp Vĩnh. Sau khi thọ giới

Tỳ khưu, Ngài chú tâm hành đạo và làm tròn phận sự của một đệ tử đối với Thầy Tổ.

Năm 1955, sau 5 năm tu học ở nước ngoài, Ngài được phép trở về quê hương hoàng dương đạo pháp và được mời làm thành viên trong Ban Chương quản Giáo hội Tăng Già Nguyên thủy Việt Nam, khi Giáo hội được thành lập vào năm 1957.

Cuối năm 1957, Giáo hội cử Ngài về quê hương Bình Định để hoàng pháp. Nơi đây, từ trước đến giờ chưa có Phật giáo Nguyên thủy, nên có thể nói Ngài là vị Tổ đầu tiên đem sắc thái Nam truyền, giáo lý Phật giáo Nguyên thủy về mảnh đất này, mở rộng công việc giáo hóa độ sanh. Vốn là người sống trong địa phương này từ nhỏ đến lớn, Ngài rất thấu hiểu các phong tục tập quán, nên việc truyền bá giáo pháp không gặp nhiều trở ngại. Đi đến đâu, dân chúng, Phật tử đều nhiệt tâm ủng hộ, quy thuận theo lời giảng dạy của Ngài.

Năm 1958, đức hạnh của Ngài càng được nhiều người biết đến, tín đồ khắp nơi ngưỡng mộ rất đông. Trước nhu cầu đó, Ngài cùng Phật tử kiến tạo chùa Phước Quang tại thôn Văn Quang, xã Phước Quang, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định để tiện việc giáo hóa và phụng sự tín ngưỡng.

Những năm sau đó, Ngài tiếp tục duy trì sứ mạng hoàng dương chánh pháp ngay tại địa phương, đồng thời mở mang thêm các chùa cảnh trong tỉnh. Năm 1964, Ngài thành lập Niệm Phật Đường ở thôn An Hòa, xã Phước Quang, huyện Tuy Phước, Bình Định. năm 1965, thành lập chùa Huệ Quang, số 16 Nguyễn Huệ, thành phố Quy Nhơn.

Lúc này, tuổi Ngài đã cao, thân tứ đại suy yếu dần, nhưng Ngài vẫn thường xuyên giảng dạy đệ tử, thuyết pháp cho tín đồ. Nhiều giới tử xuất gia được Ngài tế độ, dù dẫu nay trở thành bậc Tăng tài của Giáo hội trong và ngoài nước.

Đã đến lúc duyên cõi này tròn phước, quả cõi khác đón chờ. Ngài an nhiên thị tịch vào lúc 5 giờ sáng ngày 25 tháng 12 năm Đinh Tỵ 1977, trụ thế 86 tuổi, với 32 năm xuất gia hành đạo.

Cuộc đời và sự nghiệp tu hành phổ độ chúng sinh của Ngài thật bình dị trong sáng, một niệm vì quê hương, đất nước, vì đạo pháp, con người. Ngài đã có công lớn trong việc khai phá, phát triển Hệ phái Phật giáo Nguyên thủy ở tỉnh Bình Định, góp phần bồi đắp cho mảnh

đất này sắc thái đa dạng của ngôi nhà chung Phật giáo Việt Nam
ngày thêm phong phú.

-ooOoo-

Hòa thượng Thiện Thắng
(1923 - 1993)

Tỳ kheo Thiện Minh

Hòa thượng Thiện Thắng, thế danh là Lê Văn Nhỏ, sinh năm Quý
Hợi - 1923 tại tỉnh Tây Ninh, thân phụ là cụ ông Lê Văn Chí, thân
mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Châu. Song thân Ngài nguyên quán tỉnh
Quảng Nam - Đà Nẵng, đều là Phật tử thân tín Tam bảo, hiền lương,
đạo đức.

Ngài sinh trưởng trong một gia đình có truyền thống Phật giáo lâu
đời, nên từ thuở nhỏ Ngài đã được huân tập hạt giống Phật pháp,
sớm hoài vọng chí nguyện xuất gia.

Năm lên 8 tuổi (1931), Ngài có cơ duyên được vào chùa Pháp Hải
(Bình Tây, Chợ Lớn) theo truyền thống Hệ phái Bắc Tông để tu tập
quen dần với lối sống giải thoát vị tha. Từ đó, Ngài chuyên cần học
tập kinh điển, theo thời gian vân du khắp nơi và thường đọc cư thiên
định tại núi Bà Đen, tỉnh Tây Ninh trong nhiều năm liền.

Năm 1954, Ngài được 31 tuổi, Ngài chuyển hướng hội nhập vào Hệ
phái Nam Tông và được thọ giới Sa di nơi Hòa thượng Suvanna
Khippapanne tại chùa Giác Quang (Bình Đông, Chợ Lớn), Ngài được
ban cho pháp danh Thiện Thắng. Kể từ đây, Ngài cất bước tham học
nhiều nơi. Ở đất nước Cao Miên, nơi người dân có truyền thống Phật
Giáo Nam Tông, Ngài đã đến đây tu học và được truyền Đại giới Tỳ
kheo tại chùa Bhibhe-Taramsiya, Thầy Tế độ là Hòa thượng
Dhammapanno, Thầy Yết ma là Hòa thượng Khippapanno.

Sau khi thọ Đại giới, Ngài đã để hết tâm trí và thời gian vào việc tu
học, nghiên cứu kinh tạng Pàli, và tu tập thiền định để khi trở về
nước có thể hoằng dương Phật pháp ở quê hương mình. Qua một
thời gian, Ngài đã thông suốt hệ kinh tạng Pàli - Phật giáo Nam Tông,
nhất là đạo hạnh ngày càng uy nghi, đức độ.

Năm 1976, trở về quê hương sau nhiều năm tham phương cầu đạo ở đất nước chùa Tháp; Ngài về chùa Tam Bảo (Đà Nẵng) để hoằng pháp lợi sanh.

Năm 1978, Hệ phái Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam, quyết định bổ nhiệm Ngài chính thức trụ trì chùa Từ Quang, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh.

Nhờ có kinh nghiệm truyền giáo thu thập ở nước bạn, vừa có giới hạnh uy nghi, nên Tăng Ni, Phật tử quy tụ về chùa ngày một đông để nương tựa Ngài tấn tu đạo nghiệp. Trong các nhiệm kỳ của Ban lãnh đạo Hệ phái Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam từ 1976 - 1988, Ngài luôn luôn tham gia tích cực và được suy cử làm Ủy viên Kiểm soát, Cố vấn Hệ phái.

Năm 1989, Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam đề bạt Ngài làm Cố vấn trợ lý cho Hòa thượng Siêu Việt, Tăng trưởng Hệ phái Nam Tông, điều hành Phật sự trong hệ phái.

Năm 1993, Ngài được mời làm thành viên Ban Chứng minh của Ban Trị sự Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh.

Mặc dù tuổi đời đã cao, thân tứ đại đã cỗi, nhưng Ngài vẫn luôn hành đạo xả thân vì Đạo pháp, vì chúng sinh. Lúc ở miền Nam, khi đến miền Tây, rồi ra miền Trung, ở đâu cũng có dấu chân hoằng pháp của Ngài bước đến. Trong suốt cuộc đời hoằng đạo cho đến ngày viên tịch, Ngài đã tế độ nhiều đệ tử xuất gia, cư sĩ tại gia ở nơi bản tự và nhiều chùa khác trong Hệ phái Nam Tông. Ngoài ra, Ngài còn đề tâm biên soạn, trước tác kinh sách cho hàng hậu học sau này, như bộ Ngũ Uẩn Vấn Đáp và một số tác phẩm Phật học khác.

Những ngày cuối đời, tuy tuổi già sức yếu, nhưng Ngài luôn luôn nêu cao nếp sống đạo hạnh của một bậc cao Tăng nghiêm trì Giới, Định, Tuệ. Ngài thường nhắc nhở đồ chúng: *"Sự nghiệp tu hành quý ở chỗ hồi quang phản tỉnh, tự giác, giác tha, chứ không phải hào nhoáng hình thức chùa, tháp, lễ nghi, cúng bái"*.

Trong mùa Vu Lan 1993 - Phật lịch 2537, Ngài lâm bệnh nặng, và theo định luật vô thường, có sinh tức có diệt, ngày 24 tháng 8 năm 1993 (tức mùng 7 tháng 7 năm Quý Dậu) vào lúc 6 giờ 30, Ngài đã xả báo an tường, thu thần thị tịch, trụ thế 70 năm, hơn 40 năm hành đạo.

Hòa thượng Thiện Thắng là một bậc Tòng lâm mô phạm cho hậu thế kính ngưỡng noi gương. Cái chân chất thanh thoát, mộc mạc của một Thiền sư, cái thành quả đóng góp cho Giáo hội, cho Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam đã lan tỏa và truyền khắp tất cả hàng đồ chúng ngày nay và mãi mãi sau này.

-ooOoo-

**Hòa thượng Thiện Căn
(1910 - 1998)**

Tỳ kheo Thiện Minh

Hoà Thượng Thích Thiện Căn, thế danh Trần Văn Tứ. Sinh ngày 01 tháng 10 năm 1910, tại ấp Bộng Dầu, xã Phú Cường, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Thân sinh là cụ ông Trần Văn Nghi, thân mẫu là cụ bà Phạm Thị Day.

Người sinh ra và lớn lên trong một gia đình có truyền thống lễ giáo, nho phong, đạo đức. Có bậc cha mẹ nào mà không muốn con cái của mình trở nên người hữu dụng cho đời. Nên từ thuở nhỏ, cha, mẹ người đã ân cần giáo dưỡng cho Ngài. Đối với gia đình, Ngài là một người con chí tình. Đối với xã hội, Ngài đã thành đạt trên bước đường công danh, sự nghiệp của đời.

Đến năm 20 tuổi, vâng lệnh song thân, Người thành lập gia đình. Những tưởng gia đình sẽ được an vui hạnh phúc từ đó. Nhưng cuộc đời luôn có lúc thăng, lúc trầm của thế sự. Giữa lúc đất nước bị ách ngoại xâm do thực dân Pháp đô hộ, nhân dân đói khổ, lầm than. Chí làm trai, Ngài không thể an hưởng hạnh phúc cá nhân gia đình, Ngài luôn thao thức với nỗi khổ của đồng bào bị ách đô hộ ngoại xâm. Với bầu nhiệt huyết thời trai trẻ, mong góp phần vào sự nghiệp cách mạng giải phóng ách đô hộ của thực dân, Ngài đã hăng say gia nhập lực lượng kháng chiến từ năm 1940, góp phần vào sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Cuộc đời vốn bất định - Tâm ý vô thường, vạn vật đổi thay! Bao năm quay cuồng trong thế sự. Sức người có hạn, sự hy sinh đóng góp cho thế sự cũng nhiều. Giờ đây, bất chợt giây phút vô thường, hồi tưởng lại cuộc đời với bao thăng trầm, vinh nhục. Hạnh phúc khổ đau vẫn như hình với bóng, theo đuổi kiếp nhân sinh "đời người tợ bóng

gió" - câu: "Sớm còn, Tối mất". Lòng chợt lên ý nghĩ cần phải tìm sự an vui hạnh phúc vĩnh hằng, mới mong thoát khỏi bể trầm luân của cuộc đời. Dù đã nghĩ, lòng đã quyết - có lẽ cũng do túc duyên tiền kiếp, nên Ngài đã mạnh dạn dứt sạch trần duyên. Vào năm 1961, Ngài xuất gia Sa Di tại chùa Pháp Quang, Bình Thạnh, Sài Gòn với Hòa thượng Hộ Tông là thầy Tế độ. Kể từ đây, với hình thức tu sĩ, Ngài đã bỏ hết tâm trí vào việc tu hành, trao dồi Giới-Định-Tuệ luôn được thầy thương bạn quý. Trải qua những tháng, năm dài xuất gia tu học, Ngài luôn tỏ ra là một vị Tăng có đầy đủ giới hạnh, trang nghiêm.

Vốn ưa thích cảnh thanh tịnh, u nhàn, nên vào năm 1962, Ngài đến hành đạo tại chùa Finôm, Đà Lạt. Năm 1963, Ngài hành đạo tại chùa Tam Bồ, Di linh, Lâm đồng.

Với lòng muốn hành hương về nơi Xứ Phật, để chiêm bái 4 chỗ động tâm của đấng Cha lành nơi Đất Ấn, Ngài tháp tùng đoàn hành hương về xứ Phật do ngài Hộ Tông hướng dẫn. Nhân dịp này Ngài đã đến thăm viếng các nước Phật giáo lân bang như: Thái Lan, Singapore, Indonesia, Miến Điện, Tích Lan ... Đặc biệt tại Tích Lan, nơi Thánh địa của Phật giáo Nam Tông và là trung tâm Phật Giáo của thế giới, Ngài đã thọ Cụ Túc Giới tại chùa Wat Saddhamma Wabhassa với thầy tế độ là Hoà Thượng Wijayanaga Mahà Thera.

Trở về Việt Nam vào năm 1965, Ngài cùng Hoà Thượng Pháp Lạc thành lập chùa Bình Long ở Phan Thiết. Năm 1966, Ngài hành đạo ở chùa Giác Quang, quận 8, Sài gòn.

Năm 1967, Ngài được đề cử đảm nhiệm chức vụ Tổng Thư Ký Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam. Ngài điều hành Phật sự tại chùa Kỳ Viên, trụ sở của Giáo Hội. Đến năm 1969, Ngài trở về Bình Dương thành lập chùa Thanh Long. Kể từ đó đến năm 1998, Ngài trụ xứ tại Thanh Long Tự.

Năm 1981, sau khi thống nhất Phật Giáo, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam ra đời, Ngài được Giáo Hội Phật Giáo suy cử chức vụ uỷ viên Phật Giáo tỉnh Sông Bé, kiêm chánh đại diện Phật Giáo thị xã Thủ Dầu Một.

Suốt quá trình tu tập, Ngài luôn tỏ ra là một bậc cao tăng thạch đức, luôn tích cực hoằng hoá độ sanh, đem chánh pháp ban rải nhiều nơi,

làm lợi lạc quần sanh, tế độ rất nhiều người nương theo chánh pháp, cả cuộc đời với công hạnh tự giác -giác tha, Ngài đã hiến dâng đời mình phục vụ Đạo Pháp - Dân tộc. Chỉ đến giờ phút cuối cùng của cuộc đời đạo hạnh, Ngài vẫn kiên tạo mỹ quan Phật cảnh ở trụ xứ Thanh Long, để làm nơi phát tâm chiêm bái cho hàng Tứ chúng mỗi khi viễn cảnh thiền môn, để tâm hồn được thanh thoát an vui - vui trong niềm vui an lạc thanh tịnh cõi lòng.

Năm Mậu Dần, tuổi đã cao, sức đã kiệt, nhưng Ngài vẫn luôn sách tấn hàng đệ tử quanh mình, luôn an trú trong chánh pháp. Thế rồi Ngài đã ra đi nhẹ nhàng, xả bỏ ngũ uẩn - giã từ cõi Ta Bà trở về cảnh giới an vui tịch tịnh vào ngày 27-03-1998 (nhằm ngày 28, tháng 2 năm kỷ Mão).

Sự ra đi vĩnh viễn của cố Hòa Thượng Thiện Căn, Ngài đã để lại trong lòng mỗi người con Phật một tấm gương cao cả và lòng tôn kính, tiếc thương vô hạn.

-ooOoo-

**Hòa thượng Siêu Việt
(1934 - 1997)**

Tỳ kheo Thiện Minh



Hòa thượng Siêu Việt, pháp danh Ulàro Mahàthera. Ngài có thể danh là Trần Siêu Việt, sinh năm Giáp Tuất (1934) tại quận Trà Bek, tỉnh Prey Veng, nước Cao Miên. Thân phụ là cụ Trần Văn Lũy; thân mẫu là cụ Dương Thị Hoa. Ngài là con trưởng trong gia đình có 6 anh chị em.

Ngài xuất thân từ một gia đình nông dân nhân hậu, có truyền thống đạo Phật lâu đời và lớn lên tại đất nước chùa tháp - một đất nước chọn Phật giáo làm quốc giáo. Sống trong một gia đình đạo đức, cộng thêm môi trường xã hội kính tín Tam Bảo, là nguồn vốn tinh thần quý giá cho Ngài bước đến ngưỡng cửa Từ bi.

Năm 13 tuổi (1947), theo truyền thống gia tộc và tập tục đất nước Cao Miên, Ngài vâng lệnh song thân vào chùa Preypasari làm giới tử Sa di để rèn luyện kỷ cương đạo đức làm người, ngõ hầu phục vụ gia đình, xã hội mai sau. Thế nhưng, như có túc duyên sâu dày đối với Phật pháp, Ngài quyết chí chọn đời sống xuất gia theo con đường giải thoát của đức Bổn sư.

Hơn 6 năm tinh tấn tu học, phụng sự Phật sự tại chùa Preypasari, Ngài thông suốt được Pàli ngữ và Kinh Tạng Pàli, trở thành một vị Sa di có học hạnh khiêm cung được thầy yêu, bạn quý.

Năm 20 tuổi (1954) do tinh tấn tu học, giới hạnh trang nghiêm, nên Ngài được đăng đàn thọ Cụ túc giới nơi Hòa thượng Tế độ Pavaraveti, và hai vị Thầy Yết ma là Tỳ kheo Dhammathera và

Indathera, cùng với 21 vị Tỳ kheo chứng minh tại chùa Sirisagar, quận Tràbek. Ngài nhận pháp danh là Ulàro Bhikkhu (Tỳ kheo Siêu Việt).

Sau khi thọ đại giới, Ngài được Thầy tế độ giới thiệu lên thủ đô Phnôm Pênh tu học. Nơi đây, Ngài vừa trau dồi giáo lý, vừa hướng dẫn người Việt ở Cao Miên tu hành theo Nguyên thủy Phật giáo. Không bao lâu, Ngài trở thành vị Pháp sư lỗi lạc được chư Tăng Phật tử Việt Nam và Cao Miên kính trọng. Đồng thời trong giai đoạn này, Ngài hướng dẫn phái đoàn chư Tăng và Phật tử Việt-Khmer sang hành hương Ấn Độ, chiêm bái Phật tích.

Năm 1970, Ngài trở về Việt Nam cùng với Hòa thượng Hộ Tông, Hòa thượng Bửu Chơn, Hòa thượng Giới Nghiêm truyền bá giáo lý Nguyên thủy, Ngài đem theo một bộ Tam tạng kinh bằng tiếng Pàli-Khmer và cư ngụ tại chùa Giới Minh, Thủ Đức. Bộ Tam tạng kinh này, Ngài đã cúng lại cho Giáo hội Phật giáo Campuchia (Cao Miên) khi đất nước này được hồi sinh sau quốc nạn Pôn Pốt năm 1979.

Vài năm sau, Ngài được chư Tăng Phật tử cung thỉnh về Trung tâm Văn hóa Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam để điều hành Phật sự và hoằng dương giáo pháp tại đây (nay là chùa Nam Tông, Bình Chánh).

Năm 1979, do đạo học uyên thâm, đức hạnh trang nghiêm nên uy tín của Ngài vang dội không những ở Việt Nam mà còn ở đất nước Campuchia (Cao Miên). Ngài được chư Tăng tín nhiệm, thỉnh cử chức vụ Phó Tăng thống Ban Chưởng quản Giáo hội Tăng Già Nguyên thủy Việt Nam, và là thành viên trong phái đoàn Phật giáo Việt Nam do Hòa thượng Bửu Chơn làm Trưởng đoàn sang Campuchia (Cao Miên) phục hồi Tăng tướng cho chư Tăng ở nước này. Đồng thời, Ngài làm Yết ma truyền giới cho 7 giới tử Tỳ kheo đầu tiên của Giáo hội Phật giáo Campuchia (Cao Miên) lúc bấy giờ.

Năm 1981, Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời, Ngài được đề cử chức vụ Ủy viên Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Đến năm 1982, Ngài được bầu làm Ủy viên Ban Trị sự Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 1987, tại Đại hội Phật giáo toàn quốc nhiệm kỳ II, Ngài được đề cử đảm nhận liên tiếp các công việc Giáo hội giao phó như:

- Phó chủ tịch Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.
- Phó Ban Trị sự Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh kiêm Tăng trưởng Phật giáo Nam Tông.
- Phó Ban Hoằng pháp Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.
- Phó Ban Tăng sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.
- Phó Ban Phật giáo Quốc tế Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Cuối năm 1987, Ngài được Ban Trị sự Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh quyết định bổ nhiệm trụ trì chùa Kỳ Viên, trụ sở Trung ương của hệ phái Phật giáo Nam Tông Việt Nam.

Đến năm 1990, Ngài nhận lại thánh tích Thích Ca Phật Đài (Vũng Tàu) về cho Phật giáo Nam Tông và được Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội quyết định cử Ngài kiêm trụ trì cơ sở Phật giáo này.

Trong những năm này, Ngài làm việc Phật sự không ngưng nghỉ, lúc giảng dạy Tăng Ni tại các trường Hạ Phật giáo Bắc Tông, lúc thuyết pháp giáo lý cho các lớp học chư Tăng Nam Tông, Ngài còn hướng dẫn giáo lý cho các tín đồ Phật tử ở các tự viện như: Ấn Quang, Xá Lợi, Kỳ Viên, v.v... Ngoài ra, Ngài còn giảng dạy Tăng Ni sinh trường Cao cấp Phật học Việt Nam Khóa I, cơ sở II tại thành phố Hồ Chí Minh. Ngài cũng đề tâm nâng đỡ các tu nữ trong cộng đồng Phật giáo Nam Tông. Về giáo điển, Ngài thành lập Ban Tu thư tại chùa Nam Tông và chỉnh đốn lại Tạng Vi Diệu Pháp của Hòa thượng Tịnh Sự, cũng như làm Đàn đầu Hòa thượng rất nhiều giới đàn tại chùa Kỳ Viên.

Tuổi Ngài càng cao, công việc Phật sự gánh vác càng nhiều, sự nỗ lực hy sinh cho sự nghiệp hoằng pháp lợi sanh của Ngài càng thêm quý giá và đáng trân trọng. Sứ mệnh của một sứ giả Như Lai là vô tận, nhưng báo thân huyễn hóa cõi người là hữu hạn. Ngài đã dừng chân hóa đạo ở cõi Ta bà, thân thần tịch diệt tại chùa Nam Tông, vào lúc 3 giờ 32 phút ngày 2 tháng 9 năm Đinh Sửu (nhằm ngày 2 tháng 11 năm 1997), Ngài trụ thế 64 năm và được 44 tuổi Hạ.

Hòa thượng Siêu Việt - một vị cao Tăng Phật giáo Nam Tông - đã cống hiến trọn cuộc đời cho sự nghiệp Giáo hội và lý tưởng hoằng

pháp độ sanh. Ngài là một vì sao tỏa sáng trên bầu trời Phật giáo Việt Nam ở cuối thế kỷ XX.

-ooOoo-

**Hòa thượng Pháp Tri
(1914 - 1996)**

Tỳ kheo Thiện Minh



Hòa thượng Pháp Tri, pháp danh là Dhammannu Bhikkhu, thế danh là Nguyễn Thiện Tri, sinh năm Giáp Dần (1914) tại xã Phú An, huyện Tân Châu, tỉnh Châu Đốc (nay là tỉnh An Giang). Thân phụ là cụ ông Nguyễn Văn Xuyên, thân mẫu là cụ bà Trần Thị Hoa. Song thân Ngài đều thuần kính Tam bảo.

Ngài sinh ra và lớn lên trong một gia đình có nếp sống nho phong, lễ giáo. Thuở còn ấu thơ, Ngài chăm chỉ học hành, tánh tình nhu mì, hiền hậu và thường hay cứu giúp mọi người. Đến tuổi trưởng thành, Ngài lại càng khác hẳn với mọi người ở thế gian, thích xem kinh sách giáo lý Phật đà, thường xuyên lui tới cảnh thiền môn và không màng danh lợi trần tục như những người trang lứa cùng thời.

Thời gian trôi nhanh, Ngài như một người gieo hạt, cứ kiên trì chờ đợi hạt giống nảy mầm. Cho đến một ngày cơ duyên đã đến, Ngài

quyết định từ bỏ gia đình thế tục bước lên con đường giải thoát. Ngài xin nhập môn tu hành theo truyền thống đạo Phật Nguyên thủy.

Năm Bính Thân 1956, Ngài được thọ Tỳ kheo giới tại chùa Kỳ Viên, do Hòa thượng Hộ Tông làm Thầy tế độ. Nhận thấy Ngài có đủ năng lực truyền trì mạng mạch Như Lai, rường cột Phật giáo sau này, nên Hòa thượng ban cho Ngài pháp hiệu là Pháp Tri (Dhammannu Bhikkhu). Năm ấy Ngài 42 tuổi.

Sau khi thọ giới, Ngài càng tinh tấn tu hành, thực hành đúng đắn theo giới luật Phật chế, chuyên tâm nghiên cứu kinh tạng Pàli, nỗ lực thiền định, nên được Phật tử quý mến, chư Tăng nể trọng lấy làm gương sách tấn.

Song song với việc tu trì, Ngài bắt đầu sự nghiệp hoằng pháp lợi sanh. Hội đồng Chưởng quản Giáo hội Tăng Già Nguyên thủy Việt Nam tín nhiệm đề cử Ngài đảm nhiệm chức vụ Tổng thư ký kiêm Trưởng ban Kiến thiết của Giáo hội. Ngoài ra, Ngài còn tham gia tích cực các công tác từ thiện xã hội.

Năm Quý Mão 1963, Ngài là Thành viên xuất sắc trong Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo đấu tranh chống lại nạn kỳ thị, đàn áp Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm để bảo vệ sự bình đẳng tôn giáo.

Năm Giáp Thìn 1964, chính quyền nhà Ngô sụp đổ, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất ra đời, Ngài được suy cử giữ chức Phó Viện trưởng Viện Hóa Đạo suốt 3 nhiệm kỳ. Thời gian này Ngài làm việc không ngơi nghỉ, vừa lo việc Phật sự của Giáo hội, vừa tham gia ủy lạo, ủng hộ từ thiện xã hội cho đồng bào bị thiên tai lũ lụt.

Năm Kỷ Dậu 1969, Hòa thượng Thiện Luật, Phó Tăng thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất viên tịch, Ban chưởng quản Giáo hội Tăng Già Nguyên thủy Việt Nam, cung thỉnh Ngài về trụ trì chùa Pháp Quang, quận Bình Thạnh để tiếp tục hoằng pháp lợi sanh.

Năm Nhâm Tý 1972, Giáo hội nhận thấy Ngài có năng lực đối ngoại, kiến thiết chùa cảnh, nên đã thỉnh Ngài nhận lãnh trọng trách xây dựng Bảo tháp tôn thờ xá lợi Phật, và kiến tạo đài hỏa táng tại ấp Vĩnh Thuận, xã Long Bình, quận Thủ Đức, tỉnh Gia Định, lấy tên là Xá Lợi Phật Đài. Nơi đây, Ngài đã bỏ công sức tài trí rất nhiều, từ một mảnh đất hoang sơ cần cỗi, cỏ dại um tùm trở nên một tu viện

có thắng cảnh xanh tươi hùng vĩ. Mỗi khi đến địa phận Thủ Đức để đi Biên Hòa, mọi người đều ngang qua ngọn đồi Bác sĩ Tín, sẽ thấy một Xá Lợi Phật Đài nguy nga đồ sộ với một rừng cây thuốc Nam phong phú, giúp ích thiết thực cho đời và đạo.

Năm Nhâm Tuất 1982, sau khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập, tuổi già sức yếu, Ngài bàn giao Phật sự, lui về trụ hảnh nơi Xá Lợi Phật Đài để tịnh tu, nhưng vẫn được Ban Đại diện Phật giáo huyện Thủ Đức cung thỉnh Ngài làm Cố vấn Chứng minh cho Ban đại diện.

Từ tháng 4 năm Canh Ngọ 1990, Ngài nhuốm bệnh nặng, không còn đi lại được, tuy nằm trên giường bệnh, nhưng tâm trí Ngài vẫn sáng suốt nhất tâm chánh niệm. Mỗi khi nghe tiếng chuông chùa hôm sớm, Ngài đều chấp tay thắm niệm hồng danh đức Thế Tôn.

Nhưng vô thường là định luật chung, không ai tránh khỏi, nên vào lúc 8 giờ 30 phút sáng ngày Rằm tháng 10 năm Bính Tý, nhằm ngày 25 tháng 11 năm 1996, giữa tiết trời đông cuối mùa Đông Y Kathina, Ngài đã thu thần thị tịch, trụ thế 82 tuổi, hưởng 40 tuổi đạo.

Hòa thượng Pháp Tri trải qua một đời tu hành công hạnh lưỡng toàn. Ngài đã tham gia rất nhiều công tác từ thiện, Ngài có công kiến tạo Xá Lợi Phật Đài, góp phần cải thiện đạo đức, nhân sanh, nêu cao tấm gương trí dũng phục vụ chúng sanh tức cúng dường Tam bảo của một bậc Sứ giả Như Lai.

-ooOoo-

Hòa thượng Hộ Nhãn
Khantipala Mahathera
(1924 - 2002)

Thành viên Hội đồng Chứng minh GHPGVN
Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN
Tăng trưởng Hệ phái Nam Tông
Tọa chủ Thiền Lâm sơn tự, Huế

Trưởng Lão Hòa Thượng thế danh Tôn Thất Thuế, sinh năm 1924 tại thôn Thanh Lương, xã Hương Xuân, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ngài thuộc dòng dõi hoàng gia Đệ cửu hệ, Tứ phòng. Phụ thân là Cụ ông Tôn Thất Tích, pháp danh Nguyên Phước, mẫu thân là Cụ bà Phan Thị Cường, pháp danh Nguyên Thâm, đều là những nông dân hiền lương, chất phác.

Ngài có tất cả năm anh chị em, hai trai, ba gái. Hiện tại, một gái đã mất, còn Ngài và hai em gái đều theo Phật xuất gia. Hai thân Ngài đều đã khuất núi.

I. Thuở ấu thời

Ngài có thể chất văn nhược, mảnh dẻ nhưng có ý chí, nghị lực phi thường; đặc biệt là thông minh, sáng dạ. Năm 1934, lúc 10 tuổi, Ngài đã đỗ bằng Yếu lược. Năm 1937, lúc 13 tuổi Ngài đỗ bằng Primère. Sự học đang thành đạt như vậy nhưng vì gia đình quá nghèo khổ, Ngài đành phải bỏ học để phụ giúp công việc ruộng vườn với cha mẹ.

Năm 1939, lúc 15 tuổi, mặc dù còn nhỏ nhưng do tư cách, phẩm chất đứng đắn, Ngài được cụ Tôn Thất Cẩn mời làm thư ký cho Tôn Nhân Phủ ở Thành Nội Huế. Công việc của Ngài là trông coi sổ sách giấy tờ cho Thế Miếu. Ba năm làm việc ở đây, Ngài vừa có đồng lương đỡ đần gia đình vừa có thì giờ để nghiên cứu kinh sách.

II. Xuất gia tầm đạo

Hôm kia, duyên lành dẫn dắt, Ngài đọc được một quyển sách nói về cuộc đời Đức Phật Thích Ca từ Đản Sanh đến Nhập Diệt. Xúc động quá, Ngài tự nghĩ: "Cuộc đời vắn vỏi, sống chết vô thường, ta phải noi gương Đức Phật từ bỏ tất cả để tầm cầu Con Đường Vô Thượng. Đây mới là ước mơ chân chính trên thế gian này mà từ lâu ta hằng mơ hồ dự cảm".

Thế rồi, năm 1942, sau khi suy nghĩ chín chắn, Ngài rời Miếu Đường Hoàng gia trở lại quê nhà, khẩn khoản, tha thiết xin cha mẹ xuất gia làm cho hai vị rất ngạc nhiên. Con đường công danh sự nghiệp đang mở rộng, một đời sống hạnh phúc, cơm no áo ấm đầy hứa hẹn ở tương lai, sao đứa con lạ đời này lại chối từ tất cả? Dẫu thương con nhưng cũng không thể chiều theo ý con để chấp nhận ước vọng nghịch đời, cha mẹ Ngài thẳng thừng từ chối. Tuy nhiên, vừa hiếu từ, vừa ôn nhu; Ngài lấy khổ nhục để tỏ bày ý chí kiên định của mình nên cuối cùng, cha mẹ Ngài đành nuốt nước mắt cho Ngài ra đi.

Thế là vừa tròn 18 tuổi, người con trai nom vẻ khô gầy nhưng cương nghị ấy đã tự cạo đầu, khoác áo nâu sòng tìm đến chùa Cao Minh trong làng xuất gia tu học. Ở đây, Ngài phải tự mài mò tìm kiếm, tự đọc kinh sách và suy nghĩ pháp môn thích hợp cho mình. Tu khổ hạnh là con đường mà Ngài lựa chọn. Thế rồi, mỗi ngày, Ngài chỉ dùng một nắm rau sống bất kể xanh hay vàng, không có muối cùng với bát nước trong, chẳng dùng thêm bất kỳ một thứ gì khác.

Năm 1945, do chiến tranh bom rơi đạn lạc, Ngài cùng với số người thân cận tìm cách tản cư. Trên đường về Huế, gặp chùa Vô Vi, Ngài xin ở lại đây để tu tập. Pháp môn khổ hạnh Ngài vẫn duy trì, đồng thời Ngài vẫn lấy hơi thở làm đề mục thiền định.

Thời gian trôi qua, tính đến hôm ấy thì Ngài ăn rau sống, uống nước đã ba năm; thân thể Ngài chỉ còn xương và da, cơ thể quá suy nhược, đã chết đi sống lại mấy lần nhưng Ngài vẫn kiên định, không thối chí, ngả lòng mặc dầu các thân nhân bên cạnh khóc ngày, khóc đêm.

Hôm kia, do quá suy kiệt, máu huyết khô cạn, sự sống chỉ còn thoi thóp, mong manh; từ từ thế tọa thiền, Ngài bất tỉnh, mê lả đi. Trong mơ màng, Ngài thấy có người đến lay gọi rồi nói vào tai với đại ý rằng: "Bồ tát sáu năm khổ hạnh sai lầm, còn Thầy cũng đã hơn ba năm khổ hạnh sai lầm. Khổ hạnh chỉ đưa đến cái chết chứ không thể đưa đến giác ngộ, giải thoát đâu". Tỉnh lại, thấy xung quanh cửa đóng then cài, biết là chư thiên hộ pháp kinh cảm nhắc nhở, Ngài vô cùng tri ân. Bắt đầu từ đây, Ngài ngộ trai bằng hai chén cơm lừng, muối dưa chay đạm với một bát nước trong.

Năm 1947, lúc Ngài 23 tuổi, nghe tiếng tu hành của Ôn Châu Lâm; Ngài từ giã chùa Vô Vi tìm đến Ôn để xin thụ giáo. Ở đây được hai năm rưỡi, Ngài được Ôn Châu Lâm tận tình hướng dẫn Kinh, Luật và chữ Hán, sau đó cho thọ Sa di giới. Nhờ khiêm nhu, đức hạnh, tu hành tinh tấn nên Ngài được Thầy thương, bạn mến, gần xa người người kính mộ.

III. Thọ Đại Giới và dự Hội nghị kết tập Tam Tạng

Vào đầu thập niên 50, Phật giáo Nguyên Thủy đã có mặt ở miền Trung, Ngài được thấy, được gặp Hòa Thượng Giới Nghiêm. Do tăng tướng phẩm mạo và hình ảnh tam y, nhất bát, đầu trần, chân đất của

vị sư nguyên thủy mà làm cho Ngài xúc động mạnh. Ngài tự nghĩ: "Đúng rồi! Đây chính là hình ảnh của Đức Phật và Chư Tăng thuở xa xưa nào ở kinh thành Xá Vệ. Con đường này hợp với chí nguyện và sở thích của ta". Thế rồi, từ giả ngôi chùa Châu Lâm thân yêu, Ngài tìm đến Chùa Tam Bảo, Đà Nẵng và được Hòa Thượng Giới Nghiêm hướng dẫn Kinh, Luật Pàli.

Năm 1952, Ngài được Hòa Thượng Thiện Luật cho xuất gia Sadi, mang y bát; ngày ngày khát thực, thiền định vô cùng tinh tấn.

Cũng trong năm này, Ngài được tháp tùng Hòa Thượng Bửu Chơn đi Miến Điện dự Hội nghị Phật giáo lần thứ 3; sau đó được ở lại để dự Đại Hội kết tập Tam Tạng Thánh Điển Pàli lần thứ 6 tại Rangoon.

Vào ngày 29-12-1955, Ngài được duyên lành tối thắng thọ Cụ Túc Giới tại thạch động Pirimangala; Thầy Tế độ là Đại Hòa Thượng Thánh Tăng Pokokku Sayadaw; đương nhiệm Pháp Chủ chứng minh tối cao Đại Hội kết tập Thánh Điển Tam Tạng. Cũng là kỳ duyên hy hữu nữa, hai bậc cao đức tôn giả vấn đáp trong Đại hội kết tập Tam Tạng là Pháp Sư Nandavamsa tinh thông Tam Tạng Pháp Học; và Thiền Sư Mahasi Sayadaw, tinh thông Pháp Hành - là hai vị thầy Yết-ma và Giáo Thọ A-xà-lê của Ngài. Tăng Hội chứng minh hôm đó gồm 300 vị cao Tăng của thế giới. Ngoài ra, trong thời gian này, Ngài còn được học Thiền Vipassanà với Thiền Sư Mahasi Sayadaw nổi danh đương đại.

Sau Đại Hội kết tập Tam Tạng, Ngài thỉnh được Xá lợi Phật, Xá lợi Chư Thánh Tăng và Tam Tạng Pàli Miến về nước. Hiện nay, Xá lợi Phật, Xá lợi Chư Thánh Tăng được tôn thờ ở Thiền Lâm Thánh Tháp và Tam Tạng Pàli Miến còn bảo lưu ở Chùa Tam Bảo - Đà Nẵng.

IV. Sự nghiệp hoằng pháp

Năm 1958, vì nhu cầu của Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam, Ngài rời Tam Bảo tự về trụ trì Chùa Tăng Quang, Gia Hội, Huế; và vẫn giữ hạnh trì bát đầu đà, tùy duyên hóa độ chúng sanh.

Năm 1960, Ngài xin phép Giáo Hội rời Tăng Quang lên thôn Thượng II, xã Thủy Xuân dựng cốc lá giữa tha ma mộ địa vắng người để tu hành. Và chính ở đây, hạnh độc cư thiền định và trì bát đầu đà của Ngài đã xúc động tín tâm và lòng kính mộ của nhiều người.

Năm 1966, Thiền Lâm Thánh Tháp được hình thành và lần hồi, nhờ phước đức thanh tịnh của Ngài, qua vài đợt tu sửa, ngôi chùa mới có tầm vóc như hiện nay.

Tháng 11/1997, Ngài được cung cử vào Thành viên Hội đồng Chứng Minh GHPGVN và Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN.

Năm 1998, Ngài được toàn thể Chư Tăng và Phật Tử PGNT suy tôn lên ngôi vị Tăng Trưởng do đạo hạnh thanh cao, pháp lực nghiêm minh và giới luật tinh khiết của Ngài.

Suốt mấy năm trường, vì công việc của Giáo hội, nhu cầu của hệ phái, Ngài ra Bắc, vào Nam dự Đại hội hoặc đi thăm thú các chùa đó đây luôn luôn với nụ cười hoan hỷ. Gặp Chư Tăng hay Phật Tử, bao giờ Ngài cũng sách tấn việc tu hành với lời lẽ giản dị, từ hòa. Và điều đặc biệt nhất, tối thắng và ưu việt nhất là nhờ "thân giáo vô ngôn" từ nơi Ngài mà uy đức của Ngài ngày thêm sáng rõ. Chư vị Tôn Đức, các bậc chức sắc Giáo Hội và Chính quyền dường như ai cũng cảm mến Ngài. Chư Tăng và Phật tử không kể Nam Bắc Tông, ai ai cũng kính mộ và mến thương Ngài.

V. Năm tháng và trước giờ thị tịch

Chư Tăng và Phật Tử thân tín, ai cũng biết là năm 2002 Ngài sẽ xả báo thân. Do đức khiêm tốn, Ngài thường nói rằng: "Có sinh ắt có tử. Đức Phật, Niết Bàn năm 80 tuổi - nên Sư muốn ra đi với tuổi thọ sau Đức Phật chút ít." Biết lời nguyện của Ngài nên đầu xuân 2002, một số Phật Tử đứng ra tổ chức lễ mừng thọ Ngài. Dịp này, Chư Tăng và Phật tử đồng quỳ xin Ngài xả bỏ lời nguyện, trụ thế một thời gian nữa để cho chúng đồ có nơi nương tựa. Ngài chẳng gật đầu, chẳng lắc đầu, chỉ mỉm cười nói: "Thôi, thì cứ để tùy duyên".

Hỡi ôi! Hóa ra "tùy duyên" là vậy. Hóa ra, tùy duyên là đúng như câu kệ của Ngài Sariputta:

*"Sự sống chẳng đeo níu!
Sự chết có lo chi!
Còn duyên, thời thì ở
Hết duyên, thời thì đi
Chẳng hy cầu, tham luyến
Tùy hữu vi, vô vi!"*

Thế cho nên, gần 80 tuổi, sức khỏe Ngài vẫn tốt, nắng mưa sương tuyết, Ngài vẫn đều đặn khát thực trong xóm làng, hang cùng ngõ hẹp, không bỏ một buổi nào. Ngài ra đi không cảm mạo, không một giờ nằm bệnh, như ngọn đèn, gió thổi qua là tắt. Có lẽ nào lời nguyện xưa của Ngài, Ngài chẳng cần dụng tâm hóa giải làm gì, cứ tùy duyên thôi sao?

Vào lúc 8 giờ sáng, ngày 7 tháng 9 năm Nhâm Ngọ (12-10-2002), Ngài thân thần thị tịch như đi vào giấc ngủ vĩnh hằng, thần sắc an nhiên, tươi tỉnh. Vài phút trước khi đi, Ngài còn tỉnh giác, chánh niệm nghiêng người lại, tay phải gối đầu giống y tư thế Đức Phật Đại Bát Niết Bàn.

Ôi! Một ngọn núi vô danh nhưng có một nhân cách tu hành kiệt xuất đến ở thì ngọn núi kia cũng trở nên hữu danh! Một miền rừng cây cỏ bình thường nhưng nếu có một loài hoa kỳ lạ xuất sinh thì cả không gian ấy đều được thơm hương! Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam sau khi các bậc thạch đức, cao tăng ra đi, tông bách thiện lâm lần hồi thừa bóng; nhưng cuộc đời và hành trạng của Đức Tăng Trưởng quả là tàn xanh đại thụ tỏa bóng mát sau cùng cho tất cả Tăng tín đồ hậu tấn.

Trời đất không nói gì mà trời thì cao, đất thì rộng. Hư không không nói gì mà hư không che chở dung bao vạn loài! Năm mươi năm qua đi, Ngài chỉ im lặng trì bình, im lặng thiền định mà đã để lại một vầng trăng sáng dịu giữa cuộc đời và giữa lòng người.

Ôi! Thiếu vắng Ngài thì Phật Giáo Việt Nam thừa thớt một tàn cỏ thụ, PGNTVN mất đi một người cha lành không ai thay thế nổi; và tín đồ Phật tử mất đi một bậc chân tu sáng ngời đạo hạnh mà người người hằng kính mộ, tôn thờ.

Ngưỡng nguyện thập độ Ba-la-mật của Ngài sớm toàn thiện và viên thành.

**(Trích tài liệu của Ban Tổ Chức Tang Lễ Cố Trưởng Lão Hộ
Nhẫn,
Thừa Thiên Huế, 20-10-2002)**



HÒA THƯỢNG HỘ NHÃN
(1924-2002)

**Ngàn nhà một bát xin ăn
Sá gì cô lẽ chiếc thân dạm ngoài
Chỉ vì sinh tử hôm mai
Xuân thu mấy độ giúp người hữu duyên.**



HÒA THƯỢNG HỘ NHẪN
KHANTIPALA MAHATHERA
(1924-2002)

Thành viên Hội đồng Chứng minh GHPGVN
Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN
Tăng trưởng Hệ phái Nam Tông
Tọa chủ Thiền Lâm sơn tự

Hòa thượng Vô Hại
Ahimsako Mahathero
(1931 - 2004)



Hòa thượng Vô Hại, thế danh Nguyễn Văn Thận, sinh ngày 5-7-1931 tại làng Thanh Lương, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên - Huế, thân phụ là cụ Nguyễn Văn Để và thân mẫu là cụ bà Trần Thị Em.

Ngài xuất thân trong một gia đình có truyền đạo đức lâu đời của người dân xứ Huế. Thân phụ mất sớm, ngài phải bỏ học chữ Nho và chương trình tiểu học lúc bảy giờ, ở nhà để phụ giúp mẹ chăm sóc em, cháu trong cuộc sống khó khăn gian khổ.

Năm ngài 18 tuổi, cũng là lúc các em của ngài đã khôn lớn, ngài xin phép mẹ hiền thế phát xuất gia để sống một cuộc đời phạm hạnh. Cụ bà vô cùng hoan hỷ, vì biết rằng kể từ đây gia đình đã có được bóng mát để nương nhờ.

Trong bước đầu xuất gia học đạo, ngài tu tập theo Phật giáo Bắc truyền, dưới sự dạy dỗ của Ôn Châu Lâm, trụ trì chùa Châu Lâm, Huế, một bậc danh tăng lúc bấy giờ. Nhờ bản tính siêng năng, cần mẫn hiếu học nên ngài được thầy hết mực yêu thương.

Sau đó, ngài có phước duyên được gặp Hòa thượng Giới Nghiêm, bậc khai sáng Phật giáo Nguyên thủy tại miền Trung, trong dịp đến Huế để hoằng pháp. Ngài đến cầu pháp với Hòa thượng, và được Hòa thượng cho thọ giới Sa di tại chùa Tam Bảo, Đà Nẵng. Năm ấy, ngài được 19 tuổi. Nhận thấy ngài có tính siêng năng, hiền hòa, từ ái, Hòa thượng Giới Nghiêm ban cho pháp danh là Vô Hại (Ahimsako), lấy theo tên của một vị đại đệ tử của Đức Phật có đặc tính từ bi.

Ngài thọ đại giới Tỳ kheo tại chùa Pháp Quang (Dhammaransyarama), quận Bình Thạnh, Sài Gòn. Vị thầy tế độ là ngài Hòa thượng Hộ Tông. Ba năm sau, ngài hoàn tất khóa Phật học cao cấp tại Phật học viện Pháp Quang. Ngài bắt đầu cất bước vân du trên các nẻo đường để thực hiện lý tưởng tự độ, độ tha.

Chùa Châu Lâm, chùa Tam Bảo, chùa Pháp Quang, chùa Viên Giác, chùa Hạnh Phúc Tăng, chùa Phật Bảo, tịnh xá Ngọc Đạt, chùa Quảng Nghiêm, ..., là những nơi từng lưu dấu chân và hình bóng từ ái, khoan hòa, độ lượng của một bậc chân tu khả kính. Nếp sống giản dị của ngài, đức độ của ngài mãi mãi xứng đáng là bậc tôn túc trưởng lão của Phật giáo Việt Nam và của chư Tăng tín đồ của Phật giáo Nam tông. Từ thành thị đến chốn thôn quê, xa xôi hẻo lánh, nơi nào có việc Phật sự, Tăng sự cần thiết, là Ngài tự quang lâm đến,

chẳng phải phiền người đón đưa. Tuy ở vị trí trưởng lão, cả đời ngài chẳng có chút của riêng dành lại, thật là một bậc chân tu, luôn xả ly và từ bỏ, quả đúng giá trị sa môn hạnh.

Năm 2002, trong Đại hội Phật giáo VN lần thứ V, ngài được tấn phong lên hàng giáo phẩm Hòa thượng, và được suy cử chức vụ Ủy viên Hội đồng Trị sự GHPGVN.

Ngài lâm bệnh nặng trong năm 2003, và trong suốt thời gian điều trị, ngài luôn được chư tăng và đệ tử túc trực săn sóc, tâm trí ngài luôn bình tĩnh, sáng suốt. Sáng ngày 30-11-2004, ngài thu thần thị tịch vào lúc 11 giờ tại chùa Quảng Nghiêm, tỉnh Đồng Nai. Tang lễ được cử hành tại chùa Quảng Nghiêm ngày 4-12-2004, lễ trà tỳ tại chùa Bửu Long, và sau đó nhập tháp tại chùa Quảng Nghiêm.

(Trích Tuần báo Giác Ngộ, 09-12-2004)

-ooOoo-

**Thiền sư Hộ Pháp Dhammapala
(1901-1987)**

Bình Anson



Ngài Thiền sư Hộ Pháp sanh năm 1901, tại Mỹ Tho, thế danh Trương Văn Huấn. Lúc bé học chữ Nho đến năm 10 tuổi. Sau đó, Ngài chuyển sang học chữ Pháp cho đến bậc Tú Tài. Năm 1924, Ngài sang Pháp học ngành sư phạm tại Đại học Toulouse, và đồng thời tốt nghiệp Cử nhân Khoa Học.

Cuối năm 1928, Ngài trở về nước và dạy học tại các trường tư thục ở Sài Gòn như: Nguyễn Phan Long, Huỳnh Công Phát, Huỳnh Khương Ninh, Phan Bá Lân, Lê Bá Cang, Đồng Nai, v.v.

Sau thế chiến thứ hai, Ngài được bổ nhiệm làm giám học kiêm Giáo sư Khoa Học trường trung học Petrus Trương Vĩnh Ký từ năm 1946 đến năm 1956. Năm 1957, Ngài được cử làm Tổng Thanh Tra Trung Học toàn quốc và dạy học tại trường Cao Đẳng và Đại Học Sư Phạm Sài Gòn cho đến năm 1965.

Từ khi còn trẻ, Ngài thường dành nhiều thì giờ để tìm hiểu các tôn giáo, như Cao Đài giáo, Thông thiên học, Ky-tô giáo, Lão giáo, Phật giáo Bắc truyền. Do nhân duyên đưa đẩy, Ngài được một người bạn giới thiệu đến chùa Kỳ Viên, Quận 3, để nghe Pháp sư Thông Kham thuyết giảng vào mỗi ngày Chủ Nhật. Sau một thời gian tìm hiểu, Ngài xin quy y Tam Bảo trong truyền thống Phật giáo Nguyên thủy vào năm 1951. Từ đó, Ngài có nhiều đóng góp tích cực trong các hoạt động Phật sự, và là một trong những cư sĩ sáng lập viên của Tổng Hội Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam, thành lập năm 1957.

Ngài học các pháp thiền với nhiều vị thiền sư: niệm hơi thở với Hòa thượng Hộ Tông, thiền minh sát với ông Maurice Ghine - một thiền sư người Úc, thiền từ bi với Hòa thượng Narada, và quán niệm 32 thể trước với Hòa thượng Bửu Chơn.

Tháng 7 năm 1969, Ngài từ giả gia đình, lên đường đi Thái Lan, tìm trường thiền để tu tập thêm. Đến Bangkok, Ngài được Tỷ khưu Kim Quang giới thiệu đến ngài Thiền sư Raja Siddhimuni tại chùa Mahadhatu. Sau đó, Ngài được gửi đến học thiền tại chùa Parinayok dưới sự hướng dẫn của Thiền sư Sangwan. Tại đó, Ngài được sắp xếp cho ở một cái cốc có đủ tiện nghi để hành thiền. Ngài ở đây tu tập hơn 4 tháng, phát triển được các tuệ căn bản của thiền Minh sát, rồi không tiến thêm được nữa.

Thiền sư Sangwan khuyên Ngài đến gặp ngài Thiền sư Asabha ở thiền đường Vive As'rom, tỉnh Chonburi. Ngài Asabha là người Miến Điện và là đệ tử của Ngài Mahasi, do ngài Thiền sư Siddhimuni thỉnh sang Thái Lan để dạy thiền Minh sát. Tại đây, dưới sự hướng dẫn của Thiền sư Asabha, Ngài đạt được nhiều tiến bộ rất tốt đẹp, phát triển được các tầng tuệ cao hơn.

Tháng 7 năm 1970, Ngài trở về Việt Nam. Sang tháng 8-1970, Ngài bắt đầu dạy hành thiền tại Phúc Tuệ Tịnh Môn do cụ Nguyễn Văn Hiếu thành lập. Thiền sinh đến tham dự càng ngày càng đông. Do đó, Ngài mở thêm 2 khóa thiền khác tại chùa Giác Quang (Bình Đông, Quận 8) và Thông Tuệ Tịnh Môn (Gò Vấp).

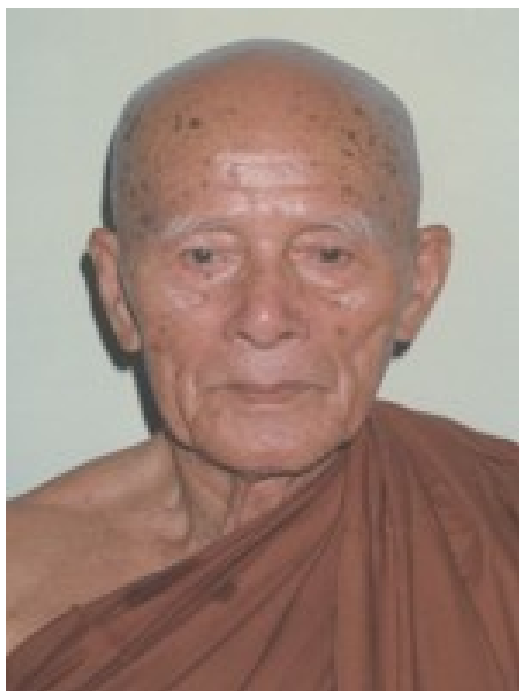
Năm sau, ngày 25-7-1971, Ngài xuất gia với ngài Hòa thượng Narada tại chùa Phước Hải ở Vũng Tàu, Hòa thượng Bửu Chơn làm thầy tiếp dẫn. Ngài được Hòa thượng Narada đặt cho pháp danh là Hộ Pháp Dhammapala. Ngoài chùa Phước Hải, Ngài cũng có tu học và dạy hành thiền tại chùa Giác Quang.

Ngài sang Hoa Kỳ năm 1980, tu tại chùa Pháp Vân, California, và chùa Quang Minh, Illinois. Năm 1987, Ngài an nhiên viên tịch, hưởng thọ 87 tuổi.

-ooOoo-

Hòa thượng Pháp Lạc
(*Mahāthera Dhammosukhamakāmo*)
1904-2001

Tỳ khưu Thiện Minh



Hòa Thượng Pháp Lạc thế danh Trần Công Khuê, sanh ngày 13 tháng 01 năm 1904 tại xã Bất Nhị, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam trong gia đình có truyền thống Nho giáo. Ngài là trưởng nam, con của Ông Trần Văn Trác và Bà Phạm Thị Cải.

Ngay từ thuở nhỏ, ngài đã được cha mẹ cho đi học chữ Nho lẫn chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Ngài là con trưởng trong gia đình có bảy anh em, cuộc sống ở nông thôn cũng nhiều cơ cực, cha mẹ lại gánh lo cho các con ăn học không xuể. Thế nên Ngài phải nghỉ học nửa chừng để đi làm việc, phụ cha mẹ lo cho các em ăn học nên người.

Mặc dù nặng duyên nợ gia đình, nhưng ngài luôn luôn có ý muốn tìm một con đường chấm dứt khổ đau, sanh tử luân hồi. Ngài tầm sư học đạo qua nhiều tôn giáo khác nhau, nghe tin có vị thầy nào đạo cao đức trọng là tìm đến để học và chiêm nghiệm. Nhưng cuối cùng không có một tôn giáo và đạo sư nào thích hợp với tâm nguyện của ngài để xuất gia học đạo.

Duyên lành đến, ngài tìm đến chùa Kỳ Viên, trụ sở của Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam để học kinh và nghe giảng pháp. Các bài giảng pháp của Hòa Thượng Bửu Chơn, Tăng Thống của Giáo hội đã giúp chuyển hóa đời sống tâm linh của ngài.

Vào năm Kỷ Hợi (1959) , ngài quyết định cắt ái ly gia, đến xin làm Giới tử (Anagarika) tại chùa Giác Quang. Năm sau, Canh Tý (1960), ngài được Hòa Thượng Giác Quang cho xuất gia Sa Di và truyền dạy pháp môn thiền định để ngài chuyên cần tu niệm.

Vào năm Tân Sửu , lúc 16 giờ, ngày 30 tháng 4 năm 1961, ngài thọ Đại giới với Hòa Thượng Bồn sư Phó Tăng Thống Thiện Luật và Thầy Yết ma Thượng Toạ Hộ Giác tại chùa Giác Quang. Thầy Bồn sư ban cho ngài pháp danh là Dhammosukhamakāmo (Pháp Lạc). Theo giới luật truyền thống của đức Phật, một vị xuất gia phải sống với thầy và Tăng chúng trong 5 năm để học pháp học lần pháp hành và giới luật Tỳ khưu.

Vào năm Ất Tỵ (1965), Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam đề cử ngài đến tỉnh Phan Thiết để thành lập chùa Bình Long và hướng dẫn chư Tăng Ni và Phật tử tu học. Thêm vào đó, ngài liên tục là kiểm soát viên của Ban Chưởng Quản Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam.

Năm Bính Ngọ (1966), Hòa Thượng Giới Nghiêm - Tăng Thống Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam - đề cử ngài đến thành phố Mỹ Tho thành lập chùa Pháp Bảo. Nơi đây là một nơi hoang vắng, tha ma mộ địa, dân địa phương nghèo khó, vật chất khó khăn, thiếu thốn đủ thứ, thế mà ngài nhờ lòng tin Tam bảo, đức tính nhẫn nại, khiêm tốn và tinh tấn, đã hoàn thành sứ mạng cao cả của vị sứ giả Như Lai. Ngôi chùa Pháp Bảo được xây dựng và phát triển cho đến ngày hôm nay, và là nơi đào tạo nhiều Tăng Ni và Phật tử của Phật Giáo Nguyên Thủy.

Trong năm 1976-1979, Ngài được đại hội suy tôn đảm nhiệm chức vụ Phó Tăng Thống Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam.

Năm Tân Dậu (1981) , khi Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam được thành lập, ngài được thỉnh mời vào Ban Chứng Minh, tỉnh hội Phật Giáo Tiền Giang.

Năm Đinh Sửu (1997), trong Đại Hội IV Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, Ngài được suy cử làm Thành viên Hội Đồng Chứng Minh, Trung Ương Giáo Hội.

Năm Mậu Dần (1998), Hoà Thượng Hộ Nhẫn, Phó chủ tịch Hội Đồng Trị Sự Trung Ương GHPGVN, Tăng Trưởng Phật Giáo Nam Tông,

thỉnh cử ngài vào chức vụ cố vấn Ban Trợ Lý Hệ Phái.

Năm Canh Thìn (2000), dù tuổi cao sức yếu, ngài vẫn vận động xây dựng chùa Thái Bình (Bát Nhị) ở ngay tại quê hương của Ngài, với ý định để tế độ dòng họ theo Phật Pháp.

Pháp danh của ngài được thầy Bồn sư ban cho lúc xuất gia đã gắn liền suốt cuộc đời hành đạo của ngài. Pháp Lạc là trạng thái tâm hạnh phúc và an tịnh. Thế nên mẫu người của ngài vui vẻ, hiền hòa và từ ái; chính nhờ những đức tánh này nên ngài thành tựu mỹ mãn những Phật sự vô vàn khó khăn mà Giáo Hội giao phó. Nơi nào Tăng chúng sống không có pháp Lạc hoà, ngài đến hiện diện thì nơi đó tăng chúng sẽ sống an lạc và bình an. Đất lành chim đậu, ngài là một đại thụ, có nhiều bóng mát nên Thiện Nam và Tín Nữ đến xin quy y Tam bảo và xin xuất gia tu học với ngài rất đông, không đếm hết.

Luật vô thường đã đến, số kiếp đã mãn, hạnh nguyện đã hoàn thành, Ngài đã ung dung ngàn thu an giấc vào lúc 5 giờ chiều, ngày 12 tháng 5 năm 2001 tại chùa Pháp Bảo, Mỹ Tho, hưởng thọ 98 tuổi, nhập 40 mùa an cư kiết hạ.

(Bình Anson hiệu đính, 04-2005)

-ooOoo-

Lễ hội trong truyền thống Phật giáo Nguyên thủy

Tỳ kheo Thiện Minh

Trong Phật giáo Nam tông, những ngày lễ hội thường mang ý nghĩa lịch sử dựa theo kinh điển hơn là lễ hội dân gian truyền thống như những tôn giáo hay hệ phái khác. Đa số các ý nghĩa lịch sử đó dựa trên cuộc đời và sự nghiệp hoằng pháp của đức Phật Thế Tôn. Cho nên lễ hội là để biểu dương đức hạnh và lời dạy của Ngài nhằm rút ra những bài học cho Tứ chúng áp dụng tu học. Vì thế, trong những ngày lễ hội này, Phật giáo Nam tông thường tổ chức lễ thọ hạnh Đầu Đà, thức một đêm không ngủ, tỉnh niệm nghe pháp và hành thiền hầu gieo duyên lành giải thoát, và nhờ đó người tại gia cư sĩ có cơ hội tốt để hiểu thêm về lời dạy của đức Phật hầu áp dụng tu tập có hiệu quả.

1. Ý nghĩa lễ hội rằm tháng Giêng (Màghapùja)

Về ngày rằm tháng Giêng, có hai ý nghĩa chính: một là đức Phật tuyên hứa và khẳng định với Ma vương ba tháng nữa Ngài sẽ nhập Níp-bàn (cho nên ngày này còn được gọi là ngày Phật di chúc), hai là ngày Đại hội thánh tăng tại Trúc Lâm tịnh xá.

Kinh Đại Bát Níp-bàn có ghi: một hôm trên trên đường hoàng pháp, sau khi thọ trai ở tư gia chàng thanh niên Cunda, Ngài và hàng đệ tử ngự ngang đền tháp Pàvala. Ngài bảo Ànanda rằng: "Này Ànanda, bảo tháp này tuy cũ nhưng sửa chữa lại thì sẽ tốt đẹp hơn; cũng vậy, một vị Phật tổ do đắc Tứ thần Túc có khả năng duy trì tuổi thọ lâu hơn một kiếp của quả địa cầu". Nhưng bất hạnh thay, lời nói của đức Phật, do năng lực thần thông của Ma vương che tâm trí khiến Ànanda không hiểu thâm ý của đức Phật để Ànanda cung thỉnh Ngài ở lại trần gian thêm nữa để hóa độ chúng sinh. Để rồi sau đó đứng vào ngày Rằm tháng giêng, Ma vương chờ khi Ànanda đi nghỉ vào bạch Phật: "Bạch Thế tôn, những lần trước Thế tôn hứa với đệ tử là khi nào Tứ chúng đông thì Thế tôn sẽ nhập Níp-bàn. Vậy hôm nay xin thỉnh Thế tôn hãy nhập Níp-bàn, vì lẽ Tứ chúng đã đông và hàng tại gia lần xuất gia đã đắc quả nhiều". Đức Phật dùng tuệ giác chiếu rọi và sau đó trả lời Ma vương: "Này Ma vương! Còn ba tháng nữa Như Lai sẽ nhập diệt".

Trong kinh có ghi lại, vừa khi Ngài nhận lời với Ma vương thì trời rung đất chuyển, bình địa nổi phong ba, gió thổi tứ bề, hoa lá héo sầu. Ànanda nghe tiếng rung chuyển bèn vào bạch thế Tôn nguyên nhân và được Ngài trả lời: "Như Lai vừa hứa với Ma vương còn ba tháng nữa sẽ nhập Níp-bàn". Ànanda nghe nói thế khóc than, buồn tủi và cầu xin Thế tôn hoan hỷ ở lại thế gian thêm nữa để Tứ chúng nương theo tu hành. Đức Phật bảo với Ànanda rằng Như Lai đã tuyên hứa với Ma vương rồi và chuyện này Như Lai đã gợi ý cho Ànanda hơn một lần nhưng không thấy Ànanda thỉnh cầu.

Đồng thời với ý nghĩa trên, ngày trăng tròn tháng Giêng là ngày đại hội thường lệ của chư Phật tổ được gọi là Caturangasannipàta. Tuy nhiên trong lịch sử những vị Phật tổ trong quá khứ thì số tăng hội, thời kỳ đại hội, địa điểm có phần khác với đức Phật Thích Ca. Còn những yếu tố căn bản cho kỳ đại hội thì hoàn toàn giống nhau. Đường như đây là truyền thống của Chư Phật tổ. Đại hội thánh tăng thời kỳ Phật Thích Ca hội đủ bốn chi:

- Đứng vào ngày trăng tròn tháng giêng,
- Đại hội có 1250 vị tỷ kheo, tự động đến thăm Ngài mà không mời thỉnh,
- Số tăng hội 1250 vị đều xuất gia là Thiện Lai Tỷ kheo (Ehibhikhu),
và
- Các Ngài đều là Thánh tăng.

Đại hội thánh tăng này khai mạc đúng vào ngày trăng tròn tháng giêng âm lịch tại Trúc Lâm tịnh xá (Veluvana). Trong đại hội, đức Phật thuyết cho 1250 vị tỷ kheo về Ba La Đề Mộc Xoa (Patimokkha), được phân chia làm hai phần:

- Phần một: Giáo giới Ovadapatimokkha, nghĩa là Ngài tóm lược Giáo pháp của Ngài thành ba câu kệ ngôn:

*Không làm điều ác (Sabbabàbassa akaranam),
Làm các hạnh lành (Kusalassu upasampadà),
Giữ tâm ý trong sạch (Sacittapariyotapanam).*

Đó là giáo giới của chư Phật trong quá khứ và của Như Lai vậy.

- Phần hai: Ngài giảng về Anàpatimokkha, có nghĩa là Ngài chuẩn y giới luật cho Chư tỷ kheo phải hành lễ Bố tát (Uposatha) mỗi tháng hai kỳ nhằm ngày 15 và 30 (hoặc 29). Lễ Bố tát là một hình thức giúp cho các vị xuất gia quán chiếu lại giới hạnh của mình cho được tinh nghiêm, nếu có sơ sót trong tiểu giới thì ngày hôm đó các vị sám hối với nhau.

Ngày nay chư Tăng Phật giáo Nam truyền vẫn còn gìn giữ truyền thống này vì Giới luật là nền tảng của Phật giáo, Giới luật còn thì Giáo pháp còn. Trong ba tạng kinh điển, đức Phật tuyên bố rằng theo thời gian, Luật tạng sẽ hoại diệt sau cùng. Khi nào Luật tạng hoại diệt thì lúc đó là thời mạt pháp, là khởi điểm hết nhiệm kỳ Giáo pháp của một vị Phật tổ.

Để kỷ niệm ngày lịch sử trọng đại đó, giới Phật giáo Nam tông tổ chức lễ rằm tháng giêng bằng nhiều hình thức nghi lễ khác nhau: như lễ hội đặt bát đến chư Tăng, lễ thọ giới, lễ quy y, lễ thuyết pháp, lễ thọ đầu đà... nhằm giúp người Phật tử có cơ hội gieo duyên lành trong chánh pháp.

Đặc biệt là lễ Đầu đà (Dhutanga): thức một đêm không ngủ để tưởng nhớ đức Phật - một con người vĩ đại, với một lý tưởng phi thường, suốt cuộc đời tận tụy hy sinh vì quyền lợi của tha nhân. Thông thường trong đêm đầu đà có nhiều tiết mục để người Phật tử tham gia học và thực hành thêm về giáo lý. Những tiết mục đó thường là Thuyết pháp, Chiêm bái Xá lợi, Hành thiền, Vấn đáp Phật pháp, Hái hoa chánh pháp, Luận đạo v.v. Người tham dự một đêm đầu đà, qua những mục đó, chắc chắn sẽ được hiểu biết giáo lý căn của đức Phật và sẽ có thêm niềm tin vững chắc ở Tam bảo.

2. Ý nghĩ lễ hội rằm tháng Tư (Vesàkhapùja)

Đã từ lâu bộ phái Phật giáo Nam tông và Bắc tông có sự khác biệt về ngày sinh của đức Từ phụ. Ở Việt Nam trước năm 1963, Phật giáo Bắc tông sử dụng ngày mùng 8 tháng Tư là ngày Đản sanh, nhưng sau đó y cứ theo Đại hội Phật giáo Thế giới điều chỉnh lại để thống nhất là ngày 15 tháng Tư âm lịch là ngày Phật Đản. Mặc dù vậy nhưng một vài nơi vẫn còn có quan niệm cho rằng từ mùng 8 tháng Tư đến ngày Rằm tháng Tư gọi là tuần lễ Phật Đản.

Theo kinh điển Nguyên thủy của Phật giáo Nam tông, Bồ tát Đản sanh, Bồ tát thành Đạo và Phật nhập Níp-bàn đều diễn ra vào ngày trăng tròn tháng tư âm lịch. Chúng tôi sử dụng danh từ "Bồ tát" (Đản sanh và Thành đạo) do vì quan niệm Phật giáo Nam tông bất đồng với Bắc tông về sự "Thị Hiện" của Phật Thích Ca ở cõi Ta bà để tế độ chúng sinh. Phật giáo Nam tông cho rằng vì Ngài khi là vị Bồ Tát đã thành tựu các Pháp độ (Ba-la-mật) trong quá khứ nên kiếp này Ngài mới thành Phật để tế độ chúng sanh. Chính vì thế, nên Phật không có Đản sanh và Thành đạo, mà chỉ có Bồ tát Đản sanh và Bồ Tát Thành đạo. Kinh điển Pàli không chấp nhận quan niệm cho rằng người giải thoát khỏi sanh tử luân hồi (bậc thánh A-la-hán, Phật Độc giác, và Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác) lại còn sanh trở lại Tam giới này. Người tái sanh trở lại Tam giới chỉ dành cho những hạng phàm phu. Cho nên, chúng ta cần phải nghiên cứu và tìm hiểu lại cho chính xác danh từ "thị hiện" trong kinh điển của một vài tông phái khác, bằng không, chúng ta dễ bị Bà-la-môn giáo đồng hóa chúng ta về mặt tư tưởng. Tuy điểm mâu thuẫn đó có vẻ nhỏ nhặt, nhưng có thể tạo sai lầm lớn về mục đích, và nếu không khéo thông hiểu, sẽ làm tri kiến của Phật tử hiểu sai khác về quả vị Phật và đạo quả Níp-bàn.

Cần biết rằng bậc thánh đã giải thoát và nhập Níp-bàn thì vắng lặng phiền não, không còn Tham Sân Si. Các bài kinh trong Trung bộ thường có ghi về các vị đã giác ngộ: *"Các Ngài đã đặt gánh nặng xuống, chuyện nên làm đã làm, sau kiếp sống này không còn tái sanh nữa"*. Căn cứ vào câu kinh Nguyên thủy trên thì việc "thị hiện" của chư vị Phật tổ trong quá khứ theo quan niệm của một vài tông phái khác là một chuyện không thể xảy ra.

Do đó, ngày trăng tròn tháng Tư âm lịch là ngày lịch sử trọng đại của Phật giáo Nam tông Việt Nam cũng như trong các cộng đồng Phật giáo thế giới, để kỷ niệm một lúc ba sự kiện (Tam hợp): Bồ tát Đản sanh, Bồ tát Thành đạo và Phật Bát Níp-bàn.

*** Bồ tát Đản sanh**

Ở Việt Nam tới ngày rằm tháng tư , Giáo hội Phật giáo Việt Nam đều thống nhất biểu ngữ **KÍNH MỪNG PHẬT ĐẢN**. Đứng trên phương diện hành chánh, biểu ngữ đó để thống nhất từ bắc chí nam là một nghĩa cử rất đẹp, đáng được duy trì, nói lên một tinh thần đoàn kết các bộ phái Phật giáo. Tuy nhiên đứng trên phương diện giáo lý Nguyên thủy, chúng ta cần phải xét lại từ ngữ đó. Về giáo lý thì **Phật** không có đản sanh mà chỉ có **Bồ tát** đản sanh. Nếu nói rằng Phật đản sanh thì có người sẽ hiểu Phật đã thành đạo từ nhiều kiếp trước, kiếp này chỉ thị hiện lại. Nhưng nếu đã là Phật, rồi đản sanh thì tại sao đến năm 35 tuổi Ngài còn phải chiến thắng Ma vương và thành đạo dưới cội Bồ đề?

Theo thánh điển Pàli, bộ Phật Tông (Bhuddhavamsa) giải thích có ba hạng Bồ tát tu tập 10 pháp độ (Ba-la-mật): Bồ thí, Trì giới, Xuất gia, Trí tuệ, Tinh tấn, Nhẫn nại, Chân thật, Quyết định, Tâm từ và Tâm xả ba-la-mật. Mỗi pháp độ chia làm ba cấp: bờ kia, bờ trên và bờ cao thượng. Ví dụ như Bồ thí đến bờ kia là Bồ thí tài sản, của cải, sự nghiệp, vợ và con. Bồ thí đến bờ trên là bồ thí các bộ phận cơ thể như mắt và tứ chi, tim, gan... Bồ thí đến bờ cao thượng là bồ thí liên quan đến tánh mạng. Cho nên Bồ tát tu hạnh chánh đẳng chánh giác phải thực hành $10 \times 3 = 30$ pháp độ.

Thế nào là ba hạng Bồ tát? Bồ tát tu hạnh **Trí tuệ**, **Đức tin**, và **Tinh tấn**. Vị tu hạnh Trí tuệ từ lúc phát nguyện thành Bồ tát tu tập pháp độ đến lúc thành đạo dưới cội Bồ đề có thời gian 20 A tăng kỳ và 100 ngàn đại kiếp. A-tăng kỳ ở đây là một đơn vị thời gian không thể tính

được mà trong kinh chỉ cho một hình tượng ví dụ vuông vức 16 cây số ngàn trong đó đựng đầy hạt cải, một trăm năm một vị trời xuống nhặt một hạt và cứ thế nhặt đến khi nào hết những hạt cải trong đó thì mới gọi là 1 A tăng kỳ. Còn 100 ngàn đại kiếp, kiếp ở đây là kiếp của quả địa cầu chứ không phải là kiếp người. Vị tu hạnh Đức tin phải thực hành pháp độ mất 40 A tăng kỳ và 100 ngàn đại kiếp. Vị tu hạnh Tinh tấn thực hành pháp độ mất thời gian 80 A tăng kỳ và 100 ngàn đại kiếp. Trong kinh đó có ghi nhận đức Phật Thích Ca tu hạnh Bồ tát Trí tuệ và Phật Di lặc tu hạnh Bồ tát Tinh tấn.

Chú giải bộ Phật Tông (Buddhavamsa) có ghi rằng khi tiền thân của Phật Thích Ca hoàn thành pháp độ, Ngài hóa sanh trên cõi Trời Đâu Xuất đà (Tusita), có tên là Setaketu. Vào một ngày duyên lành hội đủ, Chư Thiên và Phạm thiên trong 10 ngàn thế giới đồng hội lại cung thỉnh Ngài giảng pháp xuất gia tu tập thành chánh quả để tế độ chúng sinh. Ngài quan sát năm điều kiện đản sanh theo thông lệ của chư Phật như sau:

1. **Thời kỳ:** Tuổi thọ chúng sinh thời này không quá 1000 tuổi mà cũng không kém 100 tuổi, vì sống lâu chúng sanh dễ duôi.
2. **Quốc độ:** Trung Ấn Độ, ở đó có nhiều sự bất đồng về giai cấp, nghèo khổ, bệnh hoạn, nhờ thế loài người dễ hướng thiện.
3. **Dòng dõi:** hoàng tộc Sakya. Trong 30 tục lệ của Chư Phật, tất cả vị Chánh đẳng Chánh giác kiếp cuối không tái sanh trong gia đình thấp hèn.
4. **Châu:** Ngài chọn Nam thiên Bộ Châu vì ở châu này loài người không quá thiện cũng không quá ác, nên dễ dàng liễu ngộ khi nghe Phật giảng.
5. **Cha mẹ:** Ngài chọn vua Suddhodana và chánh hậu Mahà-mayàdevi vì nhị vị này đã từng là cha mẹ của Ngài trong nhiều ngàn kiếp và có nhiều phúc đức.

Khi thấy đầy đủ nhân duyên, Ngài nhận lời giảng trần đúng vào Rằm tháng Sáu âm lịch và đúng ngày trăng tròn tháng Tư âm lịch năm sau Ngài đản sanh ở vườn Lâm Tỳ Ni. Đó là vào ngày thứ Sáu, rằm tháng Tư năm Tuất, và được đặt tên là Siddhattha (Sĩ-đạt-ta).

Ngài chào đời giống như bao nhiêu hài nhi khác, nhưng có điều khác thường là thân thể không bị hoen ố đồ nhơ uế mà còn rực rỡ như buổi bình minh. Điểm đặc biệt là khi Bồ tát đản sanh, có nhiều vị Chư Thiên và Phạm thiên có mặt trong lúc đó chúc tụng, tiếp đón một người cao quý đản sanh.

Sau khi đản sanh, đức Bồ tát mở mắt ngó về hướng đông thấy nhiều vị tiên cúng dường bông hoa cho Ngài. Ngài bèn quay mặt hướng bắc, ung dung bước đi bảy bước, một tay chỉ trời, một tay chỉ đất, ứng khẩu :

***Aggohamasmi lokasmim
Settho ettho gianuttaro
Ayaca antimà jàti
Natthidàni punabbhavo.***

Dịch nghĩa:

***Đây là kiếp chót của ta
Duyên sinh không còn nữa
Trên trời dưới đất
Ta là bậc chí tôn***

Sau khi ấy, ánh sáng rực rỡ, trời đất rung chuyển, hoa ưu đàm nở, chim hót líu lo, núi Tu Di dường như cúi đầu để tiếp đón bậc thầy của nhân thiên. Kinh có ghi sau khi ứng khẩu xong Ngài trở lại trạng thái bình thường như muôn triệu hài nhi khác.

*** Bồ tát Thành đạo**

Mặc dù Ngài sanh trưởng trong một gia đình vua chúa và thụ hưởng tất cả những hương vị của cuộc đời, nhưng đối với Ngài tất cả chỉ là bóng mờ sương đêm. Để rồi một ngày kia trong chuyến đi du ngoạn bốn cửa thành, Ngài nhìn tận mắt cảnh tượng già, bệnh, chết và một tăng sĩ. Chính nhờ cuộc vân du đó giúp cho Ngài phát huy được hạt giống giác ngộ mà Ngài huân tập từ muôn vạn triệu kiếp qua.

Từ ngày hạnh ngộ bốn cảnh động tâm trên, đêm ngày tâm trí miên man nghĩ đến việc thoát ly gia đình để tìm chân lý giác ngộ. Khi công chúa Da Du Đà La, người vợ từ nhiều tiền kiếp của Ngài hạ sanh một người con, tên Rahula (La-hầu-la), đêm đó là đêm Ngài vượt cửa

thành xuất gia tầm đạo. Ngài ra đi bỏ lại tất cả: cung vàng điện ngọc, vợ hiền con thơ, cung phi mỹ nữ kiều diễm, cha già...

Nhưng bỏ tất cả mà Ngài được tất cả: an lạc, bình yên, ung dung, không dính mắc, tĩnh lặng và Níp-bàn. Có người sẽ hỏi Ngài đi như vậy là thiếu trách nhiệm đối với người con, người cha, người chồng. Câu trả lời là không phải như vậy. Ngài ra đi để tìm một con đường giúp chúng sanh thoát khổ vĩnh viễn, đạt được hạnh phúc tối hậu là Níp-bàn. Sau khi thành đạo, Ngài đã trở về để tế độ vợ con và gia đình dòng họ, để họ cũng đạt được sự hạnh phúc vĩnh hằng như thế. Sẽ có người hỏi tiếp, tại sao trước khi thành Phật Ngài phải trải qua một đời sống thế tục, có vợ con... Xin thưa, đây là tục lệ của chư Phật, đã là tục lệ thì vị Bồ tát nào trước khi thành Phật cũng phải trải qua như vậy. Còn về ẩn ý thì phạm phu khó giải thích. Có thể nghĩ đơn giản là các Ngài có tất cả như vậy mà từ bỏ không bị dính mắc đấy mới là tâm hồn vĩ đại, một lý tưởng phi thường. Cũng có thể giải thích rằng phải trải qua một đời sống như vậy thì mới thấy rõ được sự vô vọng và ràng buộc của lòng tham thủ trong tâm mỗi người.

Khi bỏ tất cả để xuất gia, Ngài tầm sư học đạo, nghe nơi nào có vị thầy trứ danh Ngài liền tìm đến tham vấn. Tất cả những vị thầy trứ danh thời đó Ngài đều đến học và thành công tất cả những sở đắc của họ. Thậm chí Ngài khổ hạnh sáu năm chỉ còn ăn ngày một hạt mè để cầm hơi, đến mức độ chỉ còn da bọc xương. Cuối cùng Ngài nghiệm ra một điều là pháp mà Ngài muốn tu chứng không có ở những vị thầy đã dạy Ngài. Quyết chí bỏ khổ hạnh, ăn ngày một buổi và bắt đầu tham thiền nhập định dưới cội Bồ đề. Đúng vào ngày thứ Tư, của ngày rằm tháng Tư, năm Dậu, Ngài hoàn toàn giác ngộ, Chư Thiên, Phạm thiên đồng nhau ca tụng Ngài với 10 hồng danh: Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế tôn.

Trong kinh có ghi lại đêm thành đạo của Ngài đã diễn ra nhiều chuyện phi thường. Thứ nhất là việc Ma vương đến thử thách Ngài, dùng vũ lực chiến đấu và dùng cả tuyệt chiêu mỹ nhân kế. Nhưng tất cả đều bị vô hiệu hóa. Sở dĩ Ngài chiến thắng được đạo quân của Ma vương là nhờ Ngài khéo huân tập ba mươi pháp độ. Còn về mỹ nhân kế thì đã có giả thuyết cho rằng đó là cách nói ẩn dụ về Tham Sân Si. Người nào diệt tham sân si sẽ chiến thắng ba cô gái Ma

vương đẹp tuyệt trần. Danh từ Ma vương (Mara) thường thường chúng ta cho là xấu là ác, nhưng Ma vương ở đây chính là đức vua trời Tha Hóa Tự Tại, người có nhiều quyền lực và phước báu. Chính đức vua trời này thường theo phá đức Phật. Nhưng điểm đáng lưu ý ở đây là những vị Phật tổ trước không bị Ma vương theo phá. Tại sao Phật Thích Ca bị Ma vương theo phá?

Theo kinh điển truyền thống thì một kiếp nọ có ba đứa bé chơi nhau ngoài đường, bỗng gặp một vị Phật. Đứa thứ nhất hoan hỷ cúng dường và phát nguyện: do nhân này đệ tử xin nguyện sẽ trở thành Phật tổ trong tương lai. Đứa thứ hai nghe vậy phát biểu, nếu mày thành Phật tao sẽ theo phá mày. Đứa thứ ba nghe vậy phát biểu, nếu mày phá tao sẽ trị mày. Không ngờ câu chuyện ba đứa nhỏ trong quá khứ về sau thành hiện thực. Đứa thứ nhất trở thành Phật Thích Ca, đứa thứ hai trở thành Ma vương. Sau khi Phật Níp-bàn ba trăm năm, vào lúc khi Ma vương phá Đại hội Kết tập lần ba, thì đứa nhỏ thứ ba bấy giờ là vị Sa-di A-la-hán đã trừng trị Ma vương tâm phục khẩu phục.

Sau khi toàn thắng Ma vương, trong canh đầu Ngài thiền định bằng hơi thở, tâm thanh tịnh, tuần tự Ngài đắc bốn bậc thiền hữu sắc. Trên cơ sở tâm thanh tịnh, Ngài hướng tâm tu tập và chứng đắc **Túc Mạng Minh** (pubbenivāsānussati). Túc mạng minh nghĩa là biết được vô số lượng kiếp, sanh châu nào, tên tuổi, dòng họ, cha mẹ... Trong canh giữa và canh chót Ngài chứng đắc **Thiên Nhãn Minh** (Dibbacakkhunāna) và **Lậu Tận Minh**. Thiên nhãn minh là thấy rõ, biết rõ kiếp vị lai của từng chúng sinh, Lậu Tận Minh là tâm thanh tịnh trong sạch do nhờ không bị phiền não chi phối, tâm không còn bị nhiễm bụi trần, tận diệt mọi lậu hoặc.

Trên đà phát triển Thiền An Chỉ (Samātha-bhāvanā) cực mạnh, Ngài chuyển qua Thiền Minh Tuệ (Vipassanā-bhāvanā), thấy rõ biết rõ Thập Nhị Nhân Duyên bằng chiều thuận, nghĩa là trí tuệ thấy rõ, biết rõ sự Sanh. Ngay khi đó Ngài chứng ngộ Khổ đế và Tập thánh đế. Đồng thời trí tuệ thấy rõ, biết rõ sự Diệt theo Thập Nhị Nhân Duyên bằng chiều nghịch, ngay khi đó Ngài chứng ngộ Diệt và Đạo thánh đế. Giờ đây, trí tuệ Ngài đã thẩm thấu được Tứ thánh đế qua ba luân và mười hai thể cho nên Ngài là bậc A-la-hán Chánh đẳng Chánh

giác trong Tam giới này, nên Ngài có hồng danh là
Sammāsambuddho.

Tâm hoàn toàn an lạc, giải thoát, đây là lời nói đầu tiên sau khi thành
đạo:

*"Trong vô vạn kiếp Như Lai lặn lội tìm kiếm anh thợ cắt nhà thì sự
sinh đã khiến Như Lai đau khổ vô vãn. Nay Tham ái (anh thợ), người
đã bị Như Lai khám phá ra rồi, từ nay người không còn xây nhà cho
ta nữa, rui mè... đã bị Như Lai phá vỡ, tâm Như Lai hoàn toàn vô
hành, vô nhiễm."*

Qua lời trên chúng ta thấy rằng đức Phật đã nói lên nỗi niềm đau
thương của Ngài trong vòng sanh tử luân hồi. Bài học kinh nghiệm
của đức Phật ngày xưa cũng là bài học cho chúng ta ngày nay. Sự
sinh đó chính là sợi dây tham ái trong tài sắc lợi danh, dính mắc, ích
kỷ, tham lam, bôn sẻn. Ngài nhận ra một điều là tất cả chúng sinh
hiện trầm luân đau khổ là vì những pháp trên. Nay Ngài đã đoạn diệt
chúng rồi và Ngài diệt luôn cả thói Tiền Khiên Tật, là những tật xấu
huân tập nhiều đời, nhiều kiếp. Các bậc thánh A-la-hán Thịnh văn
không đạt được điều này. Cho nên là bậc thánh A-la-hán Chánh
đẳng Chánh giác, thân khẩu ý của Ngài thật trọn vẹn.

*** Phật nhập Níp-bàn**

Khi đã thành Phật, Ngài tự thấy giáo lý ngược dòng ái dục của chúng
sinh nên do dự về sứ mạng hoằng pháp. Vua trời cõi cao nhất trong
tam giới là Phạm thiên Sahampati bèn đại diện Tam giới cung thỉnh
đức Phật hoằng pháp độ đời. Ngài quan sát nhận thấy chúng sinh có
nhiều thứ, giống như hoa sen, có loại còn nằm dưới bùn, có loại vượt
lên khỏi bùn, lưng lửng có loại trôi lên khỏi mặt nước. Cũng như có
có người mắt mù, có người mắt sáng không cần tế độ, nhưng có
người còn chút bụi dính trong mắt có thể tế độ được... Ngài nhận lời
và bắt đầu công cuộc hoằng dương Chánh pháp. Do sự tích đó, ngày
nay khi bắt đầu buổi thuyết pháp, các Phật tử thường đọc bài cung
thỉnh pháp sư: *"... Phạm thiên vẫn ngậm ngùi khẩn khoản, Phật
nhập lời nhưng chẳng dĩ hời, Quyết lòng mở đạo dạy đời, Nhắm
vườn Lộc Giả Ngài dõng chơn sang ..."* (Kinh Nhật Tụng Cư sĩ, Tỳ kheo
Tăng Định biên soạn).

Bài pháp đầu tiên của Ngài giảng ở Isipatana tiếp độ 5 vị Kiều Trần Như (Kondanna) là kinh Chuyển pháp luân (Dhammacakkavattana), và tiếp theo đó là 45 năm thuyết pháp giảng đạo cho những chúng sinh nào hữu duyên giác ngộ.

Thuận theo lẽ vô thường của trời đất, năm 80 tuổi, Ngài nhập Vô Dư Níp-bàn tại vương quốc Kusinara, để lại một di sản pháp bảo vô cùng hữu ích cho nhân loại. Một con người, một cuộc đời tận tụy hy sinh tất cả vì an lạc giải thoát của chúng sinh. Để hiểu Ngài nhiều hơn, chúng ta hãy đọc lời Di huấn tối hậu của Ngài trước khi vĩnh biệt trần gian: *"Này tứ chúng, trước khi giã từ các vị, Như Lai khuyên các vị một điều: các pháp hữu vi điều vô thường. Do đó các vị chớ nên để dúi quên mình. Cúng dường Như Lai cao thượng là thực hành đúng chánh pháp"*. Quả thật lời dạy của Ngài đến tận bây giờ cũng chỉ vì an lạc giải thoát của chúng sinh, không màng chi đến quyền lợi cá nhân.

Có người đặt vấn đề lý do nào đức Tôn Sư nhập diệt ở vương quốc Kusinara? Vì vương quốc này nhỏ bé hơn những cường quốc khác.

Như chúng ta biết đức Phật là thầy của chư thiên và nhân loại, và mỗi việc làm của Ngài đều có ngụ ý. Sở dĩ Ngài quyết định nhập diệt ở đó là vì những lý do sau:

- Vương quốc này xưa kia là nơi những vị vua chuyển luân Thánh vương ra đời và đã có nhiều gắn bó thân thiết với Ngài trong vô số kiếp .
- Nếu Ngài nhập diệt ở nơi khác thì sẽ không có cơ hội tiếp độ đệ tử Subhadda (học trò cuối của đức Phật).
- Nếu Ngài nhập diệt ở những cường quốc khác sợ e Xá Lợi của Ngài không được chia đều cho các vương quốc khác tôn thờ và ở đây có vị Bà La môn Sona là người hiểu biết phân chia Xá Lợi đồng đều. Do đó chiến tranh sẽ không diễn ra vì sự tranh giành Xá lợi của Ngài.

Nên mặc dù bệnh kiết lỵ đang hành hạ thân xác, đường đi vô vàn hiểm trở, Ngài lại hành trình du phương bằng chân không, Ngài đã quyết định viên tịch tại Kusinara.

Có người hỏi Níp-bàn là gì? Khi đức Phật Thích Ca nhập Níp-bàn thì Ngài sẽ đi về đâu? Danh từ Nam phạn Pali "Nibbàna" (Bắc phạn,

Sankrit: Nirvana) gồm có hai phần: "Ni" và "Vàna". "Ni" là tiếp đầu ngữ chỉ sự phủ định. "Vàna" là ái dục. Ái dục là nguồn gốc sanh tử luân hồi của chúng sinh và là nhịp cầu nối kiếp sống này sang kiếp sống khác, nên ngày nào còn bị ái dục hay luyến ái trói buộc thì còn tạo nghiệp mới, và nghiệp mới này phải trở dưới một hình thức nào đó, trong vòng sanh tử. Khi chấm dứt ái dục thì không còn tạo nghiệp mới, lúc đó thành đạt Níp-bàn, chấm dứt sanh tử luân hồi. Thêm một lối định nghĩa nữa, Níp-bàn là dập tắt những ngọn lửa Tham, Sân và Si. Ngày nào không còn tham sân si thì ngày đó chúng ta đắc chứng Níp-bàn. Níp-bàn có hai loại: Hữu dư và Vô dư Níp-bàn (Anupàdisesa và Apàdisesa nibbàna dhātu). Hữu dư Níp-bàn là vị A-la-hán còn thân ngũ uẩn, Vô dư Níp-bàn là vị A-la-hán không còn thân ngũ uẩn.

Vậy người nhập Vô dư Níp-bàn sẽ đi về đâu? Trong kinh Milinda Panha (Vua Milinda vấn đạo), Ngài Nàgasena (Na-tiên) giải thích câu hỏi ấy như sau: Níp-bàn không phải ở bốn phương tám hướng. Nhưng Níp-bàn thực sự có và người nào có cuộc sống chân chánh, giới hạnh trang nghiêm, chú tâm thiền định thì dù ở Hy Lạp, Trung Hoa, Kosala... đều có thể thành tựu Níp-bàn. Cũng như lửa, không có tích trữ một nơi nào đặc biệt, nhưng khi hội đủ điều kiện thì lửa phát sanh. Cũng thế ấy, ta không thể nói Níp-bàn ở đâu, nhưng khi tạo đủ duyên thì quả Níp-bàn được thành tựu...

Trong kinh Rohitassa sutta có ghi Phật ngôn sau đây: *"Như Lai tuyên thuyết rằng thế gian (đau khổ), nguồn gốc của thế gian, sự chấm dứt thế gian và con đường dẫn đến sự chấm dứt thế gian, đều nằm trong tám thân một trượng này cùng với chánh niệm và tuệ giác"*.

Nói đến Níp-bàn ở đâu, trong Tương Ưng bộ kinh có nói: *"Nơi mà bốn nguyên tố cấu thành vật chất có đặc tánh dính liền, duỗi ra, đốt cháy và di động, không còn chỗ đứng"*. Trong kinh Udana, đức Phật có dạy: *"Trăm sông hướng về biển cả nhưng không vì thế mà mực nước dâng lên quá cao hay xuống quá thấp. Tương tự không vì lẽ có nhiều bậc Thánh Thinh Văn, Phật Đốc Giác và Phật Toàn Giác nhập vô dư Níp-bàn mà Níp-bàn ở đó quá đông đúc hay quá thưa thớt"*. Do lẽ đó, Níp-bàn không phải là cảnh trời nào đó dành riêng cho một cá thể xuất chúng mà là một pháp, một sự thành tựu mà mọi chúng sinh đều có thể đạt đến.

Níp-bàn là pháp chân đế, trừu tượng còn hơn tâm thức, cho nên chúng ta không thể giải thích bằng từ ngữ hiệp thế, mà chỉ thật sự trực nhận được Níp-bàn khi nào chúng ta hoàn toàn giải thoát khỏi tham sân si. Về vấn đề này, đức Phật Ngài cũng ít khi giải thích mà Ngài chỉ dạy Tứ chúng nên thực hành Bát chánh đạo thì sẽ thành tựu Níp-bàn. Tại sao Ngài không giải thích nhiều về Níp-bàn? Vì Níp-bàn được thành tựu bằng sự thực hành và tuệ giác chứ không phải bằng các hý luận, lý thuyết suông.

Lại nữa, đối với người chưa thành tựu Níp-bàn mà Ngài có giải thích thì chẳng những họ không tin mà còn hoài nghi về lời dạy của đức Giác ngộ. Giống như câu chuyện chị Cá và anh Rùa đàm luận. Chị Cá lâu quá không gặp anh Rùa nên hỏi lâu nay anh đi đâu? Anh Rùa đáp đi lên đất liền. Chị Cá hoàn toàn không tin lời của anh Rùa. Anh Rùa cố gắng hết sức để giải thích về đất liền nhưng chị Cá không thể nào hiểu nổi. Tại sao? Vì chị Cá chưa có khái niệm về đất liền và chưa bao giờ lên thăm đất liền.

Để kỷ niệm ngày lịch sử ba dịp trọng đại này, Phật giáo Nam tông tổ chức đại lễ Rằm tháng Tư vô cùng trọng thể. Những nghi thức này rất là đặc thù. Vào buổi sáng, Phật tử vân tập đến chùa làm lễ bái Tam bảo, thỉnh pháp, đặt bát hội đến chư Tăng. Buổi tối, chư Tăng và Phật tử thức trọn đêm không ngủ để ôn lại cuộc đời và giáo pháp của đáng Cha lành, cùng hành thiền, tu tâm, giác niệm.

3. Ý Nghĩa Lễ Hội Rằm Tháng Sáu (Àsàlhapujà)

Căn cứ theo kinh điển truyền thống Pàli tạng thì ngày Rằm tháng Sáu chẳng những là ngày khởi điểm mùa an cư Kiết hạ của chư Tăng Phật giáo Nam tông mà còn đánh dấu những sự kiện quan trọng trong cuộc đời và sự nghiệp đạo pháp của đức Tôn sư. Tuy nhiên ở Việt Nam, ngày Rằm tháng Sáu cũng vẫn còn xa lạ đối với đối với đa số Phật tử. Dựa theo kinh điển truyền thống, ngày trăng tròn tháng Sáu âm lịch là ngày kỷ niệm lịch sử trọng đại một lúc bốn sự kiện:

- 1/ Bồ tát giáng trần
- 2/ Bồ tát xuất gia
- 3/ Đức Phật chuyển Pháp Luân
- 4/ Đức Phật thị hiện song thông nhiếp phục ngoại đạo

*** Bồ tát giáng trần**

Theo bộ kinh Phật Tông, Bồ tát tu hạnh Trí tuệ phải thực hành pháp độ khoảng 20 A tăng kỳ và 100 ngàn đại kiếp. Tiền kiếp của Phật Thích Ca là Ngài Vessantara thực hành đại thí đến cụt già Jùjaka thành tựu. Sau đó hết tuổi thọ, Ngài tái sinh vào cõi Trời Đâu Xuất (Tusita) có tên là Santusita. Ở cõi Trời này lúc nào cũng trang nghiêm và thanh tịnh, ngoài trừ những ngày Trai giới: mùng 8, 15, 23 và 30. Trong những ngày này, Chư Thiên các nơi vân tập về đây để nghe đức Bồ tát Setaketu thuyết pháp. Thường thường Ngài giảng về bố thí, trì giới, tham thiền, tội ngũ trần, đề cao hạnh xuất gia, ba tướng của vũ trụ... giọng nói của Ngài thanh tao như trời Phạm thiên, y phục chỉnh tề, hào quang sáng chói. Sau thời giảng, Chư Thiên vô cùng hoan hỷ, chấp thọ lời dạy của Ngài và cáo biệt trở về cung điện của mình.

Riêng đức Bồ tát lúc nào cũng trầm tư mặc tưởng về chí nguyện độ đời của mình. Vì thế Ngài lúc nào cũng trong tư thế sẵn sàng giáng phàm để thành đạo. Thông lệ các vị Bồ tát mặc dù tu hạnh nào trước khi thành Phật cũng phải ngụ trên cõi Trời này để chờ thời gian thích hợp giáng phàm. Bồ tát Setaketu sống trên cõi Trời Đâu suất khoảng 4000 tuổi. Lúc đó, trời Đế Thích và Chư Thiên nhận thấy ở cõi Diêm phù đề đã vắng bóng Phật tử từ lâu nên đồng nhau cung thỉnh Ngài giáng phàm để sau này cứu độ chúng sinh. Ngài quán chiếu năm điều:

- Thời kỳ (kàla): Thời kỳ tốt nhất là chúng sinh sống không quá 1000 tuổi mà cũng không quá 100 tuổi. Lý do là nếu sống lâu thì con người đâm ra dễ dãi, bất chấp tội phước; còn như yếu số thì con người chỉ lo mưu cầu danh lợi, thỏa mãn vật chất, không đủ thời gian tu niệm.
- Quốc độ (desa): ở đây không quá giàu mà cũng không quá nghèo, sự bất công và sự phỉ phàng lúc nào cũng hiện diện trong cuộc sống. Nhờ thế con người sẽ dễ hướng thiện. Lại nữa quốc độ này phải nằm ngay trung tâm của cõi Diêm phù đề.
- Châu (padipa): Loài người hiện sống và tồn tại ở bốn châu thiên hạ, đó là Đông thắng thần châu (pubbavidehadipa), Tây ngưu hóa châu (aparagoyanidipa), Bắc cự lu châu (uttarakuradipa), Nam thiên bộ châu (jampudipa). Đức Bồ tát chọn Nam thiên bộ châu, vì tại châu này chúng sinh không quá văn minh kiêu kỳ mà cũng không quá lạc

hậu đàn độn. Nhờ vậy, khi gặp Phật, họ sẽ dễ lãnh hội giáo lý, tu hành mau đắc đạo.

- Giòng dõi (kula): Theo 30 tục lệ của chư Phật, là vị Phật tổ không thể nào giáng phạm vào dòng dõi thấp hèn, nếu vậy thì sẽ bất lợi trong việc hoằng pháp độ đời. Còn như giáng phạm trong dòng dõi cao quý thì việc hoằng pháp sẽ có khế lý và khế cơ, do đó sẽ có kết quả tốt.

- Cha mẹ (màtara): Đức Phật là thầy của Tam giới, cho nên cha mẹ của Ngài kiếp cuối phải là người đại duyên đại hạnh và đã từng có hạnh nguyện với nhau trong vô số lượng kiếp.

Sau khi quan sát năm điều thích hợp trên, Ngài đồng ý giáng sanh xuống trần gian để sau này thành đạo tiếp độ chúng sinh. Hôm đó là ngày thứ Năm, Rằm tháng Sáu, năm Dậu.

*** Bồ tát xuất gia**

Thông lệ chư Phật trong quá khứ, các vị Bồ tát kiếp cuối khi đản sanh 7 ngày thì người mẹ phải băng hà, hóa sanh vào cõi Trời Đâu xuất. Bồ tát Sĩ Đạt Ta cũng ở trong thông lệ đó. Sau khi hoàng hậu Maya băng hà, kế mẫu Mahàpajàpàtigotamì chăm sóc thái tử chu đáo cho đến ngày thái tử vượt cung thành xuất gia.

Thái tử chào đời không được bao lâu, vua cha cho mời những vị thầy nổi tiếng về thiên văn địa lý đến xem tương lai của thái tử và được họ trả lời, nếu thái tử ở hoàng cung sau này sẽ trở thành vua chuyển luân thánh vương, nếu xuất gia sau này sẽ trở thành bậc thầy của nhân thiên. Lời tiên tri này khiến cho vua cha vừa mừng vừa lo. Nhưng mừng thì ít mà lo thì nhiều. Trong lòng nhà vua suy nghĩ rồi mai này con ta đi xuất gia thì vương quốc này thuộc về ai?

Nỗi lo niềm sợ của nhà vua càng ngày càng thêm chồng chất, vì thái tử càng khôn lớn thì có những đặc tính khác phàm, thường hay trầm tư, thích yên tĩnh... Nhà vua báo cho bá quan văn võ hay biết về những đặc tính đó của thái tử, và họ đề nghị nhà vua nên tổ chức lễ cưới cho thái tử càng sớm càng tốt, vì điều đó có khả năng giữ chân thái tử ở hoàng cung. Đức vua nghe vậy rất đắc ý. Thế là công chúa Da Du Đà La (Yasodhara) ở một nước lân bang, con vua Thiện Giác (Suppabuddha), chính thức tuyển vào cung làm vợ của thái tử. Công chúa là một người phụ nữ tài sắc vẹn toàn, đức hạnh đoan trang,

hoa hậu thời đó. Vua cho xây ba tòa nhà tiện nghi cung ứng với ba mùa thích hợp: mùa lạnh, mùa nóng và mùa mưa để cho thái tử và công chúa hưởng thụ những khoái lạc của trần thế. Vua cha rất mừng khi thấy con sống hạnh phúc êm đềm với Da Du.

Nhưng ai nào có ngờ đâu, sau chuyến du ngoạn bốn cửa thành, thái tử nhìn thấy được bản chất của cuộc đời là vô thường, tạm bợ. Ngài trở về hoàng cung với một nỗi buồn ê chề. Công chúa Da Du bạch hỏi: Sao thái tử buồn, thần thiếp có làm điều chi Phật ý thái tử chẳng? Ngài đáp: Không, ta tưởng hạnh phúc của chúng ta sẽ vĩnh hằng mãi mãi, ta nghe trong ta, trong ái khanh và trong mọi người đều phải chịu sức tàn phá của búa thời gian. Dung nhan kiều diễm của ái khanh rồi sẽ bị mai một theo ngày tháng, tóc đen rồi sẽ bị phai màu... Tất cả đều giả tạm, như vậy cái gì là chân hạnh phúc? Ta quyết sẽ thoát ly để tìm một hướng đi đích thực cho ta và cho mọi người.

Hình ảnh bốn cửa thành lúc nào cũng ẩn sâu trong tâm khảm của Ngài - già, bệnh, chết và vị Sa môn, dường như lúc nào cũng thôi thúc Ngài phải thoát ly. Mười ba năm chung sống với Da Du rất hạnh phúc. Ngày Da Du hạ sanh Rahula (La-hầu-la) tưởng là ngày vui nhất của thái tử nhưng khi thái tử nghe tin này Ngài tự than, lại thêm một sợi dây trói buộc. Ngài than như vậy không phải là Ngài không thương vợ con mà Ngài nghĩ đến tình thương vạn loại. Chúng sinh hiện giờ lắm than đau khổ bởi màn vô minh, chỉ có Ngài mới có khả năng giúp họ vượt qua biển sanh tử luân hồi đó. Thừa cơ hội triều đình đang say sưa trong bữa tiệc vui mừng ngày hạ sanh Rahula, trong đêm đó Ngài quyết định cùng với Sa Nặc vượt cửa thành xuất gia vào nửa đêm. Đó là ngày thứ Năm, Rằm tháng Sáu, năm Mẹo.

*** Đức Phật chuyển Pháp luân**

Đông cung thái tử Sĩ Đạt Ta xuất gia năm 29 tuổi và thành đạo năm 35 tuổi. Khi giác ngộ, trời Phạm thiên Sahampati cung thỉnh Thế tôn vì lòng từ bi thuyết pháp độ đời. Ngài quan sát thế gian và nhận lời thuyết pháp. Đầu tiên Ngài nghĩ sẽ thuyết pháp cho ai, người được nghĩ đến là đạo sĩ Alàrakàlāma và đạo sĩ Uddaka Ràmaputta, hai vị này là thầy dạy đạo cho Ngài khi còn là Bồ tát, nhưng Chư Thiên báo là hai vị này đã qua đời. Tiếp đến Ngài nghĩ đến năm người bạn Kiều

Trần Như đồng tu khổ hạnh với Ngài và hiện giờ họ đang ở vườn Lộc Uyển Isipatana gần thành Ba La Nại (Bàrànasi).

Từ Bồ đề đạo tràng sang vườn Lộc Uyển rất xa, khoảng 18 do tuần, chư Phật trong quá khứ chuyển bánh xe Pháp lần đầu thường đi bằng thần thông. Nhưng đức Phật Thích Ca quan sát thấy du sĩ Upaka có duyên với Ngài, nếu Ngài đi bằng thần thông thì du sĩ sẽ không có cơ hội gặp gỡ Ngài, mặc dù cuộc hạnh ngộ với đức Phật ngắn ngủi nhưng là một túc duyên cho Upaka sau này giác ngộ. Chính vì thế nên Ngài quyết định đi bộ. Đường xa xa xôi, đường đi hiểm trở, tất cả cũng vì tình thương và sự giác ngộ của chúng sinh. Không màng những khó khăn cực nhọc trên một đoạn đường dài như vậy và cuối cùng Ngài đến vườn Lộc Uyển đúng vào ngày Rằm tháng Sáu, năm Thân.

Khó khăn thay! Với tình thương dạt dào và tình nghĩa bao la đối với năm người bạn đồng tu như vậy. Ấy vậy mà, khi Ngài đến, chư vị già vờ không tiếp đón Ngài nồng hậu, trái lại còn định cô lập và hắt hủi Ngài, nhưng Ngài rất bình thản, ung dung, tâm hồn rộng mở đối với các vị.

Tại sao là bạn thân tình với Ngài trong thời gian dài khổ hạnh, sao giờ đây các vị đối xử tệ với Ngài? Vì lẽ chung tu với nhau trong thời gian khá lâu các vị này thấy Sa môn Gotama tuyệt thực để khổ hạnh chỉ còn da bọc xương. Để rồi khi Ngài nghiệm ra pháp tu trung đạo, Ngài bỏ lối tu khổ hạnh, ngày ăn một buổi, tích cực thiền định để tìm chân lý giác ngộ. Ngay lúc Ngài bỏ lối tu khổ hạnh, chưa kịp giải thích thì năm người bạn của Ngài bất mãn và tự âm thầm ra đi, với tâm tự kiêu cho rằng Sa môn Gotama bây giờ không còn là vị chân tu chân chánh nữa. Mang những quan niệm sai lầm như thế nên khi thấy Ngài vừa đến tưởng như giờ đây Ngài Gotama buồn không ai phục vụ và tâm sự nên tìm đến họ. Như vậy các vị đó quyết định không tiếp Ngài. Nhưng với oai phong của vị Chánh Đẳng Chánh Giác khi vừa ngự đến thì tất cả tâm tư của những vị này hoàn toàn thay đổi với ý nghĩ ban đầu, đồng thời các vị chia nhau mỗi người một việc tiếp rước Ngài như một người hầu. Mặc dù vậy nhưng các vị vẫn còn hoài nghi Ngài chưa phải là vị hoàn Toàn giác ngộ. Nếu tâm các vị này còn hoài nghi thì đức Phật Ngài không thuyết pháp. Do đó Ngài bảo các vị đừng có gọi Như Lai bằng tên tộc nữa vì Như

Lai đã hoàn toàn giác ngộ, nhưng các vị vẫn không tin. Đức Phật nói tiếp: Các thầy nghĩ kỹ lại xem từ trước đến giờ Như Lai có khi nào nói với các thầy như vậy không? Lúc đó năm anh em Kiều Trần Như bắt đầu suy nghĩ Khi thấy cơ duyên đã chín muồi, đức Phật bắt đầu thuyết pháp về đề tài Tứ diệu đế để tiếp độ năm vị này làm đệ tử đầu tiên. Đây là bài pháp nòng cốt trong triết lý Phật giáo, cũng còn gọi là bài CHUYỂN PHÁP LUÂN.

Nội dung bài pháp đầu tiên, gồm có bốn vấn đề:

1. Khổ đế: trình bày tất cả những nỗi đau khổ trên trần gian
2. Tập đế: chỉ rõ nguyên nhân của đau khổ là Ái dục
3. Diệt đế: là trạng thái tịch tịnh, vắng lặng, Níp-bàn
4. Đạo đế: là con đường Trung đạo có tám ngành.

Tứ diệu đế là pháp môn tu tập bao gồm toàn bộ giáo lý của Phật Thích Ca. Giáo pháp mặc dù nhiều nhưng đức Phật chỉ dạy có hai điều: khổ và diệt khổ. Lại nữa trong phần đạo đế, đức Phật trình bày xuyên suốt 37 phẩm trợ đạo bổ đề dành cho những chúng sinh nào hữu duyên tu tập theo từng pháp môn. Đó là: Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất giác chi, Bát chánh đạo. Cho nên bài pháp đầu tiên là bài giảng tổng thể và từ đó suốt 45 năm thuyết pháp Ngài chỉ triển khai đề tài này dưới nhiều góc độ khác nhau để tiếp độ chúng sinh.

Bố cục Tứ diệu đế được sắp xếp theo trình tự rất khoa học, logic và hệ thống chặt chẽ. Những học giả Tây phương từng tuyên bố, nghiên cứu Tứ diệu đế không những ở nội dung uyên thâm, màu nhiệm mà còn cả kiến trúc, bố cục đặc thù của từng pháp môn. Bố cục Tứ diệu đế được trình bày như sau:

Ví dụ như chúng ta đang đứng trước một bức tranh gồm có hai phần chính, phần dưới có những sự bất công, khổ đau, bất hạnh, phiền toái... trong cuộc đời (khổ đế). Trong phần này tác giả cũng cho thấy nguyên nhân của những thảm họa đó là nguồn gió của ái dục, tham sân si (tập đế).

Phần trên chúng ta thấy không gian thanh thản, êm ả, tĩnh lặng, cố nhiên là không có những sự bất công, rên siết, khóc than khổ lụy. Người ở đây bình tĩnh, vui tươi, hồn nhiên thanh bình không bị ái dục chi phối, tâm an lạc giải thoát (diệt đế).

Trong phần này chúng ta cũng nhìn từ dưới lên trên có những con đường đề chữ Bát chánh đạo, Tứ niệm xứ... (đạo đế).

Qua sơ đồ đó cho chúng ta thấy rằng lối trình bày của đức Phật rất tâm lý, thực tế và trí tuệ. Điều đó ví như có người bảo chúng ta lên đường ra đi, thì phải cho chúng ta biết rõ đi đến đâu, phải nêu mục đích đến như thế nào, rồi để chúng ta suy xét, lựa chọn có nên đi hay không. Nếu như chúng ta thấy mục đích ấy cao quý, đẹp đẽ, có triển vọng trong tương lai thì chúng ta mới hăng hái nỗ lực thực hiện mục đích trên.

Tóm lại, Ngài chỉ cho chúng sinh thấy niềm đau nỗi khổ trên cuộc đời và nguyên nhân đưa đến đau khổ. Đồng thời Ngài giới thiệu sau khi hết khổ sẽ có hạnh phúc, an lạc, tự do và thoải mái và sau đó Ngài chỉ cho thấy những con đường phải đi để thành tựu được niềm hạnh phúc vĩnh cửu.

Kinh ghi lại trước khi Ngài bắt đầu thuyết pháp Tứ diệu đế, Ngài giảng hai điều mà các thầy cần phải tránh xa, đó là khổ hạnh và lợi dưỡng. Khổ hạnh ép xác thái quá và sống lợi dưỡng thái quá cũng không đưa đến giải thoát. Mà tránh xa hai con đường này đó là con đường Trung đạo. Kết quả sau thời giảng là năm vị Kiều Trần Như mở pháp nhãn, giác ngộ đạo quả Tu đà hườn và nhiều ngàn Chư Thiên trong tam giới đắc đạo chứng quả.

*** Đức Phật thị hiện song thông nhiếp phục ngoại đạo**

Trong 30 tục lệ của chư Phật, dùng thần thông để nhiếp phục ngoại đạo là một trong ba mươi tục lệ đó. Đã là tục lệ thì vị Phật tổ nào cũng phải thực thi đúng như vậy. Tục lệ có nghĩa là luật lệ, quy định, điều lệ đã định sẵn để dành cho những vị Phật tổ trong quá khứ, hiện tại và tương lai thi hành đúng niềm luật.

Cho nên câu chuyện Phật Thích Ca nhiếp phục ngoại đạo bằng thần thông là một chuyện bình thường vì đây chỉ là một việc làm kế thừa truyền thống của chư Phật. Trong thời đức Phật có tổng cộng sáu nhóm ngoại đạo. Những vị này đều có tuổi đời rất thâm niên và tín đồ vô cùng đông đảo. Tên của các vị này là:

- Purànakassapa
- Makkhaligosana
- Ajitakesakambala

- Sanjayavelatthaputta
- Pakuddhakaccayana
- Niganthanàtaputta

Từ khi đức Phật Thích Ca thành đạo dưới cội Bồ đề và Ngài thuyết pháp giảng đạo, có rất nhiều người hữu duyên tìm đến với Ngài. Pháp của Ngài giảng có hệ thống, tâm lý, triết học, hoàn hảo đoạn đầu, đoạn giữa và đoạn cuối, chúng sinh nào có duyên chắc chắn giác ngộ ngay trong kiếp hiện tiền. Do đó nhiều đệ tử của Phật Thích Ca xuất gia, đắc đạo mặc dù họ đã có nhiều năm tu hành theo sáu vị lãnh đạo nêu trên. Các vị lãnh đạo đó nhìn thấy đệ tử của mình mỗi ngày mỗi ít, đa số đã từ già mình đi theo thọ giới với Sa môn Cồ Đàm. Không nói được, nhưng càng nhìn đệ tử từ già ra đi lại càng thêm cảm phần Phật Thích Ca. Thế nên hình ảnh Phật Thích Ca và đệ tử của Ngài là một sự căm thù đối với nhóm lục sư ngoại đạo trên. Mọi sinh hoạt của Ngài đều bị họ theo dõi để tìm khuyết điểm xuyên tạc, nhục mạ, hạ uy tín... nhưng tất cả đều như gió thoảng mây bay.

Sở dĩ có chuyện Phật dùng thần thông chiến thắng ngoại đạo là vì Đại đức Pindolabharadvaja vâng lời Ngài Mục Kiền Liên đi thu bát trăm trên hư không của một vị trưởng giả. Có một ông trưởng giả tìm được một khối trăm, cho tạc thành một bình bát và ông ta treo giải thưởng nếu ai lấy được bát ông sẽ trọng thưởng và cả gia đình theo nương nhờ làm học trò. Nhóm lục sư ngoại đạo nghe vậy cho người môi giới đến xin nhưng ông từ chối. Họ nói với ông trưởng giả chẳng lẽ vì một cái bát mà phải dùng thần thông thì không xứng đáng. Họ tìm nhiều mưu mô để đoạt được bát trăm nhưng không được. Ông trưởng giả nghĩ rằng trong nước mình đang ở có nhiều tôn giáo họ tự xưng là A-la-hán cho nên ông treo giải thưởng như vậy người nào lấy được mới quả là A-la-hán. Nhưng bảy ngày trôi qua nhóm lục sư ngoại đạo không người nào thi hành theo tâm nguyện của ông trưởng giả.

Thế là một buổi sáng tinh sương, Ngài Mục Kiền Liên và Ngài Pindo vào thành khát thực nghe dân chúng đồn xôn xao về bình bát trăm của ông trưởng giả, nên Mục Kiền Liên bảo Đại đức Pindo hãy đi thu bát. Ông trưởng giả và dân chúng nhìn thấy tận mắt Đại đức Pindo lấy bát, ông trong sạch và hoan hỷ cúng dường tứ sự. Từ chuyện lấy bát của Đại đức Pindo, dân chúng kính trọng và sùng ái

đệ tử Sa môn Gotama, và họ rủ nhau đến chùa đông đảo để tìm Đại đức. Đức Phật hay biết chuyện này nên Ngài kêu Đại đức Pindo vào và cấm từ nay về sau, Đại đức và chư Tăng không được tự tiện dùng thần thông trước quần chúng.

Khi đức Phật cấm chế điều luật đó, nhóm lục sư ngoại đạo hay biết được và cho người đi tuyên truyền rằng: đệ tử của Sa môn Gotama còn vì danh lợi nên mới đi lấy bát còn chúng tôi là A-la-hán không vì danh lợi nên không lấy bát theo lời yêu cầu của trưởng giả. Sa môn Cồ Đàm còn đập bát và cấm chế điều luật, không cho đệ tử sử dụng thần thông. Do đó họ quyết định thi thử thần thông với ông Sa môn Cồ Đàm.

Vua A Xà Thế hay tin ngoại đạo nói như vậy, vội vã vào yết kiến Thế tôn và bạch rõ vấn đề những vị lãnh đạo tôn giáo đó muốn thách thức so tài thần lực với Thế tôn. Đức Thế tôn trầm lặng trong giây lát, Ngài nói với nhà vua rằng Như Lai đồng ý so tài thần thông với họ. Vua nói: - Bạch Thế tôn, còn việc Ngài cấm sử dụng thần thông thì sao? - Tâu Đại vương, Như Lai cấm đệ tử chứ Như Lai đâu có cấm Như Lai đâu! Thế là đức Phật báo rõ địa điểm và thời gian để so tài thần thông với nhóm Lục sư ngoại đạo. Ngày đó là Rằm tháng Sáu tại Savatthi.

Khi ngoại đạo hay tin đức Phật đồng ý so tài thần thông với họ, nên họ rất sợ và hoang mang. Vì họ nghĩ rằng, Ngài cấm chế không cho đệ tử sử dụng thần thông thì chắc Ngài cũng không được phép sử dụng, ai ngờ bây giờ ông ta đồng ý đấu thần thông với chúng ta thì chúng ta tính sao đây? Nhưng dù sao thì đã lỡ công bố rồi! Nhóm Lục sư ngoại đạo cùng nhau kéo về Savatthi và họ kêu gọi tín đồ hùn tiền để xây tháp đài để so tài thần lực với Sa môn Gotama, nên họ thu được một số tiền rất lớn. Vua Ba Tư Nặc (Pasenadi) hay biết tin đồn của nhóm lục sư ngoại đạo lo lắng cho thầy như vậy Ngài cũng nao nao trong lòng. Hôm sau vua vào lễ Phật và xin Phật cho Đại vương xây một tháp đài giống như ngoại đạo để Thế tôn so tài với họ. Đức Phật khước từ và Ngài bảo sẽ hiện thần thông dưới gốc cây xoài.

Ngoại đạo biết được cuộc nói chuyện giữa đức Phật và vua Pasenadi, nên họ cho đệ tử chặt hết những cây xoài trong thành Savatthi. Đã đến ngày giờ so tài với ngoại đạo, Phật ngự vào thành nhưng chưa đến thành thì có một người giữ vườn Thượng Uyển thấy

xoài chín hái dâng cho Phật. Phật hoan hỷ thọ lãnh và tìm một chỗ thích hợp ngồi thọ xoài, còn hạt xoài Ngài bảo người giữ vườn đào lỗ trồng và chính tay Ngài tưới nước. Chẳng bao lâu hạt xoài mọc lên một cây xoài xanh tươi nhiều hoa lá và có nhiều trái thơm ngon.

Dân chúng đến tham dự cuộc so tài của đức Phật và ngoại đạo, họ thấy xoài có nhiều trái chín nên họ hái cùng nhau ăn. Họ ăn xoài thấy hương vị ngon lạ lùng, càng ngon họ càng nguyện rửa bọn ngoại đạo vô cớ chặt hết những cây xoài trong thành Sàvatthi, nên họ thấy bọn ngoại đạo ở đâu họ dùng hạt xoài ném vào bọn ngoại đạo. Đúng là quả báo nhãn tiền.

Sắp đến giờ so tài, bọn ngoại đạo khùng hoảng tinh thần trước quần chúng. Liền sau đó đức Phật hóa một con đường bằng ngọc báu, rồi Ngài đi thiền hành trên con đường đó. Tiếp theo, Ngài hóa thân, từ một thân thành nhiều thân, lúc đó quần chúng thấy nhiều Phật, Phật ngồi, nằm hoặc hai vị thuyết pháp với nhau... Cuối cùng, Ngài hiện song thông (yamakapàtihanāya), với năng lực này chỉ có đức Chánh đẳng Chánh giác mới có thể thực hiện được. Thần thông này cùng một lúc hiện ra hai điều kỳ diệu: từ thân vừa phun tia nước, vừa phun tia lửa; từ thân phát hào quang xanh và đỏ... Trước uy lực của một vị Phật như vậy, bọn ngoại đạo khiếp sợ và rút lui chạy tán loạn chỉ còn lại dân chúng đang hướng về đức Phật thành kính lễ bái. Đồng thời Ngài thuyết một bài pháp đúng vào tâm lý của từng chúng sinh, nên hôm đó Chư thiên và nhân loại đắc đạo chứng quả nhiều vô số kể.

Trong giây lát, đức Phật chiêm nghiệm bằng tuệ giải thoát, Ngài thấy chư Phật trong quá khứ sau khi dùng thần thông thắng ngoại đạo là ngự lên cõi Trời Đạo Lợi thuyết pháp độ Phật mẫu bằng tạng Vi Diệu Pháp (Abhidhamma). Hôm ấy đúng vào ngày Rằm tháng Sáu.

Từ việc đức Phật so tài với ngoại đạo giúp chúng ta có thêm những ý niệm về lời dạy của đức Phật như sau:

- Việc đức Phật thị hiện song thông để chiến thắng ngoại là một chuyện không phải chỉ dành riêng của Phật Thích Ca, mà các vị Phật tổ đều có hành động giống nhau. Lý do thì không thấy kinh điển chú giải thêm nhưng điều đó có thể là để khẳng định trước Tứ chúng về sự uy nghiêm và oai phong của một vị Phật tổ.

- Có thêm một luận cứ trong kinh tạng Nguyên thủy cho rằng đức Phật nhập hạ thứ Bảy trên cõi Trời và Ngài giảng Tạng Vi Diệu Pháp (Abhidhamma) độ Phật mẫu. Căn cứ vào những điểm lịch sử trên, chúng ta không thể nào lãng quên ngày trăng tròn tháng Sáu âm lịch của Phật giáo, mặc dù ngày nay có một số quan niệm cho rằng tạng Vi Diệu pháp không phải do Phật thuyết mà do các vị Luận sư sau này viết ra... Phật giáo Nam tông thường có truyền thống, hằng năm cứ vào ngày này đều tổ chức một đêm đầu đà, để chư Tăng và Phật tử ôn lại ý nghĩa của những điểm lịch sử trên, hầu cúng dường đến đức Phật để gieo duyên lành giải thoát trong tương lai.

4. Ý nghĩa lễ hội Rằm tháng Bảy

Lễ hội Rằm tháng Bảy là một ngày lễ quan trọng của Phật giáo Bắc tông. Đây là ngày Vu lan Báo hiếu, đồng thời là ngày mãn mùa An cư Kiết hạ (Tự tứ) của chư Tăng Phật giáo Đại thừa. Tuy nhiên trong Phật giáo Nam tông, ngày này là ngày lễ bình thường, vì lịch sử của ngày này không thấy ghi trong kinh điển nguyên thủy. Phật giáo tại Việt Nam đã chịu nhiều ảnh hưởng của truyền thống Bắc tông trong gần hai ngàn năm lịch sử, nên ý niệm về ngày Rằm tháng Bảy đã ghi sâu vào trong tâm tư của quần chúng. Vì thế, Phật giáo Nam tông tại Việt Nam cứ đến mỗi độ thu về cũng hòa đồng trong sự lễ lạc chung với Phật giáo Bắc tông, cũng có tổ chức lễ Rằm tháng Bảy nhưng theo nghi thức riêng của hệ phái Nguyên thủy.

"Vu lan" tiếng Phạn gọi là Ullambana là cái chậu cứu nạn treo ngược, Bồn là tiếng Hán, nghĩa là dụng cụ đựng thức ăn. Vu lan bồn là pha tạp tiếng Hán lẫn tiếng Phạn, tức là dụng cụ cứu nạn treo ngược (hòn kê thác bị treo ngược ở âm phủ). Còn tiệc Vu lan bồn là thức ăn để trong chậu đem cúng dường với chư Tăng nhân ngày Rằm tháng Bảy để các Ngài nhân danh Tam bảo cầu nguyện cho vong hồn khỏi bị đọa ở cảnh ngạ quỷ. Còn về nguồn gốc của kinh Vu-lan là do vị sư người gốc Tây Trúc tên Hộ Pháp (Dharmaraksa) đời Tây Tấn, thế kỷ thứ ba hoặc thứ tư dịch từ chữ Phạn sang chữ Hán.

Trong kinh này, đức Phật khuyên người tại gia nên cầu siêu cho thân bằng quyến thuộc đã quá vãng và cầu an cho thân bằng quyến thuộc còn hiện tiền nhân ngày Rằm tháng Bảy. Kinh còn đề cập đến một chi tiết quan trọng nữa là khi Ngài Mục Kiền Liên đắc đạo, Ngài nhớ đến công ơn mẹ, dùng thần thông quan sát tìm mẹ, thấy mẹ đã sanh

vào cũi ngựa quý. Ngài thương tiếc, mang cơm xuống dâng mẹ nhưng người mẹ không ăn được. Khi về thế gian, Ngài đem chuyện này bạch Phật và Phật dạy hãy chờ đến rằm tháng Bảy khi chư Tăng mãn hạ hội về, Mục Kiền Liên làm phước hồi hướng cho mẹ thì người mẹ mới có thể nhận được phước báu.

Trong khoảng thập niên 1960, kể từ khi quyển sách "Bông hồng cài áo" ra đời, phát sinh thêm một nghi thức mới lạ trong ngày rằm tháng bảy, rất đặc thù, làm sống động hình ảnh của cha mẹ, hai đấng sinh thành dưỡng dục. Mặc dù nghi thức đó - qua quyển sách trên - chịu ảnh hưởng văn hóa của Nhật Bản nhưng được nhiều người tán đồng, cho rằng có ý nghĩa, đáng được phát huy và duy trì. Những người tham dự lễ đều được cài trên áo một bông hồng theo từng hoàn cảnh khác nhau. Nếu cha mẹ còn sinh tiền thì được cài trên áo một bông hồng màu đỏ thắm. Nếu như mất mẹ thì được cài hoa hồng màu trắng. Cảm động là ở chỗ nhìn thấy người khác hoặc mình khi có cài trên áo một bông hồng màu trắng thì cảm thấy xót xa thân phận mất mẹ hiền, thông cảm với người đồng phận, và cảm thấy chạnh lòng thương nhớ bà mẹ vô cùng. Chính vì thế ngày Rằm tháng Bảy trở thành ngày lễ hội quan trọng cả hai giới tại gia lẫn xuất gia. Cứ đến ngày này chư vị cư sĩ sắm sửa món ngon vật lạ đem cúng dường Tam bảo để cầu an cho gia đạo và cầu siêu cho cửu huyền thất tổ đã quá vãng. Còn đối với người xuất gia, ngày này đánh dấu ngày tăng thêm một tuổi đạo và xứng đáng thọ lãnh quả báu cúng dường y phục và tứ vật dụng của đàn na tín thí.

Một điều ghi nhận ở đây là trong kinh tạng nguyên thủy, không thấy có bộ kinh nào tương đương với quyển kinh Vu lan bồn của Bắc tông. Không biết những nhà kết tập kinh điển nguyên thủy có lược bỏ một số kinh văn nào hay không, hay kinh này là do phong trào phát triển Phật giáo trước tác thêm vào sau này. Một điều khó hiểu này là tại sao đức Phật lại khuyên Ngài Mục Kiền Liên muốn trả hiếu cho mẹ phải đợi đến rằm tháng Bảy? Chắc có lẽ là vào ngày này, khi chư Tăng mãn mùa an cư nên Tăng chúng đông đảo và phước báu sẽ nhiều hơn. Nhờ oai lực đó thì cầu nguyện dễ siêu thoát. Thế nhưng, theo giới luật Phật giáo Nam tông, chư Tăng nhập hạ ngày rằm tháng Sáu và ra hạ vào ngày rằm tháng Chín. Như thế, nếu Phật tử trong truyền thống Nam tông tin theo quyển kinh Vu lan bồn thì họ phải

điều chỉnh lại ngày Vu lan báu hiệu đến ngày rằm tháng Chín chứ không phải rằm tháng Bảy.

Có một quyển sách tựa đề "Cuộc đời tôn giả Mục Kiền Liên" do học giả người Đức Hellmuth Hecker biên soạn rất công phu, đã được dịch giả Nguyễn Điều dịch sang Việt ngữ, Nhà Xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh ấn hành trong mấy năm qua. Quyển sách tuy mỏng, nhưng đọc giả sẽ nhận thấy người viết đọc hiểu kinh tạng nguyên thủy rất uyên thâm, viết về cuộc đời và đạo hạnh của tôn giả Mục Kiền Liên rất đầy đủ, đồng thời khi đề cập đến phần nào đều có trích dẫn kinh điển nghiêm túc. Đọc tác phẩm này thì lại không thấy đề cập chi đến kinh Vu lan bồn, hoặc về chuyện Ngài Mục Kiền Liên cứu mẹ ở địa ngục, v.v. Thêm nữa, Đạo Phật là đạo dựa trên nền tảng lý nhân quả và nghiệp báo. Đức Phật từng tuyên bố gieo giống nào gặt quả nấy. Ngài đã trầm lặng, không thể can cứu khi hay biết vua Thiện Giác (cha vợ) bị đất rút và dòng họ Thích Ca bị tàn sát. Ngài có nhiều phép thần thông siêu xuất trong tam giới này nhưng qua kinh điển, Ngài vẫn phải để cho nghiệp lực chúng sinh trở quả theo chu trình tự nhiên. Mặc dù biết trước việc tàn sát dòng họ Thích Ca, và đã hơn hai lần đến thương lượng ngăn cản chiến tranh, cuối cùng thì Ngài cũng không giúp được gì hơn, bởi vì nghiệp dòng họ Thích Ca gieo trong kiếp quá khứ nay đến chu kỳ phải trả quả. Cho rằng Ngài Mục Kiền Liên dù là một đại thánh tăng đã đắc quả A-la-hán, có nhiều thần thông mà vẫn không cứu mẹ được, phải nhờ đến đại chúng Tăng cùng cầu nguyện mới cứu được, có thể sẽ dễ đưa đến một ngộ nhận cho rằng bây giờ chúng ta không cần phải tu tập tâm tánh, cứ tự do làm tội lỗi và cố dành dụm một số tiền lớn để lại cho thân nhân, và nhờ họ sau khi ta qua đời, nhờ rước thầy đông đảo để cầu nguyện cho siêu thoát. Một quan niệm như thế có thể sẽ có những hậu quả tiêu cực, không có lợi chi trên con đường tu tập giải thoát.

Về mặt sử liệu và kinh điển của các truyền thống thì có mâu thuẫn đôi chút như thế. Nhưng về mặt hướng thiện, đạo đức của quần chúng Phật tử thì việc tổ chức ngày Rằm tháng Bảy rất hữu ích. Việc này giúp cho người tại gia lẫn xuất gia có một ngày trọn vẹn để tưởng nhớ đến hai đấng sanh thành dưỡng dục của cha mẹ, giúp họ có ý thức vững chắc để hành thiện, bố thí, đền đáp công ơn trời biển của cha và mẹ.

Hòa nhịp trong sinh hoạt chung của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đến rằm tháng bảy mỗi chùa Nam tông đều tổ chức lễ đặt bát hội cho chư Tăng. Nghi lễ thường là người Phật tử sắm thực phẩm và tứ sự như cơm, nước, trái cây ... để đợi đến giờ chư Tăng xếp hàng đi chậm rãi trong chánh niệm, theo thứ tự trưởng hạ, Phật tử thành kính để thức ăn vào trong bình bát của chư Tăng. Chư Tăng hoan hỷ thọ nhận và đọc kinh Phúc chúc để Phật tử thành tâm chú nguyện chia đều phần phước này thấu đến thân bằng quyến thuộc đã quá vãng, rồi sau đó Phật tử cùng đọc kinh hồi hướng. Chương trình lễ thường có buổi thuyết giảng của chư Tăng để người Phật tử hôm đó được dịp ôn lại trọn vẹn hình ảnh công ơn bao la của cha mẹ, để thấy rằng bổn phận làm con là phải đáp đền công ơn cao cả này.

Thêm vào đó, người Phật tử Nam tông cũng cần hiểu rằng việc trả hiếu phải thực hiện trong bất cứ ngày, tháng, năm nào chứ không phải đợi đến rằm tháng Bảy. Ví như người thân chúng ta thiếu nước thì chúng ta phải cung cấp cho họ ngay. Trong kinh Tăng chi, Phật dạy người con chí hiếu phải phụng dưỡng cha mẹ lúc còn sinh tiền những nhu cầu vật chất, không làm cha mẹ phiền lòng, thậm chí nếu cha mẹ không hiểu đạo thì người con phải cố gắng an trú cha mẹ vào trong chánh pháp, khi cha mẹ qua đời mới hồi hướng phước cho cha mẹ. Chứ không phải lúc cha mẹ còn sống thì người con ăn nói thô lỗ, bất hiếu, đến khi cha mẹ qua đời thì lại khóc lóc, cầu trời vái Phật, hoặc đi nhiều kiếng chùa để cầu siêu cho cha mẹ, vì rằng làm như thế cũng sẽ không có kết quả chi cả!

Tóm lại, hành lễ ngày Rằm tháng Bảy hằng năm là để nhắc nhở những người con nam nữ phải nhớ đến công ơn vô bờ bến của cha mẹ. Nếu cha mẹ còn sinh tiền thì người con nên mua món quà nào đó để kính dâng lên Ba má để nhớ đến ơn nghĩa sinh thành, để tự nhắc nhở đến sự hiện hữu vi diệu của một niềm hạnh phúc rất đáng giá, ghi khắc trong tâm và tự hứa với đất trời không thể quên lãng người cha yêu dấu, người mẹ hiền thân thương. Nếu như người đã ngàn thu vĩnh biệt thì người con phải làm phước, bố thí, trì giới, tham thiền và lập trai đàn cầu siêu cho cha mẹ. Trên nền tảng căn bản đó, người Phật tử luôn ghi nhớ trong tâm: hiếu hạnh là truyền thống của chư Phật. Vì thế bổn phận làm con phải nhớ đến ơn nghĩa sinh thành và phải đáp đền trong muôn một. Không phải đợi đến ngày Rằm tháng Bảy mới nhớ đến công ơn của cha mẹ mà phải suốt đời, suốt

năm, suốt tháng, chúng ta đáp đền công ơn hiếu dưỡng của hai đấng sinh thành.

5. Ý nghĩa lễ hội Rằm tháng Chín

Rằm tháng Chín âm lịch là ngày mãn mùa An cư Kiết hạ (tự tứ) của chư Tăng Nam tông, đồng thời là khởi điểm **mùa dâng y**

Kathina trong một tháng, từ 16- 9 đến 15-10 âm lịch. Có thể nói trong một năm, chư Tăng và Phật tử rộn rịp, tưng bừng và hoan hỷ trong ngày Rằm này, với người tại gia cư sĩ chuẩn bị lễ phẩm, tứ vật dụng cúng dường chư Tăng và tham gia dự lễ dâng y các chùa Phật giáo Nguyên thủy. Chư Tăng lại càng hoan hỷ hơn vì ngày này đánh dấu thêm một tuổi đạo.

Phật giáo Nam tông căn cứ theo lịch của Ấn Độ nên nhập hạ vào ngày 15-6 âm lịch còn Phật giáo Bắc tông căn cứ theo lịch của Trung Hoa nên nhập hạ vào ngày 15-4 âm lịch. Cả hai bộ phái đều trung thành với quan niệm truyền thống của mình, nhập hạ đúng theo quy định truyền thống và ngày ra hạ đều gọi là ngày Tự tứ (Pavàràna).

Tự tứ là buổi lễ được tổ chức vào ngày mãn mùa an cư kiết hạ, tiếng Pàli gọi là Pavàràna, nghĩa là "thỉnh cầu, tùy ý". Do đó, ngày Tự tứ là ngày thỉnh những vị Tỳ kheo đồng phạm hạnh nói rõ những sai lầm, khuyết điểm dù thấy, nghi hoặc nghe về giới hạnh của mình trước sự chứng minh của chư Tăng để sám hối. Đây là một hình thức rất tốt trong Phật giáo, mặc dù là giới luật ngày xưa nhưng vẫn không lạc hậu với xã hội đương đại. Hình thức này nói lên tinh thần tập thể góp ý, phê bình cá nhân, và cá nhân tiếp nhận ý kiến sửa đổi và hứa sẽ không tái phạm.

Nghi thức sám hối (Parisuddhi) là một công việc của các vị tỳ kheo phải thực hiện thường xuyên một tháng hai lần, vào ngày 15 và 30 trước khi cử hành lễ Bố tát (Uposatha). Như vậy một năm có 24 lần các Tỳ kheo cử hành lễ sám hối và Bố tát, nhưng các vị cử hành chỉ một lần lễ Tự tứ duy nhất trong năm. Sám hối là nghi thức nêu ra những lỗi lầm của mình do vô tình hay cố ý phạm những học giới với một vị Tỳ kheo cùng phạm hạnh, đồng thời thỉnh cầu vị Tỳ kheo ấy cũng sám hối những lỗi lầm của mình cho vị Tỳ kheo bạn. Sau đó nếu trong tự viện có khoảng 4 vị Tỳ kheo trở lên thì các vị bắt đầu cử hành lễ Bố tát. Nghi thức lễ Bố tát là một vị Tỳ kheo thông thạo giới luật đại diện chư Tăng trùng tuyên lại tất cả giới luật của các vị Tỳ

kheo. Mục đích là giúp các vị ôn lại tất cả giới luật mà mình đã thọ trì, nếu vi phạm thì các vị lập tức sám hối trước Tăng chúng, hoặc chịu hành phạt tùy theo giới luật vi phạm. Lễ sám hối, Bồ tát và Tỳ tứ là do đức Phật chế định khi Ngài còn tại thế, Sau khi thành đạo, Ngài đi hoằng dương giáo hóa, thành lập Tăng đoàn để hành đạo. Chúng ta có thể xem thêm phần này trong Tương ưng bộ kinh và Luật tạng.

Ngày 15 tháng Chín âm lịch cũng là ngày các chùa của Phật giáo Nguyên thủy tổ chức lễ ra hạ. Lễ này thường do Phật tử thí chủ dâng y tổ chức. Chương trình rất đơn giản, thông thường là tổ chức một buổi trai tăng cúng dường đến chư Tăng an cư kiết tại bốn tỳ và mời các Phật tử khác cùng đến tham dự. Thật ra, buổi lễ này là do vị thí chủ dâng y tổ chức để tiễn chư Tăng ra hạ chứ không có liên hệ gì đến điều kiện giới luật đã quy định.

Sau khi chư tăng ra hạ, đức Phật cho phép được tổ chức một ngày lễ dâng y trong vòng một tháng từ 16 tháng Chín âm lịch đến 15 tháng Mười âm lịch. Điểm đáng lưu ý là trong một năm chỉ được tổ chức lễ dâng y một lần trong một tháng, một tháng chỉ được tổ chức một ngày. Tại sao khi ra hạ, đức Phật cho phép tổ chức dâng y một ngày trong vòng một tháng không hơn không kém? Lý do Ấn Độ chỉ có ba mùa: mùa lạnh, nóng và mưa, như vậy mỗi một mùa có bốn tháng.

Nhập hạ chỉ có ba tháng, thế nên còn một tháng chư Tăng cũng không tiện vân du hoằng pháp mà phải ở lại tu viện cho hết mùa mưa. Do đó tháng này là tháng thích hợp để tổ chức dâng y. Nếu không còn trong phạm vi của tháng dâng y mà tổ chức dâng y thì không thành tựu quả báu Kathina.

Điều kiện được nhận y Kathina là vị tăng ấy phải nhập hạ liên tục ba tháng tại đây không bị đứt hạ, phải có 5 vị Tỳ kheo trở lên, 4 vị làm tăng để giao y Kathina, một vị thọ y. Vị Tỳ kheo được thọ y Kathina là vị có y đã cũ rách hoặc vị đó do tăng chúng đề cử. Phương pháp thọ y Kathina khác biệt hơn cách thọ tứ sự cúng dường của đàn na tín thí. Thông thường, khi nhận những tứ sự cúng dường khác, chư Tăng thọ bằng thân và khẩu. Trái lại, khi nhận tăng y Kathina, chư Tăng thọ bằng tâm chứ không thọ bằng lời. Những thủ tục trên đã hội đủ, chư Tăng hội họp nhau trong ranh giới Sima và chỉ định hai vị tuyên ngôn trình tăng rằng: - *"Bạch hóa Đại đức tăng nay tăng y đã phát sanh đến Tăng rồi, nay tăng giao y Kathina đến Tỳ kheo... nếu*

các vị hoan hỷ thì làm thỉnh, lần thứ nhì ..., lần thứ ba... Y cứ làm thỉnh của chư Tăng tăng y giao cho Tỳ kheo ... thọ."

Khi tuyên ngôn giao tăng y đến vị Tỳ kheo... thì vị ấy chỉ thọ một trong 3 y, đó là Tăng già lê, hoặc y vai trái, hoặc y nội, chứ không được thọ 3 y. Nếu thọ y nào thì vị ấy phải xả y cũ và nguyện y mới. Bên cạnh ấy, những vị đồng nhập hạ nói lên lời tùy hỷ. Nói lời tùy hỷ trước chư Tăng vừa dứt thì tất cả những vị nhập hạ đều hưởng năm quả báu. Điểm này khác biệt hơn những việc làm phước khác.

Thường người làm phước thì hưởng phước báu, nhưng đặc biệt trong dịp lễ dâng y người thọ y cũng hưởng năm quả phước. Năm quả báu này giúp cho vị Tỳ kheo thuận lợi trong việc tu học, thọ thực, đi lại.

Quang cảnh buổi lễ dâng y thật hoan hỷ. Mỗi chùa thường có thí chủ hoặc thí chủ tập thể. Họ sắm y phục và những thứ vật dụng phụ tùng cần thiết của các vị Sa môn, tất cả đều mang đến chùa, trước khi dâng cúng đến chư Tăng, Phật tử thường tỏ lòng tôn kính nên đội tất cả những lễ phẩm tứ sự đó đi nhiều ba vòng chánh điện. Không khí rất vui tươi và đầy hoan hỷ của những tâm hồn mộ đạo. Trong một tháng dâng y, thông thường Phật giáo Nam tông Việt Nam sắp xếp mỗi chùa tổ chức một ngày dâng y, do đó chư Tăng và Phật tử luân phiên nhau tham dự lễ dâng y. Nghi thức tổ chức dâng y các chùa của Phật giáo Nam tông đều thống nhất nhau trên mặt giáo luật, cho nên khi tham dự lễ chúng ta thấy tiến trình lễ diễn tiến đều giống nhau.

Tỳ kheo THÍCH THIỆN MINH
Tháng 05-2001

-ooOoo-

Nghi thức Phật giáo Nguyên thủy

Tỳ kheo Thiện Minh

1. Nghi thức Quy y và Thọ giới

Quy là trở về, Y là nương tựa. Quy y là trở về nương tựa nơi Tam Bảo - Phật, Pháp, Tăng. Người đời muốn học chữ hoặc nghề nghiệp nào phải nương tựa nơi thầy cô, tin tưởng, siêng năng học tập thì sẽ thành công. Người tu thì phải nương tựa nơi Tam Bảo, có lòng tin vững chãi, siêng năng học pháp và hành pháp thì tin chắc hiện tại an lạc, tương lai giải thoát. Thông thường, Quy y thì đồng thời phải thọ trì Năm giới: Không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối và không uống rượu. Gìn giữ năm giới vừa có nền tảng đạo đức trong cuộc sống vừa có chủng tử giải thoát cho tương lai. Quy y và gìn giữ năm giới là một nếp sống tốt đạo đẹp đời.

Theo truyền thống Phật giáo, quy y và thọ trì năm giới là tự nguyện chứ không ép buộc. Xuất phát từ lòng thành ngưỡng mộ Phật-Pháp-Tăng, người cư sĩ tự quyết định quy y và thọ năm giới. Từ ý niệm đó, họ đem lễ phẩm nhang đèn, bông hoa... tìm đến một vị tăng có nhân duyên xin nương nhờ và vị này quy y, truyền giới cho họ. Phần lớn là vị này hướng dẫn trực tiếp đời sống tinh thần của họ để tu tập đúng theo chánh pháp, nhưng chúng ta đừng quên rằng chúng ta quy y Tam Bảo chứ không phải quy y vị thầy hay vị sư nào đó. Có suy niệm như vậy chúng ta sẽ không chấp thủ và dính mắc vào vị thầy của mình, đương nhiên sẽ bớt đau khổ khi thấy thầy của mình bị sụp đổ.

2. Nghi thức thờ Phật

Theo truyền thống của Phật giáo Nguyên thủy sau khi quy y và thọ giới là trong nhà phải thiết lập một thờ trang nghiêm giữa nhà để tôn thờ tượng đức Bổn sư Thích Ca. Những người có điều kiện thường

thỉnh chư Tăng đến nhà để cử hành lễ An vị Phật, nếu không có điều kiện họ thỉnh tượng Phật đem đến chùa nhờ chư Tăng chú nguyện trước khi tôn thờ. Gia đình Phật tử của Phật giáo Nguyên thủy thờ duy nhất một tượng Phật Thích Ca và thờ ông bà chứ không thờ nhiều tượng như những tôn giáo hay hệ phái khác. Nhưng tượng Phật Thích Ca phải để cao hơn bàn thờ của ông bà. Nghi thức thờ phượng đơn giản nhưng uyên thâm. Thường thường tại bàn thờ Phật có đặt một bát nhang, đôi đèn để hai bên và hoa quả. Chú ý là Phật giáo Nguyên thủy không sử dụng chuông, mõ và xâu chuỗi, cho nên đừng thỉnh các món đó tốn kém và để trên bàn thờ rườm rà.

Ngày xưa, ông bà chúng ta quan niệm rằng tượng Phật Thích Ca chỉ tôn thờ ở trong chùa, còn ở nhà không trang nghiêm, ô uế nên không được thờ. Quan niệm này không đúng theo truyền thống của Phật giáo. Người Phật tử ngày nay xem kinh đã hiểu rõ lý nhân quả nghiệp báo nên việc tôn thờ tượng Phật Thích Ca ở nhà là việc làm chính đáng. Khi hiểu rõ giáo lý, người Phật tử thờ Phật Thích Ca với tác ý là để tôn thờ lễ bái, tự nhắc nhở việc tự làm lành lánh dữ, chứ không phải để cầu nguyện van xin.

3. Nghi thức Tụng kinh

Tụng kinh là một hình thức giúp cho tâm tập trung và an lạc. Tụng kinh là một nghi thức có ngay trong thời đức Phật còn sinh tiền, tuy nhiên nghi thức đó giản dị không giống như thời nay. Trong kinh Tiểu bộ có kể những giai thoại khi đức Phật dạy các thầy Tỳ kheo phải tụng đọc những bài kinh, thường đa phần Ngài dạy những bài kinh đó là vì sự bất ổn trong công phu tu tập của chư Tỳ kheu và chư vị trình bạch với đức Phật, nhân cơ hội đó Ngài dạy những bài kinh này. Ví dụ như khi chư Tỳ kheo tu tập trong rừng bị phi nhơn quấy phá làm cho tâm chư Tỳ kheo khiếp đảm và sợ hãi, khi đức Phật biết chuyện này Ngài dạy bài kinh Mettasuttam (Kinh Lòng Từ); một lần khác, khi chư Tỳ kheo tu tập trong rừng bị rắn cắn, ngài dạy bài kinh Khadhaparittam v.v. Nội dung những bài kinh này khi tụng đọc giúp cho tâm của chư kheo tăng thêm lòng Đại Bi, rải lòng Từ cho các chúng sinh và cầu mong mọi loài đừng oan trái lẫn nhau. Những bài kinh này chư vị thọ trì và tụng niệm một mình trong khi tu tập ở trong rừng.

Ngày nay, dựa trên nền tảng căn bản đó, các vị trưởng lão biên soạn nghi lễ tụng niệm đầy đủ có cả phần đầu, phần giữa và phần cuối - cố nhiên không vượt xa lời dạy và những bài kinh của đức Phật. Thông thường một khóa lễ chia làm ba phần, phần đầu tán dương ân đức Tam bảo, phần giữa tụng những bài kinh Phật dạy như Ratanasutta (kinh Tam bảo), Mangalasutta (kinh Hạnh Phúc) v.v. Mục đích chính những kinh này khi chúng ta tụng đọc sẽ được tăng thêm đức tin và sự hiểu biết về Giáo pháp của đức Phật để thực hành đưa đến hạnh phúc, an lạc và giải thoát, chứ không mang tính thần quyền tha lực nào cả. Phần cuối là phần rải lòng Từ đến muôn loài và hồi hướng công đức đến cha mẹ, thầy tổ, chư Thiên v.v. Trước khi vào nghi lễ, những người tụng đọc phải đốt nhang đèn, dâng lễ Tam Bảo tượng trưng cho Phật, Pháp, Tăng.

Nghi thức tụng niệm của chư Tăng và Phật tử về phần nội dung có căn bản giống nhau, nhưng cũng có những bài kinh chỉ có chư Tăng tụng đọc như các kinh Quán tưởng, kinh Phúc chúc đến Phật tử khi họ cúng dường đến Chư Tăng.

Do nhu cầu tín ngưỡng của một số đông Phật tử tại gia, nghi lễ Phật giáo ngày nay có thêm khóa lễ Cầu An, Cầu Siêu và hai thời Công Phu tối và sáng, nhưng vẫn không rời xa tinh thần Phật giáo truyền thống. Những nghi lễ đó giúp tạo duyên cho người tại gia dễ dàng thông hiểu căn bản chánh pháp, luôn được nhắc nhở rằng cầu an và cầu siêu có mục đích tụng đọc cho người sống nghe để có một đời sống không dễ duôi và từ đó, cố gắng tinh tấn tu tâm, hành trì đạo pháp.

4. Nghi thức Sám hối

Sám hối là hình thức ăn năn những lỗi lầm đã phạm và hứa sẽ không tái diễn. Bởi vì phạm phước lắm chuyện trần ai, đôi khi giới luật được thọ trì nhưng gìn giữ không trọn vẹn. Vì thế ngày sám hối trở thành ngày quan trọng đối với bậc xuất gia lẫn người tại gia. Một tháng có hai ngày sám hối, đó là 14 và 30, nếu tháng thiếu thì là ngày 14 và 29.

Ngày sám hối là do đức Phật chế định trong dịp đại hội Thánh gồm có 1250 vị thiện Lai Tỳ kheo ở Trúc Lâm tịnh xá vào ngày trăng tròn tháng giêng âm lịch. Về phía chư Tăng vào những ngày này phải cạo tóc và phải sám hối với nhau. Nếu trong chùa có bốn vị Tỳ kheo trở

lên thì phải cử hành lễ tụng Giới Bản. Nghi thức tụng giới, trước tiên chư Tăng phải cử hành lễ Tam bảo, sám hối lẫn nhau (ngồi đối diện trình bạch những tiểu giới mà mình đã phạm với vị đồng phạm hạnh). Hai vị vấn đáp lẫn nhau xem nghi thức để tiến hành tụng giới bản đầy đủ chưa, nếu đủ một vị đại diện chư Tăng thông thạo giới sẽ tiến hành tụng Giới Bản. Nếu có thời giờ đầy đủ, các vị sẽ tụng hết 227 giới, còn không, các vị chỉ tụng những phần giới quan trọng như Bốn Bất Cộng Trụ và Mười Ba Tăng Tàng. Tụng giới là trùng tuyên lại những giới luật của các thầy Tỳ kheo phải gìn giữ. Điểm đáng chú ý là giới Bốn Bất Cộng Trụ khi vị tăng phạm đến thì không được sám hối mà phải hoàn tục, còn những giới luật còn lại nếu có phạm thì sám hối được. Còn Sa di khi sám hối xong phải xin thọ giới lại với các vị Tỳ kheo. Xin giới là hình thức sám hối của các vị Sa di.

Theo đúng Giới luật thì không có ngày sám hối của người Phật tử cư sĩ. Những nước Phật giáo Nam truyền khác trên thế giới cũng thế. Vào những ngày 14 và 15, hàng cư sĩ chỉ đến chùa xin thọ 8 giới, bố thí đến chư Tăng, thỉnh pháp và tham thiền, chứ không giống cách sám hối của Phật tử Nam tông Việt Nam. Phật tử Việt Nam vào ngày sám hối tụ hội đến chùa theo giờ đã quy định, dâng nhang đèn, lễ Tam bảo, đọc bài sám hối và thỉnh pháp. Bài sám hối này là của các vị trưởng lão trong phái đoàn truyền giáo của Hòa thượng Hộ Tông sáng tác bằng lối văn vần lục bát. Nội dung đề cập quả báo của năm giới và khuyến khích mọi người hãy gìn giữ để có hạnh phúc. Nếu ai lỡ phạm thì hãy ăn năn sám hối và nguyện đừng tái phạm nữa.

Tại sao giới luật không đề cập việc sám hối của Phật tử mà các trưởng lão Phật giáo Nam tông Việt Nam lại chế đọc bài sám hối, và như thế đó có đúng không? Câu trả lời sẽ là: cũng không sai; bởi vì bài sám hối đó có nội dung đề cập đến năm giới, cho nên trước khi thỉnh pháp, ôn lại giới luật của người cư sĩ là một việc làm rất hay. Cách thức ôn lại giới luật đó không khác cách sám hối của chư Tăng thực hiện hàng tháng.

5. Nghi thức Trai tăng

Trong giới luật, đức Phật cho phép đời sống của Sa môn là phải đi khát thực để nuôi mạng, nhưng nếu có thí chủ thỉnh đến nhà trai tăng thì được phép đến đó thọ thực. Ngày xưa đức Phật và hàng đệ tử

sống bằng hạnh khát thực. Một lối sống giản dị, ít bận rộn, gần gũi với cuộc đời, tiện lợi trong việc tiếp độ chúng sinh.

Trai tăng nghĩa là cúng dường một bữa ăn đến những nhà tu hành. Hình thức trai tăng ngày này có thể thực hiện bằng nhiều cách, có thể tổ chức ở tư gia, ở chùa. Thông thường tổ chức như vậy là khi thí chủ có duyên sự trong gia đình như đám giỗ ông bà cha mẹ, đám cưới, tân gia hoặc cầu phước, cầu an v.v. Nếu tổ chức ở tư gia, thì thường thỉnh 4 vị chư Tăng hoặc nhiều hơn. Nghi thức là thí chủ phải chuẩn bị sẵn sàng thực phẩm và tứ vật dụng, để đến khi chư Tăng quan lâm, một vị đại diện trình lý do buổi lễ. Thông thường trong cuộc lễ, gia đình chủ nhà bắt đầu bằng lễ xin Quy y và thọ trì Năm giới, tác bạch cầu an gia đạo, cầu siêu thân bằng quyến thuộc đã quá cố, và tác cúng dường thực phẩm và tứ vật dụng đến chư Tăng. Sau đó đích thân gia đình phải dâng tận tay những lễ phẩm đến chư Tăng. Chư Tăng hoan hỷ thọ lãnh và khai kinh phúc chúc, cầu nguyện cho toàn thể mọi người trong gia đình. Dứt thời kinh thì Phật tử hồi hướng đến cho tất cả chúng sinh. Đúng giờ thì chư Tăng độ ngọ. Nghi thức tổ chức ở chùa cũng tương tự như vậy, nhưng đôi khi có thêm phần thuyết pháp để gia đình có đầy đủ phước báu, vừa tài thí lẫn pháp thí.

Tổ chức trai tăng là một hành động tạo phước của người tại gia cư sĩ, đồng thời làm giảm thiểu tâm tham lam, bôn sên, vun bồi lòng thù và hạnh bố thí. Bố thí là một việc làm rất khó, ngoại trừ chúng ta có lòng tin với Phật Pháp Tăng và có tình thương với nhân loại. Người tu cả xuất gia lẫn tại gia muốn tiến bộ trên con đường đạo trước tiên phải thực hiện hạnh bố thí, vì hạnh bố thí trong Thập độ Ba-la-mật là hạnh đứng hàng đầu. Chư Phật trong quá khứ giải thoát và giác ngộ phải thực hành trọn vẹn hạnh Bố thí trai tăng này.

6. Nghi thức Thuyết pháp

Thuyết pháp là gì? Là giảng Tứ diệu đế: khổ, nguyên nhân của khổ, diệt khổ, và con đường dẫn đến diệt khổ. Theo truyền thống của Phật giáo Nguyên thủy, sau khi giác ngộ, đức Phật thuyết bài pháp đầu tiên về bốn diệu đế này ở vườn Lộc Uyển Ba La Nại để tiếp độ 5 vị Kiều Trần Như.

Ngày nay hàng đệ tử của Ngài tiếp tục truyền thống đó, thuyết giảng Giáo pháp cho Phật tử để am hiểu lời dạy của đấng Giác Ngộ. Giáo

pháp này sau khi đức Phật thị tịch, chư thánh tăng khéo gìn giữ và nhiều lần kiết tập. Người nào nghe và thực hành theo, có được công năng hạnh phúc an lạc và giác ngộ ngay trên cuộc đời này.

Nhận thấy tầm quan trọng của Giáo pháp. Chư Tăng thường xuyên tổ chức thuyết giảng vào những dịp lễ như Sám hối, ngày Chủ nhật, đám giỗ, trai giới v.v. Điểm đáng chú ý trong kinh điển ghi lại là người bố thí pháp sẽ được phước báu nhiều hơn các sự thí khác. Chúng ta cần hiểu rộng thêm, bố thí pháp không hẳn chỉ có chư Tăng mà người cư sĩ cũng có thể làm được. Người cư sĩ học pháp và hành pháp, rồi đem sự hiểu biết đó truyền cho thân bằng quyến thuộc hoặc diễn giảng cho họ nghe về pháp của đức Phật mà mình đã hiểu, động viên họ vào đạo, quy y giữ giới, ấn tống kinh sách, truyền đạt bằng giảng cho những người không có điều kiện đến chùa nghe giảng v.v. như thế cũng gọi là Bố thí Pháp.

Thông thường tổ chức nghi thức thuyết pháp trình cho chư Tăng là Phật tử phải tụng kinh Tam bảo trước, pháp sư quan lâm pháp tọa, Phật tử xin quy giới, đọc bài cung thỉnh pháp sư, như: "*Phạm thiên ngậm ngùi khẩn khoản, Phật nhận lời nhưng chẳng dĩ hoi, quyết lòng mở đạo dạy đời...*" Sau đó, pháp sư lễ bái Tam bảo, chia phước đến Tứ chúng và bắt đầu vào thời giảng. Khi chấm dứt, Phật tử cùng nhau hồi hướng.

7. Nghi thức Hành thiền

Trong Phật giáo, người xuất gia và tại gia có hai điều cần phải làm, đó là **học pháp** và **hành pháp**. Trong hai điều này, đức Phật thường ca ngợi và tán thán người đang hành pháp (hành thiền), vì Giáo pháp của Ngài hướng đến giải thoát và giác ngộ, không còn tham sân si mà hành thiền là một pháp môn duy nhất để tiến đến bờ giác.

Ngày xưa những vị đệ tử của đức Phật, hoan hỷ trong Giáo pháp và xuất gia đến đức Phật xin thọ trì một đề mục, rồi sau đó tìm đến một trú xứ thanh tịnh, ngồi kiết già, lưng thẳng, chánh niệm trong hơi thở, không màng đến những việc thế gian. Hành xuyên suốt như vậy đến khi đoạn trừ phiền não, lậu hoặc. Nếu trong khi hành thiền có gặp những chướng ngại thì chư vị trở về báo cáo với đức Phật và Ngài sẽ hướng dẫn những phương cách giúp cho họ tu tập để có hiệu quả hơn. Đó là nghi thức hành thiền ngày xưa.

Ngày nay, dù rằng hình thức hành thiền theo phương pháp ngày xưa vẫn còn gìn giữ nguyên vẹn, nhưng nhu cầu người hành thiền nhiều hơn nên trong một khóa thiền có số lượng tham dự đông. Do đó, nghi thức có phần đa dạng hơn nghi thức ngày xưa. Trong khóa thiền, mọi người thường thực hành tập thể. Một khóa như vậy có thể là một tuần, nửa tháng, một tháng, ba tháng, v.v. tùy theo điều kiện hoặc cũng có thể ít hơn, chừng một vài ngày. Những người đến với khóa thiền thường tinh tấn hành trì xuyên suốt, không vướng bận nhiều đến việc gia đình, và như thế, trong khóa tu họ sống trọn vẹn đời sống như bậc Xuất gia. Thường thường, trong khóa tu, họ phải thức dậy lúc ba giờ sáng, rồi bắt đầu 1 giờ thiền hành và 1 giờ thiền tọa xen kẽ, hành trì cho đến 10 giờ tối, ngoại trừ giờ ăn sáng, ăn trưa và những nhu cầu sinh hoạt riêng trong cuộc sống. Mỗi ngày hoặc cách một ngày họ phải đến trình báo cho vị thiền sư biết về sinh hoạt tu tập của mình (trình pháp) để ngài kịp thời hướng dẫn mình tu tập tốt hơn. Tổ chức một khóa thiền đông như vậy phải có nội quy và người điều hành tốt. Thậm chí cho đến việc ăn uống, những người điều hành phải bố trí nhân sự để chu toàn lo cho các hành giả. Do đó, hành giả đến trường thiền chỉ biết tu và gìn giữ thân tâm trong sạch.

Tỳ kheo THÍCH THIỆN MINH
Tháng 05-2001

-ooOoo-

**Nghi Thức Tụng Niệm
trong truyền thống Phật giáo Nguyên thủy**

*Ghi chú: Trích lược từ quyển [Nghi Thức Tụng Niệm](#),
Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam, Chùa Pháp Luân,
Houston, Texas.*

-oOo-

A. Nghi thức và Thờ phượng

I. Nghi Thức

Nghi thức các khoá lễ luôn luôn có 4 phần:

- 1. Tác bạch:** Gồm cả phần niệm hương cúng Tam Bảo. Phần tác bạch như một lời trình về duyên sự của buổi lễ. Tiếp theo là bài thỉnh chư thiên. Đây là khởi đầu của tất cả khoá lễ.
- 2. Lễ Tam Bảo:** Là phần xưng tán ba ngôi Tam Bảo. Tất cả các thời khoá đều có phần này dù đầy đủ hay giản lược.
- 3. Phần kinh văn:** Gồm những Phật ngôn hay kệ tụng phù hợp với tinh thần của khoá lễ đã xướng trong lời tác bạch. Phần này có thể linh động. Vị chủ lễ có thể chọn những bài kinh thích hợp với thì giờ, hoàn cảnh và căn cơ của những người tham dự khoá lễ.
- 4. Phần hoàn kinh:** Là phần sau cùng của mỗi khoá lễ với kinh Từ Bi Nguyên, Hồi hướng và Phục nguyện.

II. Thờ phượng

Sự thờ phượng nói lên lòng kính ngưỡng đối với Tam Bảo. Phần hình thức tuy không tuyệt đối cần thiết nhưng là trợ duyên thù thắng cho sự hành trì Phật Pháp. Dưới đây là vài gợi ý.

Trang nghiêm là điều cần lưu tâm trong sự thờ phượng. Nên thường xuyên lau dọn bàn thờ. Những lễ phẩm cúng dường nên tinh khiết như nhang, đèn, hoa, trái.

Nên thiết lập bàn thờ ở nơi trang trọng. Độ cao của bàn thờ chừng ngang vai trở lên là thích hợp.

Chỗ thanh tịnh rất tốt cho sự lễ bái và tập thiền. Sự tĩnh lặng rất cần thiết cho sự tập trung tinh thần.

Không nên xem thường yếu tố thẩm mỹ. Hình thức trang nhã tạo nên sự hoan hỷ của mọi người trong gia đình.

III. Tinh thần của nghi lễ

Có mười hạnh lành mang lại phước báu mà đức Phật gọi là Mười Phước Hạnh (*pu~n~nakiriyuuvatthu*). Sự tụng niệm của người Phật tử dựa theo tinh thần của mười phước hạnh này.

1. Bồ thí. Danh từ này cần được hiểu rộng theo kinh điển là bất cứ sự hy hiến nào dù là cho, tặng, cúng. Cúng dường hương đăng hoa quả cũng được kể trong hạnh lành này.

2. Trì giới. Giới là quyết tâm tránh những nghiệp bất thiện. Ngũ giới, bát quan trai giới là những luật nghi được Phật dạy cho người cư sĩ. Nên tụng giới trong các thời khoá. Nếu có chư Tăng thì xin thọ giới.

3. Thiền định. Có nhiều phương pháp thiền định nhưng nói chung hướng tâm đúng cách, đúng đối tượng là phương pháp chính. Niệm Phật, từ bi quán cũng là một trong những phép tập thiền. Trong tất cả các thời khoá tụng niệm đều có cả hai phần này.

4. Cung kính. Là giữ lòng kính quý đối với những giá trị cao thượng. Lòng cung kính nuôi đức khiêm cung, giảm lòng kiêu căng ngã chấp. Trong hình thức lễ bái lòng cung kính là điều tối cần.

5. Phục vụ. Là lòng vị tha vì lợi ích cho người khác. Đối với người tu tập, tinh thần phục vụ là cách hữu hiệu giảm thiểu thái độ vị kỷ, tự cô lập. Trong các khoá lễ tụng niệm đều có ý nghĩa lợi tha qua các bài tác bạch cầu an, cầu siêu và kỳ nguyện.

6. Thuyết pháp. Là sự chuyển đạt những lời dạy có khả năng khai thị tri kiến. Hầu hết các kinh văn là Phật ngôn. Tụng kinh là thuyết pháp cho mình và cho bất cứ ai có duyên lành lắng nghe.

7. Thính Pháp. Là nghe, học lời Phật dạy. Nghe pháp là tạo cơ hội cho tâm trí được suy tư trong điều kiện khách quan. Tụng kinh có nghĩa là vừa thuyết pháp vừa thính pháp.

8. Hồi hướng phước. Là nguyện lành hồi hướng công đức đến tha nhân. Hồi hướng phước không phải chỉ tăng phần công đức mà còn thể hiện được tình cảm, bồn phận với người thân. Trong tất cả các buổi tụng niệm đều kết thúc bằng lời hồi hướng phước báu.

9. Tùy hỷ phước. Là cùng vui với phước hạnh của người khác. Niềm vui này biểu lộ lòng rộng rãi không ganh tị và cũng là thái độ quý trọng thiện pháp. Lời tùy hỷ "*Saadhu, Lành thay*" được dùng rất phổ biến tại các quốc gia Phật giáo.

10. Huân tu chánh trí. Là làm thế nào cái nhìn được sáng suốt và chân chánh. Người tu tập nếu sống với tà kiến là làm hỏng tất cả công phu. Tụng kinh có cả hai tác dụng định tâm và khai thị.

Người có tín tâm chuyên trì tụng niệm lấy mười phước hạnh kể trên làm tinh thần nghi lễ thì không bao giờ sợ lầm lạc và càng hoan hỷ hơn với sự tu học của mình.

B. Xuất xứ, Ý Nghĩa và cách dùng các kinh văn

Hầu hết các kinh văn trong kinh tụng Phật giáo Nguyên Thủy là Phật ngôn trích từ Tam Tạng Kinh Điển. Theo tinh thần tụng niệm thì uy lực nhiệm màu của sự gia trì dựa trên bốn yếu tố:

a) Lời Phật là lời linh diệu. Đức Phật là bậc đại bi đại đức. Những lời Ngài không phải chỉ đầy đủ nghĩa văn mà còn chân xác, tương ứng với sự vận hành của thiên nhiên. Tôn giả Ananda trùng tụng lời Phật thường với thoại đầu "***Evam me sutam (tôi nghe như vậy)***". Dầu trong tông phái nào thì Phật ngôn là căn bản của các kinh văn tụng niệm.

b) Chân ngôn là lời huyền nhiệm. Khi một sự thật được nói lên có nhiều sức mạnh cả hai phương diện mật và hiển. Trong kinh văn thường có câu: "***Etena saccavaccena hotu me jayama"ngala"m -- Nguyện nhờ chân ngôn này phát sanh điều cát tường***". Khi tâm thành và ý kinh được hợp nhất thì lời kinh được xem là chân ngôn.

c) Hiệu năng khai thị cũng là uy lực kinh. Đức Phật dạy quả nhập lưu cao quý hơn để nghiệp chuyển luân vương. Người tụng đọc kinh văn tâm được tịnh, trí được sáng thì đã nhận được sự lợi lạc to lớn của sự tụng niệm.

d) Đức tin trong sạch là hạt giống của thiện pháp. Tụng niệm ân đức Tam Bảo là cách tăng trưởng niềm tin nhờ vậy tâm hồn hướng thượng và sự tu học được vững tiến. Có thể nói đây là lợi ích thiết thực mà sự tụng niệm mang lại.

Chính do bốn yếu tố trên, phần phụ lục này được thêm vào nhằm giúp quý Phật tử tìm hiểu về xuất xứ, ý nghĩa và duyên sự tụng đọc của các kinh văn.

1. Kinh Hạnh Phúc

Xuất xứ từ Kinh Tập (*Sutta Nipaata*) trong Tiểu Bộ Kinh (*Khuddaka Nikaaya*) [PTS *Sutta Nipaata*, P. 46, London 1984]. Tựa kinh Phạn ngữ: *Mahama"ngala Sutta*.

Chữ "Hạnh Phúc" được dịch thoát từ Phạn ngữ *ma"ngala* có nghĩa là cát tường hay điềm lành. Một vị chư thiên bạch hỏi Phật cái gì là dấu hiệu tốt lành nhất trong cuộc đời. Đức Phật trả lời bằng mười một bài kệ bao gồm ba mươi tám điều liên hệ mọi lãnh vực tu thân, gia đình, xã hội... Vì đề cập đến cát tường nên bài kinh rất thường được tụng trong các khoá lễ cầu phước. Những lời dạy trong kinh trở thành kim chỉ nam cho đời sống người Phật tử.

2. Kinh Từ Bi

Xuất xứ từ Kinh Tập (*Sutta Nipaata*), Tiểu Bộ Kinh (*Khuddaka Nikaaya*) [PTS *Sutta Nipaata*, P. 25, London, 1984]. Tựa kinh Phạn ngữ: *Mettaa Sutta*.

Đây là bài kinh đặc biệt nói về lòng từ. Ba bài kệ đầu dạy về những đức tánh cần thiết cho người muốn phát triển hạnh từ ái; đoạn thứ hai gồm 2 bài kệ nói về đối tượng của từ tâm; phần kế, 2 bài kệ đề cập những bất thiện pháp có hại cho lòng từ; tiếp theo là phương thức tu dưỡng; và bài kệ cuối cùng là quả phúc của từ bi. Bài kinh này được đức Phật dạy cho các tỷ kheo trì tụng nhằm mục đích hoá giải những quấy phá của phi nhơn khi các thầy đang tu tập trong rừng. Vì được giảng trong duyên sự như vậy, bài kinh thường được dùng để bảo vệ sự bình an đối với những quấy nhiễu của chúng sanh khuấy mắt. Tất nhiên nội dung bài kinh là một cẩm nang cho người tu tập lòng từ.

3. Kinh Châu báu

Xuất xứ từ Kinh Tập (*Sutta Nipaata*) trong Tiểu Bộ Kinh (*Khuddaka Nikaaya*) [PTS Sutta Nipaata, P. 39, London 1984]. Tựa kinh Phạn ngữ: *Ratana Sutta*.

Nguyên văn là Kinh Châu Báu nói về những giá trị vượt bậc ở đời. Ở đây Phật Pháp Tăng là những bảo vật trân quý nhất. Không phải chỉ có lời tán thán mà là một trình bày khúc chiết đặc tính của Tam Bảo. Qua đó người tu tập tìm thấy dấu ấn quan trọng trong hành trình tâm linh của mình. Mười bài kệ trong số mười lăm đoạn của bài kinh nói đến bản thể ưu việt của ba ngôi báu và liên hệ bất khả ly của Phật Pháp Tăng. Cũng từ những đoạn này con đường tu tập và quả vị giải thoát được trình bày một cách hàm súc. Đức Phật dạy bài kinh này tại *Vesali* nơi đang bị ba tai ách bệnh dịch, nạn đói, và phi nhân hoành hành. Tôn giả Ananda học thuộc lòng bài kinh và trì niệm trọn đêm suốt hành trình ba vòng thành *Vesali*. Kết quả mọi tai ách đều được giải trừ. Cả tánh lẫn dụng của bài kinh đều đặc thù nên Kinh Châu Báu trở thành quan trọng nhất trong các bài kinh cầu an.

4. Kinh Chuyển Pháp Luân

Xuất xứ từ bộ Đại Phẩm (*Mahaavagga*) thuộc Luật Tạng (*Vinaya pitaka*), cũng tìm thấy trong Tương Ưng Bộ Kinh (*Samyutta Nikaaya*) [PTS Kindred Saying V. 420-431] Tựa kinh Phạn ngữ: *Dhammacakkappavattana Sutta*.

Chuyển Pháp Luân nghĩa là chuyển quay bánh xe Chánh Pháp. Gọi như vậy vì đây là bài pháp đầu tiên trong cuộc đời hoằng đạo của đức Phật. Trong bài pháp lịch sử này, đức Thích Ca Mâu Ni đã trình bày giáo lý Tứ Diệu Đế, đồ hình của giáo pháp, để giới thiệu con đường tu tập giác ngộ. Ngài Kiều Trần Như, bậc thánh đệ tử đầu tiên của đức Phật, nhờ nghe kinh Chuyển Pháp Luân mà liễu ngộ. Bài kinh tạo nên một niềm hoan lạc vô biên cho khắp hàng thiên chúng. Điều đó tạo nên một giá trị truyền thống trong nghi lễ đạo Phật. Bài kinh được dùng trong các khoá lễ cầu an.

5. Kinh Vô ngã

Xuất xứ từ bộ Đại Phẩm (*Mahaavagga*) thuộc Luật Tạng (*Vinaya pitaka* I. 13-14) cũng tìm thấy trong Tăng Chi Bộ Kinh (*Anguttara Nikaaya*) I. 57. Tựa kinh Phạn ngữ: *Anattalakkha.na Sutta*.

Đây là bài kinh dạy về lý vô ngã qua phương pháp quán niệm năm uẩn: xác thân, cảm thọ, nhận thức, hành hoạt và các giác quan. Kinh chia làm bốn đoạn chính. Đoạn I nói về sự trạng vô hộ vô chủ của năm uẩn. Đoạn II dạy về sự liên hệ tự nhiên của vô thường, khổ não và vô ngã. Đoạn III xác định bản chất vô ngã của tâm lý, vật lý trong mọi hình thái, không gian, thời gian. Đoạn IV nói về trình tự giải thoát của hành giả quán niệm vô ngã. Nguyên văn được giảng từng uẩn riêng biệt thích hợp cho sự tu tập quán niệm. Bản dịch gom chung năm uẩn tiện cho sự tụng đọc. Bài kinh được đức Phật thuyết nhằm khai thị năm tỳ kheo Kiều Trần Như đến quả vị hoàn toàn giải thoát nên thường được tụng trong các khoá lễ cầu siêu.

6. Kinh Đáo bỉ ngạn

Xuất xứ từ các bản kinh tụng truyền thống của Phật Giáo Nguyên Thủy. Tựa kinh Phạn ngữ: *Dasapaaramii*.

Đáo bỉ ngạn hay ba-la-mật là pháp hành của các vị bồ tát trên đường hướng đến giác ngộ. Đáo bỉ ngạn có nghĩa là pháp đưa đến bờ kia nên còn gọi là Pháp Độ. Mười ba-la-mật là bố thí, trì giới, xuất gia, trí tuệ, tinh tấn, nhẫn nại, chân thật, chí nguyện, từ tâm và hành xả. Có ba bậc tu ba-la-mật: một là vì đại nguyện tu tập hy sinh tất cả vật ngoại thân; hai là hy sinh tứ chi hoặc một phần thân thể; ba là hy sinh mạng sống. Vì vậy mười pháp đáo bỉ ngạn được tính là ba mươi. Bản dịch khai triển ý nghĩa từng pháp nhằm tác động tín tâm tu tập. Theo truyền thống, bài kinh này lợi lạc cho kẻ hiện tiền lẫn người quá vãng nên được dùng chung cho khoá lễ cầu an và cầu siêu.

7. Kinh Phật lực

Xuất xứ từ các bản kinh tụng truyền thống của Phật Giáo Nguyên Thủy. Tựa kinh Phạn ngữ: *Buddhajayama"ngalagaatha* .

Kệ tụng đề cập tám trường hợp đức Phật hoá chuyển nghịch cảnh. Những đối tượng cảm hoá gồm trời, người, mãnh thú. Đức Phật dùng nhiều phương tiện khác nhau từ thần thông, đức độ cho đến tuệ giác. Đây là những sự kiện tiêu biểu các chướng duyên xảy ra trong quặng đời hoá đạo của đức Thế Tôn. Sự trì tụng bài kinh không những mang lại năng lực nhiệm mầu mà còn là những bài học soi sáng thái độ hành xử trước nghịch cảnh của người tu tập. Kinh này được tụng đọc trong các khoá lễ cầu an, cầu tiêu tai.

8. Kinh Thắng hạnh

Xuất xứ từ các bản kinh tụng truyền thống của Phật Giáo Nguyên Thủy. Tựa kinh Phạn ngữ: *Jayaparitta*.

Nội dung kinh đề cập ý nghĩa của sự kiết tường. Mở đầu là hình ảnh của đức Phật với sự thành tựu đạo quả vô thượng mang lại những tốt lành cho quyền thuộc và tất cả chúng sanh. Tiếp theo là Phật ngôn về thế nào là ngày tốt, giờ tốt theo đạo lý thánh hiền. Bởi vì đề cập đến pháp kiết tường nên bài kinh này thường được đặc biệt dùng để chú nguyện trong các khoá lễ cầu an.

9. Kinh Lễ Chánh Giác Tông

Xuất xứ từ các bản kinh tụng truyền thống của Phật Giáo Nguyên Thủy. Tựa kinh Phạn ngữ: *Sambuddhagaatha*.

Là bài kinh lễ bái chư Phật. Bởi vì trong mười phương ba đời có vô số Phật ra đời nên những con số được nêu ra có tánh cách đặc trưng nói lên sự biến mãn của Phật giới. Những con số này dựa theo thắng duyên gặp chư vị Thế Tôn của ba bậc đại bồ tát trong suốt quá trình huân tu giác hạnh.

Bậc Trí Hạnh Đại Bồ Tát được thọ ký bởi hai mươi tám vị Phật; trong thời kỳ phát nguyện bằng lời trải qua mười hai ngàn vị Phật; khi còn mới khởi nguyện trong lòng trải qua năm trăm ngàn vị Phật.

Bậc Tấn Hạnh Đại Bồ Tát được thọ ký bởi bốn mươi tám vị Phật; trong thời kỳ phát nguyện bằng lời trải qua hai mươi bốn ngàn vị Phật; khi còn mới khởi nguyện trong lòng trải qua một triệu vị Phật.

Bậc Tín Hạnh Đại Bồ Tát được thọ ký bởi một trăm lẻ chín vị Phật; trong thời kỳ phát nguyện bằng lời trải qua bốn mươi tám ngàn vị Phật; khi còn mới khởi nguyện trong lòng trải qua hai triệu vị Phật.

Có hai ý nghĩa chính của bài kinh: thứ nhất là nói về truyền thống của chư Phật, thứ hai nói về quá trình tu tập khó thể nghĩ bàn của các đáng chánh đẳng chánh giác. Vì hai ý nghĩa này bài kinh trở thành quan trọng trong các thời khoá cầu an.

10. Kinh Bồ Đề Phần

Xuất xứ từ *Abhiddhammasangaha* (Thắng pháp Tập yếu Luận). Tựa kinh Phạn ngữ: *Bodhipakkhiyasangaha*.

Nội dung kinh nói về ba mươi bảy pháp tu tập nằm trong các thể tài căn bản pháp hành là tứ niệm xứ, tứ thần túc, tứ chánh cần, ngũ căn, ngũ lực, thất giác chi và bát chánh đạo. Đức Phật dạy rằng những vị đệ tử Phật về sau có thể có những quan niệm dị biệt về giáo pháp nhưng ba mươi bảy pháp bồ đề là pháp tu nền tảng chung của tất cả. Các nhà sơ giải cũng gọi đề tài này là bản đồ tu Phật. Bài kinh này tụng trong thời khoá nhật hành, đại chúng và cầu an.

11. Kinh Vô úy

Xuất xứ từ các bản kinh tụng truyền thống của Phật Giáo Nguyên Thủy. Tựa kinh Phạn ngữ: *Abhayaparittagaatha* .

Niệm tưởng uy đức Tam Bảo để xua tan những âu lo, sợ hãi là nội dung chính của bài kinh. Ở đâu có phước lành nơi đó là chốn hội tụ của các vị thiện thần nhờ vậy tiêu trừ điều bất tường. Cầu nguyện an lành cho tha nhân và xưng tán uy lực của chư Phật toàn giác, độc giác và thánh chúng cũng là cách đem lại sự an lành thanh thản, không sợ sệt. Kinh này đặc biệt tụng trong các khoá lễ cầu an tiêu tai.

12. Kinh Quán Niệm

Xuất xứ từ Kinh Pháp Cú (*Dhammapada*) và Kinh Tập (*Sutta Nipaata*). Tựa kinh dựa theo nội dung quán niệm.

Đây là một sưu tập ngắn các Phật ngôn về ba pháp ấn: Vô thường, Khổ, Vô ngã. Sự suy niệm về thực tướng của đời sống giúp khai thông những bế tắc do dính mắc, mê lầm tạo nên. Ba đoạn đầu nói lên sự có mặt cùng khắp của vô thường, khổ, vô ngã trong ba cõi; đoạn giữa dạy về sự chết và thái độ sáng suốt của người hiểu đạo; ba bài cuối nói về con đường giải thoát xuyên qua sự liễu ngộ thực trạng cuộc đời. Kinh này được tụng trong khoá lễ cầu siêu và nghi thức nhật hành.

13. Kinh Duyên Sinh

Xuất xứ từ *Mahaasaccaka Sutta*, Trung Bộ Kinh I. M. I. 237-251. Tựa kinh Phạn ngữ: *Pa.ticcasamuppaada* .

Nội dung là một trình bày cô đọng về mười hai duyên sinh. Đề tài này vừa trình bày tiến trình phức tạp tạo thành sự hiện hữu của người, cõi, nghiệp vừa minh định cái nhìn của giáo lý Phật đã không nằm ở

những biên kiến hữu, vô, thường, đoạn. Đây là một trong những giáo lý thâm sâu nhất của Phật Pháp. Theo truyền thống thì bài kinh này có uy lực phá tan kiến chấp và được tụng trong khoá lễ cầu siêu.

14. Kinh Suy Niệm về Nghiệp

Phật ngôn sưu tập trong Tạng Kinh (*Sutta Pitaka*).

Gồm những lời Phật dạy chỉ rõ về luật nhân quả và đời sống. Qua bài kinh này, giáo lý nghiệp báo không những được minh định trên nhiều phương diện mà còn là đề mục thiết thực để quán chiếu trong lời nói, hành động và tư tưởng hằng ngày. Với nội dung chân xác, kinh này có thể dùng trong tất cả khoá lễ nhằm mục đích soi sáng tâm ý, vun bồi phước hạnh.

15. Kinh Vạn Pháp Tổng Trì

Xuất xứ từ Bộ Pháp Tụ (*Dhammasangani*), Tạng Diệu Pháp (*Abhidhamma Pitaka*).

Đây là một trình bày hệ thống về bản thể vạn pháp. Mỗi tiêu đề (*maatikaa*) bao gồm trọn "biểu đồ pháp giới". Những chiết trung này được dùng để trình bày lý duyên hệ (*paccayo*) như những thành tố năng duyên và sở duyên. Theo số giải thì đây là bài kinh có thắng lực vượt thoát mê đồ vãng sinh lạc cảnh. Chính vì vậy Kinh Vạn Pháp Tổng Trì trở thành chánh kinh cho các khoá lễ cầu siêu bằng Phạn ngữ.

16. Kinh Chúc Nguyện

Trích từ Kinh Tập (*Sutta Nipaata*), trong Tiểu Bộ Kinh (*Khuddaka Nikaaya*).

Đây là một bài kinh chúc nguyện được dùng nhiều nhất. Mục đích là phát huy công đức và hướng nguyện. Ba hình ảnh được dùng làm biểu tượng cho sự gia trì là biển cả đón nhận nước của muôn sông rạch chảy vào; ánh trăng tròn toả chiếu đêm rằm; và ngọc như ý ma ni khiến mọi ước vọng thành tựu. Y cứ trên công đức đã làm và hướng nguyện theo Phật ngôn chúc phúc sẽ mang lại phước lành đầy đủ. Bài kinh được dùng trong tất cả khoá lễ.

17. Kinh Hồi Hướng Vong Linh

Trích Bộ Tiểu Tụng (*Khuddakapaa.tha*), trong Tiểu Bộ Kinh (*Khuddaka Nikaaya*), tựa kinh Phạn ngữ: *Tiroku.d.dasuttam* .

Nội dung bài kinh là Phật ngôn được thuyết dạy trong một duyên sự cầu phước cho thân nhân quá vãng. Nhiều người sau khi qua đời sanh làm ngạ quỷ vì bất thiện nghiệp. Những hương linh này thường tìm đến nhà thân quyến mong đợi phước lành hồi hướng. Đức Phật dạy về sự tạo phước hợp đạo và làm thế nào hồi hướng đúng cách. Kinh này được tụng trong lễ trai tăng và cầu siêu.

18. Kinh Ghi Ri Ma Nan Đa

Trích từ Kinh Tăng Chi Bộ (*Anguttara Nikaaya*), tựa kinh Phạn ngữ: *Girimaananda*.

Bài kinh dạy về mười phép nội quán vô thường, vô ngã, bất tịnh, hệ lụy, đoạn tận, ly dục, tịch tịnh, vô trước, yểm ly và hơi thở có công năng giúp hành giả thành tựu tuệ giác, khắc phục bệnh căn. Đức Phật truyền dạy mười pháp môn này cho tôn giả Ghi Ri Ma Nan Đa khi vị này đang bị bệnh nặng. Nhờ nghe kinh tôn giả khỏi bệnh. Do duyên sự như vậy nên kinh này đặc biệt trì tụng trong các khoá lễ cầu tiêu tai thân bệnh.

19. Kinh Tứ Niệm Xứ

Trích từ Kinh Trung Bộ (*Majjhima Nikaaya*), tựa kinh Phạn ngữ: *Satipathana Sutta*.

Đây là bài kinh căn bản của thiền quán. Một trình bày toàn diện bốn lãnh vực quán chiếu từ sắc thân, cảm thọ, trạng thái của tâm và sự tương quan các pháp. Bài kinh cũng nêu rõ về phương pháp quán và những thành tựu do sự tu tập này mang lại. Trong tất cả pháp hành, tứ niệm xứ được đức Phật dạy là cốt tủy của thiền định. Sự thọ trì kinh này trên cả hai phương diện tụng niệm và thực hành được xem là ưu việt nhất trong tất cả pháp tu dưỡng. Bài kinh được tụng trong khoá lễ nhật hành và cầu an.

20. Kinh Lễ Bái Sáu Phương

Trích đoạn từ kinh *Si"ngalovada* (Kinh Giáo thọ Thi-ca-la), trong Trường Bộ Kinh (*DighaNikaaya*).

Bài kinh này đức Phật dạy cho gia chủ *Singaala* (Thi-ca-la) về nghi lễ trong đạo lý của thánh nhân. Vị gia chủ này lễ bái sáu phương theo tập tục. Đức Phật dạy phép thờ phượng nằm ở sự quý kính và tôn trọng. Sự quý kính chánh đáng nhất là làm tốt bốn phận. Sáu phương đông, nam, tây, bắc, trên, dưới được hiểu như sáu cương vị quan hệ với một người trong cuộc sống. Đó là quan hệ cha mẹ con cái, vợ chồng, thầy trò, bằng hữu, xuất gia tại gia, chủ tớ. Những tương quan này nếu được lưu tâm và làm tốt thì là cốt tủy của lễ nghi. Đức Phật đã nêu lên một cách chi tiết về những gì đáng làm trong đời sống người cư sĩ. Bài kinh được tụng trong các thời khoá nhật hành và đại chúng.

21. Kinh Sám Nguyên

Dựa theo tinh thần tu tập truyền thống của Phật Giáo Nguyên Thủy.

Nội dung chính là sám hối mười bất thiện nghiệp từ thân khẩu ý và những khiếm khuyết trong hành xử hằng ngày. Những tâm sám này không phải chỉ phản tỉnh những gì thuộc quá khứ mà còn là những soi sáng mọi hành vi trong đời người. Cũng trong nội dung kinh văn sám nguyện có cả một trình bày toàn diện thế nào là tinh thần giới luật của một cư sĩ Phật tử. Bài kinh này là bài tụng căn bản cho khoá lễ sám hối cũng có thể tụng trong nghi thức nhật hành.

22. Kinh Lễ Hồng Danh

Trích trong bản kinh tụng truyền thống của Phật Giáo Nguyên Thủy.

Xưng tán hồng danh của hai mươi tám vị Phật. Đây là những bậc toàn giác đã thọ ký cho đức Phật tổ Thích Ca Mâu Ni trong giai đoạn sau cùng của quá trình tu tập ba la mật hạnh. Kính lễ các ngài là bày tỏ lòng qui ngưỡng đối với ân lành truyền đăng tục mệnh của chư Phật. Nghi thức lễ bái này được trì tụng trong những duyên sự đặc biệt làm tăng trưởng lòng tịnh tín và nghị lực tu tập.

23. Kệ Niệm Ân Phụ Mẫu và Kệ Sám Hối Phụ Mẫu

Dựa theo tinh thần kinh *Sonadanta*, trong Kinh Bồn Sanh (*Jataka*).

Là kệ tụng xưng tán ân đức cao dày của cha mẹ và lời sám hối về lỗi lầm của con cái. Đức Phật dạy bất hiếu là trọng tội và hiếu hạnh là thắng hạnh. Sự tâm niệm về thâm ân cha mẹ trong các thời khoá

tụng niệm là một cảnh tỉnh tâm linh. Qua đó thể hiện được tinh thần tri ân và báo ân của người tu tập.

24. Kệ Phật Sử

Y cứ theo Kinh Phật Bản Hạnh (*Buddhacarita*), trong Tiểu Bộ Kinh (*Khuddaka Nikaaya*).

Nội dung tóm lược cuộc đời đức Phật tổ Thích Ca Mâu Ni. Ba thời kỳ được nêu rõ là thân thế và đời sống của thái tử *Siddhattha*, quãng đời trước khi thành đạo và những năm hoá đạo. Đức Phật không những là hiện thân của những đức lành mà còn là một nhân vật lịch sử với vô vàn cao đẹp. Cuộc sống và lời dạy của Ngài không mấy may khác biệt. Bài kệ này được tụng trong các đại lễ và các khoá tu.

25. Kệ Chiêm bái Xá lợi

Dựa vào Biên Niên Sử của Bộ Tiểu Phẩm, Tạng Luật.

Xá lợi Phật là phần di cốt của đức bổn sư Thích Ca Mâu Ni. Lịch sử Xá lợi gắn liền với lịch sử Đạo Phật. Xá lợi và cây Bồ Đề là những linh thể biểu tượng cho đức Phật được chính Ngài cho phép tứ chúng thờ tự. Bài kệ này ngoài ý nghĩa tôn kính còn nêu rõ những giai đoạn lịch sử và các sắc dạng xá lợi. Bài kệ được tụng trong những buổi lễ chiêm bái xá lợi Phật.

26. Kệ Ba Pháp Ấn

Bài kệ trình bày các thực tướng Vô thường, Khổ, Vô ngã qua hiện thực đời sống. Với văn thể bình dị, bài kệ hướng dẫn sự quán chiếu đối với mọi biến đổi, phiền lụy của thân tâm. Kệ này được tụng trong các khoá tu học.

-oOo-

Trích: [Nghị Thức Tụng Niệm](#), Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam, Chùa Pháp Luân, Houston, Texas

-ooOoo-

**Danh sách và địa chỉ các chùa PG Nguyên Thủy
tại Việt Nam**

I- Địa chỉ chùa Nam Tông tại TP. HCM

QUẬN 2

1) CHÙA NGUYỄN THỦY
33-A đường 10, Khu Phố 1
Phường Cát Lái, Q. 2,
TP. HCM

ĐT: 08. 742 0214; 0918. 325 769

Trụ trì: Tỳ khưu PHÁP CHẤT

QUẬN 3

2) CHÙA KỲ VIÊN
610 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 3, Q. 3,
TP. HCM

ĐT: 08. 832 5522; 830 0845; 830 5135; 830 0846; 0903. 870 370

Trụ trì: Tỳ khưu TĂNG ĐỊNH

3) CHÙA CHANDARAMSYA (Khmer)
164/235 Trần Quốc Thảo, Phường 7, Q. 3,
TP. HCM
ĐT: 08. 843 5359
Trụ trì: Tỳ khưu DANH LUNG (Ekasuvanna)

QUẬN 6

4) CHÙA TRÚC LÂM (Quận 6)
570/10 Hùng Vương, Phường 12, Q. 6,
TP. HCM
ĐT: 08. 876 3324
Trụ trì: Tỳ khưu PHÚC HỖ

5) CHÙA SIÊU LÝ (Phú Định)
241-B/44/37 Nguyễn Văn Luông, Phường 11, Q. 6,
TP. HCM
ĐT: 08. 876 1635 - 08. 876 7570 - 08. 876 7614 - 0903. 856 825
Trụ trì: Tỳ khưu PHÁP NHIÊN

QUẬN 7

6) CHÙA BỒ ĐỀ (Tân Quy)
6B/1 Trần Xuân Soạn, Phường Tân Hưng, Q. 7,
TP. HCM
ĐT:
Trụ trì: Tỳ khưu PHƯỚC ĐỨC

QUẬN 8

7) CHÙA GIÁC QUANG
47 Lương Văn Can, Phường 15, Q. 8,
TP. HCM
ĐT: 08. 8 549.247
Trụ trì: Tỳ khưu THIÊN ĐẠT

QUẬN 9

8) XÁ LỢI PHẬT ĐÀI
246/5 Vĩnh Thuận, Phường Long Bình, Q. 9,
TP. HCM
ĐT: 08. 8870 211 - 08. 8870 212 - 090. 604 882
Trụ trì: Tỳ khưu THIÊN NHÂN

9) CHÙA KIỀU ĐÀM

Ấp Cây Dầu, Phường Tân Phú, Q. 9,
TP. HCM

ĐT: 08. 8961 696

Trụ trì: Tỳ khưu NHẬT THIÊN

10) CHÙA BỬU LONG

81/1 Hương lộ 33, Ấp Thái Bình, Phường Long Bình, Q. 9,
TP. HCM

ĐT: 08. 7325 059 - 061. 831 193 - 08. 8889 513

Ni viện: 08. 8889 168

Trụ trì: Tỳ khưu VIÊN MINH

Q. BÌNH THẠNH

12) CHÙA PHÁP QUANG

414/17 Nơ Trang Long, Phường 13, Q. Bình Thạnh,
TP. HCM

ĐT: 08. 8432 913

Trụ trì: Tỳ khưu MINH GIÁC

Q. GÒ VẤP

13) CHÙA PHÁP LUÂN

19/1C Nguyễn Thái Sơn, Q. Gò Vấp,
TP. HCM

ĐT: 08. 9850 748 - 08. 8956 514

Trụ trì: Tỳ khưu PHƯỚC HẢI

14) CHÙA PHỔ MINH

2 Thiên Hộ Dương, Phường 1, Q. Gò Vấp,
TP. HCM

ĐT: 08. 8945 049 - 0903. 951 075

Trụ trì: Tỳ khưu THIÊN TÂM

15) CHÙA TỪ QUANG

63 Trần Bình Trọng, Phường 1, Q. Gò Vấp,
TP. HCM

ĐT: 08. 8431 499 - 091. 625 478

Trụ trì: Tỳ khưu PHÁP TRÍ

16) Chùa THANH MINH
90 Trần Huy Liệu,
Phường 15, Quận Phú Nhuận,
Sài Gòn, Việt Nam
ĐT: 08. 8457 792
Trụ trì: Tỳ khưu THANH MINH

Q. TÂN BÌNH

17) CHÙA DIỆU QUANG
100 Trần Văn Quang. Phường 10, Q. Tân Bình,
TP. HCM
ĐT: 08. 9742 304
Trụ trì: Tu nữ DIỆU TÂM (Sư cô HIỀN)

18) CHÙA PHẬT BẢO
57 Lạc Long Quân, Phường 10, Q. Tân Bình,
TP. HCM
ĐT: 08. 8640 285 - 0913. 977 727
Trụ trì: Tỳ khưu CHÁNH NIỆM

19) CHÙA BỬU THẮNG
126/331 Đường Cao Văn, Phường 18, Q. Tân Bình,
TP. HCM
ĐT:
Trụ trì: Tỳ khưu HỘ CHƠN

20) CHÙA BODHIVAMSA POTHIVONG (Khmer)
1985B Hồng Lạc, Phường 10, Q. Tân Bình,
TP. HCM
ĐT: 08. 9710 131
Trụ trì: Tỳ khưu TĂNG NGỌC AN (Pannasaro)

Q. THỦ ĐỨC

21) CHÙA BỬU QUANG
171/10 QL. 1A, Tổ 8, Khu phố 3,
Ấp Gò Dưa, Phường Bình Chiểu, Q. Thủ Đức,
TP. HCM
ĐT: 08. 729 0248; 0903. 870 370
Trụ trì: Tỳ khưu THIỀN MINH

22) CHÙA BÁT CHÁNH ĐẠO
16/12A Đường số 12, Khu phố 4,
Phường Tam Bình, Q. Thủ Đức
Trụ trì: Tỳ khưu MINH TẤN

Huyện BÌNH CHÁNH

23) CHÙA NAM TÔNG
220/110/166/1, Thị trấn An Lạc, Huyện Bình Chánh,
TP. HCM
ĐT: 08. 8754 246 - 08. 8858 099
Trụ trì: Tỳ khưu THIỆN HẠNH

24) CHÙA TĂNG BẢO
D3/1D Ấp 4, Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh,
TP. HCM
ĐT: 08. 7650 521 - 0908. 432 930
Trụ trì: Tỳ khưu BỬU MINH

Huyện HÓC MÔN

25) TỊNH XÁ TRÚC LÂM (Hóc Môn)
18/1 Ấp Xuân Thới Đông, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn,
TP. HCM
ĐT: 08. 710 8863; 883 0110
Trụ trì: Tỳ khưu TRÍ MINH

-ooOoo-

II- Địa chỉ chùa Nam Tông tại các tỉnh

BÀ RỊA - VŨNG TÀU

1) CHÙA THIỀN LÂM (THÍCH CA PHẬT ĐÀI)
4/7 Trần Phú, Phường 5, TP. Vũng Tàu,
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
ĐT: 064. 834 418
Trụ trì: Hòa thượng KIM MINH

2) CHÙA BỒ ĐỀ (Vũng Tàu)
25 Vi Ba, Phường 1, TP. Vũng Tàu,
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
ĐT: 090. 645 916 - 090. 870 371
Trụ trì: Tỳ khưu CHÁNH MINH

3) TAM BẢO THIỀN ĐƯỜNG
72 Vi Ba, Phường 1, TP. Vũng Tàu,
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

ĐT:

Trụ trì: Tỳ khưu THẮNG PHƯỚC

4) CHÙA PHƯỚC HẢI (Vũng Tàu)
38 Nguyễn Bình Khiêm, Phường 2, TP. Vũng Tàu,
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

ĐT: 064. 854 664

Trụ trì: Tỳ khưu MINH HẠNH

5) CHÙA HỘ PHÁP
45/4C Trần Phú, Phường 5, TP. Vũng Tàu,
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

ĐT: 064. 832 575 - 091. 700 688

Trụ trì: Tỳ khưu GIÁC TRÍ

6) CHÙA NAM SƠN (Giri Dakkhinasattharama)

33/18 Tổ 29, Khóm Bình Sơn,

Đường Trần Xuân Độ, Phường 6,

TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

ĐT: 064. 562 355

Trụ trì: Tỳ khưu Quách Thành Sattha (Cittapanno)

7) THIỀN ĐƯỜNG PHẬT QUANG
KP 5, Phường Phước Hưng, Thị xã Bà Rịa,
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

ĐT: 064. 827 138 - 091. 700 688

Trụ trì: Tỳ khưu GIÁC TRÍ

8) THIỀN VIỆN VIÊN KHÔNG
Khu 2, Ấp 4, Xã Tóc Tiên, Huyện Tân Thành,
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

ĐT: 0913. 886 778

Trụ trì: Tỳ khưu HỘ PHÁP

BÌNH DƯƠNG

1) CHÙA THANH LONG
42/23 Ấp Tân Lập, Phường Phú Thọ, Thị xã Thủ Dầu Một,
Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0908. 356 235

Trụ trì: Tỳ khưu MINH TỊNH

2) TỊNH THẤT PHƯỚC MINH

Tỉnh Bình Dương

Trụ trì:

3) CHÙA KIM QUANG

Tỉnh Bình Dương

Trụ trì: Tỳ khưu TUỆ PHÁP

BÌNH ĐỊNH

CHÙA PHƯỚC QUANG

Thôn Vạn Quang, Xã Phước Quang, Huyện Tuy Phước,

Tỉnh Bình Định

ĐT: 0651. 616 007

Trụ trì: Tỳ khưu ĐỨC TÂM

BÌNH PHƯỚC

1) CHÙA TỨ PHƯƠNG TĂNG

Xã Phước An, Ấp Xa Trạch, Huyện Bình Long,

Tỉnh Bình Phước

ĐT:

Trụ trì: Tỳ khưu THIÊN HÒA

2) TAM BẢO THIÊN ĐƯỜNG

Trụ Thơ, KP Phú Bình

Thị Trấn An Lộc, Huyện Bình Long,

Tỉnh Bình Phước

ĐT: 0651. 666 653 - 091. 722 183

Trụ trì: Tỳ khưu THIÊN TRÍ

BÌNH THUẬN

CHÙA BÌNH LONG

Phường Đức Long, TP. Phan Thiết

Tỉnh Bình Thuận

ĐT: 062. 816 673, 0908. 382 223

Trụ trì: Tỳ khưu TRÍ PHƯỚC

CẦN THƠ

TỈNH THẤT SIÊU LÝ (Thốt Nốt)

Huyện Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

ĐT: 071. 644 376

Trụ trì: Tu nữ NGỌC DUYÊN

ĐÀ NẴNG

CHÙA TAM BẢO

323 Phan Chu Trinh, Phường Bình Thành,
TP. Đà Nẵng.

ĐT: 051. 1879 629

Trụ trì: Tỳ khưu PHÁP CAO

ĐỒNG NAI

1) CHÙA BỬU ĐỨC

C-61-A, Phường Bửu Long, TP. Biên Hòa,
Tỉnh Đồng Nai

ĐT: 061. 952 320 - 0913. 684 564

Trụ trì: Tỳ khưu GIÁC CHÁNH

2) CHÙA THIỀN QUANG 1

Ấp 8, Xã Bình Sơn, Huyện Long Thành,
Tỉnh Đồng Nai

ĐT: 061. 845 027

Trụ trì: Tỳ khưu THIỀN PHÁP

3) CHÙA THIỀN QUANG 2

219 Ấp 3, Xã An Phước, Huyện Long Thành,
Tỉnh Đồng Nai

ĐT: 061. 845 366 - 0918. 902 099

Trụ trì: Tỳ khưu CHÍ TÂM

4) CHÙA CỒ ĐÀM

227-A Ấp 8, Xã An Phước, Huyện Long Thành,
Tỉnh Đồng Nai

ĐT: 090. 856 857 - 0903. 608 823

Trụ trì: Tỳ khưu CHƠN THIỀN

5) CHÙA NGỌC ĐẠT

Ấp Đông, Xã Phước Tân, Huyện Long Thành,
Tỉnh Đồng Nai

ĐT: 061. 831 630
Trụ trì: Tỳ khưu TRÍ ĐỨC

6) CHÙA PHƯỚC HỘ
Ấp Tân Cang, Xã Phước Tân, Huyện Long Thành,
Tỉnh Đồng Nai
ĐT: 0918. 342 115
Trụ trì: Tỳ khưu MINH HUỆ

7) THIỀN VIỆN PHƯỚC SƠN
Đồi Lá Giang, 368 Suối Tân Cang,
Ấp Tân Cang, Xã Phước Tân, Huyện Long Thành,
Tỉnh Đồng Nai
ĐT: 061. 967 234 - 061. 967 237 - 0913. 940 683 - 0913. 629 860
Trụ trì: Tỳ khưu BỬU CHÁNH

8) CHÙA Y SƠN
Ấp Tân Cang, Xã Phước Tân, Huyện Long Thành,
Tỉnh Đồng Nai
ĐT:
Trụ trì: Tỳ khưu PHƯỚC QUANG

9) CHÙA TAM PHƯỚC
247 K II, Ấp Long Khánh 1, Xã Tam Phước, Huyện Long Thành,
Tỉnh Đồng Nai
ĐT: 061. 511 590 - 0903. 856 854
Trụ trì: Tỳ khưu CHÁNH ĐỊNH

10) CHÙA PHƯỚC HUỆ (Long Thành)
311/9 QL 51, Khu Cầu Xeo, Huyện Long Thành,
Tỉnh Đồng Nai
ĐT: 061. 845 502
Trụ trì: Tỳ khưu TÂM HỖ

11) CHÙA QUANG MINH
Ấp 1, Xã Long An, Huyện Long Thành,
Tỉnh Đồng Nai
ĐT: 061. 845 872
Trụ trì: Tỳ khưu CHÁNH TÂM

12) CHÙA QUẢNG NGHIÊM
Ấp Đông, Xã Phước Tân, Huyện Long Thành,

Tỉnh Đồng Nai
ĐT: 061. 832 713 - 0903. 880 456
Trụ trì: Tỳ khưu TUỆ QUYỀN

13) CHÙA PHƯỚC QUANG
Ấp 1, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch,
Tỉnh Đồng Nai
ĐT: 061. 848 141
Trụ trì: Tỳ khưu CHƠN QUANG

14) CHÙA THÁI HÒA
Km 112, Ấp Hiệp Nhất, Huyện Định Quán,
Tỉnh Đồng Nai
ĐT: 061. 852 810
Trụ trì: Tỳ khưu PHÁP TẤN

15) CHÙA PHƯỚC HUỆ (Định Quán)
Km 90, Ấp Cây Xăng, Xã Phú Tức, Huyện Định Quán,
Tỉnh Đồng Nai
ĐT: 061. 639 598
Trụ trì: Tỳ khưu PHÁP HUYỀN

16) CHÙA TỪ THIÊN
Km 90, Ấp Đồn Điền 1, Xã Túc Trưng, Huyện Định Quán,
Tỉnh Đồng Nai
ĐT: 061. 639 899
Trụ trì: Tỳ khưu PHÁP ĐĂNG

17) CHÙA LINH PHÚ
Km 139, Quốc Lộ 20, Xã Phú Sổ, Huyện Tân Phú,
Tỉnh Đồng Nai
ĐT: 061. 858 101
Trụ trì: Tỳ khưu PHÁP CĂN

HUẾ

1) CHÙA TĂNG QUANG
2/3 Nguyễn Chí Thanh, Phường Phú Hiệp,
TP. Huế
ĐT: 054. 531 091
Trụ trì: Tỳ khưu MINH CHÁNH

2) CHÙA HUYỀN KHÔNG

Hương Hộ, Hương Trà,
TP. Huế

ĐT: 054. 550 138 , 0913. 457 006

Trụ trì: Tỳ khưu PHÁP TÔNG

3) CHÙA HUYỀN KHÔNG Sơn Thượng

Hương Hộ, Hương Trà,
Thừa Thiên Huế

Trụ trì: Tỳ khưu GIỚI ĐỨC

4) CHÙA THIỀN LÂM

Thượng 2, Xã Thủy Xuân, Phường Hương Thủy,
TP. Huế

ĐT: 054. 836 081

Trụ trì: Tỳ khưu HỘ TỊNH

5) CHÙA PHÁP LUÂN

(Tuệ Tĩnh Đường Liên Hoa)

3 Lê Quý Đôn

Thành phố Huế

Trụ trì: Tỳ khưu TUỆ TÂM

6) CHÙA ĐỊNH QUANG

Xã Thủy Phương, Huyện Hương Thủy

Thừa Thiên Huế

Trụ trì: Tỳ khưu CHƠN HỮU

KHÁNH HÒA

TINH THẤT NHƯ Ý

Núi Sạn, Tây Nam 1, Vĩnh Hải,

Thị xã Nha Trang

ĐT: 058. 833 825; 0905. 153 647

Trụ trì: Tỳ khưu PHÁP TÂM

KIÊN GIANG

1) CHÙA THIỀN TRÚC (Chùa Phật Lớn)

Đường Phương Thành, KP 4,

Phường Bình San, Thị xã Hà Tiên,

Tỉnh Kiên Giang.

ĐT: 077. 852 993

Trụ trì: Tỳ khưu PHÁP HẢO

2) CHÙA LĂNG CÁT RATANARANGSI (Khmer)

KP4, Phường Vĩnh Lạc,

Thị xã Rạch Giá

ĐT: 077. 863 786

Trụ trì: Hòa thượng DANH NHƯỜNG

3) CHÙA KEO MUNIVAMSA-THONDON (Khmer)

36 Cao Thắng, KP 3,

Phường Vĩnh Lợi, Huyện Rạch Sỏi,

Thị xã Rạch Giá

ĐT: 077. 864 270; 0913 790 192

Trụ trì: Tỳ khưu DANH DĨNH

4) CHÙA SÓC XOÀI RAJAKUSALA BOMPENHJAYA (Khmer)

Xã Sóc Sơn, Huyện Hòn Đất

Tỉnh Kiên Giang

ĐT: 077. 842 741

Trụ trì: Tỳ khưu DANH PHẢI

QUẢNG NAM

1) CHÙA NAM QUANG

93 Cửa Đại, Thị xã Hội An,

Tỉnh Quảng Nam.

ĐT: 0510. 862 660

Trụ trì: Tỳ khưu HUỆ ĐỨC

2) CHÙA THÁI BÌNH

Xã Điện Phước, Huyện Điện Bàn,

Tỉnh Quảng Nam.

SÓC TRĂNG

1) CHÙA KH'LEANG (Khmer)

71 đường Lương Định Của (Mậu Thân)

Thị xã Sóc Trăng

ĐT: 079. 821 340

Trụ trì: Tỳ khưu TĂNG NÔ

- 2) CHÙA MAHATUP (Chùa Dơi, Mã Tộc) (Khmer)
73-B đường Lê Hồng Phong, Phường 3,
Thị xã Sóc Trăng

TIỀN GIANG

- 1) CHÙA PHÁP BẢO
44/448 Lý Thường Kiệt,
Phường 5, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
ĐT: 073. 878 169 - 073. 878 168
Trụ trì: Tỳ khưu BỬU HIỀN

- 2) CHÙA PHƯỚC HẢI (Tân Hiệp)
Ấp Rẫy, Thị trấn Tân Hiệp, Huyện Châu Thành
Tỉnh Tiền Giang
ĐT: 073. 831 066
Trụ trì: Tỳ khưu PHÁP NGỘ

- 3) CHÙA ĐÔNG PHƯƠNG
QL 1, số 317, Khu 5,
Thị trấn Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang
ĐT: 073. 916 722
Trụ trì: Tỳ khưu CHÍ THÀNH

TRÀ VINH

- 1) CHÙA BỬU CHÂU
70 Lý Tự Trọng, Phường 4, Thị xã Trà Vinh,
Tỉnh Trà Vinh
Trụ trì: Tỳ khưu NGỌC GIAO

- 2) CHÙA SAMRONG-EK
Quốc lộ 53, Khóm 6, Phường 8,
Thị xã Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
ĐT: 074. 842 168
Trụ trì: Tỳ khưu SANTIPALO HỘ TỊNH (Thạch Kim Ngân)

- 3) CHÙA ANGORAJAPURI (Chùa Ang, Ao Bà Om)
Quốc lộ 53, Khóm 4, Phường 8,
Thị xã Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
ĐT: 074. 842 062; 0913. 659 376

Trụ trì: Hòa thượng CANDASIRI NGUYỆT QUANG (Thạch Sóc Sang)

4) CHÙA KAMPONGNIGRODHA KOMPONG CHRÂY (Chùa Hang)

Khóm A, Thị trấn Châu Thành,
Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh
ĐT: 074. 872 579

VĨNH LONG

1) CHÙA VIÊN GIÁC

50/5 Trần Phú, Phường 4, Thị xã Vĩnh Long,
Tỉnh Vĩnh Long
Trụ trì: Tu nữ THÁNH TRÍ

2) CHÙA SIÊU LÝ (Vĩnh Long)

162/8 Đường 14-9, Phường 5, Thị xã Vĩnh Long,
Tỉnh Vĩnh Long
ĐT: 070. 823 885
Trụ trì: Tỳ khưu GIÁC SƠN

3) CHÙA BỬU QUANG (Vĩnh Long)

Xã Mỹ Thanh Trung, Thị trấn Tam Bình,
Tỉnh Vĩnh Long

4) CHÙA HẠNH PHÚC TĂNG SANGHAMANGALA

Ấp Trung Trạch, Xã Trung Thành, Huyện Vũng Liêm,
Tỉnh Vĩnh Long

5) TỊNH XÁ NGỌC ĐĂNG

Ấp Phú Tiên, Xã Trung Nghĩa, Huyện Vũng Liêm,
Tỉnh Vĩnh Long
ĐT: (070) 871 518
Trụ trì: Tỳ khưu Minh Thảo

-ooOoo-

**Danh sách và địa chỉ các chùa PG Nguyên Thủy
tại hải ngoại**

I- Địa chỉ chùa PGNT tại Hoa Kỳ

Chùa Pháp Vân

850 W. Phillips Blvd.
Pomona. CA 91766
USA

Phone: (909) 622-0814

Trụ trì: Hòa thượng Chơn Trí

Như Lai Thiền Viện

1215 Lucretia Ave.
San Jose. CA 95122
USA

Phone: (408) 294-4536

Thích Ca Thiền Viện

15950 Winters Lane
Riverside. CA 92504
USA

Phone: (909) 780-5249

Trụ trì: Hòa thượng Kim Triệu

Chùa Pháp Luân

13913 S. Post Oak Rd
Houston. TX 77045
USA

Phone: (713) 433-4364; 413-1672

Trụ trì: Tỳ khưu Giác Đăng

Chùa Đạo Quang

3536 N. Garland Ave.
Garland. TX 75040
USA

Phone: (972) 414-7345

Trụ trì: Tỳ khưu Tịnh Đức

Chùa Bửu Môn

2701 Procter St
Port Arthur. TX 77640
USA

Phone: (409) 982-9319; 985-3749

Trụ trì: Tỳ khưu Huyền Việt

Phù Vân Am

RD 2 Box 437 A
Newton. TX 75966
USA

Phone: (409) 384-2860

Trụ trì: Tỳ khưu Tịnh Đức

Chùa Hương Đạo

4717 E. Rosedale St.
Fort Worth. TX 76105
USA

Chùa Liên Hoa

2014 Rose St
Irving. TX 75061
USA

Phone: (817) 531-7144
Trụ trì: Tỳ khưu Bửu Đức

Phone: (214) 445-1646
Trụ trì: Hòa thượng Pháp Nhân

Chùa Vạn Phước
3123 Manchester Road
Wichita Falls. TX 76305
USA
Phone: (817) 761-3697

Chùa Kỳ Viên
1400 Madison St. NW.
Washington DC. 20011
USA
Phone: (202) 882-6054
Trụ trì: Hòa thượng Kim Triệu

Chùa Trúc Lâm
7020 N. Western Avenue
Chicago. IL 60645
USA
Phone: (773) 274 2723
*Trụ trì: Tỳ khưu Viên Hạnh
Sanvaro*

Chùa Phật Pháp
1770 62nd Avenue N.
St. Petersburg, FL 33702-7250
USA
Phone: (727) 520-9209
Trụ trì: Tỳ khưu Trí Tịnh

Chùa Tam Bảo
4766 N. Rockspring Rd.
Apopka. FL 32712
USA
Phone: (407) 886-7092
*Trụ trì: Tỳ khưu Viên Hạnh
Sanvaro*

Pháp Đăng Thiền viện
16805 Jetson Dr.
Spring Hill. FL 34610.
USA
*Trụ trì: Tỳ khưu Trí Dũng
Virapanno*

Chùa Tam Bảo
4040 W. Brookstown Dr.
Baton Rouge. LA 70805
USA
Phone: (504) 393-1944

-ooOoo-

II- Địa chỉ chùa PGNT tại các quốc gia khác

Thiền Viện Bát Nhã
3401 Belanger Est.

7494 Levesque Est Blvd.
Duverney Laval

Montreal
Quebec H1X - 1A5
CANADA
Phone: (514) 721-7149

Quebec H7A - 1R8
CANADA
Phone: (450) 665-0622
Trụ trì: Tỳ khưu Khánh Hỷ

Chùa Kỳ Viên
52 Rue Pierre Sémar
93150 Le Blanc Mesnil
FRANCE
Phone: (33-1) 48.65.57.68
Trụ Trì: Tỳ khưu Gnanissara
Tổng Thư Ký: Mr Nguon
Trương
Phone: (33-1) 48.99.08.17

Chùa Phật Bảo
(Pagode Buddharatanarama)
3 Rue De Broca
91600 Savigny Sur Orge
FRANCE
Phone: (33-1) 69.96.49.34;
69.44.18.82
Trụ Trì: Tỳ khưu Đức Minh

Thiền Đường Sakya Muni
33 Emile Gemton Montbeon
89340 Saint Agnan
FRANCE
Phone: (33-3) 86.96.19.44
Trụ Trì: Sư cô Diệu Tịnh
Phụ Trách: Mme Ly Nareth
Phone: (33-1) 69.53.09.97

Phước Tuệ Tịnh Xá
10 Chemin Du Bois Cochard
93370 Montfermeil
FRANCE
Phone: (33-1) 43.88.16.01
Trụ Trì: Tỳ khưu Giác Tuệ

Chơn Minh Tinh Xá
Rosenheim Strasse 9, St.
Gallen 9008.
SWITZERLAND
Phone: 071-25-95-69
Trụ trì: Sư cô Diệu Duyên

-ooOoo-

Table of Contents

[Đạo Phật Nguyên Thủy tại Việt Nam](#)

[Bình Anson](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[Năm trung tâm hoàng pháp đầu tiên của Phật giáo Nguyên thủy.](#)

[Tỳ kheo Thiện Minh](#)

[Hòa thượng Hộ Tông Vansarakkhita\(1893-1981\)](#)

[Bình Anson](#)

[\(Untitled\)](#)

[Hòa Thượng Bửu Chơn\(1911-1979\)](#)

[Hòa thượng Giới Nghiêm\(1921-1984\)](#)

[Trang web Quảng-Đức](#)

[Hòa thượng Giác Quang\(1895 - 1967\)](#)

[Hòa thượng Ân Lâm \(Arannavasi\)\(1898 - 1982\)](#)

[Hòa thượng Tịnh Sự \(Santakicco\)\(1913 - 1984\)](#)

[Hòa thượng Thiện Luật\(1898 - 1969\)](#)

[Hòa thượng Pháp Minh\(1918 - 1993\)](#)

[Hòa thượng Pháp Vĩnh\(1891 - 1977\)](#)

[Hòa thượng Thiện Thắng\(1923 - 1993\)](#)

[Hòa thượng Thiện Căn\(1910 - 1998\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[Hòa thượng Siêu Việt\(1934 - 1997\)](#)

[Hòa thượng Pháp Trí\(1914 - 1996\)](#)

[Hòa thượng Hộ NhẫnKhantipala Mahathera\(1924 - 2002\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[Hòa thượng Vô HạiAhimsako Mahathero\(1931 - 2004\)](#)

[Lễ hội trong truyền thống Phật giáo Nguyên thủy.](#)

[Tỳ kheo Thiện Minh](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[Nghị thức Phật giáo Nguyên thủy.](#)

[Tỳ kheo Thiện Minh](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[Nghị Thức Tung Niệm trong truyền thống Phật giáo Nguyên thủy.](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[Danh sách và địa chỉ các chùa PG Nguyên Thủy tại Việt Nam](#)

[I- Địa chỉ chùa Nam Tông tại TP. HCM](#)

[II- Địa chỉ chùa Nam Tông tại các tỉnh](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[Danh sách và địa chỉ các chùa PG Nguyên Thủy tại hải ngoại](#)

[I- Địa chỉ chùa PGNT tại Hoa Kỳ.](#)

[II- Địa chỉ chùa PGNT tại các quốc gia khác](#)

Table of Contents

[Đạo Phật Nguyên Thủy tại Việt Nam](#)

[Bình Anson](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[Năm trung tâm hoàng pháp đầu tiên của Phật giáo Nguyên thủy.](#)

[Tỳ kheo Thiện Minh](#)

[Hòa thượng Hộ Tông Vansarakkhita\(1893-1981\)](#)

[Bình Anson](#)

[\(Untitled\)](#)

[Hòa Thượng Bửu Chơn\(1911-1979\)](#)

[Hòa thượng Giới Nghiêm\(1921-1984\)](#)

[Trang web Quảng-Đức](#)

[Hòa thượng Giác Quang\(1895 - 1967\)](#)

[Hòa thượng Ân Lâm \(Arannavasi\)\(1898 - 1982\)](#)

[Hòa thượng Tịnh Sự \(Santakicco\)\(1913 - 1984\)](#)

[Hòa thượng Thiện Luật\(1898 - 1969\)](#)

[Hòa thượng Pháp Minh\(1918 - 1993\)](#)

[Hòa thượng Pháp Vĩnh\(1891 - 1977\)](#)

[Hòa thượng Thiện Thắng\(1923 - 1993\)](#)

[Hòa thượng Thiện Căn\(1910 - 1998\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[Hòa thượng Siêu Việt\(1934 - 1997\)](#)

[Hòa thượng Pháp Trí\(1914 - 1996\)](#)

[Hòa thượng Hộ NhẫnKhantipala Mahathera\(1924 - 2002\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[Hòa thượng Vô HạiAhimsako Mahathero\(1931 - 2004\)](#)

[Lễ hội trong truyền thống Phật giáo Nguyên thủy.](#)

[Tỳ kheo Thiện Minh](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[Nghị thức Phật giáo Nguyên thủy.](#)

[Tỳ kheo Thiện Minh](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[Nghị Thức Tung Niệm trong truyền thống Phật giáo Nguyên thủy.](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[Danh sách và địa chỉ các chùa PG Nguyên Thủy tại Việt Nam](#)

[I- Địa chỉ chùa Nam Tông tại TP. HCM](#)

[II- Địa chỉ chùa Nam Tông tại các tỉnh](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[\(Untitled\)](#)

[Danh sách và địa chỉ các chùa PG Nguyên Thủy tại hải ngoại](#)

[I- Địa chỉ chùa PGNT tại Hoa Kỳ.](#)

[II- Địa chỉ chùa PGNT tại các quốc gia khác](#)